

JAMES MCBRIDE

1 NEW YORK TIMES BESTSELLER

"Sách bán chạy của New York Times trong hơn 100 tuần"

Miệng của mèo

Tự truyện

Người dịch: Nguyễn Bích Lan



NHÀ XUẤT BẢN PHỤ NỮ

vctvegroup

James McBride

MÀU CỦA NƯỚC

Người dịch: Nguyễn Bích Lan
Nhà xuất bản Phụ Nữ 2017

*Tôi viết cuốn sách này dành tặng mẹ tôi, bà ngoại của tôi, và những bà mẹ
ở khắp mọi nơi.*

*Tưởng nhớ Hudis Shilsky,
Mục sư Andrew D. McBride
Và Hunter L. Jordan, Sr.*

*K*hi còn nhỏ tôi không biết gì về xuất thân của mẹ mình - Tôi không biết mẹ sinh ra ở đâu, ông bà ngoại của tôi là ai. Khi tôi hỏi về gốc gác của mẹ, mẹ nói: Chúa sinh ra mẹ. Khi tôi hỏi mẹ có phải là người da trắng không, mẹ nói: “Da mẹ sáng màu, rồi lập tức chuyển chủ đề. Mẹ nuôi mười hai đứa con da đen của mẹ, cho tất cả học đại học và hầu như tất cả đều tốt nghiệp đẳng hoàng. Các con của mẹ trở thành bác sĩ, giáo sư, nhà hóa học, giáo viên - Tuy nhiên cả mười hai anh chị em chúng tôi không ai biết họ tên thời con gái của mẹ cho đến khi chúng tôi trở thành người lớn. Tôi phải mất tới mười bốn năm khai quật chuyện đời lạ lùng của mẹ - chuyện về con gái của một giáo sĩ Do Thái chính thống kết hôn với một người đàn ông da đen vào năm 1912 - và mẹ tiết lộ chuyện đời mình như một đặc ân dành cho tôi hơn là muốn ngược dòng thời gian trở về quá khứ. Đây là câu chuyện cuộc đời mà mẹ kể cho tôi nghe, và xen kẽ giữa những trang viết về cuộc đời của mẹ, các bạn cũng sẽ tìm thấy những trang kể về cuộc đời tôi.

1

Chết

Con muốn mẹ kể về gia đình của mẹ, mà đôi với cái gia đình ấy mẹ đã chết từ năm mười năm trước rồi. Hãy để mẹ yên. Đừng làm phiền mẹ. Gia đình mẹ không muốn có mẹ chút nào và mẹ cũng chẳng hề muốn có họ. Có hỏi thì hỏi nhanh lên rồi kết thúc mau đi. Mẹ muốn ngắm Dallas. Mà này, nếu con là một phần của gia đình ấy, con sẽ không có thời gian dành cho điều vớ vẩn này đâu, không có thì giờ để nghĩ về gốc gác của con đâu. Thà con đi xem phim “Ba Chàng Ngốc” còn hơn là hỏi họ, hỏi cha đẻ của mẹ chẳng hạn, quên chuyện đó đi. Nếu ông ngoại của con gặp con, ông sẽ lên cơn đau tim. Dẫu sao ông cũng chết rồi, nếu không thì bây giờ ông đã một trăm năm mươi tuổi rồi.

Mẹ sinh ra là một người Do Thái chính thống vào ngày 1 tháng 4 năm 1921, đúng vào ngày Cá tháng Tư ở Ba Lan đấy con ạ. Mẹ không nhớ tên của cái thị trấn nơi mẹ chào đời, nhưng mẹ còn nhớ tên Do Thái của mình: Ruchel Dwajra Zylska. Ông bà ngoại của con đã xóa cái tên đó khi họ đến Mỹ và đổi tên mẹ thành Rachel Deborah Shilsky, và chính mẹ đã tổng quát cái tên ấy ra khỏi cuộc đời mình khi mẹ mười chín tuổi, không bao giờ sử dụng nó nữa sau khi mẹ đi khỏi Virginia năm 1941 mà không bao giờ quay trở lại. Đôi với mẹ, Rachel Shilsky đã chết. Cô ta chết để mẹ, phần còn lại của mẹ, được sống.

Khi mẹ lấy cha của con, gia đình mẹ than khóc vật vã. Họ đọc Kinh kaddish và ngồi shiva^[1]. Đó là cách người Do Thái chính thống khóc người thân qua đời. Họ cầu nguyện, úp các tấm gương xuống, ngồi trên những cái hộp trong bảy ngày và dùng khăn trùm đầu. Nó có tác dụng thật đấy và có lẽ đó là lý do tại sao giờ đây mẹ không còn là một người Do Thái nữa. Có quá nhiều luật lệ phải tuân theo, quá nhiều điều cấm kỵ và quá nhiều những điều “Mày không thể làm” và “Mày không được phép làm”,

nhưng có ai nói họ yêu thương mẹ không nhỉ? Không, trong gia đình của mẹ không ai nói thế với ai. Gia đình mẹ không nói thế. Mọi người nói với nhau những lời đại loại như “Liệu hồn đấy,” hoặc ông ngoại con sẽ nói, “Hãy im miệng trong lúc tao ngủ.”

Tên ông ngoại của con là Fishel Shilsky và ông là một giáo sĩ Do Thái chính thống. Ông đã trốn khỏi trại của quân Nga, lẫn sang biên giới Ba Lan và cưới bà ngoại của con trong một cuộc hôn nhân sắp đặt. Ông thường nói rằng khi ông chạy trốn ông phải chạy dưới những làn đạn và khả năng lẫn trốn những gì không tốt cho bản thân tồn tại cùng ông từ khi mẹ biết ông. Bọn mẹ gọi ông là Tateh. Trong tiếng Do Thái “Tateh” có nghĩa là cha. Ông là một con cáo, nhất là trong chuyện tiền bạc. Ông có dáng người thấp, nước da sẫm màu, râu tóc rậm và là người cộc cằn, lỗ mãng. Ông mặc sơ mi trắng, quần đen, quần một chiếc tallis^[2], và những thứ đó giống như đồng phục của ông. Ông mặc cái quần đen đó hoài cho tới khi nó nhẵn bóng và cứng queo đủ để tự đứng được bằng chính hai ống của nó mà không cần xỏ chân, nhưng chỉ Chúa Trời mới có thể cứu con nếu như con đứng phải cái quần đó trong lúc vội, bởi ông ngoại của con không phải là người dễ đùa giỡn. Ông khó tính lắm.

Bà ngoại của con tên là Hudis và bà trái ngược hoàn toàn với ông, rất dịu dàng và nhu mì. Bà sinh năm 1896 ở thị trấn Dobryzn, Ba Lan, nhưng nếu bây giờ con hỏi thông tin thì không ai còn nhớ gia đình bà nữa bởi vì bất cứ người Do Thái nào không rời khỏi đó trước khi quân Hitler tràn vào Ba Lan cũng đều bị giết hại trong cuộc tàn sát người Do Thái rồi. Bà có khuôn mặt xinh xắn, mái tóc đen, gò má cao nhưng bà bị bại liệt. Chứng bệnh đó làm bà bị liệt nửa người bên trái và khiến sức khỏe của bà không được tốt. Tay trái của bà không sử dụng được. Nó bị không khéo ở cổ tay và nó cong lên gần đến ngực. Mắt trái của bà gần như bị mù và bà đi cà nhắc, kéo lê cái chân trái bị liệt. Bà là một người phụ nữ ít nói, Mameh yêu quý của mẹ. Đó là lý do tại sao bọn mẹ gọi bà là Mameh. Bà là người mà trong cõi đời này mẹ đã đối xử không tốt khi...

2

Chiếc xe đạp

Năm tôi mười bốn tuổi, mẹ của tôi bỗng dưng có hai thú tiêu khiển mới: đạp xe và chơi piano. Đàn piano thì tôi không quan tâm, nhưng chiếc xe đạp thì khiến tôi phát điên. Nó cồng kềnh và cà tàng lắm rồi, nó được sơn màu xanh da trời điểm những vệt trắng, với đôi lốp bự, cặp chân bunto tướng và cái còi chạy bằng pin được lắp ở giữa khung xe có cái nút mà bạn chỉ việc đẩy lên là nó kêu. Cái xe đạp ấy bây giờ có lẽ là của hiem được sưu tầm, có thể trị giá tới năm nghìn đô la chứ chẳng ít, nhưng vào thời đó nó là thứ mà cha dượng của tôi tìm thấy trên đường phố ở Brooklyn và dắt về nhà vài tháng trước khi ông qua đời.

Tôi không biết liệu có phải cha dượng quyết định từ bỏ cuộc sống hay không, nhưng tôi nghĩ là không. Khi ông qua đời, ông đã bảy mươi hai tuổi, người gọn gàng, khỏe mạnh, dễ tính, dường như không thể sai lầm, và mặc dù ông là cha dượng của tôi, tôi luôn nghĩ ông là người cha thực sự của mình. Ông là một người đàn ông trầm tĩnh, ăn nói nhẹ nhàng, thường mặc những bộ quần áo đã lỗi mốt, đội mũ phớt, áo khoác len cài cúc, mang dây đeo quần, và lúc nào cũng mặc nghiêm chỉnh, cho dù công việc ông làm bụi bặm đến mức nào. Ông làm gì cũng chậm rãi và cẩn thận, nhưng đằng sau sự chậm rãi và sự nhẹ nhàng thể hiện ra ngoài của ông là sự pha trộn của một người Indian trầm lặng và một người đàn ông da đen ở vùng nông thôn, chắc chắn, cứng rắn, can đảm và nhanh nhạy. Ông không tiếp thu những chuyện vớ vẩn và cũng không gieo rắc chúng. Ông cưới mẹ tôi, một người đàn bà Do Thái da trắng khi bà đã có tám đứa con lai da đen, và tôi, đứa nhỏ nhất, lúc đó mới hơn một tuổi. Mẹ tôi và cha dượng sinh thêm bốn người con nữa, làm tròn đàn con trong gia đình thành mười hai và ông chăm sóc tất cả chúng tôi như con ruột. “Tôi có đủ người cho một đội bóng rổ,” ông nói đùa. Ngày hôm trước ông còn đùa, ngày hôm sau - trong một cơn đột quỵ, ông ra đi mãi mãi.

Đạo đó tôi đang học trung học và sau khi ông mất tôi gần như bỏ học, không đến lớp. Cả năm đó tôi ném thời gian của mình vào các buổi chiếu phim ở đường 42 thuộc khu Quảng trường Thời Đại cùng với lũ bạn. “James đang trải qua cuộc cách mạng của nó,” các anh chị của tôi cười khúc khích. Tuy nhiên, các chị tôi có chút lo lắng, còn các anh trai thì tức giận. Tôi phớt lờ họ đi. Tôi và lũ bạn đi xem phim miết. Chúng tôi xem phim *Superfly*, *Cảnh sát Shaft* và hút cần sa xả láng. Tôi giặt ví của người ta. Tôi ăn cắp vặt ở các khu mua sắm. Có lần tôi thậm chí đã cướp hàng của một gã buôn ma túy tép riu. Hồi đó, vào những buổi chiều, sau một ngày bỏ học, hút cần sa, hươ hươ lưỡi dao lam trên không, lượn lờ trên xe điện ngầm, tôi về nhà và nhìn thấy mẹ mình đang đi chiếc xe đạp màu xanh.

Mẹ đạp xe chậm chậm qua con phố của chúng tôi, đại lộ Murdock ở St.Alban thuộc quận Queens, và là người da trắng duy nhất mà người ta nhìn thấy ở đó trong khi những chiếc xe hơi rẽ quẹo quanh mẹ và những tay lái mô tô da đen trở mắt nhìn người phụ nữ da trắng trung tuổi đi chiếc xe đạp cổ lỗ sĩ. Mẹ buồn lắm mặc dù lúc đó tôi không biết đi đâu ấy. Cha dượng của tôi, Hunter Jordan, không còn nữa. Andrew McBride, cha đẻ của tôi, đã qua đời mười bốn năm trước, khi mẹ đang mang thai tôi. Rõ ràng mẹ không còn quan tâm đến chuyện tái giá nữa, bất chấp những nỗ lực của mấy nhà truyền đạo ở địa phương, những người đi xe Cadillac luôn mỉm cười, biết rằng mẹ tôi và tất cả chúng tôi đều đang suy sụp. Ở tuổi bốn mươi một mẹ vẫn thon thả, xinh đẹp với mái tóc quăn đen nhánh, đôi mắt đen, cái mũi to, nụ cười rạng rỡ và dáng đi vòng kiềng mà cách xa cả dặm bạn vẫn có thể nhận ra. Chúng tôi thường gọi dáng đi đó là “Dáng đi điên rồ của mẹ” và nếu mẹ tôi đi về phía bạn, thì cả địa ngục sẽ vỡ tung ra. Tôi đã chứng kiến mẹ đi đến chỗ mấy gã trai rắn mặt và dứ nắm đấm vào mặt chúng khi mẹ giận dữ - nhưng đó là trước ngày cha dượng tôi mất. Giờ đây mẹ dường như chỉ mãi mê chơi piano, tìm cách lẩn tránh những người thu tiền hóa đơn, ép chúng tôi đến trường hoàn toàn bằng sức mạnh ý chí, và đạp xe quanh quận Queens. Mẹ không chịu học lái xe. Chiếc xe hơi cũ của cha tôi đậu im lìm ở khúc quanh trước nhà đã nhiều tuần rồi. Xe sạch bong. Bóng loáng. Hàng ngày mẹ cưỡi xe đạp đi qua chỗ đậu xe, chẳng ngó ngang gì đến nó.

Đối với tôi hình ảnh mẹ đi chiếc xe đạp ấy là ví dụ tiêu biểu cho toàn bộ sự tồn tại của mẹ. Sự kỳ quặc của mẹ, thái độ mặc kệ thế giới muốn nghĩ gì về mình thì nghĩ của mẹ, vẻ thản nhiên của mẹ trước những gì tôi hiểu là sự nguy hiểm sắp xảy ra từ những người da đen và những người da trắng không ưa mẹ chỉ vì mẹ là một người da trắng sống trong thế giới của người da đen. Mẹ chẳng đếm xỉa đến những đi ầu đó. Mẹ đạp xe chậm đến nỗi nếu bạn nhìn thấy mẹ tôi từ xa thì bạn sẽ nghĩ bà không di chuyển, mà là một hình ảnh bất động được vẽ trên nền trời mùa xuân, một người phụ nữ da trắng trên chiếc xe đạp cổ lỗ sĩ trong khi những đứa trẻ da đen cưỡi những chiếc xe đạp hiệu Sting-Ray và chơi ván trượt phóng vèo qua, thực hiện những cú bốc đầu và ném những quả bóng rổ bay vun vút qua đầu mẹ, hoặc tung những quả pháo hoa nổ xung quanh mẹ. Mẹ phớt lờ tất cả. Mẹ mặc chiếc váy hoa, đi đôi giày lười màu đen, đầu mẹ quay trước, quay sau trong khi mẹ đạp xe một cách run rẩy qua khúc quanh hình tam giác nơi tôi thường chơi bóng chày với lũ bạn từ Đại lộ Lewiston xuống phía dưới chân đồi của phố Mayvielle, nơi một đứa bé dễ thương có tên là Roger đã thiệt mạng trong một tai nạn xe hơi, ngay phía trên đồi ở Murdock, phía khúc cua dành cho xe hơi, và ngay trước cửa nhà chúng tôi. Mẹ thường dừng lại, loạng choạng trong run rẩy, vừa kịp chống đỡ trước khi chiếc xe đạp của mẹ đổ xuống vỉa hè. “Ồi chao”, mẹ kêu lên trong khi các anh chị của tôi “cắm trại” trước hiên nhà quan sát mẹ, lắc đầu quây quây. Chị Dotty của tôi thường nói: “Con dám chắc mẹ không thể đi nổi cái xe đó đâu, mẹ ạ,” và tôi ngậm đờng ý với chị bởi vì tôi không muốn lũ bạn nhìn thấy người mẹ da trắng của mình đạp xe không không trên phố. Mẹ đã là người da trắng thì chớ, như vậy đã đủ là vấn đề rồi, lại còn ra đường đạp một cái xe cũ rỉn được sản xuất từ một trăm năm trước ư? Một người trưởng thành không thể bỏ bớt cái việc kỳ quặc đó đi được sao? Tôi không thể chịu đựng nổi đi ầu đó.

Khi còn nhỏ tôi luôn nghĩ mẹ mình là một người kỳ quặc. Mẹ không bao giờ quan tâm đến việc giao lưu với hàng xóm láng giềng. Quá khứ của mẹ là một bí mật mà mẹ từ chối nhắc tới. Mẹ uống trà bằng ly thủy tinh. Mẹ có thể nói tiếng I-đít^[3]. Mẹ hoàn toàn không tin cây nhà cần quỳên và khẳng khẳng theo đuổi sự riêng tư tuyệt đối, sự riêng tư khiến bản thân mẹ và gia đình tôi thậm chí càng kỳ quặc hơn. Không giống bất cứ nhà nào mà tôi từng biết, gia đình tôi là một gia đình đông con, có tới mười hai đứa,

đông đến nỗi nhiều lúc mẹ gọi chúng tôi là “Hey James-Judy-Henry-Hunter-Kath - gọi bằng bất cứ cái tên nào - lại đây ngay.” Không phải là mẹ quên chúng tôi là ai, mà vì quá đông con nên mẹ không có thời gian cho những việc nhỏ nhặt ngớ ngẩn như việc gọi tên từng đứa. Mẹ là chỉ huy trưởng trong gia đình, bởi vì cha dượng không sống cùng nhà với chúng tôi. Cha sống ở Brooklyn cho đến gần cuối đời, ở cách xa những đám đông nhốn nháo và chỉ về nhà vào cuối tuần, mang thực phẩm, xe ba bánh và sự quyết tâm về để sửa chữa tất cả những thứ hữu hình mà chúng tôi đã làm gãy vỡ trong tuần. Những chi tiết cần thiết cho việc nuôi dạy chúng tôi đều thuộc về mẹ, người hành động như một bác sĩ phẫu thuật đi điều trị các vết bầm tím (“Bôi i-ốt vào”), như Bộ trưởng phụ trách vấn đề chiến tranh (“Nếu đứa nào đánh con, hãy sử dụng nắm đấm và cho chúng biết tay”), như một cố vấn về tôn giáo (“Hãy đặt Chúa Trời lên trên hết”), như một chuyên gia tâm lý (“Đừng nghĩ về chuyện đó nữa”), như một cố vấn tài chính (“Tiền có nghĩa gì nếu đầu óc con trống rỗng?”). Các vấn đề liên quan đến chủng tộc và bản sắc mẹ lơ đi.

Khi còn nhỏ tôi nhớ mình ước ao được lên chương trình truyền hình mang tên *Người cha biết tuốt*, một chương trình trong đó người cha đi làm về hàng ngày mặc comple, đeo cà vạt và có đủ những đứa con để ngồi trong lòng ông, thay vì ở trong gia đình mình, nơi chúng tôi đi lang thang trong những chiếc quần lốm đốm lỗ thủng, những đôi giày Bo-Bo đế mềm loại xoàng có giá 1,99 đô la tại cửa hàng của John, với người mẹ bận luôn tay, đầy búi rối, với người cha dượng chỉ xuất hiện vào cuối tuần trong chiếc áo sơ mi dài tay cầm những dụng cụ sửa chữa đồ gia dụng, với người mẹ ôm cả đồng tử bím, kẹp quần áo, khăn lau, bông gạc, với một đứa con trên tay và một đứa khác túm chặt váy. Mẹ hầu như không có thời gian để chùi dít cho một đứa con trước khi một đứa khác bắt đầu hét inh tai nhức óc. Trong khu chung cư dành cho người thu nhập thấp Red Hook ở Brooklyn, nơi chúng tôi sống trước khi chuyển tới Albans thuộc quận Queens, hằng đêm mẹ thường dẫn chúng tôi lên giường như những miếng thịt, đặt ba hoặc bốn đứa vào một giường, xếp chúng nằm dờ đầu đuôi, chân đứa này để cạnh đầu đứa kia, cứ như vậy. “Đầu ở trên, chân ở dưới,” mẹ nói khi mẹ hôn chúc chúng tôi ngủ ngon và đặt chúng tôi vào chỗ thích hợp. Mẹ vừa mới rời khỏi phòng là chúng tôi lập tức cãi nhau để phân định ai phải nằm sát tường. “Em nằm trong!” Tôi gào lên, còn Richard, anh kế

trên tôi và là người giám sát của tôi thì lắc đầu nói: “Không, không, không. David nằm trong. Tao nằm giữa. Còn mày, thằng đàn này, nằm ngoài.” Vậy là cả đêm tôi phải hít hơi thở của David và ngửi mùi chân của Richie, và khi tôi không thể chịu đựng nổi cả hai đi đâu khó chịu ấy cùng một lúc tôi trở mình và rơi phịch xuống nền nhà lát xi măng.

Ở nhà tôi “khôn thì sống mống thì chết” và mẹ tôi hiểu đi đâu đó khi mẹ tạo ra cái hệ thống ấy. Bạn phải tự tìm ra cách của riêng mình nếu không bạn cứ việc suy nghĩ cho tới khi bạn bế tắc, và khi đó mẹ bạn sẽ xuất hiện, giải cứu bạn. Tôi rất sợ cái thời điểm đến lượt mình phải đi học. Mặc dù trường P.S.188 chỉ cách chỗ chúng tôi ở tám tòa nhà, tôi không được phép đi bộ tới đó cùng với các anh chị của mình bởi vì các học sinh của trường mẫu giáo được yêu cầu phải đi xe buýt. Vào buổi sáng không may mắn, mẹ đuổi tôi chạy quanh bếp cố bắt tôi mặc quần áo tử tế trong khi các anh chị tôi cười phá lên trước nỗi sợ hãi của tôi. “Xe buýt không tẻ đâu,” một người chị của tôi châm biếm, “chỉ có những con rắn thôi, chứ có gì đâu.” Một chị khác chêm vào, “đôi khi xe buýt chẳng bao giờ đưa em về nhà đâu.” Rồi họ cười khanh khách.

“Im nào!” Mẹ vừa nói vừa kiểm tra trang phục ngày đầu đến trường của tôi. Quần áo của tôi sạch sẽ, nhưng không mới. Cái quần là của anh Billy, chiếc sơ mi của anh David, áo khoác của Dennis thả ra cho David, rồi David lại thả cho Richie và bây giờ Richie thả ra cho tôi. Đó là một chiếc áo khoác màu xám có cái cổ lông thực sự đã bị ai đó nhai đi nhai lại. Mẹ dùng cái chổi phất trần phủ bụi trên cái áo khoác đó, bày ra tám hoặc chín cái bát to, đổ cháo yến mạch vào từng bát, bảo đứa lớn nhất cho đàn em của mình ăn sáng rồi vợ lấy cái lược chải tóc cho tôi. Mẹ chải đầu cho tôi cứ như thể một chiếc máy kéo đang giật những món tóc xoắn của tôi vậy. “Nào,” mẹ nói, “mẹ sẽ đưa con đến trạm xe buýt.” Một phần thường gây ngạc nhiên. Tôi có mẹ cho riêng mình. Tôi nhớ đó là lần đầu tiên tôi được đi một mình với mẹ.

Những khoảnh khắc đó trở thành khoảng thời gian đáng nhớ trong ngày của tôi, một kỷ niệm ngọt ngào đến nỗi nó làm đầu óc tôi nóng bừng như có một hình xăm ở trong đó, khoảnh khắc mẹ dẫn tôi đi bộ đến trạm xe buýt và chiều nào cũng đón tôi, đứng ở góc đường giữa khu New Mexico và đường 114, mặc chiếc áo khoác màu nâu, mái tóc được quăn gọn trong chiếc khăn choàng sắc sỡ, đôi mắt nhìn những người cha, người mẹ khác

trong khi chiếc xe buýt màu vàng lượn vào góc đường và dừng lại sau tiếng phanh kít.

Dần dần, khi nhiều tuần trôi qua và nỗi sợ đến trường trong tôi giảm bớt, tôi bắt đầu nhận thấy điều gì đó ở mẹ mình, rằng mẹ trông không giống mẹ của những đứa trẻ khác. Thực ra mẹ trông giống cô giáo ở trường mầm non của tôi hơn, cô Alexander, một cô giáo người da trắng. Nhìn qua cửa sổ khi xe buýt lượn vào góc đường và cánh cửa trước bật mở, tôi để ý thấy mẹ mình đứng tách khỏi những bà mẹ khác, hiếm khi chuyện trò với họ. Mẹ đứng phía sau họ, im lặng đợi, tay thủ trong túi áo, nhìn đăm đăm qua cửa sổ xe buýt xem tôi ngồi ở chỗ nào, sau đó mỉm cười và vẫy tay khi tôi gọi mẹ qua cửa xe. Tôi vừa bước xuống xe mẹ nhanh chóng nắm lấy tay tôi, phớt lờ những con mắt trở ra nhìn của các bà mẹ da đen khi mẹ dắt tôi đi.

Một buổi trưa khi hai mẹ con tôi đi bộ từ nhà ra trạm xe buýt, tôi hỏi mẹ tại sao mẹ trông không giống những bà mẹ khác.

“Bởi vì mẹ không phải là họ,” mẹ nói.

“Vậy mẹ là ai?” tôi hỏi.

“Mẹ là mẹ của con.”

“Vậy thì tại sao trông mẹ không giống như mẹ của Rodney hay mẹ của Pete? Sao trông mẹ không giống con?”

Mẹ thở dài và nhún vai. Rõ ràng mẹ đã đi trên con đường này nhiều lần rồi. “Mẹ trông giống con mà. Mẹ là mẹ của con. Con hỏi nhiều quá đấy. Hãy chăm học vào. Học hành quan trọng lắm đấy. Hãy quên Rodney và Pete đi. Hãy quên các bà mẹ đi. Hãy nhớ việc học hành. Và quên những chuyện khác đi. Ai quan tâm đến Rodney và Pete kia chứ! Khi mà các bạn ấy đi một đường, còn con đi một đường khác. Hiểu không? Khi mà các bạn ấy đi một đường, còn con đi một đường khác. Con có nghe mẹ nói không đấy?”

“Có ạ.”

“Mẹ biết mình đang nói gì. Đừng có theo đuôi ai hết. Con nghe lời các anh chị của con là được rồi. Và chớ nói với ai chuyện của con!” Rồi mẹ kết thúc chủ đề.

Một tuần sau xe buýt thả tôi xuống trạm dừng quen thuộc nhưng mẹ không có ở đó. Tôi phát hoảng. Điều đó sâu trong đầu tôi là ký ức của cái

lần mẹ cảnh báo, “Con sẽ phải tập đi bộ về nhà một mình,” nhưng ký ức đó loáng thoáng hiện ra như một màn sương ở phía xa xa trên biển giông tố và nó chìm ngấm trong nỗi hoảng sợ của tôi. Tôi bị lạc đường rồi. Nhà tôi chỉ cách trạm dừng xe buýt hai tòa nhà thôi, nhưng hôm đó tôi có cảm giác đường về nhà xa mười dặm bởi vì tôi không biết nhà mình ở đâu. Tôi đứng ở góc đường cố nuốt nước mắt. Những ông bố, bà mẹ khác nhìn tôi đầy vẻ thông cảm và hỏi địa chỉ nhà tôi, nhưng tôi sợ không nói cho họ biết. Trong tâm trí tôi là lời cảnh báo của mẹ, lời cảnh báo ăn sâu vào đầu tất cả mười hai anh em chúng tôi từ khi chúng tôi biết đi: “Đừng bao giờ, đừng bao giờ nói chuyện của con cho người khác biết,” và tôi lắc đầu, ngụ ý rằng tôi không biết địa chỉ nhà của mình. Các ông bố, bà mẹ ấy lần lượt bỏ đi, cho đến khi chỉ còn một người duy nhất ở lại, một ông bố da đen đứng trước mặt tôi cùng với đứa con trai và nói: “Đừng lo, chỉ chút xíu nữa là mẹ cháu sẽ đến thôi.” Tôi phớt lờ ông ấy đi. Ông ấy che mắt tầm nhìn của tôi, khiến tôi không nhìn xuống phía tòa nhà ở phía dưới để xem liệu chiếc áo khoác màu nâu quen thuộc và khuôn mặt da trắng của mẹ có xuất hiện từ phía xa xa hay không. Tôi đợi hoài, đợi mãi mà chẳng thấy. Thực ra chẳng có ai xuất hiện từ phía đó cả, trừ một đám trẻ con mà chúng thì chẳng có chút gì giống mẹ của tôi cả. Chúng là một lũ trẻ nhốn nháo gồm cả trai lẫn gái với những mái tóc xoăn bù xù và những chiếc áo khoác cũ kỹ trông thật lồi thoi, lệch thếch, vừa đi vừa la hét nhặng xị, và chỉ khi chúng tới gần tôi mới nhận ra những khuôn mặt quen thuộc của các anh chị mình cùng đứa em gái Kathy lảng nhảng chạy theo sau. Tôi chạy ào vào vòng tay của các anh chị, khụy xuống trong nước mắt khi họ đứng vây quanh tôi, cười ngặt nghẽo.

3

Kosher^[4]

Cuộc hôn nhân của ông bà ngoại con được thu xếp bởi một giáo sĩ được trọng vọng, người chuyên đi tới gặp các bậc cha mẹ để xem của hồi môn và soạn những hợp đồng hôn nhân theo luật Do Thái, và điều đó có nghĩa là tình yêu chẳng liên quan gì tới hôn nhân. Gia đình nhà bà ngoại con có đẳng cấp và tiền bạc. Mẹ không biết gia đình bên nội của mình xuất thân từ đâu. Bà ngoại con là tấm vé để ông ngoại con sang Mỹ, và một khi ông đã đặt chân lên đất Mỹ, ông coi như chẳng còn quan hệ gì với bà. Ông đến đây dưới sự bảo lãnh của chị cả của bà ngoại con, bà Laurie, và chồng của bà, Paul Schiffman. Con không thể cuộc bộ sang Mỹ được. Con phải có một người bảo lãnh, người sẽ nói: “Tôi bảo lãnh cho người này.” Ông ngoại sang Mỹ trước, và vài tháng sau bà ngoại, mẹ và anh trai của mẹ, bác Sam được đưa sang sau. Khi đó mẹ hai tuổi còn bác Sam bốn tuổi, vậy nên mẹ không nhớ bất cứ điều gì về chuyến đi dài đầy nguy hiểm đến nước Mỹ ngoài những gì mẹ thấy qua các bộ phim. Trong chiếc hộp để dưới gầm giường, mẹ còn giữ tấm giấy thông hành ghi rõ mẹ đến nước này vào ngày 23 tháng Tám năm 1923 trên một chiếc tàu thủy mang tên Austergeist. Trong suốt hơn hai mươi năm mẹ luôn giữ cái giấy đó bên mình. Đó là sự bảo vệ của mẹ. Mẹ không muốn người ta ném mẹ ra khỏi nước Mỹ. Ai ư? Bất kỳ ai... Chính phủ, bố đẻ của mẹ, bất cứ ai. Mẹ đã nghĩ họ có thể sẽ ném một người ra khỏi nước Mỹ như tổng cổ anh ta ra khỏi một trận bóng rổ vậy. Ông ngoại của con thường nói: “Ta là công dân Mỹ còn chúng mày thì không. Ta có thể tổng cổ chúng mày về châu Âu bất cứ khi nào ta muốn.” Ông thường dọa như vậy, dọa tổng cổ vợ con ông về châu Âu, nhất là bà ngoại con, bởi vì bà là người cuối cùng trong gia đình bà đến đây và ở Ba Lan bà đã chạy trốn lính Nga trong một thời gian dài. Bà thường nói về Czar hoặc Kaiser và về chuyện lính Nga đến làng của bà, bắt những người Do Thái đứng xếp hàng và bắn chết họ như những kẻ máu lạnh.

“Mẹ đã phải chạy trốn suốt cả đời,” bà thường nói như vậy. “Mẹ đã ôm con và anh con trong tay trong khi mẹ chạy trốn.” Bà sợ châu Âu và mừng rơn khi được sống ở Mỹ.

Khi bà và anh em mẹ rời tàu, đặt chân lên đất Mỹ, cả nhà ta sống với ông bà ngoại của mẹ, Zaydeh và Bubeh, tại phố 115 and St. Nicholas ở Manhattan. Mặc dù khi đó mẹ còn bé xíu, mẹ vẫn nhớ Zaydeh của mình rất rõ. Ông có bộ râu dài, tính tình vui nhộn và dường như luôn uống trà nóng bằng ly thủy tinh. Tất cả những người đàn ông trong gia đình của mẹ đều để râu dài. Zaydeh còn giữ một bức ảnh chụp ông và mẹ để ra ông trên bàn làm việc. Ảnh được chụp trong khi gia đình vẫn còn ở châu Âu. Ông và cụ ngoại đứng bên nhau, Zaydeh mặc bộ comple đen, đội mũ và hồi đó đã để râu, còn cụ ngoại đội tóc giả, như một tập tục tôn giáo. Dưới mái tóc giả đó là cái đầu hói của cụ, mẹ tin như vậy. Đó là lý do tại sao phụ nữ lại che đầu. Họ bị hói.

Mẹ quý mến ông bà ngoại của mình. Họ có trái tim ấm áp và mẹ yêu quý họ như bất cứ đứa cháu nào yêu ông bà của mình. Ông bà ngoại của mẹ giữ gìn căn hộ của họ sạch sẽ và thật dễ chịu với những đồ nội thất bằng gỗ gụ sẫm màu chắc nịch. Bàn ăn của các cụ lúc nào được trải vải ren trắng lấp lánh. Các cụ là những người Do Thái chính thống, hàng ngày ăn uống theo luật kosher. Con cần phải đọc về nó mới hiểu được bởi vì mẹ không phải là chuyên gia. Có những người viết ra những cuốn sách về chủ đề đó, hãy tìm đọc chúng và hỏi họ! Hoặc hãy đọc Kinh Thánh! Hãy nói cho mẹ biết! Mẹ là ai? Mẹ chẳng là ai cả! Mẹ không thể kể với cả thế giới chuyện này! Mẹ không biết! Cái cách bọn mẹ thực hành nó, mỗi bữa ăn lại sắp xếp bàn ăn mỗi khác, khăn trải bàn khác, đĩa bát khác, thìa nĩa khác, dao khác, mọi thứ đều khác không giống với bữa trước. Và con không thể ăn các bữa theo kiểu hồ lớn được, ăn kiểu gì phải ra kiểu đấy. Giống như con ăn kiêng thì ra ăn kiêng và ăn mặn thì ra ăn mặn, không thể pha trộn. Vậy nên bữa này con ăn kiêng, bữa sau con ăn mặn. Không pha trộn. Không ăn thịt lợn nhé - không có những miếng thịt lợn ăn với salad cà chua dâu, không có thịt lợn xông khói và trứng dâu, quên đi. Con đặt móng xuống và ăn những gì con được cho là nên ăn, và làm những gì được cho là phải làm. Bọn mẹ đã từng sử dụng khăn trải bàn loại đặc biệt cho những bữa ăn chay bởi vì có thể lau sạch nó bằng một chiếc khăn rửa bát đơn giản chứ không phải giặt. Mỗi tối thứ Sáu vào lúc mặt trời lặn con thấp

nến lên, cầu nguyện và lễ Sabbath bắt đầu. Lễ Sabbath kéo dài đến lúc mặt trời lặn của ngày thứ Bảy. Không bật đèn hoặc tắt đèn, không xé giấy, không lái xe hơi, không đi xem phim, thậm chí không làm cái việc đơn giản như nhóm bếp lò. Con phải ngồi yên tại chỗ đọc trong ánh nến. Hoặc nếu không, chỉ ngồi im. Đối với mẹ ngồi yên tại chỗ là việc khó nhất. Thậm chí là con gái mẹ vẫn thích chạy nhảy. Mẹ thích ra khỏi nhà, đi chơi. Thích chạy. Điều duy nhất mẹ được phép làm trong lễ Sabbath là đọc những tạp chí lãng mạn. Mẹ làm điều đó trong nhiều năm.

Mẹ còn nhớ cái ngày Zaydeh qua đời trong căn hộ đó. Mẹ không biết cụ mất như thế nào, chỉ biết cụ chết, đơn giản vậy thôi. Vào thời đó con người ta không sống lay lắt và ngổ ngẩn như bây giờ, với những cái ống treo ở miệng và làm giàu cho cánh bác sĩ như bây giờ đâu. Họ chết là chết thôi. Chết. Vĩnh biệt. Cụ ngoại của con chết. Họ đặt cụ nằm trên giường và dẫn anh em mẹ vào phòng để nhìn cụ lần cuối. Họ nhắc bỗng mẹ và bác Sam lên nhà để nhìn cụ. Bộ râu của cụ xếp nếp trên ngực cụ còn hai tay cụ đan vào nhau. Cụ đeo một chiếc cà vạt màu đen nhỏ xíu. Trông cụ như đang ngủ. Mẹ nhớ khi ấy mẹ tự nhủ rằng cụ không thể chết được, bởi vì dường như mới trước đó không lâu cụ vẫn sống, cười đùa và làm trò, vậy mà bây giờ cụ chết rồi. Người ta chôn cụ ngay trong ngày hôm đó trước khi mặt trời lặn và bọn mẹ ngồi shiva^[5] cho cụ. Tất cả những tấm gương ở trong nhà đều bị che đi. Người lớn trùm khăn kín đầu. Mọi người đều ngồi trên những cái hộp. Sau đó cụ bà mặc đồ đen trong một thời gian dài. Nhưng con biết đấy, mẹ cảm thấy người ta chôn cụ ông quá nhanh. Mẹ muốn hỏi một ai đó, “Ngộ nhớ Zaydeh chưa chết thì sao? Ngộ nhớ ông chỉ đùa thôi, ngộ nhớ lúc tỉnh dậy ông thấy mình đã bị chôn thì sao?” Nhưng một đứa trẻ con trong gia đình của mẹ không được mở miệng hỏi này hỏi nọ. Trẻ con làm những gì người lớn bảo phải làm. Trẻ con phải vâng lời.

Mẹ luôn nhớ chuyện đó, và mẹ nghĩ đó là lý do tại sao giờ đây mẹ mang nỗi sợ bị giam cầm, bởi vì mẹ không biết chết nghĩa là gì. Mẹ biết gia đình mình không nói về cái chết. Mẹ không được phép nói từ đó. Người Do Thái thời xưa họ nhổ nước bọt xuống sàn khi họ nói từ “chết” bằng tiếng I-đít. Mẹ không biết liệu đó có phải là mê tín hay không, nhưng nếu ông ngoại của con nói từ “chết” thì con có thể chắc chắn rằng hai giây sau một bãi nước bọt sẽ bay ra từ miệng ông. Tại sao? Tại sao không? Ông có thể mửa ra sàn nhà ông và không ai được phép nói một lời. Mẹ không biết

tại sao ông lại nhớ bọt, nhưng khi ông ngoại của mẹ qua đời mẹ cứ tự hỏi “Ngộ nhớ Zaydeh chưa chết thì sao ? Ngộ nhớ ông nằm giữa những người chết mà ông thì vẫn còn sống thì sao?” Chúa ơi... bất cứ chỗ nào quá kín đều khiến mẹ cảm thấy không thể thở nổi và mẹ tưởng chừng mình sắp chết. Đó là lý do tại sao mẹ kể với con tất cả để đảm bảo rằng khi nào mẹ chết thật thì mới là chết. Hãy đá mẹ, đâm mẹ và chắc chắn rằng mẹ đã chết thật bởi vì cứ nghĩ đến chuyện bị chôn sống, nằm đó bị lấp đất lên và bị vây quanh bởi những người chết trong khi mình còn sống, Chúa ơi, là mẹ sợ muốn chết.

Sức mạnh của người da đen^[6]

Khi tôi còn nhỏ, tôi thường tự hỏi mẹ mình từ đâu đến, mẹ xuất hiện trên trái đất này như thế nào. Khi tôi hỏi mẹ đi đâu đó, mẹ nói: “Chúa tạo ra mẹ,” và lảng sang chuyện khác. Khi tôi hỏi có phải mẹ là người da trắng không, mẹ nói, “Không. Da mẹ sáng màu,” và lại lảng sang chuyện khác. Trả lời những câu hỏi về lịch sử của bản thân là đi đâu không phù hợp với quan điểm của mẹ về việc nuôi nấng mười hai đứa con da nâu tò mò và hoang dại. Mẹ ban hành những mệnh lệnh và lệnh của mẹ là luật. Bởi mẹ từ chối tiết lộ những chi tiết về bản thân và quá khứ của mẹ, và bởi cha dượng của tôi hầu như không có mặt ở nhà để đối diện với những câu hỏi về bản thân ông hoặc về mẹ nên những gì tôi biết được về quá khứ của mẹ đều do tôi tự tìm hiểu từ các anh chị của mình. Chúng tôi đối chác thông tin về mẹ theo cái cách người ta đối những cái thẻ bóng rổ, đưa ra từng mẩu tí ti sau một hồi quanh co với một mớ những chuyện ngoài lề, chuyện vớ vẩn, ranh mãnh đôi khi ngu xuẩn. “Chuyện đó quan trọng gì đối với mày hả?” anh Richie chế giễu khi tôi hỏi anh rằng chúng tôi có ông bà ngoại hay không. “Mày là con nuôi, nhóc ạ.”

Tôi và các anh chị trêu chọc nhau hàng giờ. Đó là cách chúng tôi đương đầu với những thực tế mà chúng tôi không thể thay đổi, chẳng thể kiểm soát được. Tôi nói với anh Richie rằng tôi không tin anh.

“Mày tin hay không tao không quan tâm,” anh khụt khịt. “Mẹ này không phải là mẹ đẻ của mày đâu. Mẹ đẻ của mày đang ở trong tù.”

“Anh nói dối!”

“Tuần tới mày sẽ thấy mẹ đưa mày trả lại cho mẹ đẻ của mày. Mày nghĩ vì sao mẹ lại tốt với mày như thế trong suốt tuần qua hả?”

Bỗng nhiên tôi chợt nhớ ra rằng, quả thực mẹ đã tốt với tôi suốt cả tuần. Nhưng chẳng phải lúc nào mẹ cũng tốt với tôi sao? Tôi không thể

nhớ được, một phần vì đầu óc của một đứa trẻ tám tuổi đang bối rối của tôi có một nỗi sợ hãi đang dâng lên, nỗi sợ rằng có thể Richie nói đúng. Suy cho cùng, mẹ trông chẳng giống tôi. Thực ra mẹ trông cũng chẳng giống Richie hay David - hay bất cứ đứa con nào của mẹ. Tất cả chúng tôi rõ ràng đầu đen, hoặc có nước da nâu đậm, nâu nhạt, nâu vừa, một số có làn da sáng, và tất cả chúng tôi đều có mái tóc xoăn. Mẹ tự định nghĩa mình là người “có nước da sáng màu”, một tuyên bố mà ban đầu tôi đã chấp nhận như là sự thật nhưng về sau tôi quyết định rằng đó không phải là sự thật. Mẹ của Billy Smith, thằng bạn thân của tôi, có nước da trắng giống như mẹ và có mái tóc đỏ dài đến bắp chân, nhưng trong thâm tâm tôi tin chắc rằng mẹ của Billy là người da đen còn mẹ mình thì không. Có điều gì đó trong tôi, một nỗi nhức nhối giống như một chỗ sưng tấy không lúc nào hết và tôi càng lớn thì chỗ sưng tấy đó càng phát triển. Nó ở trong máu của tôi, bạn có thể nói như vậy, và mặc dù nó rất mơ hồ, nó lại khiến tôi bận tâm lắm. Tuy nhiên mẹ không chịu thừa nhận mẹ là người da trắng. Tại sao mẹ từ chối, đi đâu đó tôi không rõ, nhưng ngay cả các giáo viên của tôi dường như cũng biết mẹ tôi là người da trắng còn tôi thì không. Vào những lần sinh hoạt ngoại khóa ở trường, câu hỏi thường được các giáo viên trường tôi đưa ra là: “James là con nuôi chẳng?” một câu hỏi ngay lập tức kích động sự phản ứng tức giận từ mẹ tôi.

Tôi nói với Richie: “Nếu em là con nuôi thì anh cũng là con nuôi.”

“Không,” Richie đáp. “Chỉ có mày là con nuôi thôi nhóc ạ, mày sẽ được đưa trả lại cho mẹ đẻ của mày ở trong tù.”

“Thế thì em sẽ bỏ trốn trước khi đi đâu đó xảy ra.”

“Mày không thể làm đi đâu đó đâu. Mẹ sẽ gặp rắc rối lớn nếu mày làm chuyện đó. Mày không muốn thấy mẹ gặp rắc rối chứ, đúng không nhóc? Việc mày là con nuôi đâu phải lỗi tại mẹ đúng không nào?”

Với trò đùa của mình Richie đã đạt được mục đích. Nỗi hoang sợ dâng lên trong lòng tôi. “Nhưng em không muốn đến với mẹ đẻ của em đâu. Em muốn ở đây với mẹ này...”

“Mày phải đi. Tao rất tiếc.”

Trò đùa cứ thế tiếp diễn cho đến khi tôi khóc nhè. Tôi nhớ tôi cứ đi đi lại lại cả ngày trong căng thẳng trong khi Richie, người biết chắc đã làm tôi khổ sở, thản nhiên ngủ tít. Đêm hôm đó tôi nằm thao thức trên giường đợi

mẹ đi làm về lúc hai giờ sáng, và rồi mẹ dẹp cái trò bịp bợm kia đi khi tôi ngẩng xuống bàn bếp trong bộ đồ lót cũ như giẻ rách. “Con không phải là con nuôi,” mẹ cười thành tiếng.

“Vậy mẹ là mẹ đẻ của con à?”

“Tất nhiên.” Và mẹ dành cho tôi một cái hôn thật âu yếm.

“Vậy thì ông bà của con là ai?”

“Ông Nash của con mất rồi và bà Etta của con cũng vậy.”

“Họ là ai hả mẹ?”

“Họ là cha mẹ của bố con.”

“Ông bà quê ở đâu ạ?”

“Ở miền Nam. Con còn nhớ ông bà không?”

Tôi có một ký ức mờ nhạt về bà Etta của mình, một người phụ nữ da đen với khuôn mặt đẹp, người dường như hơi bối rối, thường đi loanh quanh trong bộ váy màu xanh da trời và cái cần câu cá, cùng với mỗi câu và dây dợ, một sợi dây lủng lẳng quanh mắt cá chân của bà. Đối với tôi bà dường như không có thật.

“Vậy mẹ có biết ông bà không, mẹ?”

“Mẹ biết chứ, biết rất rõ, rất rõ.”

“Ông bà có yêu quý mẹ không?”

“Tại sao con hỏi nhiều thế hả?”

“Con chỉ muốn biết thôi mà. Ông bà có yêu quý mẹ không? Bởi vì ông bà ngoại của con không yêu mẹ, vậy ông bà nội có yêu quý mẹ không?”

“Ông bà ngoại của con yêu quý mẹ đấy chứ.”

“Vậy thì ông bà ngoại đâu hả mẹ?”

Mẹ im lặng một lát. “Bà ngoại của con đã mất lâu rồi, lâu lắm rồi,” mẹ nói. “Còn ông ngoại, ông là một con cáo. Đêm nay con hỏi thế thôi nhé, đừng hỏi nữa. Con có muốn ăn bánh có vị cà phê không?” Hỏi thế đủ rồi. Nếu việc giành được sự chú ý đã bị phân tán của mẹ thêm năm phút nữa là một biệt tài trong gia đình có những mười hai đứa con thì việc có được một chút quà ăn vặt lúc nửa đêm ở nhà tôi là một điếu thậm chí còn kỳ diệu hơn. Tôi nhin hỏi để ăn bánh, mặc dù không lúc nào tôi không thắc mắc, lắc lỏm, một phần vì ý thức về bản thân mỗi ngày một tăng của tôi và một phần vì nỗi lo cho sự an toàn của mẹ, bởi vì mặc dù còn là một đứa trẻ tôi

đã có cảm giác rất rõ ràng rằng người da đen và người da trắng không hòa hợp với nhau, và đi đâu đó đặt mẹ và cả chúng tôi vào tình trạng khó khăn.

Năm 1966, khi tôi chín tuổi, phong trào “Sức mạnh của người đen” tràn vào mọi yếu tố ở khu dân cư St. Albans, thuộc quận Queens. Năm trước đó Malcolm X đã bị giết hại và sức mạnh của ông ta khi chết còn lớn hơn cả khi còn sống. Kiểu tóc châu Phi trở thành một. Đảng Báo Đen của người da đen trở thành một đảng có sức mạnh. Những tòa nhà công cộng, những bức tượng, những tượng đài, thậm chí những cái cây, buổi tối còn là những màu nhẹ sáng hôm sau đã được sơn màu đỏ, đen, và xanh lá cây, “những sắc màu biểu tượng của sự tự do”. Ban đêm những ban nhạc chơi nhạc trên đường phố trong khi lũ trẻ mới lớn bị ảnh hưởng bởi âm nhạc tụ tập với nhau nói về cuộc cách mạng của người da đen. Các anh chị của tôi đi quanh nhà đọc thơ của nhóm “Những thi sĩ cuối cùng”, như một ban nhạc Rap đọc những bài thơ được đệm bằng tiếng nhạc và những câu thơ lời cuốn được đọc làm nền cho âm nhạc, cùng với những bài hát có tên “Dân da đen sợ cuộc cách mạng” và “Trên tàu điện ngầm.” Sáng thứ Bảy nào tôi và lũ bạn cũng đạp xe đến góc phố Dunkirk và đại lộ Ilion để xem những tay đua xe địa phương trở tài gần nhà máy sản xuất đồ uống Sun Dew, cố xem ai có thể lái xe phóng nhanh nhất qua chỗ lún trên đường, cái chỗ khiến cho ngay cả chiếc xe hơi đi chậm nhất cũng nảy lên như bay. Cha dượng của tôi lái chiếc Pontiac 64 của ông qua chỗ lún đó với tốc độ mười lăm dặm một giờ mà tôi ngồi trên xe còn nảy bật người lên. Những tay đua xe phóng qua đó với tốc độ chín mươi dặm một giờ và xe hơi của họ bay như chim, xoay tròn trên không trung, tiếp đất cách chỗ đó hơn năm mét, thường trong tình trạng mất kiểm soát, đôi khi đập vào tường của nhà máy Sun Dew trước khi trở thành một đồng sắt bẹp rúm. Xe của họ có những cái tên như “Smokin’s Joe” và “Miko”, “Dream Machine” được sơn nguệch ngoạc ở trên mui, nhưng chiếc xe yêu thích của chúng tôi là một chiếc GTO màu đen bóng loáng, được độ công phu với mấy chữ Black Power (Sức mạnh của người da đen) được viết bằng sơn trắng mịn kéo dài từ đầu xe lên đến mui. Nó là chiếc xe chạy nhanh nhất và lái xe của nó dĩ nhiên là người can đảm nhất. Anh ta lái xe như một gã điên, và sau khi bỏ xa một chiếc Corvette trong khói bụi, anh ta điểu khiển chiếc xe to đùng của mình chạy một vòng mừng chiến thắng đãi chúng tôi, lái với tốc độ chậm, thò một cánh tay cuộn cơ bắp của mình ra ngoài cửa sổ xe,

trong khi chiếc xe của anh ta gần lên còn chúng tôi thì huýt sáo, reo hò, giơ nắm tay lên và đồng thanh hô “Black Power!”. Anh ta cười thành tiếng và rú ga cho chúng tôi xem, lớp xe rít lên, gần lên trong khi xe chạy ra xa trong sự nổ tung của kim loại lấp lánh và nhiệt, đèn xi nhan lóe sáng khi anh ta chạy biến vào trong con ngõ phố tối om trước khi cảnh sát có cơ hội ập tới bắt giữ anh ta. Chúng tôi đã nghĩ anh ta là Chúa Trời.

Nhưng tôi phần nào rất sợ cái phong trào mang tên sức mạnh của người da đen vì một lý do rõ ràng. Tôi cứ nghĩ nó sẽ là sự chấm hết của mẹ tôi. Tôi đã cố nuốt nỗi sợ dân da đen của người da trắng, như hồi đó người ta vẫn nói. Chuyện bắt đầu với một ký giả người da trắng hoàn toàn tỉnh táo và nghiêm túc xuất hiện trong chiếc ti vi đen trắng giới thiệu một đoạn phim chiếu một cuộc mít tinh của đảng Báo Đen do Bobby Seale hoặc Huey Newton hoặc một lãnh đạo trẻ người da đen trong quân đội dẫn đầu, la hét cùng với hàng trăm, hàng trăm sinh viên người Mỹ gốc Phi đầy giận dữ, trong khi đám đông gào lên, “Black Power! Black Power! Black Power!” Tôi sợ hết hồn. Tôi thầm nghĩ, những người này sẽ giết chết mẹ mình mất. Ngược lại, mẹ tôi dường như không hề lo lắng. Phương châm của mẹ là: “Nếu chuyện gì không liên quan tới việc học hành và đi nhà thờ của con, thì mẹ chẳng quan tâm và câu trả lời của mẹ là không, cho dù nó là chuyện gì.”

Mẹ quyết tâm duy trì cho chúng tôi sự riêng tư tuyệt đối, điểm tốt ở trường, và không tin tưởng bất cứ người ngoài nào, thuộc bất cứ chủng tộc nào. Chúng tôi được dạy không bao giờ tiết lộ về cuộc sống gia đình cho bất cứ nhân vật nào thuộc giới cầm quyền: giáo viên, nhân viên xã hội, cảnh sát, chủ tiệm bán hàng, thậm chí cả bạn bè. Nếu bất cứ ai hỏi chúng tôi về cuộc sống gia đình, chúng được dạy phải trả lời, “Tôi không biết,” và trong nhiều năm tôi đã làm như thế. Ngôi nhà của mẹ là một thế giới khép kín mà mẹ đã tạo ra. Mẹ chỉ định đưa con cả của mình ở nhà là “vua” hoặc “nữ hoàng” để quản lý gia đình khi mẹ vắng nhà và bắt đầu từ đó chúng tôi tạo ra những chú hề trong hoàng cung, các nô lệ, các nhạc sĩ, các thi sĩ, những con thú cưng. Chơi trên đường phố là đi đâu không được khuyến khích và thường bị cấm và nếu chúng tôi vẫn cố chuồn đi chơi thì “hãy nhớ tha cái mông của con về nhà này trước khi trời tối,” mẹ cảnh báo, một cái luật mà mẹ bắt chúng tôi phải khắc ghi tận xương tủy. Tôi thường lách luật, lén về nhà vào lúc trời tối, khi tia nắng cuối cùng le lói phía chân

trời đang tây, đóng cửa thật khế, hy vọng mẹ đã đi làm vắng, để rồi chỉ vừa quay vào đã bắt gặp mẹ đứng ngay trước mặt, tay chống nạnh, giờ chiếc thắt lưng trên tay lên, ánh mắt đầy giận dữ quét qua quét lại phía ô cửa sổ, sau đó đi tới chỗ tôi, mắt môi, cố quyết định lúc đó ở bên ngoài còn sáng hay đã tối. “Vẫn còn sáng mẹ ạ,” tôi gợi ý, giọng tôi run run, các anh chị của tôi tập trung lại, đứng phía sau mẹ giương mắt chờ xem cuộc tàn sát sắp diễn ra.

“Trời như thế kia mà bảo là còn sáng hả?” mẹ vừa nói một cách câu kinh vừa bước về phía cửa sổ.

“Khá tối rồi đấy ạ,” các anh chị của tôi thỏ thẻ phía sau mẹ. “Rõ là tối rồi đấy mẹ ạ!” anh chị tôi nói to tướng rồi cười khúc khích. Nếu đúng lúc đó ở phòng khác một đứa em của tôi bỗng dưng khóc thét lên thì tôi quả là may mắn quá và mẹ sẽ phải đến chỗ có tiếng khóc, tạm vắt chiếc thắt lưng da lên núm cửa. “Chớ có làm như thế nữa,” mẹ ngoái đầu lại cảnh báo, còn tôi thì được tự do.

Nhưng cho dù mẹ quan tâm đến sức mạnh của người da đen, mẹ cũng chẳng có thời gian để nói về nó. Mẹ làm thợ đánh máy và chuyên làm ca đêm tại Ngân hàng Manhattan Chase, rời khỏi nhà lúc ba giờ chiều và trở về nhà lúc hai giờ sáng, vậy nên mẹ có rất ít thời gian để quan tâm đến những trò chơi, và thậm chí còn có ít thời gian hơn để quan tâm đến những cuộc khủng hoảng về bản sắc. Ở cha mẹ tôi có sự pha trộn lạ lùng của tính hay ngờ vực và đa nghi của người châu Âu gốc Do Thái và người Mỹ gốc Phi vào gia đình của chúng tôi. Về phần mình, cha tôi, Andrew McBride, một mục sư Baptist, không tin rằng thế giới sẽ chấp nhận gia đình pha trộn chủng tộc của ông. Ông luôn đảm bảo các con mình không vướng vào những rắc rối, luôn lo lắng về tiền bạc, tin tưởng Chúa Trời sẽ lo những việc còn lại. Sau khi ông qua đời và mẹ tái giá, cha dượng của tôi, Hunter Jordan, dường như kế thừa những gì cha để tôi bỏ lại, tập trung vào việc học hành và đi lễ nhà thờ của chúng tôi. Về phần mẹ, mẹ không có khuôn mẫu nào cho việc nuôi nấng chúng tôi ngoài kinh nghiệm mẹ rút ra từ chính gia đình theo đạo Do Thái của mẹ, bất chấp những thiếu sót - bản chất cứng rắn, dữ dội về lời ăn tiếng nói, chú trọng đến tiền bạc, tính hoài nghi sâu sắc đối với người ngoài, ấy là chưa kể đến sự bạo ngược của ông ngoại tôi - đại diện cho những điều tốt nhất và xấu nhất về tinh thần của người nhập cư: chăm chỉ, không tào lao, luôn tìm kiếm sự xuất sắc, không

tin vào giới quyền lực, và có niềm tin sâu sắc vào Chúa Trời và sự giáo dục. Cha mẹ tôi không phải là những người theo chủ nghĩa duy vật. Họ tin rằng có tiền mà không có hiểu biết thì chẳng có ý nghĩa gì, rằng giáo dục kết hợp hài hòa với tôn giáo là cách để thoát khỏi đói nghèo ở Mỹ, và qua nhiều năm họ đã cho thấy rằng mình đúng.

Tuy nhiên xung đột là một phần trong cuộc sống của chúng tôi, và điều đó được viết trên mọi khuôn mặt, mọi bàn tay, cánh tay của chúng tôi, và để thấy sự mâu thuẫn sống và sống sót theo đúng bản chất của nó, chúng tôi không cần phải nhìn đâu xa, chỉ cần nhìn chính mẹ mình là biết. Những mâu thuẫn của mẹ tôi va chạm với nhau như những chiếc xe trò chơi đụng nhau ở đảo Coney. Mẹ cảm thấy người da trắng thực sự có ác cảm với người da đen, nhưng mẹ bắt chúng tôi học ở trường dành cho người da trắng để có được sự giáo dục tốt hơn. Người da đen đáng tin cậy hơn, nhưng bất cứ chuyện gì dính dáng đến người da đen thì dường như đều không đạt chuẩn. Mẹ tôi không thích những người nhiều tiền, nhưng lúc nào mẹ cũng cần tiền. Mẹ không thể chịu được sự phân biệt chủng tộc đối với bất cứ màu da nào và mẹ không ưa giới tư sản da đen, những người tìm cách cạnh tranh với những người da trắng theo kiểu trưởng giả học làm sang và “làm những đi đầu ngớ ngẩn như bọc đi vắng bằng nhựa và cần tách trà với những ngón tay kiểu cách.” “Ngớ ngẩn!”, mẹ rít lên. Mẹ chẳng bận tâm đến chuyện các ông bố bà mẹ khoe khoang thành tích của con mình, nhưng mẹ khẳng định rằng chúng tôi phải phấn đấu để vươn tới đích cao nhất trong nghề của mình. Mẹ không ủng hộ chính sách trợ cấp xã hội và không bao giờ xin trợ cấp mặc dù chúng tôi gặp khó khăn, nhưng lại bênh vực những người được hưởng lợi từ trợ cấp xã hội. Mẹ ghét nhà hàng và không bước chân vào một nhà hàng nào cho dù bữa ăn ở đó miễn phí. Mẹ thực sự thích sống giữa những người nghèo, những người thuộc tầng lớp lao động ở Red Hook, chung cư dành cho người nghèo ở Brooklyn, những người trộn xi-măng, những người nướng bánh, những người làm bánh rán, những người đã lên chức bà, và những người theo đạo ủng hộ món ăn truyền thống của người da đen đã trở thành bạn của mẹ trong suốt cuộc đời. Chính trong thời gian sống giữa những người đó cha mẹ tôi bắt đầu lập nên Nhà thờ Baptist tưởng nhớ New Brown, một nhà thờ nhỏ bây giờ vẫn còn hiện hữu ở Red Hook. Mẹ tôi yêu nhà thờ đó và cho đến bây giờ mẹ vẫn yêu Red Hook, một trong những khu chung cư nhếch nhác, nguy

hiếm nhất ở thành phố New York. Vào bất cứ một ngày đã được ấn định nào đó mẹ dậy sớm, bắt xe buýt của hãng New Jersey Transit từ nhà mình ở Ewing, New Jersey đến Manhattan, sau đó đi tàu điện ngầm tới Brooklyn và lang thang quanh những khu dân cư ở đó như Đức Giáo hoàng, và là người da trắng duy nhất ở đó vẫy tay chào những người bạn, đi qua chỗ những người nghiện ma túy, mỉm cười với những bà mẹ trẻ đang đẩy xe nôi, luồn lách vào một hành lang tối om ở 80 phố Dwight trong khi những gã choai choai mặc áo nỉ có mũ trùm đầu trở mắt nhìn mẹ, người phụ nữ da trắng lạ mặt không còn trẻ, đi giày hiệu Nike, với dáng đi vòng kiềng, mặc áo len đỏ chần chập tập tễnh leo lên ba tầng cầu thang tối tăm, sắc mùi nước tiểu bất chấp chứng viêm khớp để thăm người bạn thân nhất của mình, bà Ingram ở căn hộ 3G.

Khi còn nhỏ tôi thường thấy ngạc nhiên trước sự thoải mái của mẹ khi mẹ ở giữa những người da đen. Dường như hầu hết những người da trắng mà tôi biết đều sợ người da đen. Thậm chí khi còn bé tôi đã ý thức được điều đó. Tôi đọc thấy nỗi sợ đó trên báo, giữa những dòng tin thể thao mà tôi thích trên tờ Bưu điện New York và tờ Tin tức Long Island, trong sự từ chối gọi Cassius Clay Muhammad Ali là “Người da đen theo đạo Cơ Đốc xuất sắc,” và trong sự chỉ trích gay gắt nhằm vào những vận động viên người da đen như Bob Gibson của St. Louis Cardinals, người mà tôi coi là thần tượng. Thực ra tôi thậm chí không cần mở những trang báo đó cũng thấy được nỗi sợ hãi ấy. Tôi có thể thấy nó trên khuôn mặt của những người da trắng nhìn chằm chằm vào tôi, mẹ tôi, các anh chị của tôi khi chúng tôi ở trên tàu điện ngầm, và thỉnh thoảng họ ném những tràng cười về phía chúng tôi, chỉ tay, lầm bầm những lời đại loại như “nhìn bà kia và những đứa nhóc da đen của bà ta kia.” Tôi nhớ có lần một người đàn ông da trắng xô đẩy mẹ tôi một cách giận dữ khi mẹ dẫn chúng tôi vào thang máy, nhưng mẹ không phản ứng gì, chỉ phớt lờ ông ta đi. Tôi nhớ có lần hai người phụ nữ da đen chỉ tay vào chúng tôi và nói, “Nhìn con mụ da trắng kia kia,” và có lần một người đàn ông da trắng hét vào mặt mẹ tôi ở Manhattan, gọi mẹ là “người tình của mọi đen.” Mẹ phớt lờ tất cả bọn họ, trừ khi sự lăng nhục đe dọa các con của mẹ, và trong trường hợp đó mẹ sẽ đối mặt và đấu tranh chống lại kẻ lăng nhục như một con mèo trong ngõ hẻm, rít lên đầy giận dữ và không chút sợ hãi. Mẹ có cái kiểu phớt lờ sự lăng mạ rất tự nhiên, thản nhiên, né những lời lăng mạ nhằm vào gốc gác

da trắng của mẹ như một võ sĩ quyền anh dày dạn kinh nghiệm tránh những cú đấm. Khi Malcolm X, nhân vật được coi là ma quỷ của người da trắng, bị giết, tôi hỏi mẹ ông ta là ai và mẹ trả lời: “Ông ấy là một người đàn ông đi trước thời đại.” Mẹ thực sự thích Malcolm X. Mẹ đặt ông ấy gần ngang hàng với những người mẹ coi là anh hùng trong những phong trào đấu tranh vì dân quyền, như Paul Robeson, Jackie Robinson, Eleanor Roosevelt, A. Philip Randolph, Martin Luther King, Jr., và các nhân vật xuất sắc của dòng họ Kennedy. Khi Malcolm X nói về “con quỷ da trắng” mẹ cảm thấy sự ám chỉ đó không nhằm vào mẹ. Mẹ coi những thành tựu vì dân quyền của người Mỹ da đen với niềm tự hào, như thể đó là những thành tựu của cá nhân mẹ. Và bản thân mẹ thỉnh thoảng cũng nói về “người da trắng” như ngôi thứ ba, như thể mẹ chẳng có gì liên quan đến người da trắng hết, và quả thực mẹ không liên quan, bởi vì hầu hết bạn bè và những mối quan hệ xã hội của mẹ đều xoay quanh những phụ nữ da đen mà mẹ kết giao ở nhà thờ. “Những người da trắng này bị làm sao thế nhỉ?” mẹ trằn ngằn sau khi đọc thấy một số chuyện điên rồ trên tờ Nhật báo New York. “Họ đánh nhau vì tiền của người đàn ông vừa mới chết. Không một ai trong số họ nhòm ngó đến ông ta khi ông ta còn sống, ấy vậy mà bây giờ xem họ tranh giành tiền của ông ta này. Quên đi, cưng ạ” - đấy là lời mẹ nói với tờ báo - “Chồng bà chết rồi, phải không? Ông ấy chết rồi! Bà có cơ hội rồi. Tiền có làm ông ấy sống lại được không hả? Không!” Rồi mẹ quay sang chúng tôi và bắt đầu bài thuyết giảng trước sau như một của mình: “Các con không cần tiền. Tiền để mà làm gì nếu đầu các con rỗng tuếch! Hãy trau dồi kiến thức cho cái đầu! Thế giới này điên hay mẹ điên nhỉ? Có thể là mẹ điên.”

Rất có thể là như vậy - chí ít, tôi cũng nghĩ vậy. Tôi biết không một phụ nữ da trắng nào khác ngày nào cũng bước lên tàu điện ngầm ở Manhattan vào lúc một giờ sáng và ngủ thiếp đi cho đến khi tới trạm dừng của mình ở quận Queens bốn mươi lăm phút sau. Thường thì tôi không thể chớp mắt cho đến khi tôi nghe thấy tiếng mẹ tra chìa khóa vào ổ khóa. Thái độ không biết lo cho sự an toàn của bản thân ở mẹ - đặc biệt khi mẹ ở giữa những người da đen, nơi mẹ trông thật khác biệt so với những người xung quanh và dường như dễ trở thành mục tiêu của bọn côn đồ - khiến tôi lo rối cả ruột. Bây giờ khi đã lớn tôi hiểu những nguyên tắc Thiên Chúa giáo của mẹ và hiểu rằng mẹ tin rằng Chúa Trời phù hộ cho mẹ vượt qua tất cả những

cuộc chiến trong đời mẹ, nhưng khi còn nhỏ, đức tin của tôi không mạnh đến mức ấy. Đã có lần mẹ dẫn tôi đến Harlem để thăm chị Jacqueline, chị cùng cha khác mẹ của tôi, người mà chúng tôi gọi là Jack, là con gái của cha tôi với người vợ trước và là người giống một người cô của tôi hơn là một người chị. Mẹ tôi và chị nói chuyện đến khuya trong khi chị Jack nấu những món ăn truyền thống của người da đen gồm mì ống, pho mát, khoai lang thái lát, và bánh quy cho chúng tôi. “Mang món này về nhà cho bọn trẻ, dì Ruth ạ,” chị Jack nói với mẹ. Chúng tôi bỏ thức ăn vào trong những cái túi dùng để đựng đồ khi đi mua hàng và mang lên tàu điện ngầm mà không gặp khó khăn gì, nhưng khi chúng tôi xuống xe buýt ở St. Albans gần nhà, hai người đàn ông da đen từ phía sau xông tới và một người chộp ví của mẹ. Chiếc túi đựng đầy mì sợi, pho mát và khoai lang bung ra và thức ăn bay tứ tung trong khi mẹ cố giữ ví, quay cuống đối phó với kẻ cướp giật, chẳng nói một lời khi mẹ và hẳn đầu cố giành giật vì chiếc ví và cơn giành giật điên cuồng đó cuốn mẹ từ vỉa hè vào trong ngõ phố vắng vẻ tối om như hai vũ công múa ba-lê ghì chặt nhau trong vũ điệu chết người. Tôi đứng như trời trồng trong cảm giác bị sốc, mở to mắt nhìn. Cuối cùng tên côn đồ cướp được ví của mẹ, chạy biến trong khi đồng bọn của hắn cười hô hố còn mẹ thì ngã xuống đất.

Mẹ đứng dậy, lặng lẽ nắm tay tôi, và bắt đầu đi bộ về nhà mà không thốt ra một lời nào.

“Con không sao chứ?” Vài phút sau mẹ hỏi tôi.

Tôi gật đầu. Tôi sợ đến nỗi không mở miệng nói được. Tất cả thức ăn mà chị Jack đã nấu cho chúng tôi vương vãi, tung tóe trên mặt đường phía sau chúng tôi. “Tại sao mẹ không kêu lên hả mẹ?” Tôi hỏi khi cuối cùng lưỡi tôi cũng cử động được.

“Chỉ là một chiếc ví thôi mà,” mẹ nói. “Đừng bận tâm về chuyện đó nữa. Hãy về nhà thôi.”

Chuyện không may đó càng củng cố thêm nỗi sợ hãi trong tôi, nỗi sợ rằng mẹ luôn luôn bị hiểm nguy rình rập. Mùa hè nào chúng tôi cũng cùng những đứa trẻ nghèo trong thành phố tham gia chương trình của tổ chức Fresh Air Fund và được gửi đến nghỉ hè trong các gia đình hoặc đến trại hè miễn phí. Ai trong số anh chị em của tôi may mắn hơn thì được ở trong những gia đình tự nguyện nhận trẻ đến ở, nhưng tôi phải đi đến trại hè nơi họ nhét mười đứa trẻ vào một căn lều trong suốt hai tuần. Đôi khi những

chỗ đó giống như nhà tù hoặc trại cải tạo lao động hơn là trại hè. Trẻ ở trại hè đánh nhau suốt. Thức ăn thì thật khủng khiếp. Tôi đánh nhau liên tục. Những đứa trẻ gọi tôi là Cochise bởi vì tôi có nước da sáng màu và mái tóc xoắn. Dầu vậy tôi thích cái tên đó. Lần đầu tiên tôi đi trại hè, mẹ dẫn tôi đến điểm tập trung, trung tâm sinh hoạt cộng đồng ở Far Rockaway, một nơi đã từng là khu của người da trắng thuộc tầng lớp trung lưu và những người Do Thái như nhà soạn kịch Neil Simon, nhưng từ lâu rồi nó đã trở thành một khu dân cư của người da đen và dường như mẹ tôi là người da trắng duy nhất mà mọi người thấy trong suốt nhiều dặm ở khu đó. Những người tổ chức trại hè đặt một cái bàn ở bên trong và họ bảo chúng tôi cởi giày, cởi sơ mi ra, kiểm tra ngón chân của chúng tôi để xem có đứa nào bị nấm da chân, bị sởi, thủy đậu hay không, sau đó họ đưa chúng tôi ra ngoài rồi chúng tôi lên một chiếc xe buýt màu vàng cho một chuyến hành trình dài đến vùng nông thôn của bang New York. Khi tôi ngồi trên xe buýt, nhìn mẹ mình không dứt, nhìn khuôn mặt da trắng duy nhất trong cả một biển người da đen, qua cửa sổ xe tôi thấy một người đàn ông da đen cùng đứa con trai của ông ta bước tới. Ông ta để ria mép, mặc quần da màu đen và áo khoác da, đeo cả tấn đồ trang sức và đội chiếc mũ nỉ màu đen. Ông ta trông thật bảnh bao, nổi bật trong đám đông. Thành con của ông ta rất đẹp trai, mặc diện, và rất lịch sự. Ông ta đặt hành lý của con trai vào phía sau xe buýt và khi thằng bé chuẩn bị lên xe, thay vì ôm nó, người cha đó chìa bàn tay ra, và thế là cặp cha con đó trao nhau một cái bắt tay rất đẹp mắt mang đậm tinh thần gắn bó của sức mạnh da đen, một kiểu bắt tay được gọi là “dap”, kiểu bắt tay kéo dài năm phút, với các ngón tay siết chặt, ngón cái giờ lên, quặp xuống, ngón trỏ gập lại, cổ tay kêu lách cách, những chiếc vòng tay kêu leng keng. Dường như kiểu bắt tay đó hợp thời đến mức gây kinh ngạc. Tất cả mọi người trên xe buýt đều trở mắt nhìn. Cuối cùng thằng bé đó lảo đảo, thở hổn hển bước lên xe đến ngồi cạnh tôi, gõ ngón tay vào cửa sổ và vẫy chào cha nó, người mà giờ đây đang đứng cạnh mẹ tôi, vẫy tay chào con mình.

“Cậu học kiểu bắt tay đó ở đâu vậy?” một đứa trẻ hỏi thằng bé.

“Bố tớ dạy tớ đấy,” thằng bé nói đầy vẻ hãnh diện. “Bố tớ là Báo Đen đấy.”

Xe buýt nổ máy trong khi tôi hoảng sợ. Một người của đảng Báo Đen ư? Hắn đang đứng cạnh mẹ mình ư? Vậy là cơn ác mộng khủng khiếp nhất

của tôi đã thành sự thật rồi, mặc dù thực tôi không biết những người của đảng Báo Đen là ai. Tôi đã bị nhiễm cái hình ảnh về họ trên hệ thống truyền thông.

Xe buýt bắt đầu chuyển bánh trong khi tôi đứng dậy mở cửa sổ sát chỗ tôi ngồi. Tôi muốn cảnh báo mẹ. Ngộ nhớ những người của đảng Báo Đen muốn giết mẹ thì sao? Cửa sổ bị kẹt. Tôi cố chạy đến một cửa sổ khác. Người phụ trách túm lấy tôi, ấn tôi ngồi xuống. Tôi nói: “Cháu phải nói với mẹ cháu đi đâu này.”

“Vậy thì hãy viết thư,” ông ta nói.

Tôi lao tới ghế của thằng con trai gã Báo Đen ở phía sau mình - cửa sổ ở chỗ nó đang mở. Người phụ trách lại ấn tôi trở lại chỗ ngồi.

“Mẹ ơi, mẹ”! Tôi gào lên trước ô cửa sổ đóng kín. Mẹ tôi đang vẫy tay. Chiếc xe buýt chạy xa dần.

Tôi gào lên, “Coi chừng hấn đấy!” nhưng tôi và mẹ cách nhau quá xa mà cửa sổ lại đóng kín. Mẹ không thể nghe được những gì tôi nói.

Tôi nhìn thấy Báo Đen đang vẫy tay chào con trai hấn. Mẹ tôi vẫy tay tạm biệt tôi. Đường như chẳng ai để ý đến ai.

Khi các bậc phụ huynh đã ở ngoài tầm nhìn, tôi quay sang con trai của Báo Đen đang ngồi phía sau mình và giờ nắm đấm đấm thẳng vào mặt nó. Thằng bé vội đưa tay ôm cằm, nhìn tôi bằng ánh mắt sửng sốt khi mặt nó méo xệch trong sự bàng hoàng cùng những giọt nước mắt.

Kinh Cựu Ước

Ông ngoại của con là một nhà truyền đạo lưu động. Ông giống như bất cứ nhà truyền đạo nào, chỉ có điều ông còn là một giáo sĩ, người giảng luật Do Thái. Ông không khác chút nào so với những kẻ du thủ du thực mà con thấy trên ti vi bây giờ, ngoại trừ một điều rằng ông thuyết giảng trong những giáo đường Do Thái và ông nói không dễ nghe cho lắm. Tính ông khó ưa lắm và phải mất một thời gian những giáo đoàn của người Do Thái mới hiểu bản chất của ông và tổng cổ ông đi chỗ khác, vậy nên khi còn nhỏ mẹ phải sống cảnh nay đây mai đó suốt. Vào thời đó bất cứ người Do Thái chính thống nào tự nhận mình là một giáo sĩ đều có thể thuyết giáo và điều khiển ca đoàn.

Hồi ấy đi đây đó thuyết giảng và hát hò là tất cả những gì mà một số người Do Thái có thể làm. Ngày đó không có những công việc như con biết bây giờ đâu. Sống. Đó là việc của con. Cố gắng tồn tại, đọc Kinh Cựu Ước và hy vọng nó sẽ mang đến cho con cái gì đó để ăn, đó là việc con làm.

Những người Do Thái chính thống sống theo những hợp đồng. Hoặc ít nhất gia đình của mẹ sống như vậy. Hợp đồng hôn nhân. Hợp đồng truyền giáo. Hợp đồng cho bất cứ việc gì. Tiên là một phần cuộc sống của họ bởi vì họ chẳng có gì khác cả, cũng như họ chẳng bao giờ có ngôi nhà thực sự của mình. Ít nhất với gia đình mẹ là như vậy. Thường thì Tateh ký hợp đồng với một giáo đường và sau một năm giáo đường đó không ký tiếp nữa, vậy nên gia đình của mẹ lại gói ghém đồ đạc và chuyển đến nơi khác. Gia đình mẹ sống ở nhiều nơi đến nỗi mẹ không thể nhớ nổi tất cả những nơi đó. Glens Falls, New York, Belleville, New Jersey, Port Jervis, Springfield, Massachusetts; một nơi có tên là Dover. Mẹ nhớ Belleville bởi vì ở đó có người luôn cho bọn mẹ những bộ quần áo cũ. Các giáo đoàn trả công cho gia đình của mẹ bằng thức ăn, một chỗ để ở và những bộ quần áo cũ. Mẹ nhớ Springfield, Massachusetts, bởi vì em gái Gladys của mẹ chào

đời ở đó. Mẹ và anh trai gọi em gái là Dee-Dee. Dì của con kém mẹ bốn tuổi. Dee-Dee chào đời năm 1924. Mẹ không rõ bây giờ dì còn sống hay không. Nếu dì còn sống, thì dĩ sẽ là đứa con cuối cùng của bà ngoại con còn sống, không kể mẹ.

Đi bằng xe buýt gia đình mẹ tha lời tất cả những gì mình có từ thành phố này tới thành phố khác - quần áo, sách vở, mũ, và những tấm mền chần to sụ mà bà ngoại của con mang từ châu Âu sang. Những tấm mền chần ấy đầy lông ngỗng. Con có thể gọi chúng là “Piezyna” theo tiếng Do Thái. Chăn đó ấm lắm. Sống ở đâu mẹ và dì của con cũng đắp những tấm mền đó ngủ. Đi đến đâu gia đình mẹ cũng khiến người ta chú ý không chỉ vì nghèo, vì là người Do Thái mà còn vì bà ngoại của con là người khuyết tật. Mẹ thực sự ý thức được điều đó. Mẹ ý thức rất rõ mình là người Do Thái và có người mẹ khuyết tật. Mẹ xấu hổ về mẹ của mình, nhưng con thấy đấy, tình yêu không tự nhiên đến với mẹ cho đến khi mẹ trở thành người theo đạo Cơ Đốc.

Trong một thời gian gia đình của mẹ sống ở bên trên một cửa hàng của người Do Thái ở Glens Falls, một vùng nông thôn của New York, và những người quản lý cửa hàng đó cho anh em mẹ bánh nướng và táo. Bọn mẹ cũng đi trượt tuyết và làm những điều mà các gia đình khác thường làm, còn ông bà ngoại của con có vẻ khá hòa thuận với nhau. Thời gian đó cuộc sống quả thực không tệ, nhưng như thường lệ hợp đồng của ông ngoại không được ký tiếp và thế là cả gia đình lại phải chuyển đi nơi khác. May mà ông được mời làm việc tại một giáo đường ở Suffolk, Virginia. Ông nói với Memeh, “Chúng ta sẽ chuyển đến miền Nam.” Mameh không muốn đi. Bà nói: “Có lẽ ở đây chúng ta sẽ xoay xở được,” bởi vì mẹ và các chị gái của bà đều sống ở thành phố New York, nhưng nói chuyện với ông ngoại con chẳng khác nào nói với một bức tường. Ông nói, “Chúng ta sẽ chuyển đi nơi khác,” và cả nhà mẹ chuyển đến Suffolk, Virginia vào năm 1929. Hồi đó mẹ mới tám hoặc chín tuổi thôi.

Mẹ vẫn còn nhớ mùi của miền Nam. Mùi đó giống như mùi cây khô. Nhớ những chiếc lá. Và lác. Chỗ nào cũng có lác. Những chủ vừa lác có trụ sở ở Suffolk. Ông Obici điều hành trụ sở đó. Ông là một người có máu mặt ở thành phố. Một ông lớn trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh đồ lác. Ông có nhiều tiền để cho mọi người. Ông xây dựng một bệnh viện. Ở Suffolk con có thể có được cả cân lác mà không phải trả tiền. Ở đó các

nông dân trồng lạc, chuyên chở lạc, làm dâu lạc, bơ lạc thậm chí cả xà bông từ lạc. Họ đặt tên cho cuốn niên giám của trường cấp ba ở đó là Lạc. Họ thậm chí đã từng tổ chức một cuộc thi để chọn ra người có thể tạo được logo đẹp nhất cho công ty sản xuất và chế biến lạc. Một phụ nữ đã giành chiến thắng trong cuộc thi đó. Họ trao tặng cô ấy hai mươi lăm đô la, mà hồi đó hai mươi lăm đô la là cả tấn tiền.

Hồi đó Suffolk là một thành phố nhỏ chẳng mấy quan trọng, có một khu trung tâm, hai nhà hát - một cho người da đen, một cho người da trắng - vài cửa hàng, mấy trang trại ở ven đô, và một đường tàu hỏa phân chia khu da trắng và khu da đen. Trong nhiều năm, sự kiện lớn nhất diễn ra ở Suffolk là chương trình biểu diễn của một gánh xiếc rong đến thành phố bằng đường tàu hỏa, với một chú cá voi nhồi bông ở toa hành lý. Người dân Suffolk thích gánh xiếc đó. Họ thích bất cứ điều gì khác lạ, hoặc mới mẻ đến từ bên ngoài, ngoại trừ người Do Thái. Ở trường, mẹ bị chúng bạn gọi là “kẻ giết Đức Chúa”, “con Do Thái”. Những cái tên đó gắn liền với mẹ trong một thời gian dài. “Con Do Thái.” Con biết đấy, làm tổn thương một đứa trẻ có khó gì đâu.

Ông ngoại của con làm việc tại giáo đường ở địa phương, nhưng ông đã mất đến một ngôi nhà cũ được xây theo kiểu nhà kho ở bên kia đường tàu trong khu da màu với mục đích mở một cửa hàng tạp phẩm ở đó. Điều ấy khiến một số người trong giáo đoàn không hài lòng. Họ không muốn giáo sĩ tinh thần của mình dính dáng đến việc buôn bán - và buôn bán với người da đen lại càng không! - nhưng Tateh nói: “Chúng ta sẽ không chuyển đi nơi khác nữa. Cứ nay đây mai đó mãi tao mệt mỏi lắm rồi.” Ông biết cuối cùng rồi thì giáo đoàn họ cũng tống tiễn ông đi - Hãy đối mặt với thực tế rằng ông là một giáo sĩ tồi. Ông có một người bạn trong thị xã tên là Israel Lavy, người đã ký quỹ cho phép ông con được sử dụng cái nhà cũ đó. Tateh ném một cái bàn quây và mấy cái kệ vào đó, cùng một cái máy tính tiền cũ, treo tấm biển ở bên ngoài có mấy chữ “Cửa hàng tạp phẩm Shilsky” và thế là gia đình của mẹ bắt đầu buôn bán. Dân da đen ở đó gọi nó là “Cửa hàng của lão Shilsky”. Vì sao họ lại gọi ông ngoại con như vậy. Họ thường cười ông và cười cái cửa hàng xoàng xĩnh ở phía sau ông, nhưng qua nhiều năm chính họ đã làm cho “Lão Shilsky” giàu lên và khi ông giàu rồi thì không ai cười ông hết.

Cửa hàng của gia đình mẹ nằm trong một cái nhà cũ khá to được dựng bằng gỗ với kiểu dáng kỳ cục và ọp ẹp trông như thể nó được ghép bằng tấm xà răng và hồ dán vậy. Nó nằm ở rìa thành phố, gần nhà tù và nhìn ra cầu tàu. Tầng một là cửa hàng, với một góc được dùng để làm kho chứa hàng, một phòng chứa đá để trữ đông, một gian bếp với cái bếp dầu hỏa, và cái sân sau. Bọn mẹ ngủ ở trên gác. Nhà không có phòng khách, không có phòng ăn ở trên gác, chỉ có những căn phòng trống trơn. Mẹ và Dee-Dee ngủ ở một phòng dưới những tấm mền chần. Mameh thường ngủ chung phòng với hai chị em mẹ, còn anh trai của mẹ - bác Sam của con - và Tateh ngủ ở phòng khác. Mameh và Tateh không có mối quan hệ gần gũi và ấm áp mà nhiều cặp vợ chồng thường có. Mameh là một người vợ, người mẹ rất tốt. Mặc dù bà không được khỏe - một mắt của bà gần như mất thị lực, bà bị đau dạ dày rất nặng và chứng bệnh đó mỗi năm một nặng thêm - với chỉ một tay còn sử dụng được bà làm việc nhiều hơn mẹ có thể làm bằng cả hai tay. Bà làm bánh thánh, làm Kneydlach, món cá Kugl, món gan và nhiều món ăn mà mẹ không nhớ hết được. Bà mạng tốt. Mẹ học cách mổ cá, thái rau kê thót từ bà. Bà giữ các truyền thống tôn giáo của một người nội trợ Do Thái và trung thành với chồng của mình, nhưng Tateh tuyệt đối không có tình yêu dành cho bà. Ông gọi bà bằng bất cứ cái tên nào, đem khuyết tật của bà ra chế giễu. Ông nói: “Nhìn bà tôi phát ớn,”; “Tại sao bà lại cứ cố làm cho mình trông xinh đẹp hơn nhỉ?” Cuộc hôn nhân giữa ông và bà là một hợp đồng làm ăn đối với ông. Ông chỉ muốn có tiền. Chỉ muốn có tiền và muốn trở thành người Mỹ. Đó là hai thứ ông muốn, và ông đã có được cả hai, nhưng ông đã phải trả giá bằng chính gia đình của mình, cái gia đình mà ông phát ớn và phá hoại nó.

Mameh, Tateh và anh em mẹ thực ra không có cuộc sống gia đình. Cái cửa hàng đó là cuộc sống của bọn mẹ. Cả nhà làm việc ở đó từ sáng sớm đến tối khuya, trừ những lúc ở trường, và ông ngoại dạy anh em mẹ tính giờ để làm việc. Cứ đúng ba giờ chiều là ông đứng chống nạnh bên ngoài cửa hàng nhìn xuống đường để tìm mẹ và bác Sam, và sau đó là Dee-Dee, khi bọn mẹ đi bộ qua sáu khu nhà. Từ trường về anh em mẹ phải làm việc ngay lập tức. Bài tập về nhà được bọn mẹ tranh thủ giải quyết trong những lúc cửa hàng vắng khách. Cửa hàng nhà mẹ là cửa hàng duy nhất trong thành phố mở cửa vào ngày Chủ nhật, bởi vì gia đình mẹ tổ chức lễ Sabbath từ thứ Sáu đến tối thứ Bảy, vậy nên vào Chủ nhật bọn mẹ tha hồ

bán hàng bởi vì các khách hàng quen và người da trắng thường kéo đến mua hàng vào ngày đó.

Cửa hàng nhà mẹ bán đủ thứ: thuốc lá điếu và thuốc lá sợi - các loại thuốc Camels, Lucky Strike, Chesterfield với giá một xu một điếu, hoặc thuốc lá Wing, một xu hai điếu; bọn mẹ bán than, gỗ xẻ, củi đốt, đầu hỏa, kẹo Coca-cola, thuốc giảm đau dạng bột, sữa, kem, trái cây, bơ, đồ hộp, thịt. Đá lạnh là mặt hàng được nhiều người mua. Đá được đặt trong thùng đựng đá lớn ở phía sau cửa hàng và được bán theo khúc hoặc miếng với giá năm mươi xen một miếng. Thùng đựng đá đó to đến mức đủ để một người có thể bước đi trong đó, và mẹ chưa bao giờ làm điều ấy. Bất cứ cái gì cũng có thể khiến nắp thùng đóng sập phía sau mẹ, hoặc làm mẹ mắc kẹt, và mẹ không thích thế. Mẹ mắc chứng sợ những nơi bị bít kín. Mẹ không thể chịu đựng nổi cảm giác bị kẹt ở một chỗ nào đó. Mẹ thích di chuyển. Ngay cả khi còn bé tí xiu mẹ đã thích như thế rồi. Thú tiêu khiển ư? Mẹ chẳng có thú tiêu khiển nào hết. Chạy. Đó là thú tiêu khiển của mẹ. Thỉnh thoảng vào những lúc ông ngoại vắng nhà, mẹ giật cửa và chạy ra ngoài. Mẹ chỉ chạy thôi, chạy đến bất cứ đâu. Mẹ thường chạy xuống những con đường nơi người da đen sinh sống, chạy qua đường tàu đến khu dân cư của người da trắng. Mẹ thích chạy hết tốc lực, chỉ để cảm nhận gió thổi mơn man trên mặt mình và để nhìn ngắm mọi thứ và để không phải ở nhà. Mẹ luôn là kiểu người chạy.

Tất nhiên mẹ muốn chạy để thoát khỏi một số chuyện. Khi mẹ còn nhỏ, Tateh - bố đẻ của mẹ - đã làm những chuyện tồi tệ với mẹ mà mẹ chẳng thể giải bày cùng ai. Ví dụ, ban đêm ông leo lên giường mẹ và làm những chuyện mà mẹ không thể kể với bất kỳ ai. Khi cả gia đình đi chơi biển ở Portsmouth, ông xuống nước với mẹ, giả vờ để dạy mẹ bơi, và ghì người mẹ vào người ông ở những chỗ nhạy cảm... Khi ông đưa mẹ lên bờ, bà ngoại hỏi: “Con học bơi có tiến bộ không?” Và mẹ trả lời: “Có, Mameh,” còn ông đứng đó nhìn mẹ trừng trừng. Chúa ơi, mẹ sợ cha đẻ của mình.

Bất cứ khi nào có cơ hội, ông đều cố sát đến gần mẹ, trèo lên giường với mẹ, quấy rối mẹ. Mẹ sợ cha mình và không hề yêu thương ông chút nào. Mẹ khiếp sợ ông và mỗi khi ông rời khỏi nhà mẹ lại cảm thấy nhẹ cả người. Những gì ông làm với mẹ ngày ấy ảnh hưởng rất lớn đến cuộc đời mẹ. Khi còn nhỏ mẹ rất tự ti, và nhiều năm sau mẹ vẫn như vậy, thậm chí cho đến bây giờ mẹ không muốn ở gần bất cứ ai có thái độ hống hách hoặc

có ý thức ép mẹ bởi vì điều đó khiến mẹ rất căng thẳng. Mẹ chỉ kể riêng với con thôi bởi vì con là con trai của mẹ và mẹ muốn con biết sự thật, chỉ vậy thôi. Hồi nhỏ mẹ tự ti lắm. Mẹ cảm thấy mình rất hèn kém.

Người ta sẽ nói ra nói vào, đúng không? Họ sẽ nói: “Hừm, con bé đó cảm thấy hèn kém vậy thì lớn lên nó sẽ lấy một thằng mọi đen thôi.” Mẹ không quan tâm. Cha của con đã làm cho cuộc đời mẹ thay đổi. Ông dạy mẹ biết về Đức Chúa Trời, dâng tối cao nâng bổng tâm hồn mẹ và tha thứ cho mẹ, làm mẹ hồi sinh. Mẹ may mắn đã gặp được cha của con nếu không mẹ đã trở thành một ả điếm hoặc đã chết rồi. Ai mà biết được điều gì sẽ xảy ra với mẹ. Mẹ tái sinh trong đạo Cơ Đốc. Đó là sau những gì mẹ đã trải qua. Tất nhiên, làm người Do Thái không có nghĩa là hai mươi tư tiếng trong ngày con đều sống trong đau khổ. Anh em mẹ cũng có những lúc vui vẻ, hạnh phúc, nhất là với mẹ của mình. Ví dụ như trong Lễ Quá Hải^[7], dịp lễ mà con phải phải lau dọn nhà cửa thật sạch sẽ. Lau sạch đến mức không thể tìm thấy một chấm bột bánh mì ở bất cứ đâu. Bọn mẹ thích chuẩn bị cho Lễ Quá Hải. Người Do Thái phải dùng những món ăn dành riêng cho dịp lễ đó và gia đình mẹ có một bữa tiệc lớn, khi cả gia đình cùng ngồi vào bàn ăn thưởng thức món bánh thánh không men, mùi tây, trứng luộc và những món ăn truyền thống khác của người Do Thái. Bọn mẹ để một chiếc ghế trống để đón nhà tiên tri Elijah - người Do Thái nghĩ rằng Messiah chưa đến. Sách Haggadah được đọc lên và Tateh hỏi bọn mẹ những câu hỏi chẳng hạn như, tại sao người Do Thái lại mừng Lễ Quá Hải. Con có thể tin rằng bọn mẹ biết câu trả lời hơn là bị cha mình đập vào mặt, nhưng nói thật với con, mẹ thường nhìn cái ghế trống mà bọn mẹ xếp cho Elijah tại bàn ăn và ước gì mẹ có thể đi đến bất cứ nơi nào có Elijah đang hiện diện, ăn ở bất cứ nhà ai khác nơi không có ông ngoại con bò lên giường mẹ vào ban đêm, làm gián đoạn những giấc mơ của mẹ để mẹ không biết rằng đó là cha mình, chỉ là một cơn ác mộng lặp đi lặp lại nhiều lần mà thôi.

Kinh Tân Ước

Mẹ tôi yêu Đức Chúa Trời. Chủ nhật nào mẹ cũng đi lễ nhà thờ, là người da trắng duy nhất mà chúng tôi nhìn thấy ở đó, hát thánh ca sai nhạc be bét bằng cái giọng nghe chẳng khác nào âm thanh pha trộn giữa một động cơ nguội đang cố khởi động trong một buổi sáng tháng Mười và một cái máy giặt hiệu Maytag đang rên rỉ. Mấy anh chị em tôi thường phải bưng mồm để khỏi phì cười khi mẹ say sưa hát thánh ca với sự nhiệt tình và sáng khoái: “dựa vào... âu ơ, dựa... an toàn trong.” Đến đoạn cao trào giọng mẹ ngân cao hơn, cao hơn nữa, làm chúng tôi nhớ đến nhân vật Curly trong vở hài kịch “Ba Chàng Ngốc”. Nghe kinh khủng đến nỗi tôi thường nghĩ mục sư Owens của chúng tôi sẽ đứng phất dậy khỏi ghế và yêu cầu kết thúc bài hát đó. Ông thường ngồi phía sau bục giảng kinh trong trạng thái nhập định, mắt nhắm nghiền, mặc một chiếc áo choàng dài màu xanh dương với hai ống tay áo được cuộn lên, quàng chiếc khăn màu trắng như thể ông sắp sửa bay lên thiên đường cho đến khi những nốt nhạc được mẹ ngân nghe chối tai khiến ông sực tỉnh. Một con mắt của ông hé mở trong sự choáng váng, như thể ai đó vừa mới dội nước lạnh vào lưng ông. Rồi ông bình tĩnh đưa mắt nhìn quanh một vòng, nhìn toàn bộ giáo đoàn gồm hơn bốn mươi giáo dân để xem tiếng hát the thé kia xuất phát từ đâu. Khi ánh mắt của ông dừng lại ở chỗ mẹ tôi, ông gật đầu và như thể muốn nói: “Ồ, Xơ Jordan đấy mà”; rồi ông lại chìm vào trạng thái nhập định.

Ngoài đời mẹ tôi là bà McBride hoặc bà Jordan, tùy thuộc vào việc mẹ sử dụng họ của cha ruột hoặc cha dượng của tôi, nhưng trong nhà thờ của mục sư Owens, mẹ luôn là “Xơ Jordan”. “Hôm nay Xơ Jordan mang theo vài đứa con,” mục sư Owens tỏ vẻ ngạc nhiên khi mẹ tôi loạng choạng bước vào nhà thờ với sáu đứa chúng tôi bám nhằng nhằng theo sau. “Vài đứa.” Chúng tôi nghĩ ông thật vui tính. Ông là thầy giáo dạy giáo lý của chúng tôi vào những ngày Chủ nhật và cũng là người thợ cạo, cắt tóc cho

chúng tôi mỗi tháng một lần khi chúng tôi đủ lớn để từ chối những nỗ lực của mẹ mình khi mẹ muốn tự tay cắt tóc cho chúng tôi - quả thật mẹ úp một cái bát to lên đầu tôi và cắt tóc ở xung quanh cái bát đó. Mục sư Owens là một người đàn ông gầy gò, thường mặc bộ vest may bằng vải polyester và để tóc hất ngược kiểu cổ điển với những lọn tóc như những lớp sóng. Ông thậm chí không đọc thạo - tôi có thể đọc tốt hơn ông khi tôi mười hai tuổi. Ông đứng trên bục giảng Kinh cầm chiếc khăn mùi xoa trong tay, đánh vật với những đoạn Kinh Thánh như phát rồ. Ông bắt đầu bằng câu: “Đoạn dành cho hôm nay là... ư... hừm, à...”. Trong khi tay ông lật qua những trang Kinh Thánh để rồi cuối cùng tìm thấy đoạn cần tìm, đặt ngón tay lên chỗ cần đọc, và bạn có thể nghe thấy tiếng đờng hờ kêu tích, tắc, tích, tắc, tích, tắc khi ông đánh vật với những con chữ, mấp máy môi mà chẳng phát ra một tiếng nào để cả giáo đoàn chờ đợi trong sự sốt ruột và Helen, chị gái của tôi, người chơi piano trong nhà thờ, che miệng cười khúc khích còn mẹ tôi thì lườm chị, dứ dứ nắm đấm về phía chị ngầm hứa một cuộc báo thù kiểu như “Sau buổi lễ này sẽ chết với mẹ.”

Những bài thuyết giảng của mục sư Owens bắt đầu giống như một chiếc tàu hỏa đồ chơi nhỏ xíu và kết thúc như một đầu máy xe lửa gầm rú. Ông bắt đầu bằng giọng nói chậm, dãi dề, sau đó sự nhiệt tình tăng lên và ông dần từng tiếng xoay quanh chủ đề mình đang nói như một người mắc chứng nói lắp phát cuồng: “Chúng ta... (im lặng)... biết... ngày hôm nay... à... ừm... tôi đã nói... chúng ta... biết... rằng (im lặng) à... Chúa Jesus (giáo đoàn đồng thanh: Amen!)... a, xuống... (Vâng! Amen!) tôi đã nói XU - UỐNG VÀ - DẪN DẮT - MỌI NGƯỜI Ở JERU -SALEM - AMEN!” Sau đó ông đổi sang kiểu lặp đi lặp lại từ “Amen” với nhịp gấp gáp và lời cứ phóng ra từ miệng ông như vãi đạn. Những tiếng “Amen” bắn ra khắp phòng như những viên đạn. “Thật tốt Amen để biết Chúa Amen và ta sẽ nói cho các con Amen biết rằng nếu chỉ mình các con AMEN đến với Chúa thôi thì sẽ không AMEN có sự đáp lại AMEN AMEN AMEN AMEN! Ta có thể nói AMEN thêm một lần nữa không nhỉ? (Amen!)”

Chúng tôi ngồi ở dãy ghế số 5, Xơ Jorrdan mặc chiếc váy màu xanh dương và đội chiếc mũ dành riêng để đi lễ nhà thờ, cười thầm và cười nụ, thỉnh thoảng lại vẫy tay lên trên không giống như những người khác. Mẹ yêu nhà thờ. Mẹ thích nhà thờ Baptist Whosoever của ông, mặc dù ông không phải là mục sư yêu thích của mẹ bởi vì ông bỏ vợ hoặc bị vợ bỏ -

chúng tôi chẳng biết nữa. Mẹ là người biết rõ về các vị mục sư; mẹ biết rõ họ như một người sành rượu vang Pháp phân biệt được rượu Beaujolais đỏ với rượu Vouvray trắng. Dù có tài truyền giáo, mục sư Owens không phải là mục sư thuộc tốp năm. Danh sách tốp năm mục sư hàng đầu gồm có cha đẻ của tôi, mục sư W. Abner Brown của nhà thờ Baptist Metropolitan ở Harlem, người bạn của gia đình chúng tôi - mục sư Edward Belton, cùng vài người nữa, và tất cả họ đều là người da đen, trừ mục sư Belton, và hầu hết họ đã qua đời. Mẹ tôi coi họ là những người kỳ cựu, những người đàn ông có phẩm giá và sự cống hiến, những người lớn lên ở miền Nam và nhớ rõ cuộc sống thời xưa như thế nào. Họ biết cách “truyền lửa” tại một nhà thờ theo cách kinh điển, mà không cần phải nói đến chính trị, không gièm pha và không đề cập đến những chuyện tiêu cực, chỉ thực sự nói về Đức Chúa Trời và sự quan tâm dành cho giáo dân. Mẹ tôi thường lầm bầm đây về trăn ngâm: “Cha của con hả, ông ấy sẵn sàng cho bất cứ ai đứng cuối cùng ông ấy có.” Mẹ không thích những nhà thờ lớn, hoành tráng với những người giảng đạo có xu hướng chính trị, cũng không thích những nhà thờ ở Pentecostal bởi chúng quá lộn xộn. Và mặc dù mẹ không thích mục sư Owens cũng như phong cách kỳ cựu của ông lắm - đã có lần ông giảng cả một bài về từ “the” - T-H-E - mẹ kính trọng ông bởi vì nhà thờ của ông và những buổi giảng đạo của ông rất gần với nhà thờ New Brown Memorial, nơi mà mẹ gọi là “nhà”. Tuy nhiên không giống như nhà thờ New Brown, nhà thờ Whosoever không phải là một nhà thờ có cửa hàng ở mặt trước. Nó là một tòa kiến trúc nhỏ được xây bằng gạch đứng chơ vơ một mình cách đường cái khoảng năm mét, với một tấm biển gắn trên cửa được thiết kế bởi một tay họa sĩ kẻ chữ trên tấm biển mà không hình dung được nhà thờ đó nhỏ đến mức nào. Tấm biển đó có dòng chữ “WHOSOEVER BAPTIST CHURCH.”

Ơn Chúa. Tôi chưa bao giờ thấy mẹ ở trong nhà thờ Whosoever mà “trở nên hạnh phúc” hay nói cách khác là “nhận được tinh thần của Chúa” và mất kiểm soát. Khi người ta trở nên hạnh phúc như thế, đi đâu đó quá sức chịu đựng đối với tôi. Họ hầu hết là phụ nữ, những bà mẹ vĩ đại mà tôi quen biết và yêu mến, nhưng khi Chúa Trời luôn vào trong xương của họ và nâng bổng họ tới sự tự do ngọt ngào, những phụ nữ dịu dàng, tốt bụng vò tóc tôi rối tung lên, hôn má tôi, dúm cho tôi những đồng tiền xu, đứng phắt dậy khỏi ghế ngối như những cầu thủ hậu vệ của đội Pittsburgh

Steeler. “Oh yesss!” Họ rú lên, dang tay ra, nhảy múa dọc lối đi ở giữa nhà thờ, trượt một cách đầy bạo lực làm túi xách tay bay một nơi, mũ bay một nẻo, trong khi người trợ tế già trông thật nghiêm trang mà cũng thật tội nghiệp cố níu lấy họ một cách kiên quyết để ngăn không cho họ tự làm đau chính mình, để rồi bị rũ ra như một con ruồi. Đôi khi hai hoặc ba người ôm một người đang trong trạng thái phấn khích để ngăn không cho bà ta làm đau chính mình, người co giật gào lên “Jesus, Jesus! Yes!” trong khi chúng tôi trở mắt nhìn đầy kính sợ còn mục sư Owens lắc lư người với chuỗi “AMEN” của ông và tôi không thể hiểu tại sao Đức Chúa Trời lại làm cho những người đó tràn đầy năng lượng như thế, cho đến khi tôi trưởng thành và hiểu được bản chất cũng như sức mạnh của phước lành nơi Chúa. Nhưng thậm chí khi còn nhỏ tôi đã biết Chúa là đáng toàn năng bởi vì sự tôn kính tuyệt đối của mẹ tôi dành cho Ngài, và cũng bởi vì ở nhà thờ thỉnh thoảng mẹ lại làm một điếu gì đó mà tôi chưa bao giờ thấy mẹ làm ở nhà hay ở bất cứ đâu: Vào một lúc nào đó trong buổi lễ, thường thì vào lúc giáo đoàn hát một bài hát yêu thích của mẹ, như bài “Chúng con tiến được xa thế này là nhờ niềm tin” hoặc bài “Nơi Chúa Jesus chúng con có một người bạn tuyệt vời” mẹ cúi đầu và khóc. Đó là khoảnh khắc duy nhất tôi thấy mẹ khóc. “Tại sao mẹ lại khóc ở nhà thờ?” tôi đã hỏi mẹ điếu đó vào một buổi chiều sau buổi lễ.

“Bởi vì Chúa khiến mẹ hạnh phúc.”

“Vậy tại sao mẹ lại khóc?”

“Mẹ khóc bởi vì mẹ hạnh phúc. Khóc thì đã sao nào?”

“Không sao,” tôi nói, nhưng tôi thấy những người hạnh phúc không khóc như mẹ tôi. Những giọt nước mắt của mẹ dường như đến từ một nơi khác, một nơi rất xa, một nơi sâu thẳm ở bên trong con người mẹ, nơi mà mẹ chưa bao giờ để chúng tôi, những đứa con của mẹ, ghé thăm, và thậm chí khi còn bé tôi đã cảm thấy có một niềm đau ở phía sau những giọt nước mắt của mẹ. Tôi đã nghĩ mẹ khóc là bởi mẹ muốn trở thành người da đen giống như những người khác trong nhà thờ, bởi vì có lẽ Chúa thích người da đen hơn, và một buổi trưa trên đường từ nhà thờ về nhà tôi hỏi mẹ Chúa là người da đen hay da trắng.

Mẹ tôi trút ra một tiếng thở dài. “Ôi, con... Chúa không phải là người da đen. Chúa không phải là người da trắng. Chúa là một linh hồn.”

“Chúa yêu người da đen hơn hay người da trắng hơn hả mẹ?”

“Ngài yêu tất cả mọi người. Chúa là linh hồn.”

“Linh hồn là gì hả mẹ?”

“Linh hồn là linh hồn.”

“Linh hồn của Chúa da đen hay da trắng hả mẹ?”

“Linh hồn không có màu con ạ,” mẹ nói. “Chúa là màu của nước. Nước không có màu.”

Tôi có thể tin đi đâu đó, và khi đã lớn tôi vẫn tin, nhưng anh Richie của tôi thì không. Khi Richie mười bốn tuổi anh ấy đã trở thành một kẻ chuyên hành hạ tôi, hành hạ đủ kiểu từ việc cười khúc khích đến việc trở thành một học sinh trung học bảnh trai, hấp dẫn và là một người chơi kèn saxophone teno nổi tiếng. Anh được nhận vào trường Trung học Nghệ thuật và Âm nhạc ở Manhattan và đã đến lúc nhạc Jazz là đoạn đầu, đoạn cuối và đoạn giữa của cuộc đời anh. Anh bắt đầu thích mặc áo khoác da, đội mũ pork-pie giống như huyền thoại teno Lester Young, gia nhập một ban nhạc R&B ở khu phố bên cạnh, và mẹ tôi càng ngày càng khó ép anh đến trường. Những gã choai ở quanh đó gọi anh là “Hat” và nể anh lắm. Các cô nàng mới lớn thích anh. Anh phát triển tài năng sáng tạo và có những ý tưởng để thực hiện một cách độc lập mà không cần sự ủng hộ hoặc biết đến của mẹ. Cách nhà chúng tôi một vài tòa nhà là một bệ đá cao một mét rưỡi với bảng tường niệm sự kiện lịch sử nào đó, và một buổi sáng trên đường tới cửa hàng mẹ tôi nhận thấy rằng đá đã được sơn các màu đỏ, đen và xanh lá cây, màu biểu thị cho phong trào tự do của người da đen. “Mẹ không biết ai đã làm việc đó,” mẹ bình luận. Tôi biết, nhưng tôi không nói. Chính Richie đã làm việc đó.

Tất cả các anh chị của tôi, và bản thân tôi vào một giai đoạn nào đó đều có sự bối rối, khó hiểu về màu da, nhưng Richie xử lý sự bối rối của anh theo cách độc đáo. Khi còn nhỏ anh tin rằng anh không phải là người da đen cũng chẳng phải là người da trắng mà là người da xanh giống như nhân vật trong cuốn truyện hài Người khổng lồ xanh. Anh sáng tạo ra những trò chơi xung quanh câu chuyện đó và hấp thu một cách toàn diện nhân vật đó vào cuộc sống hàng ngày của mình: “Ta là bác sĩ Bruce Banner đây,” anh nói khi anh nhìn thấy tôi ăn miếng bánh kẹp thịt cuối cùng. “Ta cần miếng bánh của nhóc. Hãy đưa nó cho ta ngay bây giờ nếu không ta sẽ nổi giận. Ta phải có được nó! Đừng làm ta nổi giận. Hãy đưa cho ta miếng bánh đó ngay lập tức!!! ĐƯA NÓ CHO TA - Ồ không! Đợi đã...

AHHHHHHHHHHH!” và anh trở thành Hulk - người khổng lồ xanh, và nếu tôi không nuốt vội miếng bánh thì gã Hulk sẽ cướp mất.

Một buổi sáng tại lớp học giáo lý, Richie đã giơ tay hỏi mục sư Owens: “Chúa Jesus da trắng phải không ạ?”

Mục sư trả lời rằng “Không”.

“Vậy thì tại sao trong bức tranh này người ta lại biến Ngài thành người da trắng?” Richie hỏi, và giơ cuốn Kinh Thánh có bức tranh Jesus lên.

Mục sư Owens nói: “Chúa Jesus thuộc về tất cả các màu da.”

“Vậy thì tại sao Ngài lại có nước da trắng ạ? Trong ảnh này Ngài trông giống như một người da trắng.” Richie giơ bức tranh lên cao để tất cả mọi người trong lớp học đều nhìn thấy. “Mọi người, chẳng phải Ngài trông trắng lắm sao?” Không ai trong lớp nói gì.

Mục sư Owens bí quá. Ông đứng đó, lau mồ hôi trên mặt bằng chiếc khăn cằn sần trên tay, nói lắp ba lắp bắp như khi ông giảng đạo. “À... à... à... à...”

Tôi phát ngượng. Những đứa trẻ khác trong lớp trở mắt nhìn Richie như thể anh ấy bị điên. “Richie, quên chuyện đó đi,” tôi lẩm bẩm.

“Không. Nếu họ đưa Chúa Jesus vào bức tranh này và Ngài không phải người da trắng, cũng chẳng phải người da đen, thì họ phải vẽ Ngài có nước da màu xám chứ. Chúa Jesus ắt hẳn là người da xám.”

Sau buổi học đó Richie thôi không đi học giáo lý nữa, mặc dù anh ấy không ngừng tin vào Chúa. Mẹ tôi cố bắt Richie đi học trở lại nhưng anh ấy dứt khoát không đi.

Mẹ tôi rất tự hào về mối quan hệ của chúng tôi với Chúa. Lễ Phục Sinh nào chúng tôi cũng phải biểu diễn tại nhà thờ New Brown, chơi nhạc hoặc đọc một mẩu truyện từ Kinh Thánh cho toàn thể giáo đoàn nghe. Mẹ mong ngóng ngày đó, trong khi anh chị em tôi sợ nó như sợ dịch hạch, luôn đợi cho tới tận buổi sáng của ngày lễ đó mới lăm bằm học thuộc lòng mẩu truyện mà chúng tôi sẽ kể trước giáo đoàn. Tôi chưa bao giờ gặp khó khăn với những buổi đọc thuộc lòng như thế, nhưng Billy, anh lớn hơn tôi một tuổi, người có trí nhớ mà sau này phục vụ anh đủ tốt để đưa anh vào trường Y của Đại học Yale, thì đi đi lại lại như diễn hành trước cả giáo đoàn trong bộ comple ca-vat, và bắt đầu đọc, “Lần đầu tiên khi Chúa Jesus đến...” rồi câm tịt. Anh ấy đứng ở đó, người giật giật đầy căng thẳng

trong sự tắc tịt còn mấy đứa chúng tôi thì nhản mặt, nín thở để cố không cười phá lên.

“Ô, không sao đâu...” ông McNair, cha đỡ đầu của tôi và là người trợ tế, ngồi bên cạnh mục sư trên bục giảng Kinh lẫn bầm, trong khi mẹ tôi vặn vẹo người trên ghế nhìn Billy, mặt mẹ đỏ bừng. “Lại lần nữa nào,” cha nói.

“Được thôi,” Billy đáp, và nuốt khan. “Lần đầu tiên khi Chúa Jesus đến... Không, khoan đã... Um. Jerussalem là... Đợi chút...” Anh ấy đứng như trời tròng nhìn trần nhà không chớp mắt, cắn môi, cố gắng một cách tuyệt vọng để nhớ lại mẫu truyện trong Kinh Thánh mà chỉ mới nửa giờ đồng hồ trước đó anh đã học thuộc lòng, trong khi giáo đoàn lẫn bầm, “Không sao, không sao... cố gắng nào...” còn mẹ tôi thì nhìn anh trừng trừng, đầy tức giận.

Vài giây ngưng ngừng trôi qua. Cuối cùng cha nuôi của tôi nói: “Con không nhất thiết phải kể cho chúng ta nghe một câu chuyện trong Kinh Thánh đâu Billy ạ. Hãy đọc một đoạn Kinh Thánh thôi cũng được.”

“Đoạn nào ạ?” Billy hỏi.

“Bất cứ đoạn nào con muốn,” người trợ tế nói.

“Được ạ.” Billy lại hướng về phía giáo đoàn. Mọi khuôn mặt đều im lặng, nhìn anh ấy.

“Chúa Jesus khóc,” anh nói. Và anh ngồi xuống ghế của mình.

Sự im lặng chết người bao trùm khắp nhà thờ.

“Amen,” người trợ tế nói.

Sau buổi lễ, chúng tôi đi theo mẹ trong khi mẹ hiên ngang bước ra khỏi nhà thờ, và cha nuôi của tôi gặp mẹ ở cửa. “Không sao đâu Ruth ạ,” ông nói và cười khùng khục.

“Không, có sao chứ,” mẹ nói.

Về nhà mẹ cho Billy ăn đòn.

7

Sam

Cửa hàng của nhà mẹ nằm ở một ngã ba ở rìa thành phố trên một ngọn đồi dài và dốc. Nếu con đứng ở trước cửa hàng nhìn về phía bên phải con sẽ nhìn thấy thành phố - đường tàu hỏa, những cửa hàng bách hóa như cửa hàng Leggets và Woolworth. Nếu con nhìn thẳng về phía trước, thì con sẽ nhìn thấy trụ sở của tòa án, nhà tù, tòa thị chính, và con đường dẫn đến Norfolk. Ở bên trái là lò mổ Jaffe và cầu cảng nơi sông Nansemond gặp cầu Main Street. Cầu cảng rộng và cũ kỹ. Tàu thuyền từ khắp thế giới dừng ở đó để chờ hoàn thiện hoặc sửa chữa, và các thủy thủ thường tới cửa hàng nhà mẹ, mời mẹ và Dee-Dee ra thăm tàu của họ. “Không, không, cảm ơn cậu,” bà ngoại của con luôn trả lời họ như vậy. Bà không thể hiểu dù chỉ một từ họ nói, nhưng hễ họ vừa mở miệng nói, “Đến với chúng tôi nhé,” là y như rằng bà rời khỏi ghế, tập tễnh lê chân ra cửa, đứng trước mặt các chàng thủy thủ và lắc đầu. “Không, không, các cậu đi đi. Hãy bảo họ đi khỏi đây đi,” mẹ nói bằng tiếng Do Thái. Khi họ xuất hiện mẹ không rời mắt khỏi họ.

Gia đình mẹ sống ở ngay ngã ba nơi con đường từ Norfolk và từ Portsmouth chạy tới Suffolk. Cái ngã ba đó luôn tấp nập. Mẹ không có ý nói rằng giao thông hồi đó tấp nập như con thấy bây giờ. Vào thời đó người ta chỉ thấy có hai hoặc ba chiếc xe hơi chạy trên đường thôi. Hoặc người ta đi bộ. Các nông dân dắt những con la chở lác trên xe kéo. Những người lính trên xe tải di chuyển vào các căn cứ quân sự ở Norfolk. Hoặc những tù nhân bị xích đi thành đoàn dài. Hồi ấy người ta di chuyển bằng bất cứ cách nào có thể.

Một buổi trưa mẹ đang ngồi sau quầy hàng thì một chiếc xe hơi chở những người đàn ông quàng những tấm khăn màu trắng chạy qua. Họ đội mũ trắng che kín mặt chỉ để hở ra hai con mắt để nhìn. Họ lái những chiếc xe rẻ tiền màu đen cũ kỹ, loại xe Model A, với hai người ngồi ở đằng trước

và hai người ngồi ở đằng sau. Một đoàn xe, hết chiếc này đến chiếc khác nối đuôi nhau chạy qua chẳng khác gì một cuộc diễu hành. Bọn mẹ từ sau quầy bước ra, đứng ở bên ngoài cửa hàng nhìn họ. “Chuyện quái quỷ gì thế nhỉ?” Dee-Dee hỏi. “Chị không biết,” mẹ trả lời.

Đó là đoàn xe của đảng Ku Klux Klan.

Lúc đó mẹ không biết là người của đảng Ku Klux Klan từ Cracker Jacks tới, nhưng ngay khi nhìn thấy họ, những khách hàng người da đen lui tới cửa hàng của nhà mẹ với vẻ lén lút. Khi những người thuộc đảng Klan xuất hiện dân da đen ở đó lập tức giấu mình và trở nên lặng lẽ. Đoàn xe Klan chạy lên Phố chính giữa ban ngày ban mặt mà không một ai làm gì cả. Với mẹ dường như thần chết luôn quanh quẩn ở Suffolk. Mẹ luôn nghe thấy chuyện một người nào đó được phát hiện bị treo cổ hoặc chết trôi ngoài bến tàu. Mẹ và gia đình cũng lo lắng không yên bởi miền Nam luôn có nhiều rượu và đồ uống, và ở đó Chúa không được nhiều người biết đến. Tateh giấu một khẩu súng lục được nạp đạn sẵn ở dưới bàn quầy bên cạnh ngăn để tiền. Ông lau chùi khẩu súng đó nhiều hơn giặt cái quần ông mặc, và khẩu súng đó sẵn sàng xử lý bất cứ ai cố đùa giỡn với tiền bạc của ông. Ông không tin tưởng bất cứ ai. Ông nghĩ người da đen luôn cố trộm tài sản của ông. Ông sai bà ngoại ngồi canh cửa và nói với bà bằng tiếng Do Thái: “Hãy trông chừng bọn da đen.” Người da đen thó trộm mấy món hàng giá rẻ đáng giá một trăm xu của ông và ông luôn lo bị họ ăn trộm.

Mẹ thì luôn lo rằng khẩu súng của ông sẽ phát nổ và vô tình giết chết ông trong khi ông đang lau chùi nó. Mặc dù mẹ sợ ông, mẹ không muốn bất cứ điều gì xảy ra với ông. Nhà mẹ có một người hàng xóm, bà Brown, một phụ nữ da trắng có ngón giữa ở một bàn tay bị dị dạng vì nhiễm trùng - ngày đó, người ta bị nhiễm trùng và bị mất ngón tay, bị rụng răng là chuyện thường. Thực ra, ông bà ngoại của con đều có răng giả. Bà ngoại cấm răng giả trước, sau đó đến ông. Một hôm ông mở miệng lớn tiếng sai mẹ: “Xếp những bánh xà phòng đó lên,” và mẹ nhìn vào miệng ông, thấy nguyên một bộ răng trắng mới tinh. Mẹ nghĩ thầm: “Mình biết bố trông thật buồn cười.” Mẹ kể về bà Brown nhé, bà ấy là một trong số ít những người da trắng ở Suffolk đôi xử tốt với mẹ. Bà có một cô con gái tên là Marilyn và một cậu con trai tên là Simon. Simon là kẻ nghiện rượu, thường thì cứ đêm khuya mới lảo đảo tìm đường về nhà. Anh ta bị giết bởi một kẻ say rượu, trèo qua cổng nhà anh ta và dùng dao đâm vào cổ anh ta.

Marilyn làm việc ở trung tâm thành phố và ông chủ của cô ấy tự bắn chết mình khi đang lau chùi khẩu súng lục của ông ta và Marilyn phải bước qua xác của ông ta để thoát ra ngoài. Sự việc đó khiến cô ấy bị sốc nặng, và nó cũng khiến mẹ bị sốc bởi vì ông ngoại của con thường lau súng, và nếu nó phát nổ, giết chết ông thì mẹ chắc chắn sẽ không bước qua xác ông để thoát ra ngoài đâu. Mẹ sẽ nhảy qua cửa sổ và ông sẽ phải nằm đó cho tới khi ai đó phát hiện ra ông. Mẹ chưa bao giờ thích người chết và chưa bao giờ thích súng ống. Đó là lý do tại sao mẹ không bao giờ để các con chơi với những khẩu súng đồ chơi.

Nhưng ngày đó người ta sử dụng súng để săn bắn và để tồn tại. Đó là những năm ba mươi, thời kỳ của cuộc đại suy thoái, và người dân thì nghèo đói, họ sử dụng súng và cần câu cá để kiếm ăn mà tồn tại. Ngày đó nếu ai đó bị ốm, thì Chúa sẽ giúp người đó bởi vì chỉ có cách chết thôi. Bệnh lao, bệnh viêm phổi tràn lan, và bà ngoại của con luôn lo sợ các con của mình sẽ bị nhiễm bệnh, bởi vì ở châu Âu một người anh của bà đã bị chết vì dịch cúm. Nhưng sau khi gia đình mẹ có cái cửa hàng đó, đã kiếm ra tiền và có tiền để đi bác sĩ. Các khách hàng của mẹ, những người da đen đến cửa hàng nhà mẹ và mua bột BC để dùng thay thuốc, đó là bác sĩ của họ. Họ mua bột đó và dùng như dùng aspirin vậy. Đó là một thương hiệu. Bột BC. Thứ bột đó có giá hai mươi lăm xu một gói nhỏ màu trắng xanh. Người dân nói rằng thứ bột đó khiến họ cảm thấy dễ chịu và sáng khoái hơn. Tất nhiên hồi đó bột BC có cocaine, nhưng người ta không biết điều đó. Họ dùng bột BC cho bất cứ chứng bệnh nào. Thực ra, nếu ai đó mua quá nhiều thứ bột đó cho vợ con, thì người bán hàng không khỏi băn khoăn, bởi vì nếu dùng nhiều bột BC người ta có thể bị ốm, và có thể tử vong. Vào thời đó người ta ốm và chết dễ như bỡn ấy. Dùng một cái chết ngỏm.

Mẹ ước gì những đứa trẻ da đen bây giờ có thể thấy người da đen hồi ấy ở Suffolk sống như thế nào. Lạy Chúa, con sẽ không tin nổi đâu. Những căn nhà ổ chuột không có nước sinh hoạt, sàn không được lát, không có phòng tắm, không có nhà xí. Không có những con đường được lát đá, trải nhựa, không có điện. Thỉnh thoảng mẹ và bà ngoại của con đi bộ trên những con đường đất đầy bụi ở phía sau cửa hàng và ở đó có nhiều con đường như thế dẫn vào rừng. Cuộc sống hồi đó là như vậy đấy. Là một ngõ cụt.

Ngày ấy người ta không phàn nàn về cuộc sống. Mà phàn nàn với ai kia chứ? Với cảnh sát ư? Cảnh sát hồi đó không đi tuần tra như bây giờ. Họ sợ đi tuần tra hoặc là họ không muốn đi. Nhưng điều luôn khiến mẹ ngạc nhiên về người da đen là Chủ nhật nào họ cũng ăn mặc gọn gàng, sạch sẽ đến mức mẹ không thể nhận ra họ để đi lễ nhà thờ. Mẹ thích điều đó. Vào sáng Chủ nhật họ dường như có một mục đích sống. Gia đình họ đi cùng nhau, và dù họ nghèo, họ vẫn có vẻ hạnh phúc. Ông ngoại của con ghét người da đen. Ông gọi những đứa trẻ da đen bằng những cái tên Do Thái đây miệt thị và đem cha mẹ chúng ra giễu cợt. “Nhìn bọn chúng cười kia,” ông nói bằng tiếng Do Thái. “Bọn đó không có một xu dính túi vậy mà còn cười được kia.” Nhưng ông ngoại của con có thừa tiền, ấy thế mà gia đình của ông, anh em mẹ, tất cả đều bất hạnh, sâu khổ. Sam, anh trai của mẹ, không thể chịu đựng nổi cuộc sống trong gia đình đã bỏ nhà đi ngay khi bác ấy đủ lớn để làm điều đó.

Sam giống như một cái bóng. Bác ấy có dáng người thấp đậm, chắc nịch, với cái đầu to tóc rậm rì, cặp lông mày rậm, bắp tay, bắp chân to bè. Vì Sam hơn mẹ hai tuổi nên bác ấy có uy quyền đối với mẹ và dì Dee-Dee, tuy nhiên bác ấy không cậy mình là anh mà đối xử tệ với bọn mẹ. Bác ấy trầm tính và dễ bảo. Bà ngoại của con cưng Sam lắm, nhưng ông ngoại lại trút nỗi sợ Chúa vào bác con. Mỗi tối sau bữa ăn ông ngoại của con bắt mẹ và bác Sam ngồi học Kinh Cựu Ước. Dì Dee-Dee quá bé chưa thể học được, nhưng mẹ và bác Sam thì không. Ông đọc cho bọn mẹ nghe những đoạn Kinh và bắt bọn mẹ nhắc lại theo ông. Cuốn Ecclesiastes là cuốn sách yêu thích của ông ngoại. “Ta nói ở trong tim, Chúa sẽ quyết định ai là người tốt ai là kẻ xấu; bởi vì có thời điểm cho mọi mục đích, mọi việc làm.” Sách Ecclesiastes nói vậy đấy. Mẹ biết những đoạn này nhưng mẹ học chúng không phải vì... tình yêu dành cho Chúa mà vì... vì điều gì nhỉ? Mẹ không biết nữa. Vì bốn phận. Ông ngoại của con là một giáo sĩ, con nhớ chứ? Vậy mà các con của ông lại không biết Kinh Cựu Ước ư? Anh em mẹ ghét những buổi học như thế. Ông ngoại của con không có sự kiên nhẫn đâu, và ông thường bắt bọn mẹ dừng lại giữa chừng để mắng nhiếc hoặc để bạt tai bọn mẹ nếu như bọn mẹ không chăm chú vào Kinh Thánh. Đôi khi sự mắng nhiếc của ông còn khiến anh em mẹ cảm thấy tồi tệ hơn cả bị đánh đập. “Mày là đồ ngu. Mày chẳng hơn gì một thằng đàn. Một kẻ tội lỗi. Mày không thể được cứu chuộc trước Chúa,” ông mắng. Sam là mục

tiêu chính của ông. Ông bắt bác Sam của con ngồi ở góc nhà nhiều giờ liền và đọc sách tiếng Do Thái. Ông chưa bao giờ thể hiện một chút tình yêu nào đối với con trai của mình.

Con biết đấy, bất cứ giáo sĩ nào đến thành phố người ta đều phải đưa ông ta đi giễu và cho ông ta ăn. Ông ngoại của con thường nói: “Chúng mày cứ đi giễu quanh phố như thế đi,” và bọn mẹ phải theo một vị giáo sĩ già lố bịch đi quanh thành phố và làm những gì ông sai phái. Anh em mẹ ghét việc đó lắm. Tất nhiên nếu không nghe lời thì bọn mẹ sẽ bị ông dùng dây lưng vụt cho no đòn.

Khi bọn mẹ còn nhỏ mẹ thích chơi cờ đô-mi-nô với Sam, nhưng khi bác ấy lớn hơn, bác ấy không có thời gian để chơi nữa. Ông ngoại của con bắt Sam làm việc nhiều hơn mẹ và dì Dee-Dee. Vẫn còn là một cậu bé nhưng Sam đã phải làm việc như một người đàn ông. Nhà mẹ mở cửa hàng lúc bảy giờ sáng và Sam phải rửa cửa, chặt đá, bày thịt ra, chất hàng lên giá, cho bò ở sân sau ăn, làm tất cả những việc đó trước khi đi học. Sam ghét cái cửa hàng đó. Tan trường về là bác ấy phải làm việc ngay. Khi Sam muốn thoát khỏi các việc ở cửa hàng, sau khi tan học bác ấy “lặn” cho đến nhá nhem tối mới về nhà, và hậu quả là bị ông ngoại con mắng chửi, bắt phạt phải làm việc nhiều hơn. Bị đối xử như vậy nên ở trường Sam thường bị điểm kém và luôn tự ti. Bác ấy có rất ít bạn bởi vì bác ấy nhút nhát và cho dù có kết bạn, bọn mẹ cũng không được kết bạn với người ngoại đạo. Đó là điều cấm kỵ.

Mười ba tuổi Sam chịu lễ bar mitzvahed (Lễ trưởng thành). Người ta đưa ảnh của Sam và ông ngoại con lên báo và bà ngoại của con rất hãnh diện. Mẹ nhớ đó là lần duy nhất mẹ thấy Sam mỉm cười bởi vì bác ấy đã làm bà ngoại của con vui. Hai năm sau Sam bỏ nhà đi. Đó là vào năm 1934. Bác ấy bỏ nhà đi và không bao giờ quay về nữa. Lúc ấy Sam mới chỉ khoảng mười lăm tuổi thôi. Bác ấy đến Chicago và viết cho bà ngoại con một bức thư. Thư được viết bằng tiếng Anh, thứ tiếng mà bà không biết đọc, không biết nói, và thế là mẹ đọc thư cho bà nghe. Thư viết thế này: “Con khỏe. Con đã tìm được việc làm trong một cửa hàng.” Sam làm việc cho cửa hàng Montgomery hoặc J.C. Penney, một trong hai cửa hàng đó. Bác ấy không quen biết một ai ở Chicago và sống ở đó bác phải tự lo tất cả. Bà ngoại của con nghe mẹ đọc thư của bác Sam thì lo cuống cả lên. Bà bảo mẹ: “Hãy viết thư cho anh con đi. Hãy viết thư và bảo nó quay trở về

nhà đi.” Vậy là mẹ viết thư cho bác ấy. Mẹ viết thư và bảo Sam hãy quay về nhà, nhưng bác ấy không bao giờ quay về và mẹ không bao giờ gặp lại bác ấy nữa.

Bác ấy nhập ngũ và bị giết trong Chiến tranh thế giới thứ hai, anh trai của mẹ đấy. Mẹ không biết chuyện gì đã xảy ra với bác ấy cho đến tận khi cha con mất vào năm 1957. Khi đó mẹ đã có bảy đứa con và đang mang thai con. Mẹ gọi cho một người bác của mẹ để nhờ giúp đỡ, và bà ấy nói: “Đừng có dính dáng gì đến cuộc sống của bọn ta. Đây là người ngoài rồi. Tránh xa bọn ta ra.” Và bà ấy cúp máy, vậy là mẹ chẳng thể làm gì cho Sam ngoài việc cầu nguyện cho bác ấy.

8

Anh chị em

Nhà của mẹ tôi được bố trí dành cho sự lộn xộn và là đứa con thứ tám trong đàn con gồm mười hai đứa của mẹ, tôi chơi với như người bơi giữa đại dương. Tôi không phải là đứa kháu khỉnh nhất, cũng chẳng phải là con út, càng không phải là đứa thông minh nhất. Trong một gia đình nơi có rất ít tiền và thức ăn, sức mạnh của bạn nằm ở chỗ bạn có thể sai phái, ra lệnh cho ai. Tôi được mẹ gọi là “Đứa Nhỏ”, một trong năm đứa con nhỏ của mẹ, năm cái chấm nhỏ li ti trên bản đồ quyền lực của gia đình, vậy nên tôi là mục tiêu thích hợp để bị trói, bị tra tấn, bị cù, bị hành hạ, bị bỏ mặc, bị sai bảo và phải chịu đựng đủ mọi sự sỉ nhục của “Những Đứa Lớn” không phải đi ngủ sớm, không tin vào ông tiên răng, và được mẹ tôi, người tất nhiên nắm quyền lực tối cao, bổ nhiệm làm cánh tay phải của quyền lực.

Các anh chị em ruột là những người bạn thân nhất của tôi, nhưng khi riêng về thức ăn, thì họ là kẻ thù của tôi. Nhà quá đông con và chúng tôi lúc nào cũng đói, lúc nào cũng lục tìm cái ăn trong cái tủ lạnh và tủ bếp trống rỗng. Chúng tôi giấu thức ăn không cho nhau biết, để dành từng mẫu pho mát quý giá trên vỉ lò nướng, từng mẫu bánh, nhưng tất cả đều biết những chỗ giấu thức ăn, tất cả đều biết cách lục lọi và chút thức ăn khan hiếm được giấu giếm thường bị phát hiện và bị ăn ngẫu nhiên trước khi nó kịp ngụy. Toàn bộ những âm mưu của chúng tôi đều được nung nấu xoay quanh chuyện giành lấy thức ăn, được hoàn thiện bởi trò hai mang, trò phản bội, trò vận động ngầm, trò ăn cướp trắng trợn, và bằng chứng là cảnh nhai ngẫu nhiên. Trước khi chuyển nhà tới quận Queens, sáng sáng mẹ tôi thường biến mất phía sau dãy tòa nhà Red Hook rồi trở về với những hộp bơ lạc to tướng mà một tổ chức từ thiện nào đó phát cho mẹ từ một tầng hầm của khu nhà ở dành cho dân thu nhập thấp. Chúng tôi vây quanh những hộp đó, mở chúng ra, thi nhau lấy thìa xúc bơ lạc như múc xúp, cười rúc rích trong khi miệng đứa nào đứa nấy ngậm đầy bơ dính nhoe

nhóét. Khi mẹ rời nhà đi làm, chúng tôi nhúng bánh mì trắng vào sirô để ăn trưa, hoặc ăn đường đen trực tiếp từ trong hộp, thứ giết chết cơn đói một cách hiệu quả. Chúng tôi có một cái lò nướng có thể khiến bạn bị điện giật mỗi lần bạn động vào nó: Chúng tôi gọi món bánh nướng của nhà mình là món bánh sốc và chúng tôi bị sốc nhiều đến mức tóc của chúng tôi dựng đứng như tóc Buckwheat. Mẹ tôi thường than thở rằng mẹ không có đủ tiền để mua trái cây cho đàn con của mình, có khi nhiều tuần mẹ mới có tiền mua trái cây, nhưng chúng tôi không bận tâm. Chúng tôi dùng từng xu mà mình có để mua thức ăn rác^[8], cốt sao ăn cho no bụng. “Nếu các con ăn thứ đó răng của các con sẽ rụng hết,” mẹ cảnh báo. Chúng tôi lơ đi không nghe. “Nếu các con nhai kẹo cao su và nuốt kẹo vào bụng thì hậu môn của các con sẽ bị vít lại,” mẹ nói. Chúng tôi nghe và không bao giờ nuốt kẹo cao su. Chúng tôi học cách ăn đứng, ăn ng ẩ, ăn nằm, và ăn trong lúc lơ mơ ngủ, bởi vì chẳng bao giờ có đủ chỗ ở bàn ăn cho tất cả mọi người cùng ng ẩ, và luôn có một cuộc tranh cướp điên cuồng hòng giành chiếc túi xách của mẹ khi mẹ đi làm về vào lúc hai giờ sáng. Căng-tin ở ngân hàng Chase Manhattan nơi mẹ làm việc phục vụ bữa tối miễn phí cho nhân viên, vậy nên mẹ nhét đầy túi đồ ăn, nào là bánh kẹp thịt, pho mát, bánh ngọt và bất cứ đồ ăn gì mẹ có thể lấy được và mang về nhà cho đàn con của mình nhai ngấu nghiến. Nếu bạn là người đầu tiên chộp được túi xách khi mẹ bạn về nhà, thì bạn sẽ được chén thức ăn. Nếu bạn không chộp được, thì ôi chao, chúc ngủ ngon.

Thức ăn mà mẹ tôi mang từ chỗ làm về bao giờ cũng ngon, đặc biệt ngon so với thức ăn mẹ nấu. Mẹ nấu ăn dở lắm. Món cháo yến mạch mẹ nấu có vị giống như cát trộn với bơ, cứ lổn nhổn trên tức răng lợi người ăn. Bánh ngọt mẹ làm có màu trắng nhờ nhờ và có cả vỏ trứng nữa. Món thịt hầm thì thường khiến anh Henry của tôi chạy lên gác trong sự kinh tởm. “Chẳng khác gì món thịt hầm ở trong tù,” anh khụt khịt, quay trở lại sau vài phút để kiểm cho mình chút đồ ăn trước khi cả đám ăn ngấu nghiến hết sạch mọi thứ. Dù sao mẹ cũng chẳng có nhiều thời gian để nấu nướng. Đi làm về đến nhà mẹ đã mệt lử r ẩ. Buổi sáng chúng tôi xuống nhà thường thấy mẹ vẫn mặc nguyên quần áo đi làm ngủ say như chết ngay tại bàn bếp, đầu gục trên trang vở bài tập về nhà của một trong mấy đứa chúng tôi, một tách cà phê nguội lạnh để bên cạnh cái đầu đang ngủ của mẹ. Những việc khác của mẹ kinh dịch, tranh chấp thì giờ với việc nấu

ăn. “Mẹ là bà nội trợ kém nhất mà mẹ từng biết,” mẹ tuyên bố, và đó là sự thực. Nhà chúng tôi lúc nào trông cũng như thể vừa mới bị một cơn bão lớn quét qua. Sách vở, giấy bút, giày dép, mũ chơi bóng đá, gậy chơi bóng chày, búp bê, xe tải, xe đạp đồ chơi, nhạc cụ, nằm ngổn ngang khắp nơi và được tất cả mọi người sử dụng. Tất cả con trai ngủ trong một phòng, lũ con gái ngủ riêng trong một phòng khác, nhưng cái nhãn “phòng con trai” và “phòng con gái” chẳng có nghĩa gì hết. Đêm đêm chúng tôi mò sang phòng của nhau để trao đổi những bí mật, sự bất đồng, sự thương xót, và để rình mò, cũng như tiếp tục những ván cờ, những trò chơi mà ban ngày chúng tôi chơi dở. Bốn đứa chúng tôi chơi chung một chiếc kèn crarinet, chuyền tay nhau trong hành lang của trường học như các ti vi trên sân bóng. Với áo khoác, mũ, giày, tất, và đồng phục thể thao cũng vậy. Tất cả chúng tôi dùng chung một chiếc khăn tắm. Một chiếc bàn chải đánh răng chải cho năm bộ răng lợi. Tất cả chúng tôi đưa nào cũng thề cái bàn chải đó là của riêng mình. Đồ nội thất của chúng tôi gồm hai chiếc ghế xích đu khá đẹp mà mẹ tôi mua từ cửa hàng của Macy bởi vì mẹ thấy trên ti vi John F. Kennedy, vị tổng thống mà bà coi như người anh hùng, dùng một cái ghế như thế để các con của ông ngồi vào và đứng đưa. Chúng tôi còn có một chiếc tràng kỷ, một bộ ghế tựa, mấy chiếc bàn, ngăn kéo tủ, và giường ngủ. Chiếc ti vi đen trắng cũ rích thỉnh thoảng vẫn hoạt động. Nó không nằm trong danh sách những thứ được ưu tiên sửa chữa của mẹ. Mẹ gọi nó là “boob tube” và hiếm khi cho phép chúng tôi xem ti vi. Chúng tôi cũng chẳng cần xem.

Nhà của chúng tôi là sự kết hợp giữa một gánh xiếc ba vòng và một vườn thú, được hoàn thiện bởi sự hoạt động không ngừng, những xảo thuật đầy liêu lĩnh, âm nhạc và những con vật. Qua nhiều năm chúng tôi xây dựng được một chuồng thú cưng giống như một vườn thú thật sự: Những con chuột nhảy, chuột thường, chó, mèo, thỏ, cá, chim, rùa, nhái bén, không con này thì con kia liếm và cắn chúng tôi, làm lây lan những căn bệnh bí ẩn như thể chúng tôi đang sống ở thế giới thứ ba, khiến chúng tôi bị mẹ điệu đến phòng khám để các bác sĩ cắm phập mũi kim tiêm vào mông như thể chúng tôi đang nằm trên dây chuyền của hãng General Motors vậy. Một lần nhân dịp Lễ Phục Sinh mẹ tôi mang về nhà một con gà con và con gà đó lớn dần lên cho tới một đêm mẹ đi làm về, mở cửa ra thấy tám đứa chúng tôi đang đuổi một con gà trống trong phòng khách. “Đuổi nó ra mau!” mẹ

hét lên. Con gà bị tổng cổ khỏi nhà chúng tôi và thay vào đó là một con chó chăn cừu giống Đức tên là Abe, con vật cắn tất cả chúng tôi, không trừ một đứa nào, và thỉnh thoảng lại ị một bãi vào một góc nào đó rồi gặm gù thách chúng tôi đánh nó vì tội ị bậy. Bãi cứt chó ở chỗ nào thì cứ ở yên đó, chẳng ai động tới. Sau một ngày mùi thối loãng đi và chúng tôi tránh xa nó cho tới khi nó khô hẳn, rắn như đá để rồi một đứa nào đó trong số chúng tôi đủ can đảm đá cái đồng gây khó chịu đó vào gặm lò sưởi, nơi nó bỏ ra và tiến thêm một bước nữa trong quá trình hóa thạch để trở thành cát bụi hoặc bị tiêu hủy hoặc bị phát hiện.

Chúng tôi chẳng bao giờ hỏi ý kiến mẹ về những vấn đề như vậy. Thời gian của mẹ dành cho những chuyện ra chuyện, chẳng hạn như “Sàn bếp vẫn bị ngập hơn nửa mét bởi vì tất cả các con đều góp phần làm nó ngập lụt phải không?” và chuyện học hành của chúng tôi thường được mẹ ưu tiên hàng đầu. Mọi lý do biện hộ cho việc không làm bài tập ở nhà đều không được chấp nhận và dễ dẫn tới một trận đòn. Chửi thề cũng không được phép. Chúng tôi thậm chí không được phép nói từ “nói dối” mà phải dùng từ “bịa chuyện”. “Làm bài tập về nhà của con đi và đừng có bịa chuyện, con có thể sẽ được như anh Dennis đấy,” mẹ tôi khiển trách. “Hãy xem anh ấy học giỏi như thế nào. Hãy rèn cái đầu của con như anh Dennis đi.”

“Dennis.” Bạn có thể nghe thấy tiếng thở dài vang khắp nhà khi mẹ tôi nhắc đến cái tên đó. Những tiếng thở dài nghe như tiếng rít trên tuyến đường tàu hỏa Long Island, tiếng rít kéo dài dọc đường ray cách nhà tôi mấy dãy nhà.

Dennis là anh cả và là người tiên phong trong gia đình. Anh là một họa sĩ vẽ những bức tranh về những nơi anh đã từng đến và những người anh đã từng gặp. Anh có tiều trong túi, những đồng tiền thật, và có tiều thừa để tiết kiệm. Ở giữa đám chúng tôi anh là người khổng lồ, trùm cái bóng lớn lên những đứa em tựa như Đài tưởng niệm Lincoln mà chúng tôi đã đến tham quan hai lần. Những thành tựu lớn lao được nhắc tới khi anh vắng mặt bởi vì anh chỉ ở nhà vào những ngày nghỉ, được kể lại tỉ mỉ với sự sôi nổi, được phân tích kỹ càng, được đồn thổi, nhấn mạnh và tán dương. Những đỉnh cao mà anh đã chinh phục, những đỉnh cao mà những kẻ yếu kém như chúng tôi chỉ có thể mơ, được mẹ loan báo và thể hiện sự hoan hỉ ở bất cứ chỗ nào trong nhà. Dennis đã tốt nghiệp cử nhân. Dennis đã đi

châu Âu. Và bây giờ, là sự loan báo về thành tựu trọn vẹn của Dennis, Dennis, ôi chàng Dennis tuyệt vời, chàng Dennis xuất sắc - Dennis! Dennis! - đã đạt được thành tích gây kinh ngạc, tuyệt vời nhất, cao vời nhất mà bất cứ người nào, bất cứ đứa con trai nào, có thể hy vọng đạt được.

Dennis sắp trở thành một bác sĩ.

Không có niềm vinh dự nào lớn hơn thế. Ý tôi muốn nói là, quên đi. Bác sĩ, giáo viên, bạn hãy lựa chọn đi. Nếu mẹ tôi biết Dennis thực sự đã làm gì ở trường, thay vì trở thành một sinh viên đoạt toàn điểm A, thì mẹ sẽ có ý kiến khác về anh ấy. Dennis là một trong những sinh viên hoạt động tích cực nhất vì dân quyền mà trường Đại học Y Pennsylvania từng thấy. Anh tham gia tuần hành ở Washington. Anh đứng ra tổ chức một hiệp hội của những người làm việc trong bệnh viện. Anh tham gia biểu tình ngỗ ở miền Nam. Anh bị Mace xịt hơi cay và bị chính quyền xịt vòi chữa cháy. Dennis tuyên chiến với cả hệ thống, nhưng chừng nào anh còn để cuộc chiến của anh ở bên ngoài không mang về nhà và vẫn còn học ở trường Y thì đối với mẹ mọi chuyện về anh vẫn ổn. Nhưng chị Helen của tôi thì không như vậy. Chị kinh địch với người da trắng và mang cuộc chiến đó về nhà, công khai trước mặt mẹ.

Helen là chị lớn thứ hai trong số những người chị của tôi, những người chị dịu dàng, ngây thơ, hay nói, có tính tò mò, và đó là lý do tại sao mẹ bắt các chị không được ra phố, tránh xa cánh đàn ông con trai. Tất cả các chị đều xinh đẹp, với các kiểu ưa nhìn đa dạng, từ nước da nâu sẫm của Helen đến nước da sáng màu gần như da trắng của Kathy, và tất cả đều có cánh tay dài nuột nà, đều có tàn nhang, và có mái tóc đen quăn tự nhiên. Tất cả những đứa con trai ở khu đó đều biết tên và biết mặt năm người chị em gái của tôi. Hễ tôi đi bộ xuống phố thì y như rằng một gã lạ hoắc cất tiếng hỏi, “Này. Kathy thế nào?” “Ổn”, tôi nhún vai. Vài lần tôi suýt bị gậy mũi vì Kathy. Chẳng có gì tệ hơn việc phải đánh nhau vì đứa em gái béo mập mà đến nửa số con trai trong khu đều phải lòng. Đó là một vấn đề thực sự.

Helen là người xinh nhất trong số các chị em gái của tôi. Chị có thân hình mảnh dẻ, với mái tóc đen được buộc gọn, thường mặc quần bò và áo khoác nhẹ may bằng vải denim với những chiếc cúc có các khẩu hiệu vì hòa bình, “Chấm dứt chiến tranh” và những miếng đắp màu đỏ, đen và xanh lá cây tượng trưng cho phong trào vì tự do. Những gã trai thuộc đủ

mọi tuýp người - da đen, da trắng, người châu Á, người Mỹ La tinh - theo đuổi chị ở khắp mọi nơi. Chị là sinh viên của trường Trung học Nhạc Họa, chơi dương cầm trong dàn nhạc của nhà thờ ở giáo phận của chúng tôi cho tới một sáng Chủ nhật, Judy, đưa em gái út trong gia đình lúc đó mới chín tuổi và cũng chơi dương cầm, bỗng dưng bị ép phải chơi cho dàn nhạc. Dường như từ buổi sáng hôm đó Helen đã “nghỉ hưu” sau một thời gian dài chơi cho dàn nhạc của nhà thờ. Khi mẹ tôi hỏi tại sao, Helen trả lời: “Con không muốn chơi nữa,” và thế là chấm hết. Trong gia đình, mẹ tôi chưa bao giờ phải nghe câu trả lời ngắn gọn như thế. Chúng tôi nhìn Helen bằng ánh mắt ngỡ sợ khi chị đứng đó, nhắc lại cái quyết tâm không chơi cho dàn nhạc của nhà thờ nữa, và chị sống sót qua một trận đòn bằng dây thắt lưng của mẹ mà không bật ra một tiếng rên rỉ nào. Chị nhún vai khi mẹ kết thúc sự trừng phạt.

Không lâu sau đó, hiệu trưởng của trường Trung học Nhạc Họa gọi điện đến nhà chúng tôi hỏi mẹ tại sao Helen lại bỏ học. “Chắc ông đang đùa,” mẹ nói. “Tất cả các con của tôi đều là những học sinh đạt điểm A kia mà.”

“Đứa này thì không,” ông hiệu trưởng nói. “Cô bé đã bỏ học cách đây hai tuần. Thật đáng xấu hổ,” ông ta nói.

Lần này mẹ tôi đánh chị Helen đau hơn, sau đó nói chuyện với chị nhiều giờ liền. Sau khi bị đánh Helen khóc, sau khi được mẹ chấn chỉnh chị hứa sẽ thay đổi, rồi nhún vai và tiếp tục bỏ học. Mẹ ghi tên cho chị vào hai trường học khác, nhưng chị bỏ cả hai, tuyên bố: “Sự giáo dục của người da trắng không dành cho con.” Chị trở thành dân híp-pi thực thụ trước ánh mắt kinh ngạc của chúng tôi, đeo chuỗi hạt, đội mũ nỉ, sức những loại dầu có mùi thơm ngọt ngào mà theo như chị nói, sẽ mang đến cho bạn sức mạnh. Một tay chơi ghi-ta tên là Eric Bibb bám theo chị khắp những khắp nơi. Chúng tôi sợ hãi. Mẹ gọi lực lượng tiếp viện - các mục sư, những người bạn, cha đỡ đầu của tôi - nhưng Helen phớt lờ tất cả. Chị thức khuya cùng với mấy anh chị lớn trong nhà, nói về cuộc cách mạng chống lại người da trắng trong khi chúng tôi, Những Đứa Nhỏ, ngủ ở trên gác. Kathy và tôi bò ra đầu cầu thang, đóng tai nghe trong khi Những Đứa Lớn nói chuyện sôi nổi về chủ đề “thay đổi hệ thống” và “cách mạng,” ca tụng những phẩm chất vượt trội so với Malcolm X của Martin Luther King và ngược lại, rồi mở đĩa thu âm của phái Những Thi Sĩ Cuối Cùng. Helen,

người từng là nhân vật thứ yếu trong các cuộc thảo luận, giờ đây trở thành nhân vật trung tâm, kẻ chủ mưu, vai chính. “Phải đấu tranh!” chị hô to. “Đấu tranh chống lại con người quyền lực!”

Sự hô hào của chị tạo ra cả một làn sóng yểm trợ với sự bình luận hóm hỉnh từ các anh chị lớn của tôi, những chuyên gia về cuộc sống, không thiếu sự khôn ngoan, những người đã tận mắt thấy và đã thực hiện việc đấu tranh đó.

“Phải đấy, nhưng chị là con người quyền lực kia mà? Chị là con người quyền lực mà?”

“Chị muốn nói đàn ông quyền lực hay Phụ nữ?”

“Con người quyền lực là ai?”

“Nhưng chị là con người mà?”

(hát) “Khi một người đàn ông yêu một người đàn bà à à!!!”

Những phiên họp ngớ ngẩn hầu như luôn kết thúc bằng những cuộc nói chuyện nghiêm túc về dân quyền ấy thường kéo dài cho đến khi mẹ tôi đi làm về.

Một đêm khi Kathy và tôi nằm ở trên gác giả vờ ngủ - chúng tôi thỉnh thoảng lén sang phòng của nhau - chúng tôi bỗng nghe thấy tiếng kêu đánh “rầm”, kèm theo đó là tiếng chửi thề. Chúng tôi ngẩng bật dậy. Ở dưới nhà, Helen và Rosetta đang choảng nhau.

Anh chị em chúng tôi hiếm khi đánh nhau thật, nhưng một khi đã đánh nhau, thì tất cả đều rất hung dữ, một chọi một, và Helen thường chiếm lĩnh đỉnh Everest của những kẻ đối đầu bằng vũ lực. Rosetta là chị gái cả và là người thông minh nhất trong số các anh chị em chúng tôi. Từ vị trí rõ ràng của mình ở trên giường - một chiếc giường ngẫu nhiên chị không phải dùng chung với bất cứ ai - Rosetta ngẩng như nữ hoàng ngẩng trên ngai vàng được tạo thành bởi những chiếc gối, chân đan vào nhau theo kiểu ngẩng của Đức Phật, trong khi uống nước đá, nghe chương trình truyền thanh từ kênh WBAI mà chị yêu thích, và luôn miệng sai phái suốt cả ngày. Chị ấy sai chúng tôi lấy nước đá vào những chiếc ly cao cho chị và sai chúng tôi đến cửa hàng mua bánh Devil Dog, thuốc lá Montclair và hề được sai đi mua những thứ ấy thì chúng tôi đi ngay và mang về đưa cho chị với sự khúm núm thật sự. Chị ngủ trong khi vẫn để đài nói không ngừng và để đèn sáng trưng. Trong khi chị chợp mắt, chúng tôi rón rén đi qua giường của chị, sợ

làm chủ nhân của mình thức giấc. Chị đỡ ai dám thách thức chị. Các anh lớn của tôi đội mũ lệch và thì thầm về Jim Brown và Muhammad Ali, nhưng ngay cả anh lớn nhất, thậm chí cả anh Dennis, người mà tất cả chúng tôi nể sợ, không ai dám thách thức Rosetta. Chị là nữ hoàng của nhà chúng tôi.

Tôi nghe thấy tiếng xé áo. Xoạt xoạt!

“Đồ chó!” Helen gào lên. Tôi nghe thấy tiếng những quả đấm giáng vào người ai đó. Rosetta rú lên.

Kathy bắt đầu khóc. “Im đi,” tôi nói. Không ai được phép chửi bậy trong nhà chúng tôi. Chửi bậy bị cấm. Chửi bậy có nghĩa là tình hình đang mất kiểm soát.

Thêm những âm thanh của cuộc ẩu đả. Tôi nghe thấy tiếng các anh trai mình ở dưới nhà, “Được thôi, đập đi. Giữ lấy nó, Billy, khoan đã” - Bụp! Tiếng cười của các anh trai tôi xen lẫn tiếng khóc đau đớn của Rosetta. “Giờ thì đến lượt mày!” Bụp! Tiếng Helen rú lên. Một cuộc ẩu đả khác diễn ra. Tiếng bàn ghế bị ném, tiếng hô hét của David, tiếng một chiếc đèn vỡ loảng xoảng. Thêm những tiếng cười và tiếng chửi bậy... Cuộc xung đột dữ dội xảy ra, và tôi nghe thấy tiếng Helen tuyên bố sẽ đi khỏi nhà. Bỗng nhiên đám con trai trở nên nghiêm túc.

“Đợi đã!”

“Đợi đã! Khoan đã!”

“Chuyện này thật điên rồ!”

“Đừng động vào tôi,” Helen nói. “Đừng ai động vào tôi. Tất cả các người đều khiến tôi buồn nôn. Ai cũng khiến tôi buồn nôn hết.”

Tiếng cười khùng khục, khúc khích nổi lên.

“Tôi phát ốm vì cái nhà này rồ!”

Im lặng. Có tiếng khóc thút thít. Sau đó là những tiếng khóc thảm thiết.

“Ôi... Helen...”

Tôi nghe thấy tiếng mở cửa, liền sau đó là tiếng cửa đóng sập lại.

Đêm khuya hôm đó khi mẹ đi làm về thấy tất cả đèn trong nhà đều sáng trưng, còn tất cả lũ con của mẹ, thậm chí cả những đứa bé, đều có mặt ở trong bếp đợi mẹ, mẹ biết nhà có chuyện. “Helen đâu?” mẹ hỏi, bằng giọng lộ rõ sự hoảng sợ.

“Đi r ồi, mẹ ạ.”

“Tại sao các con để Helen đi khỏi nhà?” Mẹ hỏi.

“Chị ấy không ở lại, mẹ ạ. Chúng con đã cố giữ chị ấy ở lại nhưng chị ấy không ở.”

“Ôi Chúa ơi...” Mẹ rên rỉ, đập tay lên trán, r ồi siết tay lại thành nắm đấm. “Tại sao các con không giữ Helen lại? Tại sao?” Im lặng bao trùm khi chúng tôi chớp mắt, nuốt khan, cảm giác có lỗi bao trùm lên chúng tôi như những đám mây đen báo hiệu cơn mưa.

Đêm hôm đó Helen không về nhà. Ngày hôm sau cũng vậy. Ngày hôm sau nữa cũng thế. Chị ấy mười lăm tuổi. Vào ngày thứ hai mẹ tôi gọi điện báo cảnh sát. Cảnh sát đến lập biên bản. Họ tìm kiếm trong khu, nhưng không thể tìm thấy Helen. Mẹ gọi điện cho tất cả những người bạn của chị. Vẫn không thấy Helen đâu. Tuần sau đó chị Jack gọi điện tới cho mẹ từ căn hộ của chị ở Harlem. Helen yêu quý Jack. Mọi người đều yêu quý Jack. Bạn có thể tâm sự với Jack bất cứ chuyện gì. “Cô Ruth, Helen đang ở chỗ con.” Jack nói. “Nó không muốn gặp cô đâu, nhưng cô đừng lo. Cho qua đi cô. Đừng làm nó sợ.” Nhưng mẹ không thể đợi được. Mẹ gác máy và gọi anh Richie của tôi vào bếp, trao cho anh ti ền tàu xe cùng những mệnh lệnh dứt khoát. Hãy nói với Helen rằng mẹ đã tha thứ. Hãy trở về nhà.

Với thái độ đầy trách nhiệm Richie khoác chiếc áo da lên người, đội chiếc mũ quả dưa Lester Young lên đầu, nhằm hướng Harlem thẳng tiến trong khi mẹ đi đi lại lại trong nhà với vẻ bức bối. Tối muộn hôm đó Richie trở về với chiếc mũ đội hơi lệch về phía sau. “Helen không về đâu mẹ ạ,” anh nói.

Ít lâu sau Helen đi khỏi chỗ Jack và biến mất tăm.

Mẹ lo cuống cả lên. Nhiều đêm mẹ không ngủ, cứ đi đi lại lại quanh phòng. Mẹ gọi điện cho những nhà truyền giáo và những người bạn của mẹ ở nhà thờ, gọi cho cha đỡ đầu của tôi, người mà năm thì mười họa mới xuất hiện. Nhiều giải pháp được bàn đến. Những lời cầu nguyện được thốt ra. Sự hối tiếc được bộc lộ. Những lời xin lỗi được bày tỏ. Nhưng Helen vẫn bất tăm. “Con bé sẽ quay trở về thôi,” cha tôi nói. “Sẽ ổn thôi.” Cha tôi không biết phải làm gì với Helen. Cha và Helen không có tiếng nói chung. Ông thuộc lớp người cũ, phát âm từ “school” - trường học là “schoolin” và

gọi tôi là “thằng bé”. Ông từng trốn khỏi Jim Crow ở miền Nam và cảm thấy rằng giáo dục, bất cứ sự giáo dục nào, cũng là một đặc ân. Helen thì khác.

Nhiều tuần, nhiều tháng trôi qua mà Helen vẫn chưa trở về.

Cuối cùng chị Jack gọi điện đến. “Cháu tìm thấy em ấy rồi. Nó đang sống với một người đàn bà điên,” Jack nói. Chị ấy bảo mẹ tôi rằng chị không biết nhiều về người đàn bà đó, chỉ biết bà ta quàng một đồng khăn và hay đốt nhang. Mẹ lập tức thay đồ và đích thân tới đó.

Đó là một tòa nhà ọp ẹp dành cho người nghèo ở gần đại lộ Nicholas với những đồng phế liệu và những kẻ nghiện rượu lớn vờn trước mặt. Mẹ bước qua chỗ họ, vượt qua màn khói thuốc, đi thang máy lên tầng tám. Mẹ đứng trước cánh cửa căn hộ đó và nghe ngóng. Có tiếng nhạc vọng ra từ một chiếc cassette ở trong nhà, và giọng ai đó đang nói chuyện điện thoại. Mẹ gõ cửa. Chiếc cassette được vặn nhỏ tiếng. “Ai đó?” một người từ trong nhà hỏi. Giọng nói nghe giống giọng của Helen.

“Tôi đến để gặp Helen,” mẹ nói.

Im lặng bao trùm.

“Mẹ biết con đang ở trong đó, Helen,” mẹ nói.

Im lặng bao trùm.

“Helen. Mẹ muốn con trở về nhà. Có gì sai chúng ta sẽ sửa. Hãy quên chuyện đó đi và quay về nhà.” Từ trong hành lang một cánh cửa bật mở và một người đàn bà da đen lặng im nhìn người phụ nữ da trắng, tóc đen đang đứng nói chuyện với cánh cửa đóng kín.

“Helen, hãy về nhà đi con.”

Cánh cửa có một cái lỗ để nhìn. Cái lỗ được mở ra. Một con mắt đen to nhìn qua cái lỗ.

“Về nhà đi Helen. Đây không phải là chỗ dành cho con. Hãy về nhà đi con.”

Cái lỗ được đóng lại, kín mít.

Ở Suffolk có một trường học dành cho người da trắng và một trường học dành cho dân da đen, một trường học dành cho người Do Thái. Con có thể gọi trường dành cho người Do Thái là “shul” theo tiếng Do Thái. Thực ra đó không phải là một trường học. Nó là một giáo đường nơi Tateh dạy tiếng Hebrew và dạy trẻ em học Kinh Thánh, dạy những đứa bé trai cách điều khiển ca đoàn. Thỉnh thoảng ông luyện giọng quanh nhà, hát “đô rê mi pha son”. Con biết không, họ còn để ông cắt bao quy đầu cho trẻ con. Đó là một phần công việc của một giáo sĩ mà ông phải làm, đi đến các gia đình để cắt bao quy đầu cho những cậu bé. Ông có những con dao dành riêng cho việc đó. Ông cũng giết mổ bò trong lễ kosher cho người Do Thái ở trong phố ăn, và nhà mình thường có một con bò ở mảnh sân phía sau cửa hàng. Bọn mẹ dắt bò đến lò mổ của Jaffe ở phía dưới đường và những người đô tể trói chân sau của nó lại bằng sợi dây thòng xuống từ trần nhà. Tateh mở hộp dao ra - ông có một cái hộp bọc vải nhung đặc biệt để đựng những con dao dành riêng cho mục đích đó - và cẩn thận chọn một trong số những con dao to sáng loáng. Sau đó ông đọc một lời cầu nguyện ngắn và thọc dao vào cổ con bò. Con bò rùng mình một cách dữ dội và máu phun xuống cổ nó, phun qua mũi chảy thành dòng trên sàn xi măng và nó chết. Sau đó những người đô tể ngồi lên thân nó mổ bụng lôi nội tạng ra, tất cả, tim, gan, lòng, phổi.

Hồi bé mẹ không thể ăn thịt. Cái cảnh ông ngoại của con thọc dao vào cổ con bò đó đủ để khiến mẹ tránh ăn thịt trong nhiều năm. Mẹ sợ cha mình. Còn ông, ông đồn nổi sợ Chúa vào mẹ.

Trường học của người Do Thái thật ra không bao gồm người da trắng, vì vậy mẹ đi học ở trường dành cho người da trắng, trường tiểu học Thomas Jefferson. Nếu việc học hành của anh em mẹ do ông ngoại của con quyết định thì ông sẽ chẳng cho mẹ đến trường. “Cái trường ngoại đạo đó

sẽ chẳng dạy mày được điều gì mà mày có thể sử dụng được đâu,” ông chế giễu. Ông trả tiền để anh em mẹ học nghề may, đan, và làm tính ở những chỗ dạy tư. Về tiền nong ông keo kiệt lắm, nhưng riêng với những việc đó, ông không ngại chi tiền. Ông thích trả tiền cho bọn mẹ học tư hơn là đi học ở những trường dành cho người ngoại đạo, nhưng luật là luật, vậy nên mẹ đi học cùng với những đứa trẻ da trắng. Ngay từ đâu mẹ đã gặp khó khăn rồi, bởi vì ở trường những đứa trẻ da trắng ghét trẻ con người Do Thái. “Này, Ruth, mày bắt đầu trở thành người Do Thái bắt đầu từ khi nào vậy?” chúng hỏi. Mẹ không thể chịu đựng nổi sự nhạo báng đó. Mẹ thậm chí đổi tên để cố hòa nhập ở đó. Tên thật của mẹ là Rachel, trong tiếng Do Thái là Ruckla, và đó là tên mà ông bà ngoại của con gọi mẹ - nhưng mẹ sử dụng cái tên Ruth khi mẹ ở chỗ có người da trắng bởi vì cái tên đó nghe không giống tên Do Thái lắm, mặc dù điều đó chẳng thể khiến bọn trẻ ngừng trêu chọc mẹ.

Không ai thích mẹ hết. Đó là điều mà mẹ cảm nhận được khi còn bé. Mẹ biết cái cảm giác mình đi ra đường mà người ta ném về phía mình những tiếng cười hô hố, hoặc người ta cười khúc khích khi nghe thấy mình nói tiếng Do Thái, hoặc đơn giản nhìn mình với ánh mắt căm ghét. Con biết không, một người Do Thái sống ở Suffolk thời đó có thể trở nên cô đơn cho dù trong phòng có hơn chục người, mẹ không biết tại sao; đó là cái cảm giác không ai ưa mình; đó là những gì mẹ cảm thấy khi sống ở miền Nam. Ở đó con sẽ thấy mình khác biệt với mọi người, chỉ được rất ít, rất ít người thích mà thôi. Ở Suffolk có những khu da trắng, như khu Riverview chẳng hạn, nơi mà dân Do Thái không được phép sở hữu đất đai. Điều đó được nêu trong văn bản hẳn hoi, và con có thể tra cứu thông tin đó. Văn bản quy định khu đó, “chỉ dành cho người da trắng Anglo - Saxon theo đạo Tin Lành.” Đó là luật ở đó và thực tế đúng là như vậy. Người Do Thái ở Suffolk sống co cụm với nhau, nhưng thậm chí ở khu dân cư của người Do Thái gia đình mẹ cũng thuộc hạng bét bởi vì bọn mẹ giao thiệp với dân da đen. Vậy nên mẹ chẳng có nhiều bạn là người Do Thái.

Khi mẹ học lớp bốn, một cô bé đến gặp mẹ ở sân trường trong giờ giải lao và nói: “Cậu có mái tóc đẹp nhất. Chúng mình kết bạn nhé.” Mẹ nói: “Được thôi.” Ôi, mẹ mừng rơn vì có người muốn kết bạn với mình. Tên của cô bé đó là Frances. Chừng nào mẹ còn sống mẹ sẽ không bao giờ quên Frances. Cô ấy gầy gò, có mái tóc màu nâu nhạt và đôi mắt màu ngọc

lam. Cô ấy là một người ít nói, hiền hòa. Thực ra mẹ bị cấm chơi với Frances bởi vì cô ấy là người ngoại đạo, nhưng mẹ vẫn lén lút đến nhà cô ấy, lén lút đưa cô ấy đến nhà mình. Thực ra, mẹ không phải lén lút khi đến nhà Frances bởi vì ở đó mẹ luôn được đón chào. Frances sống ở nửa bên kia của thị xã, đi qua nghĩa trang là tới, và mẹ thường vào nhà cô ấy bằng cửa sau. Đường như ở nhà Frances bữa chính luôn được bày sẵn. Mẹ của cô ấy bày đồ ăn ra những chiếc đĩa mà bà lấy ra từ tủ đựng đồ sứ bằng gỗ: thịt giăm bông, thịt gà, khoai tây, ngô, đậu quả, cà chua thái miếng, đậu ngự, bánh mì trắng, bánh quy nóng giòn phết bơ - mà mẹ thì không thể ăn bất cứ món nào trong những món đó. Đó là những món cấm kị, người Do Thái không được ăn. Lần đầu tiên mẹ của Frances mời mẹ ăn tối, mẹ nói, “Cháu không thể ăn những món này,” và mẹ bối rối cho tới khi Frances cất tiếng lạnh lùng, “Tớ cũng không thích những món này đâu. Món ưa thích của tớ là món mai-don-ne ăn với bánh mì trắng cơ.” Frances như thế đó. Cô ấy làm từng việc nhỏ để mẹ biết rằng cô ấy đứng về phía mẹ. Cô ấy không phiền chút nào trước thực tế mẹ là người Do Thái, và nếu có cô ấy ở bên thì không một ai ở trường trêu chọc mẹ hết.

Mẹ thường lấy những đồng xu lẻ từ ngăn kéo của cửa hàng để hai đứa có thể đi xem phim ở rạp Chadwick - vé cho mẹ và cô ấy chỉ tốn mười xu. Hoặc trên đường đi học về mẹ đi tắt qua nghĩa trang thành phố để Tateh không nhìn thấy bọn mẹ; cả buổi trưa bọn mẹ ngồi trên những bia mộ nói chuyện rí rầu. Con biết đấy, bây giờ mẹ sợ phải ở những chỗ có người chết. Bây giờ mẹ đỡ con khiến mẹ đến gần một nghĩa địa đấy. Nhưng hồi đó, có Frances ở bên cạnh mẹ chẳng sợ chút nào. Hồi đó dường như ngồi trên bia mộ của ai đó dưới bóng cây nói chuyện với người bạn thân của mình là việc dễ dàng nhất, tự nhiên nhất. Bọn mẹ luôn nấn ná cho đến phút cuối và khi mẹ buộc phải về, bọn mẹ phải chạy về hai hướng khác nhau vậy nên bao giờ mẹ cũng đứng nhìn Frances chạy trước để đảm bảo rằng không con ma nào đang đuổi theo cô ấy. Cô ấy đang chạy, chợt quay đầu lại, nhìn về phía mẹ hỏi, “Có con ma nào theo sau tớ không Ruth? Có chắc không?” Và mẹ trả lời: “Chắc. Chắc chắn.”

Rồi cô ấy quay người chạy vụt đi, tránh những bia mộ và ngoái cổ lại nói: “Ruth, cậu vẫn đang nhìn đấy chứ? Canh ma cho mình nhé!”

“Tớ vẫn đang canh đây! Không có con nào đâu!” Mẹ hét to. Vài giây sau mẹ lại nói to: “Tớ đếm đây!” Và mẹ đếm đến mười như thế này: “Một

hai ba bốn năm... mười!" và chạy về nhà! Mẹ chạy ứ chạy ào qua cái nghĩa trang đó.

Gia đình Frances không giàu có. Họ giống như nhiều người da trắng thời đó. Những người da trắng nghèo sống theo mô hình trang trại. Họ không nghèo như con thấy ngày nay. Thời đó người ta nghèo cũng nghèo kiểu khác cơ. Nghèo thì vẫn nghèo, nhưng là một kiểu nghèo tốt hơn. Mẹ muốn nói rằng thời đó con không cần nhiều tiền như bây giờ, nhưng con cũng không có tiền. Dường như tất cả mọi người mẹ biết trong quá khứ đều nghèo. Đa số khách hàng của cửa hàng nhà mẹ đều là dân nghèo. Người da đen và người da trắng đều nghèo. Họ kiếm thức ăn từ sông Nansemond cách cửa hàng nhà mẹ một quả đồi. Đàn ông bắt cá, bắt cua ngoài bến sông và bắt những con rùa to đem về nhà nấu món xúp và món thịt hầm. Có người chỉ chuyên đi bắt rùa thôi. Ông ta cấp cả con rùa to tương về nhà như con kẹp một cuốn sách vào nách, khiến mẹ và dì Dee của con cứ trở mắt ra nhìn. Đôi khi ông ấy dừng ở cửa hàng nhà mẹ mua vài thứ nguyên liệu cho món xúp rùa, nhiều gia vị và đồ nêm cho món xúp. Con rùa bị cấp nách vẫn còn sống nguây nguẩy, cứ đập đập chân cố thoát ra trong khi ông ta đứng trước cửa hàng mãi chọn rau, mua gia vị để nấu nó. Mẹ cảm thấy tội nghiệp cho những con rùa. Mẹ muốn ông ta thả nó trở lại sông, nhưng mẹ không dám nói. Điên à? Câm đi! Ông ta sẽ không thả những con rùa ra sông vì bất cứ ai đâu. Chúng là bữa tối của cả nhà ông ta cơ mà.

Người dân thời đó sống trong nghèo đói. Và mẹ phải thú thật rằng mẹ chưa bao giờ bị đói như hầu hết những người khác. Mẹ chưa bao giờ phải ăn thịt rùa và ăn những con cua được bắt từ ngoài bến sông như nhiều người đã phải ăn. Mẹ chưa bao giờ quá đói cho tới khi mẹ kết hôn. Hồi đó mẹ không đói thức ăn nhưng mẹ đói những thứ khác. Mẹ đói tình yêu thương. Mẹ chẳng được biết đến yêu thương.

Vào những năm 60, khi mẹ tôi có tiền - thứ mà mẹ hiếm khi có - mẹ đưa anh chị em tôi đến phố Delancey ở khu Đông của Manhattan để mua quần áo mặc đi học. “Các con phải đi đến chỗ có các cuộc mặc cả,” mẹ nói. “Các cuộc mặc cả không tự đến với các con đâu.”

“Các cuộc mặc cả ở đâu ạ?” chúng tôi hỏi.

“Ở chỗ của người Do Thái?”

Tôi nghĩ người Do Thái chỉ có ở trong Kinh Thánh. Tôi đã nghe nói về họ ở lớp học giáo lý vào ngày Chủ nhật, qua Chúa Jesus hoặc đại khái thế. Tôi nói với mẹ rằng tôi không biết người Do Thái vẫn còn tồn tại.

“Họ vẫn sống chứ,” mẹ nói. Mặt mẹ trông thật buồn cười.

Các nhà buôn người Do Thái thuộc phái Hasidic đội mũ cưỡi kinh màu đen trở mắt nhìn mẹ trong cảm giác sùng sốt khi mẹ bước vào cửa hàng của họ với năm, sáu đứa con bám nhằng nhằng theo sau. Khi họ hoàn hồn đủ để kiểm tra, mẹ sẽ dẫn họ vào chân tường, mặc cả với họ cho đến chết, sa vào cái mê cung tiếng Do Thái khi cuộc mặc cả trở nên căng thẳng. “Tôi biết chuyện gì đang xảy ra ở đây! Tôi biết chuyện gì đang xảy ra!” mẹ phản ứng khi họ quay ra nói tiếng Do Thái với nhau trong những cuộc mặc cả xung quanh một đôi giày. Mẹ nói lắp bắp đầy vẻ tức giận và các nhà buôn càng trở mắt nhìn mẹ. Chúng tôi đứng ngây ra nhìn trong sợ hãi.

Lần đầu tiên chứng kiến cảnh đó, chúng tôi hỏi: “Mẹ, mẹ học bằng cách nào để nói như thế?”

“Lo việc của các con đi,” mẹ nói. “Đừng bao giờ hỏi nếu không não của các con sẽ cứng như đá đấy. Mấy người Do Thái đó không chịu đựng nổi các con đâu.”

Nhớ lại hồi đó tôi hiểu rằng mình chẳng bao giờ cảm thấy có mối quan hệ gì với người Do Thái. Chúng tôi không những bị cách ly khỏi thế giới

của họ và bất cứ thế giới nào khác, mà còn bị cô lập trong chính thế giới của mình. Tuy nhiên tôi phần nào thừa nhận rằng người Do Thái hơi khác so với những người da trắng khác, một phần do những thông tin được lượm lặt từ mẹ tôi, người đã tìm kiếm một cách vô thức và có ý thức nhiều thứ thuộc về người Do Thái, và một phần qua các anh chị của tôi. Toàn bộ chi phí học hành của chị Rosetta nhà tôi ở trường Đại học Howard, trường dành cho người da đen - tiền học phí, tiền sách vở, thậm chí cả tiền quần áo - đều do Quý Joseph L. Fisher, với sự đi đầu hành của Giáo đường Do Thái Stephen Wise Free ở Manhattan tài trợ. Thêm vào đó, Dennis, anh cả của tôi, vị quân sư đầy trí khôn và là cuốn từ điển sống về mọi đi đầu trên thế giới của nhà chúng tôi vào những năm 60, ở trường đại học trở về nhà với niềm kính trọng dành cho những người bạn Do Thái mà anh đã gặp. “Họ ủng hộ phong trào vì dân quyền,” anh nói. Mẹ ủng hộ bất cứ đi đầu gì liên quan đến việc cải thiện giáo dục và đi đầu kiện sống của chúng tôi, và trong khi mẹ nhanh chóng chỉ ra rằng “Một số người Do Thái không chịu đựng nổi các con đâu,” bằng cái cách đầy mâu thuẫn của mình mẹ cũng truyền đạt cho chúng tôi ý này: Nếu chúng tôi đủ may mắn để tình cờ gặp những người Do Thái tốt bụng - một giáo viên, một cảnh sát, một thương gia - thì chúng tôi sẽ thấy người đó còn tốt bụng hơn những người da trắng thuộc các dân tộc khác. Mẹ chưa bao giờ nói người Do Thái là người da trắng. Mẹ đơn giản chỉ nói họ là người Do Thái, và đi đầu đó khiến người Do Thái có vẻ khác với người da trắng. Tất cả các anh chị em chúng tôi đều lớn lên với cảm giác rằng về một khía cạnh nào đó người Do Thái khác với người da trắng. Sau này, khi đã là người lớn nghe người ta nói về mối quan hệ yêu/ghét giữa người da đen và người Do Thái tôi thấm đi đầu đó đến tận xương tủy không phải bởi bất kỳ cuộc nghiên cứu xã hội học nào từ bên ngoài, mà vì trải nghiệm của chính bản thân tôi với các giáo viên và các bạn học người Do Thái - vài người trong số họ thực sự tốt bụng, tài năng, và nhạy cảm, những người khác không thể giấu nổi sự chán ghét đối với khuôn mặt da đen của tôi - những người tôi gặp trong những cuộc tiếp xúc riêng của mình với thế giới của người Do Thái mà mẹ tôi đã ngấm thu xếp bằng cách ép từng đứa chúng tôi đi học ở các trường công chủ yếu gồm học sinh người Do Thái.

Hơn bất cứ ai khác, mẹ tôi, với sự ý thức cao về giáo dục, đã truyền chất Do Thái của mẹ sang chúng tôi. Mẹ khâm phục cách các bậc cha mẹ

người Do Thái nuôi dạy các con của họ trở thành những nhân vật nổi bật về học thức, bảo vệ chúng khỏi hệ thống trường công nguy hiểm bằng cách co cụm lại trong những cộng đồng nhất định, học ở một số trường nhất định, được dạy bởi những giáo viên luôn khép học trò vào sự kỷ luật và khích lệ việc học tập, và mẹ tuân theo sự dẫn dắt của họ. Trong năm học mẹ đưa ra những mệnh lệnh chi tiết, bắt chúng tôi phải mang về nhà từng bài kiểm tra mà giáo viên giao cho chúng tôi ở trường, đặc biệt là vào tháng 1, và nếu chúng tôi không làm theo những mệnh lệnh đó thì sẽ như đòn. Khi chúng tôi, theo bốn phận, mang các bài kiểm tra về nhà, mẹ đọc chúng thật kỹ càng, và chăm chú tìm kiếm - “Được... được... đây rồi!” - chộp lấy một mẫu đơn và điền thông tin vào. Hàng năm, con khủng long cực kỳ quan liêu được biết đến với cái tên Hệ thống Trường Công của Thành phố New York phun ra một viên kim cương bé xíu: Nó gửi cho các phụ huynh một thông báo nhỏ cho họ cơ hội nhét con mình lên xe buýt đến những trường khác trong quận nếu họ muốn; nhưng thời gian nộp đơn có hạn, cơ hội chỉ như cánh cửa hé mở trong vài ngày rồi đóng sập lại. Mẹ tôi rình cơ hội đó như một con diều hâu rình mồi. Mẹ luôn chọn những trường công có phần lớn học sinh là người Do Thái: Trường P.S. 138 ở Rosedale, J.H.S. 231 ở Springfield Cardens, Benjamin Cardozo, Francis Lewis, Forest Hills, Trường Nhạc Họa. Sáng sáng chúng tôi bước ra khỏi cửa lúc sáu giờ ba mươi phút, tiến vào thành phố như những người lính, với “vũ khí” là những cuốn sách, tập vở, ê-ke, nhạc cụ, và tấm thẻ có chữ “S” cho phép chúng tôi đi xe buýt, tàu điện ngầm với số tiền năm xen, và một phiếu ăn trưa miễn phí tại trường trong túi áo. Ngay cả đứa bé nhất trong số chúng tôi cũng biết lịch trình của tàu điện ngầm, của xe buýt ở trong khu vực, và thuộc lòng các tuyến đường. Xe buýt số 3 sẽ dừng cho bạn xuống ở góc đường, nhưng xe 3A thì dừng ở ngã tư, vậy nên bạn phải xuống xe... Mười hai tuổi tôi đã mài mòn trên xe công cộng một tiếng rưỡi để đến trường một mình, hàng ngày mỗi lần đi hoặc về đầu chuyển qua hai tuyến xe buýt. Giáo viên chủ nhiệm của tôi, cô Allison, một phụ nữ trẻ người da trắng đeo kính và là người không quan tâm đến tôi lắm, thường nhún vai khi tôi bước vào lớp muộn mười phút, lúng búng xin lỗi vì xe buýt đến chậm. Ở căng-tin những đứa trẻ da trắng nhìn tôi trừng trừng khi tôi nuốt vội suất ăn trưa của mình. Ai thèm quan tâm chứ. Đó là tất cả những gì tôi phải nuốt.

Trước khi Nhà nước xóa bỏ quy định học sinh da đen đi xe buýt riêng, học sinh da trắng đi xe buýt riêng, anh chị em tôi không giống như những đứa trẻ khác ở trong khu, phải vượt qua nhiều dặm đường đến những nơi có đông người Do Thái da trắng sinh sống để học trong khi bạn bè cùng trang lứa của chúng tôi chỉ việc đi bộ đến các trường học ở địa phương, chúng tôi quen dần với thực tế mình là người da đen hoặc “mọi đen” duy nhất ở trường và trở thành những học sinh xuất sắc, có kỷ luật và lịch sự, bất chấp thái độ phân biệt chủng tộc của nhiều giáo viên, những người thích thú đánh tụt điểm học lực của chúng tôi từ 95 xuống 85 hoặc 80 vì những lỗi không đáng kể. Là một đứa trẻ da đen là đi ầu chưa bao giờ khiến tôi được thoải mái. H ồi đó tôi là học sinh da đen duy nhất ở lớp năm của tôi tại ở P.S. 138, ở Rosedale, thuộc quận Queens, và một buổi chiều khi cô giáo đọc to một cách nghiêm túc một trang trống cuốn sách “Lịch sử của người da đen” một học sinh ở cuối lớp thì thầm, “James là một thằng mọi đen!” và thế là tiếng cười rúc rích, khúc khích nổi lên khắp phòng học. Cô giáo yêu cầu học sinh kia im lặng và nhìn cậu ta bằng ánh mắt giận dữ, nhưng “bom” đã nổ r ồi. Tôi cảm thấy máu d ần lên mặt và tôi ng ồi lún sâu trong ghế, giận sôi máu, nhưng tôi không làm gì. Tôi có thể tưởng tượng được những gì các anh chị của tôi sẽ làm trong hoàn cảnh này. Họ sẽ nổi điên. Họ sẽ tìm cái đứa học trò thô lỗ kia và xử nó. Anh chị tôi sẽ không bao giờ cho phép bất cứ ai gọi mình là “mọi đen”. Nhưng tôi không phải là họ. Tôi nhút nhát, thụ động, tr ầm tính, và chỉ sau đó nổi tức giận mới bùng nổ, g ầm lên trong tôi với sự dữ dội khủng khiếp đến mức tôi tự hỏi cái đứa đã gọi mình như vậy là đứa nào và toàn bộ chuyện này bắt ngu ồn từ đâu.

Chính vào thời điểm đó âm nhạc và những cuốn sách đi vào cuộc sống của tôi. Tôi chìm đắm trong thế giới của các cuốn sách Những cuộc phiêu lưu của Gulliver, Shane, và những cuốn sách của Beverly Cleary. Tôi tham gia các lớp học piano và clarinet ở trường, thường tìm đến một góc nào đó cùng với chiếc kèn clarinet để tập chơi nhạc, để cho tâm h ồn và trí óc của mình phiêu lãng trong những bản nhạc của Tchaikovsky hoặc John Philip Sousa, thử chơi những đoạn ứng tác như nghệ sĩ saxophone chơi nhạc Jazz James Moody, để r ồi một hoặc hai giờ sau đó lại ngơ ngác trở v ề với thực tại. Để thoát khỏi thực tại gây đau đớn, tôi tạo ra một thế giới tưởng tượng cho riêng mình. Tôi tin rằng con người thật của mình là một cậu bé sống ở trong gương. Tôi giam mình trong phòng tắm, chơi với tôi ở trong gương

hàng giờ liền. Cái con người ở trong gương ấy trông giống tôi. Tôi nhìn cậu ta không chớp mắt. Tôi hôn cậu ta. Tôi pha trò với cậu ta, sai phách cậu ta. Không giống các anh chị của tôi, cậu ta không có ý kiến gì. Cậu lắng nghe tôi. “Nếu tôi ở đây và cậu là tôi, liệu cậu có thể đồng thời ở đó không?” tôi hỏi. Cậu ta nhún vai, mỉm cười. Tôi quát cậu ta, hành hạ cậu ta bằng lời nói. “Hãy trả lời tôi đi!” Tôi càu nhàu. Tôi sắp sửa bỏ đi, nhưng khi tôi quay gót cậu ta luôn ở đó, đợi tôi. Tôi có nỗi nhức nhối ở trong lòng, nhưng tôi không biết nó bắt nguồn từ đâu và tại sao tôi lại có nó. Cậu bé ở trong gương dường như không có nỗi nhức nhối đó. Cậu ta tự do. Cậu không bao giờ đói, có lẽ cậu có giường riêng để ngủ, và mẹ cậu không phải là người da trắng. Tôi ghét cậu ta. “Biến đi!” Tôi gào lên. “Biến mau! Biến khỏi đây mau!” nhưng cậu ta không biến đi. Các anh chị của tôi áp tai vào cửa nhà tắm và cười phá lên khi thấy tôi nói chuyện một mình. “Đồ ngớ ngẩn!” anh Richie của tôi cười khúc khích.

Dù các anh chị của tôi gọi tôi là “Đầu To” bởi vì tôi có cái đầu to và một thân hình gầy nhom, đối với thế giới bên ngoài tôi có lẽ ở trong danh sách của những người “có khả năng thành công cao nhất”. Tôi là một đứa trẻ thông minh. Tôi đọc nhiều. Tôi chơi nhạc giỏi. Tôi chăm đi lễ nhà thờ. Tôi có những gì mà người da đen gọi là “mái tóc đẹp” bởi vì nó quấn thành lọn chứ không quấn tít thò lò. Tôi có nước da sáng hoặc có thể gọi là da nâu, và các bạn gái nghĩ tôi dễ thương cho dù tính tôi nhứt nhát. Tuy nhiên tôi không biết mình là ai. Tôi yêu mẹ nhưng tôi trông chẳng giống mẹ chút nào. Tôi trông cũng chẳng giống các thần tượng của đời tôi - cha dượng, bố mẹ nuôi của tôi, và những người bà con khác - những người đều là dân da đen. Và họ trông chẳng giống những người anh hùng khác mà tôi từng nhìn thấy, những anh hùng trong phim, những người da trắng như Stvie McQueen và Paul Newman, người hùng đã nện những gã đàn ông xấu xa để cuối cùng có được cô gái xinh đẹp - những người mà, ngẫu nhiên, luôn là người da trắng.

Một buổi trưa đi học về tôi dõn mẹ vào thế bí trong khi mẹ đang nấu bữa tối. “Mẹ, một người da trắng lai da đen thảm hại là người như thế nào hả mẹ?” tôi hỏi.

Sự tức giận hiện rõ trên mặt mẹ giống như ánh chớp và mũi mẹ, vốn luôn có xu hướng đỏ và phồng lên vì giận dữ, giờ đây trông như một quả bóng bay. “Con nghe thấy những từ đó ở đâu vậy?” mẹ hỏi.

“Con đọc được ở trong một cuốn sách.”

“Lạy Chúa, con không phải là một người da trắng lai da đen thảm hại - cuốn sách đó là cuốn gì?”

“Là một cuốn sách con đã đọc ấy mà.”

“Đừng đọc cuốn sách đó nữa.” Mẹ nghiêng rằng. “Người da trắng lai da đen thảm hại. Sao lại có người dùng những từ ngớ ngẩn đó nhỉ! Ai đó đã gọi con như vậy phải không?”

“Không ạ.”

“Đừng bao giờ dùng những từ đó.”

“Con là người da đen hay người da trắng hả mẹ?”

“Con là con người,” mẹ gắt lên. “Học hành cho tử tế nếu không con sẽ là một người vô giá trị.”

“Con sẽ là một người vô giá trị da đen chứ không phải chỉ là một người vô giá trị đúng không mẹ?”

“Nếu con là một người vô giá trị,” mẹ nói bằng giọng khô khốc, “thì da con màu gì cũng thế mà thôi.”

“Cũng thế mà thôi,” tôi nói.

Mẹ thở dài và ng ồi xuống. “Mẹ đánh cược rằng con chưa từng nghe câu chuyện cười về người thầy giáo và những hạt đậu,” mẹ nói. Tôi lắc đầu. “Thầy giáo nói với cả lớp: Chúng ta hãy nói về những loại đậu khác nhau.”

“Cậu học sinh đầu tiên nói: đậu pinto.”

“Đúng,” thầy giáo nói.

“Một cậu học sinh khác giơ tay ‘Đậu bơ ạ’.”

“Rất tốt,” thầy giáo khen.

“Một cô bé ng ồi ở cuối lớp giơ tay và nói: ‘Chúng ta tất cả là đậu người ạ!’”

Cô bé cười thành tiếng “Thầy là một loại đậu người!”

Mẹ cười thành tiếng. “Con là vậy đấy, một loại đậu người! Và một bữa chén no nê!” Mẹ đứng dậy, quay trở lại với việc nấu nướng trong khi tôi đi thơ thẩn trong bối rối.

Bối rối đến mức muốn nổ tung, tôi đem câu hỏi đó đến hỏi các anh chị của mình. Mặc dù tất cả chúng tôi đều được nuôi dạy từ hệ thống lý luận mà mẹ cung cấp, dường như không ai có chung sự bối rối như tôi. “Chúng ta là người da đen hay da trắng?” Một hôm tôi hỏi anh David.

“Anh mày là người da đen,” David nói, hãnh diện với mái tóc xoắn dài hợp thời trang của dân da đen ở Milwaukee. “Nhưng mày là một thằng mọi. Tốt hơn mày nên hỏi Billy.”

Tôi đến chỗ Billy, nhưng trước khi tôi kịp mở miệng, anh ấy đã hỏi: “Mày có muốn xem cái này không?”

“Có,” tôi đáp.

Anh dẫn tôi đi qua chỗ mẹ đang xử lý đám khăn tã, đi qua những chiếc ghế đồ kèn, những cuốn sách, những giá đựng đĩa nhạc và nhạc cụ tạo thành cái gọi là phòng khách, đi lên phòng ngủ của đám con trai ở trên gác và đến bên một chiếc tủ đựng đồ tạp nham đầy ắp đến tận nóc. Billy rúc đầu vào trong tủ, chỉ tay về phía vách tủ nói: “Nhìn cái này đi.” Khi tôi thò đầu vào tủ, anh đẩy tôi từ phía sau và đóng sập cửa tủ lại, đề chặt cánh tủ. “Này! Trong này tối lắm.” Tôi gào lên, đập cánh cửa tủ, cố đẩy nỗi sợ hãi ra khỏi giọng nói của mình. Bỗng nhiên, trong bóng tối, tôi cảm thấy những bàn tay chộp lấy tôi và nghe thấy tiếng một con quái vật gầm lên. Nỗi hoảng sợ trong tôi phát triển thành nỗi kinh hoàng và tôi cuống cuống đập cánh cửa với tất cả sức lực của mình, hét toáng lên, “BILLLLLLLYYYYYYY!” Billy mở cửa tủ và tôi lao ra khỏi tủ, anh David nhào ra sau tôi. Hai anh trai của tôi cười lăn lộn trên sàn nhà, trong khi tôi chạy khắp các phòng gọi mẹ.

Trong gia đình tôi, câu hỏi về chủng tộc giống như lực hút của mặt trăng. Nó là lực làm cho những dòng sông không ngừng chảy, khiến cho nước biển và thủy triều dâng lên, nhưng nó là loại lực bí ẩn, không thay đổi, không thể khuất phục, không thể bàn cãi vì thế hoàn toàn có thể bị phớt lờ. Mẹ khiến chúng tôi phải tuân theo một nhịp sống điên cuồng đến mức không còn thời gian dành cho vấn đề đó. Chúng tôi phát triển nhanh nhờ suy nghĩ, những cuốn sách, âm nhạc và hội họa mà mẹ cho chúng tôi “ăn” thay vì thức ăn. Hễ cứ có cơ hội thì y như rằng mẹ nhét năm hoặc sáu đĩa chúng tôi lên tàu điện ngầm, trả tiền vé và đẩy những đĩa còn lại qua những cánh cửa quay, trong khi nhân viên soát vé chau mày còn hành khách trên tàu thì mở to mắt nhìn, dẫn chúng tôi đi khắp mọi sự kiện tổ chức

miễn phí của thành phố New York: các lễ hội, vườn thú, các cuộc điều hành, những bữa tiệc đường phố, các thư viện, những buổi hòa nhạc. Chúng tôi đi bộ nhiều giờ quanh thành phố, đi qua những con phố quanh co của tất cả những khu lân cận và chỉ đi không thôi chứ không mua hay nói chuyện với bất cứ ai. Mỗi năm hai lần mẹ dẫn chúng tôi đến phòng khám nha khoa Guggenheim ở Manhattan để khám miễn phí, nơi các sinh viên nha khoa của nước ngoài mặc áo choàng cặm những y cụ để khoan và gấp, và không có thuốc gây tê, nơi cung cấp một dãy ghế nha khoa và biến mỗi đứa chúng tôi thành một dàn âm thanh của những tiếng kêu xé tai đắm nước mắt trong khi những đứa khác xếp hàng đợi, chứng kiến cảnh đang diễn ra mà hồn xiêu phách lạc. Họ nhớ rằng như những kẻ điên, quát mắng chúng tôi bằng tiếng mẹ đẻ của họ trong khi giật đầu chúng tôi sắp ngửa như giật đầu những con búp bê bằng vải. Có lần họ nhớ rằng cho anh Billy của tôi sau đó bảo anh ấy đi ra chỗ mẹ ngoài phòng đợi, và tại đó mẹ nhìn vào cái miệng đầy bông gạc và máu của anh ấy, phát hiện ra họ đã không nhớ chiếc răng cần phải nhổ. Mẹ nổi điên, xông vào gấp họ. Vào mùa hè, mẹ là Pied Piper^[9] dẫn cả lũ chúng tôi đến các bể bơi công cộng, trút bỏ quần áo ngoài, mặc bộ đồ bơi một mảnh và nhảy ùm xuống nước như một con hải mã. Lũ chúng tôi nhảy theo mẹ như một đàn hải cầu, làm nước bắn tung tóe trong nỗi hoảng sợ khi mà mẹ đập nước hoài như thế mẹ không biết bơi cho đến lúc một trong mấy đứa chúng tôi ho sặc sụa, thối phù phù, và mẹ rẽ nước lội đến chỗ đứa ấy túm lấy nó lôi nó lên khỏi mặt nước vừa vỗ vỗ vào lưng nó vừa bật cười. Chúng tôi không coi bản thân là người bất hạnh, bị tước đoạt, hoặc là những người chán nản bởi vì khi chúng tôi còn nhỏ các luật lệ của thế giới bên ngoài dường như vô nghĩa đối với chúng tôi. Nhưng khi lớn hơn, trở thành những đứa trẻ mới lớn và trở thành sinh viên, bước vào đời chúng tôi mang thế giới bên ngoài về nhà cùng mình, và cái thế giới mà mẹ đã cần cù tạo ra bắt đầu sụp đổ.

Những năm sáu mươi tràn qua nhà của chúng tôi như một con sóng thủy triều. Quyết định bỏ học và đi khỏi nhà ở tuổi mười lăm của chị Helen, mặc dù năm năm sau chị quay trở về nhà với tấm bằng y tá và một đứa con gái, là dấu hiệu đầu tiên của sự sụp đổ treo lơ lửng trên đầu chúng tôi. Các anh chị khác của tôi bắt đầu hành động và thế là ý thức về sự công bằng cũng như khát vọng về quyền được hưởng sự công bằng mà mẹ và cha tôi đã truyền cho chúng tôi bắt đầu đem lại kết quả trái với mong

muốn. Những đứa trẻ tốt bụng, hiền lành ở lớp giáo lý được dạy để nói một cách hãnh diện, “Mình là người da đen,” và thuật lại những việc làm của Jackie Robinson, Paul Robeson giờ đây đã quay sang Malcolm X, Ha. Rap Brown, Martin Luther King để được truyền cảm hứng. Mẹ là người mang màu da không phù hợp cho niềm tự hào của người da đen cũng như sức mạnh của người da đen, và đi đầu đó gần như chia rẽ gia đình tôi thành hai phe.

Các anh chị của tôi, từng người, từng người một phá vỡ các luật lệ của mẹ, mang về nhà những kết quả của sự bối rối, khó hiểu của riêng mình, những kết quả mà chúng tôi gọi vui là “cuộc cách mạng”. Một người anh của tôi đã bỏ nhà sang châu Âu. Một người chị của tôi có quan hệ nam nữ ở trường đại học và trở về nhà bế trên tay một đứa con của tình yêu, một chuyện không hề nhỏ vào năm 1967. Anh Richie cưới vợ khi mới mười tám tuổi bất chấp sự phản đối của mẹ, rồi ly dị, sau đó vào đại học, và có mặt ở nhà trong kỳ nghỉ hè khi anh bị hai cảnh sát chặn lại trong khi đi ra phố với một người bạn. Một nhóm nam thanh niên đi trước Richie khoảng mười bước chân và bạn của anh đã thả một thứ trông giống như một túi heroin xuống khi xe cảnh sát tới gần. Cảnh sát tóm đám con trai kia, bắt họ đứng xếp hàng bên một hàng rào, và tra hỏi ai trong số họ đã vứt cái túi kia xuống, cái túi mà sau đó được kiểm tra hóa ra chỉ chứa toàn ký ninh, chứ không phải heroin. Không ai nhận đã làm chuyện đó, vậy nên cảnh sát kiểm tra cả đám và tìm thấy chín mươi đô la tiền vay từ ngân hàng hỗ trợ sinh viên ở trong túi của Richie. Khi cảnh sát hỏi anh số tiền đó từ đâu ra, Richie nói rằng đó là tiền anh vay ở trường và anh không nhớ là mình có số tiền đó. Nếu bạn hiểu rõ Richie bạn sẽ gật đầu và nói: “Ừ,” bởi việc quên rằng mình đang có trong người chín mươi đô la quý giá, một số tiền lớn vào thời đó, thuộc về tính nết của anh. Khi anh còn nhỏ chúng tôi thường gọi anh là “Nhà khoa học lập dị”. Những thí nghiệm khoa học của anh suýt làm nổ tung cả căn nhà của chúng tôi bởi vì bất cứ thứ gì anh sáng tạo ra, anh đều để nó trong tình trạng đang sôi và hoàn toàn quên nó trong khi chúng tôi lục tìm thức ăn. Anh có thể nhớ được những phép tính vi phân khó nhớ nhất và sành nhạc gần như một nhạc sĩ thực thụ, nhưng anh không thể nhớ nổi cách mặc quần. Anh chơi các bản solo của John Coltrane bằng kèn saxophone hàng giờ và mặc áo khoác mùa đông cùng với quần sooc thể thao. Hồi còn nhỏ anh rất thông minh nhưng hay đăng trí

và sau này anh trở thành một nhà hóa học. Nhưng đối với những tay cảnh sát kia, anh chỉ là một tội phạm da đen và thế là anh bị bắt, bị tổng giam.

Mẹ tôi đi đi lại lại trong nhà suốt cả đêm sau khi mẹ nhận được tin chẳng lành đó. Ngày hôm sau mẹ có mặt ở nơi buộc tội Richie từ sáng sớm, ngồi ngay sau bàn của người biện hộ và khi mẹ nhìn thấy họ giải anh vào, thấy anh bị còng tay còn người thì trần truồng sau một đêm bị tạm giam mẹ không thể kìm nén được cảm giác xót thương, bắt đầu lẩm bẩm, vò siết hai tay vào nhau như một người đàn bà đã hóa điên. Trong cơn lẩm bẩm đầy bồn loạn mẹ nghe thấy viên luật sư được tòa án chỉ định nghiêng người sang phía Richie và thốt ra cụm từ của một cố vấn luật pháp “nhận tội.” Mẹ đứng phắt dậy, hét lên: “Khoan đã!” Mẹ nhảy xổ qua những nhân viên của tòa án, hét lên với thẩm phán rằng sự buộc tội của tòa là nhầm lẫn, rằng từ trước đến giờ không đứa con nào của mẹ vi phạm pháp luật, rằng con trai của mẹ là một sinh viên. Vị thẩm phán da trắng nhận ra mẹ là người từng xuất hiện ở nhiều phiên tòa của người da đen liền cho phép mẹ bảo lãnh Richie và lời buộc tội sau đó bị xóa bỏ.

Nhưng trải nghiệm ấy càng khiến mẹ có nhiều biện pháp mạnh đối với những đứa con nhỏ của mình hơn. Nhớ lại chuyện ngày xưa, tôi thấy mẹ mình quả là khá thông minh trong việc kiểm soát chúng tôi. Mẹ dựa nhiều vào hệ thống “hoàng đế/ nữ hoàng” mà mẹ thiết lập trong gia đình tôi từ lâu trước khi tôi ra đời: Con cả là vua hoặc nữ hoàng và bạn không thể không tuân lệnh người đó, bởi vì bạn là nô lệ. Khi người con cả rời gia đình đi học đại học, người con thứ hai nối ngôi. Hệ thống hoàng đế/ nữ hoàng mang đến cho chúng tôi khái niệm về trật tự, cấp bậc, và cái tôi. Nó tạo cho những anh chị lớn của tôi cảm giác mình là người có trách nhiệm quản lý, trông nom, nhưng thực ra chính mẹ mới là người trị vì thế giới của chúng tôi. Hệ thống đó cũng gợi lại cách dạy dỗ truyền thống của Do Thái chính thống nơi mà gia đình được điều hành bởi một nhân vật chiếm ưu thế với những luật lệ và quy định nghiêm khắc. Mặc dù gia đình tôi có sự lộn xộn, chúng tôi luôn ăn các bữa, luôn làm bài tập và đi ngủ vào giờ nhất định. Mẹ cũng liên kết với bất cứ người thân hoặc người bạn nào quan tâm đến các con của mẹ và thường gửi chúng tôi đến ở với bất cứ người thân nào đã hứa sẽ giúp chúng tôi cải thiện cách cư xử hoặc tính cách, và nhiều người đã làm như họ hứa. Cái gia đình da đen đông đúc của chúng tôi là những lá bài của riêng mẹ, và mẹ chơi những lá bài đó thường xuyên theo

sự đòi hỏi của hoàn cảnh bởi vì mẹ không thể nhờ vả đấng nhà đẽ của mình. Khi lớn lên có lúc tôi tôi chợt nghĩ rằng có vài người họ hàng mà chúng tôi chưa bao giờ gặp mặt. “Tại sao không có cô dì chú bác nào gần gũi với mẹ, mẹ nhỉ?” Một hôm tôi hỏi mẹ.

“Mẹ có một người anh trai đã qua đời rồi còn em gái của mẹ... Mẹ không biết dì ấy hiện giờ ở đâu,” mẹ nói.

“Tại sao mẹ lại không biết?”

“Chị em mẹ ly tán.”

“Như thế nào hả mẹ?”

“Mẹ bỏ nhà đi.”

“Bỏ nhà nhà đi ư?”

“Bỏ nhà đi. Chết.”

“Ai chết hả mẹ?”

“Mẹ. Có lẽ bây giờ họ cũng chết rồi. Có khác gì chết đâu nào? Gia đình bên ngoại không muốn mẹ kết hôn với người da đen.”

“Nhưng nếu bản thân mẹ là người da đen rồi thì làm sao họ có thể nổi điên với mẹ được cơ chứ?”

Mẹ bí rồi. Tôi đã bắt thóp mẹ. Nhưng mẹ lờ câu hỏi của tôi đi. “Đừng có hỏi mẹ câu nào nữa.”

Cha dượng của tôi, một ngu ần thông tin ti ền tàng về gốc gác của mẹ, không giúp ích được gì. “Ồ, mẹ của con hả, con bận tâm đến mẹ của con thế nhỉ,” ông cần nhần khi tôi hỏi ông về gốc gác của mẹ. Cha dượng tôi yêu mẹ. Ông dường như không phi ền chút nào trước thực tế mẹ là người da trắng, và đi ầu đó khiến tôi lấy làm lạ, bởi vì rõ ràng mẹ khác biệt so với ông. Trong khi ông thoải mái và cởi mở về h ầu hết các vấn đề trên thế giới, mẹ lại đầy hoài nghi, nghiêm khắc, và kín như bưng. Bất cứ khi nào mẹ bước ra khỏi nhà cùng chúng tôi, mẹ ầu rơi vào một trạng thái tinh thần mà trong đó phạm vi chú ý của mẹ không vượt ra ngoài năm đứa trẻ đang bám đuôi mẹ và cái bóp nhỏ trong đó có một ít ti ền mà mẹ luôn đếm cho đến đ ồng xu cuối cùng. Mẹ tuyệt đối không quan tâm đến một thế giới mà dường như bị kích động một cách khó tin trước sự hiện diện của chúng tôi. Những cái nhìn trừng trừng, những lời bình phẩm, những cái liếc mắt và những tiếng kêu tanh tách mà chúng tôi nghe thấy khi chúng tôi đi ra ngoài không lọt được vào ầu mẹ, nhưng lại lọt vào ầu tôi. Mười tuổi tôi

đã có những cảm giác rất riêng biệt về bản thân và về tuổi trưởng thành sắp đến của mình, và việc đi ra ngoài với mẹ từng là một sự ưu tiên và niềm vinh dự khi tôi năm tuổi, khi ấy lại trở thành một điều đáng sợ. Những gì tôi cảm nhận được đã đẩy tôi đến chỗ xấu hổ về mẹ và tôi không muốn thế giới nhìn thấy người mẹ da trắng của mình. Khi tôi đi ra ngoài với bạn bè, tôi tránh nói cho mẹ biết chúng tôi sẽ chơi ở đâu bởi vì tôi không muốn mẹ đến chỗ chúng tôi chơi để tìm tôi. Tôi trở nên bí ẩn, thận trọng, tiêu cực, tức giận, sợ hãi, luôn luôn sợ con mèo xấu nhất ở khu chúng tôi sinh sống gọi mẹ mình là “honky”^[10], và trong trường hợp đó tôi sẽ phải phản ứng và hậu quả là tôi sẽ bị đá vào mông. Một buổi trưa mẹ bảo tôi: “Mẹ con mình cùng đến cửa hàng đi.”

“Con tự đi một mình được mà mẹ,” tôi nói. Tôi muốn giấu người mẹ da trắng của mình đi và muốn đến cửa hàng một mình.

“Được thôi,” mẹ nói. Mẹ dường như không bức bối vì sự tự lập mới được phát hiện của tôi. Tôi thở phào nhẹ nhõm. Tôi đi đến cửa hàng thực phẩm ở gần nhà. Chủ cửa hàng, một người đàn ông da trắng cục cằn giống như nhiều người da trắng ở St. Abans, đang đi ra khỏi cửa hàng thì mấy đứa trẻ da đen chúng tôi bước vào. Ông ta dường như không ưa những đứa trẻ da đen và rõ ràng ông ta không thích hoặc không thèm đếm xỉa đến tôi. Khi tôi trở về nhà, mẹ đặt hộp sữa mà ông ta đã bán cho chúng tôi lên bàn, mở nó ra và mùi sữa chua loét sực lên khắp phòng. Mẹ đóng nắp hộp sữa lại và đưa nó cho tôi. “Mang nó trả lại cửa hàng và lấy lại tiền của mẹ đi.”

“Con phải làm việc đó ư?”

“Mang nó đi.” Đó là một mệnh lệnh. Tôi là Đứa Nhỏ trong nhà chứ không phải đứa lớn nên không có tiếng nói và không thể gây ảnh hưởng với chủ nhân. Tôi phải tuân lệnh.

Tôi lê chân trở lại cửa hàng, kinh hãi trước thử thách cuối cùng mà tôi biết chắc đang đến. Chủ cửa hàng trừng mắt nhìn tôi khi tôi bước vào. “Cháu phải trả lại hộp sữa này,” tôi nói.

“Không phải ở đây,” chủ cửa hàng nói. “Hộp sữa này bị mở nắp rồi. Tao không nhận trả lại đâu.”

Tôi trở về nhà. Mười phút sau mẹ xông vào cửa hàng, với dáng đi vòng kiềng báo hiệu sấm chớp sắp xảy ra - người mẹ ngã về phía trước, cầm mẹ bạnh ra, hai bàn tay mẹ siết thành nắm đấm, mũi mẹ đỏ ửng lên, chân mẹ

dậm xuống mặt đất như Cab Calloway cùng với ban nhạc của Billy Eckstein đang chơi hết mình ở phía sau. Tôi ngượng ngùng đi theo mẹ, kế hoạch đến cửa hàng một mình không muốn để người mẹ da trắng của mình xuất hiện đã đổ bể hoàn toàn, và có kết quả trái với mong muốn.

Mẹ tức giận đặt hộp sữa lên mặt quầy hàng, chủ cửa hàng nhìn mẹ, rồi nhìn tôi. Sau đó ông ta lại nhìn mẹ. Rồi ông ta lại nhìn tôi. Sự ngạc nhiên hiện rõ trên mặt ông chuyển thành sự tức giận, sự ghê tởm, và điều đó khiến tôi bất ngờ. Tôi cứ nghĩ ông ta sẽ nhìn mẹ và nghĩ ông ta và mẹ có điểm chung, rồi trả tiền lại cho mẹ và chúng tôi rời khỏi cửa hàng. “Hộp sữa này đã được bán rồi,” ông ta nói.

“Ông ngửi mà xem,” mẹ nói. “Sữa hỏng rồi.”

“Tôi không ngửi sữa. Tôi bán sữa.”

Thế là họ đấu khẩu, tôi muốn nói rằng họ cãi nhau. Một đám đông trẻ da đen xúm lại, xem người mẹ da trắng của tôi cãi nhau với người đàn ông da trắng đó. Tôi muốn độn thổ và biến mất luôn. “Thôi, mẹ ơi...” tôi nói. Mẹ phớt lờ tôi đi. Trong chuyện tiền nong, thứ mà mẹ có rất ít, tôi biết có can ngăn như thế chứ hơn nữa cũng chẳng ăn thua. Mẹ nổi điên - “Đồ ngớ ngẩn... ông là đồ... đồ!” - Mẹ nói lặp bập lặp bập như nói lắp, trong khi những đứa trẻ ở xung quanh hú hét như những con sói, thích thú trước cảnh cãi cọ.

Một lúc sau rõ ràng người đàn ông ấy không có ý định trả lại tiền cho mẹ, vậy nên mẹ chộp lấy tay tôi bước ra cửa, khi ông ta buông một câu bình phẩm, một câu gì đó mà tôi không nghe rõ, một câu nói mà ông ta lẩm bẩm qua hơi thở, nhỏ đến nỗi tôi không thể nghe, nhưng nó khiến đám đông xì xào “ôi chao.” Mẹ tôi cứng người. Vẫn cần hộp sữa trong tay phải, mẹ quay người lại ném thẳng nó về phía ông ta như ném một quả bóng. Ông ta cúi đầu xuống để tránh và hộp sữa bay sạt qua đầu ông ta, đập vào tủ đựng thuốc lá ở phía sau, khiến sữa và thuốc lá bắn tung tóe.

Tôi không thể hiểu nổi nỗi tức giận đó. Tôi không thể hiểu được tại sao mẹ lại không bỏ hộp sữa đi. Tại sao mẹ lại gây ra sự lộn xộn này? Tôi cứ suy nghĩ mãi. Nỗi xấu hổ của chính tôi vượt trên mọi cảm giác. Khi tôi lê bước về nhà, nắm tay mẹ trong khi mẹ vẫn tức giận bùng bùng, tôi nghĩ sẽ dễ dàng hơn nếu như mẹ con tôi có cùng một màu da, cùng là người da đen, hoặc đầu là người da trắng. Tôi không muốn là người da trắng. Các anh chị của tôi đã truy tìm cho tôi niềm tự hào là người da đen rồi. Tôi thích

mẹ là người da đen hơn. Giờ đây khi đã lớn tôi cảm thấy xuất thân từ hai thế giới là một đặc ân. Quan điểm của tôi về thế giới không đơn thuần là quan điểm của một người da đen mà là quan điểm của một người da đen mang tâm hồn của người Do Thái. Tôi không coi bản thân mình là người Do Thái, nhưng khi tôi xem các bức ảnh về những người phụ nữ Do Thái là nạn nhân của nạn tàn sát người Do Thái dưới thời Hitler, những người có con bị phát xít Đức cướp đi, những người phụ nữ trông giống như mẹ của tôi và tôi nghĩ thầm: Chắc hẳn mẹ mình đã nhận được hồng ân của Đức Chúa Trời - và vì thế mình cũng được hưởng hồng ân đó. Khi tôi nhìn thấy hai bà cụ già bé nhỏ người Do Thái ngẩng đầu khẽ cười qua tách cà phê tại một quán ăn ở Manhattan, cảnh đó khiến tôi mỉm cười, bởi vì tôi nghe thấy tiếng cười của mẹ mình sau tiếng cười của họ. Ngược lại, khi tôi nghe “những lãnh tụ” da đen nói về “các chủ nô lệ người Do Thái” tôi cảm thấy tức giận và phẫn nộ, biết rằng họ làm mọi người bị kích động bằng những lời dối trá và bằng lịch sử bị bóp méo, cứ như thể cả bảy chủ nô lệ người Do Thái ở miền Nam trước chiến tranh phải chịu trách nhiệm về các vấn đề của người Mỹ gốc Phi hiện nay. Những lãnh tụ đó không hơn gì những đối thủ người Do Thái của họ, những người đảo các con số thống kê theo các cách lạ lùng để khiến cho người Mỹ gốc Phi bị coi là những kẻ hung dữ, tội phạm, những kẻ kéo lùi sự phát triển của xã hội, là “súc vật” (một từ khá phổ biến từng được dùng để miêu tả người da đen thời bấy giờ). Tôi không thuộc bất cứ nhóm nào trong các nhóm ấy. Tôi thuộc về thế giới của Chúa, của nhân loại. Nhưng khi còn nhỏ tôi thích ở bên người da đen hơn, và thường ước gì mẹ cho tôi đi học ở trường dành cho người da đen như các bạn của tôi. Thay vì thế tôi mắc kẹt ở cái trường P.S. 138 dành cho người da trắng đó, giữa đám bạn học luôn tin rằng tôi có thể nhảy như James Brown. Họ liên tục quấy rầy tôi bắt tôi làm James Brown cho họ xem, vặn vẹo đôi bàn chân theo kiểu của “ông vua nhạc Soul”, một người nổi tiếng vào những năm sáu mươi. Tôi cố gắng giải thích cho họ rằng tôi không biết nhảy. Tôi luôn là một trong những người nhảy dở nhất mà Chúa gửi xuống trái đất này. Các chị gái của tôi dành nhiều giờ để học những điệu nhảy mới của các nhóm Archie, Drells, Martha Reeves, King Curtis, Curtis Mayfield, Aretha Franklin, và Spinners. “Nào, nhảy đi!” các chị gào lên và nhảy điệu bu-gi quanh phòng. Ngay cả mẹ tôi cũng tham gia, nhảy cuống nhiệt, nhưng khi nhập hội tôi nhảy trông rất buồn cười, vụng về đến

mức các chị tôi cười lăn ra sàn nhà. “Thôi thôi,” các chị nói “Mày không biết nhảy.”

Những đứa trẻ da trắng ở trường không tin tôi, và sau vài tuần được khích lệ tôi nhận thấy mình đứng trước cả lớp trong ngày biểu diễn tài năng, đi đôi giày đẹp của anh tôi, xốc cạp quăn, theo phong cách của một ca sĩ thuộc nhóm Temptations, trong khi một người nào đó thả cần quay lên mặt đĩa nhạc của James Brown. Tôi lướt nhẹ theo cách mà tôi đã xem ca sĩ đó thường thể hiện, gào lên “Owww-shabba-na!” Mọi người tỏ vẻ thích thú. Thậm chí cả cô giáo cũng phấn khích. Mọi người thực sự tin rằng tôi có thể nhảy! Tôi đã lừa họ. Họ la hét yêu cầu tôi biểu diễn nữa, và tôi buộc phải tiếp tục, nhảy bật lên, và tiếp đất gập tằm bằng đen bằng một cú xoạc chân, trong khi miệng gào to “Eeeee-Yowwww!” Các bạn của tôi phát rồ, nhưng ngay cả khi tôi ngã xuống với tiếng vỗ tay của họ vang vang bên tai, với tiếng cười dành cho mình, cảm thấy hạnh phúc vì được chấp nhận, cảm thấy mình đã trở thành một phần trong số họ, biết rằng tôi đã làm cho họ vui thích, tôi vẫn nhận thấy sự nhạo báng trên mặt họ, trong nụ cười của họ, trong tiếng cười dành cho sự kỳ cục, và tôi cảm thấy một nỗi nhức nhối giống như nỗi nhức nhối tôi đã từng cảm thấy khi nhìn hình ảnh của chính mình trong gương. Tôi nhớ thằng bé ở trong gương, nhớ nó đã tự do như thế nào, và tôi thậm chí càng ghét nó hơn.

Nếu có đối tượng nào Tateh ghét hơn ghét người ngoại đạo, thì đó là người da đen. Và nếu có đối tượng nào ông ghét hơn cả ghét người da đen nói chung thì đó là đàn ông da đen. Vậy nên cũng có lý khi người đầu tiên mà mẹ đem lòng yêu trong đời lại là một người con trai da đen. Mẹ không cố ý làm thế. Mẹ là một đứa con gái ít nhiều có tính nổi loạn ngấm ngầm nhưng cái tính ấy của mẹ không mạnh đến mức khiến mẹ muốn đặt cuộc sống của mình hay của bất cứ ai khác vào vòng rủi ro. Ở miền Nam ngày ấy người ta có thể giết chết một người đàn ông da đen chỉ vì anh ta dám theo đuổi một phụ nữ da trắng. Họ treo cổ anh ta. Còn cô gái da trắng nào yêu trai da đen thì sẽ bị đuổi khỏi cộng đồng. Ai muốn hứng chịu những rắc rối đó cơ chứ? Nhưng khi mẹ ở tuổi mới lớn, mẹ muốn những gì mà bất cứ đứa con gái nào ở tuổi của mẹ cũng muốn. Mẹ muốn có một mối tình, có váy áo đẹp, muốn hẹn hò. Trước đó mẹ chưa bao giờ được trải nghiệm những điều ấy. Cuộc sống của mẹ là cái cửa hàng của gia đình. Cuộc sống của mẹ không thay đổi từ khi mẹ đến tuổi đi học. Sự thay đổi duy nhất mà mẹ có được là khi Mameh gửi mẹ đến ở nhà họ hàng ở New York vào mỗi mùa hè, nhưng thực ra, trách nhiệm dồn lên vai mẹ nặng thêm kể từ sau khi bác Sam của con bỏ nhà đi. Lịch làm việc hàng ngày không thay đổi. Mẹ mở cửa hàng lúc bảy giờ, đi học lúc ba giờ, tan học phải về nhà ngay lập tức và làm việc đến mười giờ, sau đó lăn ra ngủ. Mẹ làm việc quần quật cả những ngày cuối tuần trừ lễ Sabbath, rồi thứ Hai lại đến trường. Sự tự do duy nhất mà mẹ có được là lấy những đồng xu trong ngăn kéo của cửa hàng và xuống phố cùng với Dee-Dee mua những cuốn tạp chí lãng mạn như Tạp chí Tình yêu đích thực, Sự lãng mạn thật sự. Họ xé trang bìa của những cuốn tạp chí chuyên về chuyện tình cảm lãng mạn bị ế và bán đồng giá mười xu. Bọn mẹ đọc chúng dưới ánh nến trong lễ

Sabbath. Con không thể đốt lò sưởi, chơi đùa, hoặc xé giấy, hay lái xe trong thời gian diễn ra lễ Sabbath, nhưng con có thể đọc sách báo.

Mẹ không có cuộc sống gia đình đủ ấm áp để hướng vào. Cả nhà đi lễ ở thánh đường cùng nhau vào sáng thứ Bảy và các ngày lễ của người Do Thái đấy, nhưng Tateh không yêu Mameh. Ý tưởng về một cuộc đi chơi với gia đình của ông là dẫn mẹ và Dee-Dee đến một trang trại gà ở Portsmouth, Virginia, nơi mà ông giết những con gà theo luật kosher để ông có thể bán chúng cho những khách hàng người Do Thái. Ông thường ngồi trên một cái bục hoặc một chiếc ghế thấp, tóm lấy từng con gà, cầm cổ nó, và cắt tiết. Sau đó ông ném nó ra một chỗ và tóm một con khác trong khi những con gà đã bị cắt cổ đập cánh phành phạch, co giật trong cơn giãy chết.

Mẹ chưa bao giờ được ai hẹn hò ở trường. Mẹ thích múa và mẹ có đôi chân dài, mẹ đã từng có lần tham gia ứng tuyển cho một buổi biểu diễn ca múa nhạc ở trường và mẹ đã thể hiện tốt, nhưng một số đứa con gái phản đối nặng nề vì phải múa cùng với một người Do Thái, vậy nên mẹ bỏ cuộc. Ở lớp học thể dục khi các học sinh chọn bạn để chơi tennis, đám con gái cứ chọn đi chọn lại cho đến khi chỉ còn mẹ đứng trơ một mình. Nếu không có Frances thì mẹ sẽ không được ai chọn chơi cùng. Mẹ muốn nói rằng mẹ không quan tâm đến các bạn học cùng lớp cũng như những gì họ nghĩ về mẹ. Nhưng khi mẹ bước vào tuổi mới lớn, mẹ muốn được giống như họ - những người Mỹ và người Ăng-lê-xắc-xông da trắng theo đạo Tin Lành, có phong cách, đi dự các buổi khiêu vũ, nhưng đôi với ông bà ngoại của con điều đó không thể xảy ra. Khiêu vũ ư? Quên đi. Quần áo mới ư? Làm gì có. Tateh là người quyết định chị em mẹ mặc gì, và ông mua những bộ quần áo rẻ nhất mà ông có thể tìm được cho bọn mẹ. Ông quen để chị em mẹ mặc quần áo cũ mà các giáo dân cho và với ông như thế chẳng sao cả. Năm nào ông cũng mua một chiếc xe hơi V-8 mới toanh, nhưng ông thấy không cần phải mua quần áo mới cho chị em mẹ khi chị em mẹ vẫn có thể mặc quần áo cũ của người khác mà chẳng tốn một xu. Mẹ đã từng muốn có một đôi giày trắng kiểu moccasin, loại giày mà hồi đó đang một, và mẹ đã nài nèo đòi mua đến mức ông phát ngán và mủi lòng. Ông dẫn mẹ vào phố và người bán hàng đưa cho mẹ một đôi giày quá to so với chân của mẹ. Mẹ đi thử giày và nói: “Đẹp.”

Tateh nhìn mẹ như thể mẹ bị điên. “Đôi này to quá,” ông nói.

“Đôi này có vẻ vừa mà,” mẹ nói. Mẹ sợ ông đổi ý. Người bán hàng thì muốn bán được hàng, muốn kiếm tiền, vậy nên ông ta nói: “Ồ, đẹp mà, giáo sĩ, đôi này đẹp đấy.”

Tateh cầu nhau, nhưng rồi cũng bỏ tiền ra mua giày cho mẹ.

Đôi giày đó to đến nỗi chân mẹ cứ phát ra tiếng kêu lép bép, lóc bóc trong giày, cứ như thể mẹ đang dậm chân trong xô nước vậy. Mẹ đi giày trong hành lang ở trường và những đứa trẻ cười mẹ, vậy nên mẹ tháo giày ra.

Không cậu con trai nào ở trường cảm thấy phiền vì mẹ. Vậy nên sau một thời gian mẹ đã có bạn trai, và cậu ấy không để ý đến chuyện mẹ mặc quần áo cũ của người khác cũng chẳng bận tâm vì mẹ là người Do Thái. Cậu ấy không bao giờ phán xét mẹ. Đó là điều trước tiên mẹ thích ở cậu ấy, và đó là những gì ở người da đen mà mẹ thích trong suốt cuộc đời: Họ không bao giờ đánh giá, phán xét mẹ. Những người bạn da đen của mẹ không bao giờ hỏi mẹ kiếm được bao nhiêu tiền hay các con của mẹ học ở trường nào, hoặc bất cứ điều gì tương tự như thế. Họ chỉ nói: “Hãy cứ là chính mình.” Người da đen hiền lành và dễ tin người, mẹ không quan tâm người ta chiếu cái gì trên ti vi, những đứa con trai ngu xuẩn cầm súng và những kẻ giết người đó được đưa lên bản tin. Những người đó không phải là số đông. Hầu hết người da đen hiền lành và dễ tin người. Đó là lý do tại sao họ dễ bị đánh lừa.

Bạn trai của mẹ tên là Peter. Cậu ấy sống trong một ngôi nhà nằm bên con đường phía sau cửa hàng nhà mẹ. Cậu ấy là một thanh niên cao lớn, đẹp trai, da đen, có hàm răng trắng đều tăm tắp và nụ cười rất đẹp. Peter đến cửa hàng nhà mẹ mua Coca-Cola, bánh quy, kẹo cao su, và những thứ lặt vặt khác. Ban đầu mẹ không để ý đến cậu ấy bởi vì mẹ bận luôn tay. Lúc nào cũng có bao nhiêu việc phải làm, không chỉ việc ở sau quầy hàng mà còn cả những việc ở những chỗ khác nữa, chẳng hạn bơ không có màu vàng, vì thế mẹ phải đi ra đằng sau cửa hàng và thêm chất nhuộm màu vào, ngoáy đều bơ trong một cái thùng lớn, hoặc đi ra tủ trữ đông lôi những tảng thịt to tướng ra, rã đông để thái, và nhiều việc tương tự như thế. Nhưng bất cứ khi nào đến cửa hàng thấy mẹ chỉ có một mình ở đó Peter lại nấn ná nói chuyện và trêu mẹ khiến mẹ cười suốt, và mẹ bắt đầu mong cậu ấy đến. Cậu ấy luôn chắc chắn rằng Tateh và Mameh không có ở đó thì mới đến và điều đó rất khó bởi vì Tateh thường không rời mắt khỏi hai

đưa con gái của ông, nhưng Peter vẫn tìm được những lúc ông vắng mặt để tới. Một hôm nhìn thấy mẹ ở bên ngoài cửa hàng đang bơm dầu từ két chứa dầu ra thì cậu bước tới mời mẹ đi dạo, và mẹ đồng ý. Cậu ấy là một chàng trai can đảm bởi vì từ phút đó trở đi cậu đã đặt mạng sống của mình vào vòng rủi ro. Chỉ có Chúa Trời biết lúc đó mẹ nghĩ gì. Điều duy nhất mẹ nói với cậu ấy là: “Nếu cha em nhìn thấy thì chúng ta sẽ gặp rắc rối đấy.” Tateh với khẩu súng đã nạp đạn sẵn chắc chắn sẽ bắn Peter, và có khả năng sẽ bắn cả mẹ nữa, nhưng chuyện đó chẳng thành vấn đề đối với mẹ. Mẹ ngây thơ, trẻ dại, và mẹ đã yêu Peter mất rồi.

Mẹ yêu say đắm chàng trai đó và cậu ấy cũng yêu mẹ. Chỉ ít bản thân mẹ nghĩ như vậy. Cậu ấy là người da đen thì đã sao chứ? Ngoài ông ngoại của mẹ, Peter là người đàn ông đầu tiên trong đời đối xử tốt với mẹ và cậu ấy đã đánh liều cả mạng sống của mình để yêu mẹ vì nếu người ta phát hiện ra chuyện thì họ sẽ treo cổ cậu ngay lập tức. Không chỉ tổ chức Ku Klux Klan đâu mà cả những người da trắng bình thường trong thị trấn cũng sẽ giết cậu ấy. Một nửa dân số ở đó có khả năng là người của tổ chức Ku Klux Klan, vậy nên dù gì thì cậu ấy cũng sẽ mất mạng nếu chuyện của bọn mẹ bị phát hiện. Con biết không, cái chết luôn rình rập quanh Suffolk. Nó luôn là chủ đề nóng, và mọi người thật lịch sự, nhưng chỉ là bề ngoài thôi, còn đằng sau vẻ bề ngoài đó Suffolk giống như một quả bom nổ chậm. Mẹ luôn cảm thấy như vậy về miền Nam, mẹ luôn cảm thấy rằng sâu xa sau sự lịch thiệp và hiếu khách nhiều dăm là rất nhiều súng ống, rượu cồn và đầy rẫy những bí mật. Rất nhiều bí mật cuối cùng đã nổi lên trên sông Nansemond ngay phía dưới con đường gần nhà mẹ. Người dân đi ra bến sông quăng lưới để bắt cua và rùa đã kéo được những xác chết. Mẹ còn nhớ một khách hàng của nhà mẹ, bà Mayfield, họ phát hiện thấy xác con trai bà ấy ở ngoài đó, cậu ấy mới chỉ trạc mười bảy tuổi thôi. Cậu ấy bị giết và bị buộc vào một cái bánh xe bò và ném xuống sông cho cua ăn thịt. Con biết đấy, loài cua ăn mọi thứ. Vì thế con có bao giờ thấy mẹ ăn cua đâu, và mẹ sẽ không bao giờ ăn thứ đó.

Peter và mẹ thường xuyên có những cuộc hẹn hò bí mật được lên kế hoạch cẩn trọng. Bọn mẹ gặp nhau ở trong sân hoặc ở lối đi đằng sau cửa hàng hoặc cậu ấy viết giấy và bí mật đưa cho mẹ. Nếu nhà mẹ đóng cửa hàng thì cậu ấy nhét một mảnh giấy vào khe cửa trước. Vào ngày lễ Sabbath, các tối thứ Sáu, mẹ vừa hồi hộp vừa phấn khởi giả vờ đi xuống

bếp, lén vào cửa hàng để lấy những mảnh giấy chứa những lời nồng nàn của tình yêu mà cậu ấy nhét qua khe cửa. Cậu ấy thề dành tình yêu cho mẹ bất chấp tất cả và viết ra kế hoạch cho những buổi hẹn hò bí mật của bọn mẹ. Vào giờ đã hẹn cậu ấy đến đưa mẹ lên một chiếc xe hơi và mẹ ngồi vào ghế sau, nằm ép người trên ghế để không ai nhìn thấy mình. Peter có những người bạn sống ở vùng nông thôn vắng vẻ và đó là nơi bọn mẹ hẹn hò.

Con biết đấy toàn bộ cuộc sống của mẹ đã thay đổi sau khi mẹ biết yêu. Cuộc sống khi đó như ánh sáng mặt trời lần đầu tiên chiếu tới mẹ, và lần đầu tiên trong đời mẹ thực sự bắt đầu mỉm cười. Mẹ được yêu, mẹ được yêu, và mẹ không quan tâm mọi người nghĩ gì. Mẹ không lo bị phát hiện, nhưng mẹ để ý thấy rằng các bạn của Peter khiếp sợ, hề mẹ đến là họ tránh xa. Họ tránh xa ngay khi họ nhìn thấy mẹ bước trên con đường dẫn đến chỗ họ, và nếu họ vào cửa hàng thì họ không nhìn mẹ. Điều đó bắt đầu khiến mẹ lo lắng một chút. Thế rồi mẹ bị chậm kinh nguyệt. Bị chậm một tuần.

Rồi hai tuần.

Rồi chẳng thấy nữa.

Chuyện mới chỉ bắt đầu thôi. Mẹ có thai và không thể nói với một ai. Người da trắng sẽ giết Peter, ông ngoại con sẽ giết Peter. Mẹ khi ấy vừa mới bước sang tuổi mười lăm. Không có một người nào mẹ có thể tâm sự. Mẹ thức giấc lúc nửa đêm, ngồi bật dậy trên giường, mồ hôi vã ra như tắm, rồi mẹ đi ra ban công phía sau để em gái không biết mẹ đang khóc. Mẹ tính kể cho Frances nghe tất cả, nhưng như thế là đòi hỏi quá nhiều ở cô ấy. Đó là năm 1936. Mẹ muốn nói rằng mẹ đã vượt quá giới hạn của người da trắng. Đó là một rắc rối. Mẹ không thể lôi Frances vào chuyện đó được. Mẹ không có một ai để giải bày. Ban đêm, trong lúc mọi người ngủ, mẹ ngồi lặng lẽ ngoài ban công, nhìn lên vầng trăng mà khóc. Mẹ chưa bao giờ nghĩ đến việc tự vẫn, chưa bao giờ. Mẹ khóc một lúc, và sau đó mẹ nhìn xuống khu dân cư của người da đen trong thị trấn để tìm bạn trai của mình. Con có thể tin nổi không? Trong bế tắc đó, mẹ vẫn mong chờ cậu ấy tới. Mẹ cứ nghĩ cậu ấy có tất cả mọi câu trả lời.

Nếu đêm có trăng, con có thể nhìn thấy cảnh vật ở đó, phía những con đường mờ tối đằng sau cửa hàng nhà mẹ nơi những người da đen sinh sống, và từ ban công nhà mình mẹ mong chờ Peter. Mẹ đã quá quen với

dáng đi, cách ăn mặc và mọi thứ ở cậu ấy. Mẹ có thể nhận ra cậu ấy từ xa qua dáng đi; mẹ thường đợi để biết cậu ở nhà có an toàn không, bởi vì mẹ luôn nghe người ta nói người của tổ chức Klan ập vào nhà dân ban đêm bắt bớ ai đó, và khi người ta phát hiện ra con trai của Mayfield chết nổi ở bên tàu bị buộc vào bánh xe bò thì mẹ lo cho Peter lắm. Mẹ ngồi đến nửa đêm trong tâm trạng phấp phỏng, ngờ rằng người của tổ chức Klan sẽ đi qua cửa hàng nhà mẹ trên những chiếc xe Model A đó và chờ xem họ sẽ làm gì. Mẹ không biết. Hồi ấy luật pháp không bảo vệ người da đen ở Virginia, mà chống lại họ.

Con biết không, vấn đề là mẹ được coi là người da trắng và cũng là “số một”. Đó là vấn đề lớn nhất ở miền Nam. Con là người da trắng, và cho dù là người Do Thái, con vẫn hơn những người da màu. Mẹ không cảm thấy mình là “số một” với bất cứ ai ngoài Peter, và mẹ không bận tâm cậu ấy là người da đen. Peter là người tốt. Tốt! Mẹ biết điều đó! Và mẹ muốn nói với mọi người điều đó, mẹ muốn hét lên: “Này, tất cả mọi người, chuyện đó không thành vấn đề!” Mẹ thực sự tin mọi người sẽ chấp nhận chuyện đó và họ sẽ thấy Peter tốt như thế nào và có lẽ sẽ chấp nhận mối quan hệ của bọn mẹ, và mẹ cứ suy nghĩ mừng lung về điều đó trong mấy ngày liền, sau đó, một đêm, mẹ nói với Peter: “Chúng mình hãy trốn về vùng nông thôn và kết hôn đi,” và Peter nói: “Không có cách nào đâu. Anh chưa từng biết có nơi nào ở Virginia người ta chấp nhận chuyện này, chuyện người da trắng và người da đen lấy nhau ấy. Chắc chắn người ta sẽ treo cổ anh.”

Lúc ấy mẹ thực sự sợ hãi. Bởi vì Peter chưa bao giờ nói như vậy, và mẹ có thể thấy rằng cậu ấy đang sợ hãi. Cậu ấy nói: “Nếu người da trắng phát hiện ra em có thai với anh, anh chắc chắn sẽ bị treo cổ.”

Sự thật ấy khiến mẹ choáng váng, khi mà mẹ hiểu rằng Peter không có giải pháp nào hết và mẹ bắt đầu hoảng hốt. Mẹ thật ngốc nghếch khi tin rằng bọn mẹ có thể vượt qua được chuyện đó! Mẹ cứ ngồi ngoài ban công tự trừng phạt mình cả triệu lần vì những gì mẹ đã làm và đợi người của Klan đến giết bạn trai của mình, đợi ông ngoại của con giết cả hai đứa bọn mẹ, nhưng nhiều ngày trôi qua và chẳng có chuyện gì xảy ra cả. Mẹ tự nhủ: “Bọn mình may mắn vì không người da trắng nào biết chuyện của bọn mình.” Mẹ cứ chắc mẫm không ai biết. Vài người da đen biết, vài người bạn của Peter biết, nhưng không người da trắng nào biết cả.

Không người nào biết trừ một người.

Có một người da trắng biết chuyện của bọn mẹ.

Peter và mẹ thường gặp nhau ở con ngõ phía sau cửa hàng và một đêm trong khi bọn mẹ tranh luận với nhau xung quanh việc phải làm gì, mẹ đã đánh rơi chiếc vòng tay của mình xuống đất. Đó là một chiếc vòng tay rẻ tiền nhưng mẹ đã mua nó bằng tiền riêng của mình và mẹ thích nó. Trời lúc đó tối đen như mực và bọn mẹ không thể tìm thấy chiếc vòng mà không có đèn nên đành bỏ cuộc. Ngày hôm sau mẹ quay lại đó tìm chiếc vòng, nó đã biến mất.

Hai ngày sau Mameh đi tới chỗ mẹ trong khi mẹ đang đứng ở phía sau bàn quầy và đặt chiếc vòng lên mặt bàn. Im lặng bao trùm. Mameh chỉ đặt chiếc vòng lên đó rồi lại tập tễnh đi tới chiếc ghế nhỏ của mình ở gần cửa ra vào nơi bà luôn ngồi đó nhật và bó rau.

“Sao hè này con không đi New York chơi với bà ngoại nhỉ?” Mameh nói.

12

Cha

Có lúc tôi chợt nghĩ một cách có ý thức rằng mình cũng có một người cha. Ý nghĩ đó xuất hiện vào khoảng thời gian em trai Hunter của tôi chào đời. Tôi lớn hơn Hunter năm tuổi, và trong khi sự chào đời của một đứa trẻ ở trong gia đình tôi dường như không khiến ai sửng sốt cả - Hunter là con thứ mười một - đó là lần đầu tiên một người đàn ông chậm chạp, lớn tuổi đội mũ màu nâu, mặc áo len dài tay, đeo dây quăn, mặc quăn may bằng vải pha len dường như xuất hiện chập chờn trong ý thức của tôi. Ông nhắc bổng Hunter lên, giữ nó ở trên không với sự vui mừng khiến tôi chỉ nhìn đã thấy thích thú. Tên ông là Hunter Jordan, Sr., và ông nuôi dạy tôi như nuôi dạy con ruột của mình.

Khi còn nhỏ tôi chưa bao giờ hiểu được khái niệm “cha”. Cha đẻ của tôi, Andrew McBride, mất trước khi tôi ra đời. Tôi bị sai khiến và thống trị bởi mẹ và các anh chị, những người bạn của mẹ, những người họ hàng của cha đẻ và cha dượng, những người mà sau này tôi nhận ra là những lực dẫn dắt trong cuộc đời tôi. Ngoài mạng lưới họ hàng và những người có quyền hành đó một nhân vật lù lù hiện ra, lúc đến lúc đi. Cha dượng của tôi làm việc cho cơ quan phụ trách các vấn đề về nhà ở của thành phố New York, chuyên sửa chữa và bảo trì những lò hơi lớn của hệ thống cấp nhiệt cho những khu nhà dành cho dân thu nhập thấp nơi chúng tôi sống khi đó. Sau khi cha đẻ của tôi mất vài tháng, cha dượng và mẹ tôi gặp nhau; khi ấy mẹ đang bán đồ ăn để gây quỹ từ thiện của nhà thờ ở một trung tâm mua bán ngay trước tòa nhà nơi chúng tôi ở thuộc đường 811 Hicks thì cha dượng tới mua một suất cơm sườn. Tuần sau đó cha lại tới mua một suất cơm nữa, rồi một suất nữa, một suất nữa. Những ngày đó chắc cha ăn cơm sườn đến phát ngán. Cuối cùng vào một buổi trưa ông đến chỗ mẹ và cất lời mời: “Em đi xem phim không?”

“Có,” mẹ đáp. “Nhưng em có tám đứa con và chúng cũng đi xem phim đấy.”

“Em có đủ một đội bóng chày rồi còn gì,” ông nói.

Cha và mẹ cưới nhau, lập một đội bóng chày của riêng mình, sinh thêm bốn đứa trẻ khiến đàn con của mẹ lên tới mười hai đứa. Ông không phân biệt con của McBride với con của Jordan, còn anh chị em tôi không bao giờ nghĩ hay ám chỉ nhau là anh chị em cùng mẹ khác cha; đối với những đứa nhỏ, trong đó có tôi, ông là “Cha”. Đối với những đứa ở giữa có quyên hành thuộc bậc trung, ông khi thì là “Cha”, khi là “ông Hunter.” Đối với những đứa lớn nắm quyền quản lý gia đình và là những đứa con nhớ rất rõ cha đẻ của mình, ông luôn là “Ông Hunter.” Những đứa con lớn trong nhà thích trêu “Ông Hunter,” vì cái cách đi đứng chậm chạp và giọng miền Nam của ông. “Hrrrrffff! Hrrrrrrffff!” các anh chị tôi nhại lại cách nói của ông khi ông đã ở ngoài tầm nghe. Nhưng các anh chị ấy yêu quý và kính trọng ông.

Khi tôi khoảng sáu hoặc bảy tuổi ông đến căn hộ của chúng tôi ở khu nhà dành cho người thu nhập thấp, cho chúng tôi lên xe hơi của ông, lái xe đưa chúng tôi tới phố St. Albans ở quận Queens, đỗ xe trước một ngôi nhà lớn có bốn phòng ngủ, được trát vữa và sơn màu hồng rồi biến mất trong ngôi nhà đó trong khi chúng tôi chơi ở bãi cỏ rộng trước nhà, nhổ cỏ lên nghịch và lăn lộn trên thảm lá. Đạo ấy là mùa thu, và lá vàng rơi khắp nơi. Một lúc sau ông xuất hiện, ngẩng cong lưng ngắm chúng tôi chơi đùa. Chúng tôi bứt cỏ, dẫm nát những bụi cây được cắt tỉa cẩn thận, dẫm lên hoa, và ném đá làm vỡ một ô cửa kính. Sau khi tàn phá bãi cỏ cả tiếng đồng hồ, một đứa trong chúng tôi bỗng sực nhớ ra một điều, liền hỏi ông: “Nhà của ai đây ạ?” Ông cười lớn. Tôi chưa bao giờ thấy ông cười to như thế. Thì ra ông đã dùng tất cả tiền ông kiếm được để mua ngôi nhà đó cho chúng tôi.

Ông là một người đàn ông thô kệch, có khiếu hài hước, sống đơn giản, và không dễ thay đổi. Ông thích sự gọn gàng ngăn nắp, và điều đó có nghĩa là ngôi nhà ở đường St. Albans của chúng tôi thật khó chấp nhận đối với ông. Mặc dù ông yêu thương chúng tôi nhiều lắm, ông không thể sống chung với sự hỗn loạn, bừa bộn trong ngôi nhà của chúng tôi, và ông thích giữ căn nhà cũ của mình ở số 478 đại lộ Carlton ở Fort Greene, Brooklyn hơn. Ông chỉ về nhà vào những ngày cuối tuần, bước vào phòng khách với

các túi thực phẩm, những chiếc bánh hiệu Entenmann, một túi đầy bánh rán, và một chiếc xe hơi thật, chứ không phải xe đồ chơi, đậu ở trước nhà, chiếc xe mà ông thường “chất” chúng tôi lên cho đến khi đầy ắp thì thôi và đưa chúng tôi về ngôi nhà xây bằng đá nâu của ông để nghỉ cuối tuần. Chúng tôi thích ở trong ngôi nhà của ông ở Brooklyn. Nó cũ kỹ và tối, đầy những đồ cổ, đầy bánh quy và những đĩa nhạc của Nat King Cole.

Cha của ông là một người da đen, một nhân viên gác phanh của ngành đường sắt, còn mẹ ông là người gốc thổ dân da đỏ, vậy nên khuôn mặt ông có nhiều nét của thổ dân: nước da nâu, đôi mắt nâu hay nhìn nghiêng, đôi gò má cao, và dáng vẻ phong trần, một người đàn ông rất điển trai. Ông được dạy học tại gia trong ngôi nhà một phòng và được nuôi nấng trong một trang trại ở hạt Henrico, gần Richmond, Virginia, và gia đình mang họ Jordan của ông gồm toàn những người dễ gần. Tuy nhiên, đằng sau vẻ ngoài dễ gần của họ là bản tính thô kệch của người da đen mà bạn không muốn va chạm - những người đàn ông tóc hoa râm, dẻo dai, có đôi bàn tay da nâu khỏe khoắn cầm chắc những chiếc búa đối diện với bạn bằng đôi mắt nhìn thẳng. Những bàn tay ấy có thể sửa chữa bất cứ thứ gì ọp ẹp, lỏng lẻo, từ hệ thống cấp nhiệt, hệ thống nước đến những cái van, máy hút bụi, hoặc dây điện.

Vào khoảng năm 1927 ông trốn khỏi Virginia do tác động của chế độ Jim Crow^[11]. Trước đó một quận trưởng cảnh sát người da trắng đã bắt giam ông vì tội xem lậu chương trình biểu diễn của một gánh xiếc rong. Và khi viên cảnh sát kia đi ăn trưa đã vô tình không khóa cửa phòng giam, ông trốn ra ngoài, bắt chuyến tàu đầu tiên rời khỏi bang. Cho đến khi qua đời ông không bao giờ quay trở lại Virginia nữa. Ông gặp anh trai Walter của mình ở Chicago nơi ông bị lừa đảo, bị móc túi liên tục kể từ khi đặt chân đến thành phố cho tới khi ông rời khỏi đó. Ông làm việc trong các lò mổ, chuyển đến Detroit, nơi ông cùng anh trai đánh giày tại một tiệm hớt tóc gần nhà máy của Ford - ông từng đánh giày cho Henry Ford trong khi Walter đánh giày cho một người khác - và sau đó vào “những năm 20 hoan lạc” hai anh em ông phiêu bạt đến Brooklyn, New York, và có thời gian kiếm sống bằng việc bán rượu lậu. Một hôm ông vừa bước ra khỏi nơi ở của mình thì một trong những cái máy chưng cất rượu của ông bị vỡ khiến rượu chảy tràn ra sàn nhà, rỉ xuống căn hộ ở tầng dưới. Người đàn ông sống ở căn hộ tầng dưới dùng ly hứng rượu uống đến mức say mèm, đi

lang thang trên đường phố trong khi cha dượng của tôi cố dẫn ông ta về nhà, nhưng chuyện ông hành nghề nấu rượu lậu đã bị lộ và không lâu sau nơi ở của ông bị khám xét. Ông nhảy ra ngoài qua cửa sổ phía sau nhà ôm hai bình rượu mạnh năm gallon, và rơi trúng vào vòng vây của những nhân viên an ninh liên bang đang chờ sẵn. Ông bị ngẫ tù, chuyện mà cả ông và mẹ tôi không bao giờ kể cho chúng tôi biết, mặc dù tôi luôn tự hỏi làm thế nào một người đàn ông chất phác như ông lại chơi cò đam giỏi đến thế. Tôi chưa bao giờ có thể thắng ông.

Gia đình ông có bốn anh em trai - ông, Henry, Walter, và Garland - và họ hấp dẫn theo kiểu cổ điển: Họ đều là những người đàn ông da đen điển trai, ngọt ngào, làm việc chăm chỉ, uống rượu ác liệt, ăn mặc tươm tất, thích phụ nữ đẹp và thích tiêen mới. Người anh mà cha dượng tôi quý là Walter, người ham vui và thích giao du nhất trong số bốn anh em ông. Ông thường đưa chúng tôi đến nhà của bác Walter ở Fort Greene cách nhà ông chỉ vài tòa nhà, nơi mấy anh chị em tôi chơi với người chị họ Little Mommy trong khi bác Walter, cha tôi, cùng những người anh em trai khác bắt đầu tiệc rượu và nghe các đĩa nhạc của Nat King Cole, Gene Krupa, Charlie Parker. Mẹ tôi không bao giờ uống rượu trong những dịp đó. Mẹ không muốn chúng tôi hòa nhập với cái mảng tiệc tùng của đảng nhà cha dượng. Mẹ không bao giờ uống rượu hay hút thuốc. Thực sự, uống rượu được xếp số một trong danh sách những chuyện không làm của mẹ, và nếu cha dượng tôi uống quá nhiâu, thì mẹ to tiếng với ông trên đường về nhà. Ông lái xe hai mươi dặm một giờ trên đường từ quận Queens đến Brooklyn, lái chiếc xe hơi mui kín của ông rất chậm cho đến khi ông thấy một chiếc xe buýt của thành phố, và từ lúc đó ông mới bám đuôi nó để về nhà. “Các con không bao giờ có thể kiếm được một cái giấy phạt chạy quá tốc độ nếu con chạy theo sau một chiếc xe buýt,” ông tuyên bố. Hết chiếc xe này đến chiếc xe khác do những người nóng tính cần lái phóng vượt qua chúng tôi, với tiếng hét, “Tránh ra!” Ông lơ đi coi như không nghe thấy. Chúng tôi ngẫ ở ghế sau, cúi thấp người xuống mà cười, hy vọng không người bạn nào tình cờ nhìn thấy chúng tôi.

Mỗi mùa hè ông lại đưa cả lũ chúng tôi xuống miền Nam, tới nhà người em họ Clemy của ông ở Richmond - nơi chúng tôi ăn dưa hấu trong sân nhà Clemy, cưỡi con ngựa non của cô, và xem những người họ hàng dân miền Nam của chúng tôi làm những trò hoang dã, chẳng hạn như lấy cả

hàm răng ra khỏi miệng. Chúng tôi có một người họ hàng thường ng ồi trên trường kỷ uống bia và lời nguyên cả bộ răng của mình ra, gõ coong! coong! khiến cả lũ chúng tôi ù té chạy ra khỏi phòng. Chú Henry của chúng tôi là một người có cá tính. Chú là thợ cơ khí và là cựu chiến binh được tặng thưởng huy chương trong Chiến tranh thế giới thứ hai, người có một chiếc răng vàng lấp lánh, óng ánh thường lộ ra mỗi khi cười mà chú thì cười luôn miệng. Dạ dày của chú bị tổn thương sau khi chú bị đâm bằng dao trong một cuộc ẩu đả, mặc dù chú hi ền đến mức tôi không thể hình dung chú lại có khả năng nổi giận. Chúng tôi quý chú lắm. Khi chú cười thành tiếng, tiếng cười của chú nghe như một chiếc xe hơi đang cố nổ máy vậy, “Khè khè khè khè khè! Khè khè khè khè!” Chúng tôi thường đem tiếng cười của chú ra chế giễu và đi ầu đó khiến một tràng cười nữa của chú nổ ra “Khè khè khè khè! Khè khè khè khè!”, và mấy đứa chúng tôi b ấ thêm những tiếng cười khúc khích, rúc rích đ ầy giễu cợt.

Nhà chúng tôi đông người đến nỗi chúng tôi đi xuống mi ền Nam phải dùng hai chiếc xe hơi mới chở hết, vài đứa đi với cha dượng và mẹ trên xe của cha, vài đứa đi cùng chú Walter và chú Henry trên chiếc xe thứ hai. Một tối chúng tôi bắt đầu cuộc di cư từ Richmond trở về New York, chú Henry say rượu, lái chiếc xe hơi già khụ của chú với tốc độ một trăm dặm một giờ trong khi tôi, chị Judy và chú Walter ng ồi trên xe của chú. “Sức mạnh của cục cứng là đây!” - chú gào lên, nhấn ga, và lái xe như bay trên quốc lộ 95 khi tôi ngoái đ ầu nhìn về phía sau thấy ánh đèn pha xe của cha dượng mờ d ần, mờ d ần rồi mất hút. Chú vừa đánh võng trên đường vừa cười khoái chí khiến bác Walter phải quát lên: “Henry, lái chậm thôi, đ ồ khỉ!” Chú Henry phớt lờ, cứ cho xe phóng như bay thêm vài phút nữa cho tới khi đến một trạm dừng. Một lúc sau xe của cha dượng tôi chạy tới, trong xe có mẹ và các anh chị em của tôi. Cha tôi nhảy ra khỏi xe nhanh đến nỗi mũ của ông bay khỏi đ ầu.

“Đồ khốn, Henry!” bác Walter phải vội ngăn cha tôi lại, còn chú Henry, kẻ to gan nhất trong mấy anh em của cha, lùi lại, lúng búng nói lời xin lỗi. Cha tôi là người được kính nể nhất trong số bốn anh em, và tức giận là đi ầu hiếm thấy ở ông. Ông có tính cách mạnh mẽ nhưng hòa nhã, đi ền tĩnh, không kích động sự tức giận hoặc mời gọi sự ẩu đả. Chúng tôi trở về New York trên chiếc xe chật cứng của cha, trong khi chú Henry thoải mái chiếm cả băng ghế sau trên xe của bác Walter nằm ngủ ngon lành. Bác

Walter đề nghị chở bớt hai đứa trong số chúng tôi để xe của cha đỡ chật nhưng cha từ chối. “Tôi chịu đựng các người như thế đủ rồi,” ông nói. Bác Walter nhún vai.

Tôi đã nghĩ cha dượng là người kỳ quặc. Chuyện cha và mẹ tôi yêu nhau khiến tôi không thể nghĩ khác được. Ông chẳng khác gì cha mẹ của bạn tôi, những người có tuổi đời trẻ hơn, lái xe hơi mới, theo dõi đội bóng Mets, bàn về dân quyền, cuộc bộ với chúng tôi. Ông không biết những năm sáu mươi có ý nghĩa gì, hoặc chúng không khiến ông quan tâm. Ông chỉ quan tâm đến điểm học tập và việc đi lễ nhà thờ của chúng tôi. Ông đi dự lễ kiên tín của tôi ở nhà thờ trong giáo khu một mình bởi vì mẹ không thể đi, ông diện áo sơ mi cài cúc ngay ngắn từ trên xuống dưới, đội mũ bẻ vành, và ngồi ở hàng ghế cuối một mình, không chú ý đến những người cha trẻ tuổi khác mặc quần ống loe, kiểu quần hợp mốt của những năm sáu mươi. Ông chào người dạy giáo lý cho tôi một cách đầy kính trọng, ngả mũ hân hoan, và bà mỉm cười với ông, không khỏi ấn tượng bởi sự điển trai và cung cách lịch thiệp của ông. Nhưng khi bà cố lôi kéo ông vào cuộc nói chuyện, ông dường như không quan tâm, cầm tay tôi dắt đi về phía sau, và cử chỉ đó của ông như muốn nói, “Không, cảm ơn.” Ông mặc bộ đồ cổ lỗ sĩ đi dự lễ tốt nghiệp đại học của anh Dennis và thông thả đi dạo quanh khu toàn người da đen của Đại học Lilcon ở Pennsylvania với nụ cười rạng rỡ, đầy vẻ tự hào với cả gia đình gồm người vợ da trắng của ông theo sau, trong khi các sinh viên da đen và cha mẹ họ giương mắt nhìn với vẻ ngạc nhiên. Tôi đã nhìn cha dượng của mình và tự hỏi: “Vấn đề của ông là gì nhỉ? Ông không biết mình trông ngổ đến mức nào ư?” Nhưng dường như đi đâu đó chẳng khiến ông khó chịu. Chẳng tộc là đi đâu mà ông không bao giờ đề cập tới. Đối với ông đó là chuyện mà bạn đã vượt qua giống như bước qua một vết nứt trên vỉa hè vậy. Dường như ông là một người vô ưu. “Mọi chuyện sẽ ổn thôi,” ông thường nói. Đó là phương châm sống của ông.

Năm 1969 ông nhận được một bức thư từ thành phố New York nói rằng ông phải chuyển khỏi ngôi nhà của ông ở Brooklyn. Chính quyền có kế hoạch xây dựng một tòa nhà cao tầng dành cho dân thu nhập thấp ở đó. Ông choáng váng. Đạo ấy ông mới đại tu ngôi nhà cũ ộp đá nâu của mình, nâng cấp từ khung nhà nâng cấp đi. Đó là chỗ trú ngụ, là niềm vui, sở thích riêng của ông. Họ đền bù cho ông mười ba nghìn đô la và ông chuyển khỏi

đó. Hai mươi năm sau khi tôi chuyển về Gort Greene - khu dân cư đã trở thành bất tử nhờ các bộ phim của Spike Lee, với sự trưởng giả hóa đã đẩy những người da đen nghèo ra khỏi nhà của họ để bán những ngôi nhà xây bằng đá nâu với giá ba trăm năm mươi nghìn đô - Tôi đi bộ đến số 478 đại lộ Carlton và nhìn khoảnh đất trống đó, chẳng có gì ở đó hết. Đó là một sự lãng phí hoàn toàn.

Khi họ phá bỏ ngôi nhà của ông, việc đó chẳng khác gì xé toạc một nửa động mạch của ông. Ông đến quận Queens sống với chúng tôi, sửa chữa tầng hầm thành đại bản doanh chứa những đồ đạc cũ của mình; ông chất vào đó những bàn ghế cổ, chiếc máy quay đĩa, và một chiếc tủ lạnh nhỏ trong đó ông cất những lọ chân lợn ngâm và những hộp bia Rheingold, nhưng trái tim ông vẫn ở lại Brooklyn. Khi đó ông đã về hưu - ông bảy mươi hai tuổi - nhưng vẫn nhận làm những việc vặt và tham gia những công việc liên quan đến hệ thống cấp nhiệt cùng với chú Walter. Ba năm sau khi ông chuyển đến sống với chúng tôi, một tối ông bước đi lảo đảo quanh bếp, bật ra những tiếng nguyền rủa, nói rằng ông bị đau đầu, và tôi chưa kịp biết ông gặp chuyện gì thì một chiếc xe cứu thương đã dừng lại trước nhà chúng tôi và họ đưa ông lên xe. “Có chuyện gì với cha vậy?” Tôi hỏi mẹ. Khi mẹ leo lên xe cứu thương, tay níu chặt áo cha, mẹ không nói gì, mắt đỏ hoe, chứng tỏ tình hình rất nghiêm trọng.

Ông bị đột quỵ. Khi ấy tôi mười bốn tuổi, không biết đột quỵ nghĩa là gì. Tôi cứ nghĩ đó là một cơn cảm nắng thôi. Đối với tôi hai tuần ông nằm viện có nghĩa là tôi có thể lang thang với lũ bạn thỏa thích và có thể chơi đến khuya như ý muốn và tôi tránh vào gặp cha cho tới khi mẹ bắt tôi phải làm đi đâu đó. Tôi vào viện thăm cha cùng với em Kathy và khi chúng tôi bước vào phòng ông đang nằm, tôi bị sốc khủng khiếp. Ông nằm đó, trong cái bệnh viện toàn một màu trắng toát. Khuôn mặt ông hơi méo so với trước. Ông bị cấm khẩu. Ông không thể cử động được cánh tay phải và nửa người bên phải. Bàn tay da nâu chắc khỏe với nước da nâu mà tôi từng thấy nắm chặt kìm và các dụng cụ sửa chữa, phụ tùng ống nước hàng trăm lần, giờ đây gầy như mền rũ, đầy băng gạc và được nối với ống truyền dịch. Mẹ ngồi bên cha trong im lặng, khuôn mặt mẹ xanh xao. Kathy người luôn được cha tôi cưng chiều, bước vào phòng, nhìn cha, rồi quay mặt đi trong hoảng sợ. Em không thể nhìn cha. Kathy ngồi xuống chiếc ghế gần cửa sổ và nhìn đăm đăm ra ngoài, khóc thút thít. Ông giờ tay lên để an ủi

Kathy và phát ra những âm thanh kỳ cục nghe không giống tiếng người trong khi ông cố gọi tên em. Cuối cùng Kathy đi tới bên ông, gục đầu lên ngực ông khóc nức nở. Tôi bước ra khỏi phòng, vừa đi vừa gạt nước mắt, lảo đảo bước về phía thang máy cố che mắt để không ai nhìn thấy mình đang khóc trong khi các y tá và các nhân viên y tế lùi lại nhường đường cho tôi. Khoảng một tuần sau ông được xuất viện trở về nhà và có vẻ như sức khỏe của ông khá hơn. Ông đã nói được, dù giọng vẫn còn líu nhíu. Ông ngẩng đầu trong đại bản doanh dưới tầng hầm dưỡng bệnh trong khi chúng tôi rón rén đi lại quanh nhà còn mẹ thì lặng lẽ ra vào với đôi mắt hờn như lúc nào cũng đỏ hoe. Một hôm ông gọi tôi xuống chỗ ông, bảo tôi giúp ông thay quần áo. “Cha muốn lái xe một lát,” ông nói. Lúc bấy giờ tôi là đứa con lớn nhất còn ở nhà, các anh chị của tôi đều đi học xa. Ông mặc áo len dài tay, mặc quần may bằng vải pha len, đội mũ và khoác thêm chiếc áo măng tô màu xanh da trời. Mặc dù gầy yếu, ông trông vẫn rất điển trai. Ông chậm chạp leo lên các bậc thang và bước ra ngoài. Khi đó đang là tháng Năm và ngoài trời còn lạnh, lộng gió. Chúng tôi đi vào ga-ra và leo lên chiếc Pontiac màu vàng đậm của ông. “Cha muốn lái xe về nhà một lần nữa,” ông nói. Ông đang nói tới Richmond ở Virginia, nơi ông lớn lên. Nhưng ông quá yếu không thể lái xe được, vậy nên ông cứ ngẩng đầu phía sau bánh lái nhìn đăm đăm vào bức tường trước mặt, rồi ông bắt đầu nói.

Ông nói rằng ông có một ít tiền dành dụm cho mẹ tôi và một mảnh đất nhỏ ở Virginia, nhưng không chỉ có thế. Ông nói rằng tôi là đứa con lớn nhất hiện sống ở nhà nên tôi phải chăm sóc mẹ và các em bởi vì “con rất đặc biệt,” ông nói. “Và rất đặc biệt đối với cha.” Đó là lần duy nhất tôi nghe ông nhắc tới vấn đề chủng tộc, tuy không nói rõ, nhưng điều đó chẳng quan trọng, bởi vì ngay lúc ấy và ngay tại đó tôi đã biết rằng ông sắp rời xa chúng tôi mãi mãi và tôi phải cố gắng để ngăn những giọt nước mắt trào ra. Tôi muốn nói với cha rằng tôi yêu ông, rằng bằng cả trái tim tôi hy vọng ông sẽ hồi phục sức khỏe, nhưng tôi không thể thốt lên lời. Cha con tôi chưa bao giờ nói chuyện với nhau theo cách đó. Chúng tôi toàn nói chuyện phiếm và trêu đùa nhau, và mối quan tâm lớn nhất của ông luôn là việc học hành của tôi ở trường và ở nhà thờ. Ông không phải là người dành cho sự đối thoại. Đối thoại là việc của mẹ tôi.

Hai ngày sau ông trở bệnh. Một chiếc xe cứu thương đến đưa ông đi khỏi nhà. Khoảng bốn giờ sáng chuông điện thoại reo. Kathy và tôi nằm ở

trên gác lắng nghe, và như thể qua một màn sương đặc quánh, chúng tôi nghe thấy tiếng anh Richie nói với mẹ: “Ổn thôi, mẹ. Mọi chuyện sẽ ổn thôi.”

“Không ổn! Không ổn đâu!” Mẹ khóc thành tiếng, tiếng khóc của mẹ bay quanh nhà như một linh hồn luồn vào các hành lang, bay tới các giường nơi chúng tôi nằm khóc trong lặng lẽ.

13

New York

Bà ngoại biết mẹ có thai và đang gặp rắc rối. Nhớ lại những ngày ấy, mẹ biết. Tất cả những gì bà làm là ngồi bên cửa ra vào của cửa hàng cả ngày, nhặt rau và bảo vệ hai đứa con gái của mình. Dee-Dee và mẹ còn nhỏ mà xung quanh thì chỗ nào cũng có đàn ông và bà biết điều đó. Bà chưa bao giờ nói một lời về chủ đề đó. Mameh không phải là một người phụ nữ hay nói. Bà trầm lặng và đầy cảnh giác. Con biết đấy, bà bị bại liệt và thường quấn một chiếc khăn quanh cổ tay trái để giấu bàn tay bị liệt của mình mỗi khi đi ra ngoài. Một mắt của bà gần như bị mù và thỉnh thoảng bà bị ngất nhưng bà không phải là người có vấn đề về đầu óc. Bà quan sát thấy mẹ suốt ngày cứ lúi thủi ở cửa hàng và thế là mùa hè nào bà cũng gửi mẹ đến New York ở với gia đình đằng ngoại một thời gian. Vé tàu một chiều chỉ tốn mười chín đô la.

Mameh có năm chị em gái, một em trai, và mẹ để sống sung túc ở New York. Laura, bác của mẹ, và ông chồng Paul Schiffman sở hữu mấy tòa nhà chung cư ở khu Bronx và khu Harlem. Cậu Hal của mẹ có một cửa hàng bán các món ăn ngon của người Do Thái ở Brooklyn. Dì Bernadette thì kết hôn với một nhà buôn da lông thú, còn bác Mary mở cả một nhà máy thuộc da. Giờ đây họ là một gia đình khá kỳ cục. Họ giữ kín những tâm tư của mình, chôn vùi nó trong con người họ cho đến khi chúng căng lên, và bùng nổ như một quả bóng nước khi con bóp vỡ. Mẹ có hai người dì, Bernadette và Rohnda, hai bà không nói chuyện với nhau trong suốt mười lăm năm trời. Mẹ không biết tại sao. Đó là một bí mật lớn và không nên hỏi. Mẹ chẳng bao giờ hỏi.

Các bác, các dì của mẹ không bao giờ muốn bận tâm đến mẹ nhiều. Mẹ là con gái của người chị em nghèo khó, tàn tật của họ. Mẹ là người chị em họ khốn khổ từ miền Nam đến chơi. Gia đình bên ngoại gọi mẹ là “dân mới nhập cư” bằng tiếng Do Thái bởi vì ở bên họ ngoại, gia đình mẹ là

những người đến Mỹ sau cùng và không phải là những người đã được Mỹ hóa, nhưng mẹ vẫn thích đến thăm họ bởi vì New York là một điều gây kinh ngạc đối với mẹ. Thêm vào đó mọi người ở đó dường như quá bận không còn thì giờ để quan tâm người khác thuộc chủng tộc và tôn giáo nào. Mẹ thích New York.

Mẹ chưa bao giờ thấy ở đâu mọi người cứ hồi hả bận rộn như ở đó. Mẹ tự hỏi: “Họ phải đi đâu mà cứ hồi hả như thế?” Nhưng mẹ muốn được hồi hả bận rộn như họ và muốn làm những gì cần phải làm ngay khi mẹ có thể. Thỉnh thoảng mẹ ra ngoài, đi bộ trên đường để mẹ có thể hồi hả di chuyển cùng đám đông. Mẹ chẳng có nơi nào để đi. Mẹ cứ đi như người điên vậy, đi hồi hả cùng đám đông.

Khi đến New York mẹ thường ở với bà ngoại của mẹ, hoặc với bác Mary hoặc bác Laura. Bác Laura là chị cả và là người giàu nhất trong số các chị em gái của bà ngoại con, một người phụ nữ tỉ mỉ và cầu kỳ trong cách ăn mặc, bà thường mang găng tay trắng và mặc những bộ váy sắc sảo, rất đẹp. Bác Laura của mẹ sống trong một căn hộ rộng thênh thang ở đại lộ West End thuộc Manhattan có sàn nhà lát gỗ bóng loáng và đồ nội thất bằng gỗ gụ sang trọng, và một cô hầu người Đức có nhiệm vụ nấu ăn và trông coi nhà cửa mặc dù không ai có thể lau sàn nhà sạch như chính tay bác Laura lau. Bác Laura của mẹ không ghét làm việc nhà. Bác xắn tay áo lên, bò nhào ra mà lau sàn bếp cho tới khi nó sạch bóng. Các bữa ăn được phục vụ lần lượt từng món bởi người hầu gái trong khi con chỉ việc ngồi đó, và nếu con ở nhà ấy, con phải xin phép miễn cho việc ăn nếu con không muốn ăn. Gia đình bà bác đó đi nghỉ hè ở bãi biển Rockaway hoặc Edgemere, nơi họ có một căn nhà nhỏ cách biển chỉ khoảng tám căn nhà. Bất cứ ai là người quan trọng cũng được cho là có một ngôi nhà nghỉ mát ở gần biển.

Bác Mary sống ở Grand Concourse, thuộc quận Bronx. Bác điều hành một nhà máy thuộc da phục vụ cho việc may áo lông, áo jacket, găng tay, mũ và những đồ may mặc khác (đó là công ty Hercules Skiving hay còn gọi là Trimming Company). Mẹ đã làm việc trong nhà máy đó, điều khiển một chiếc máy chuyên cắt những chiếc thắt lưng da. Ngoài ra mẹ còn làm những việc vặt khác cho bác Mary, bất cứ việc gì được sai bảo. Bác là lối thoát để giết thì giờ của mẹ khi mà ngày đối với mẹ quá dài - “Rachel, làm việc này đi, khăn trương lên, Rachel, làm việc đó đi” - nhưng Mary là

một phụ nữ hoàn hảo và vào những năm ba mươi việc một phụ nữ điều hành cả một nhà máy là một điều phi thường. Bác Mary đã thành lập nhà máy đó từ ý tưởng của riêng mình với sự giúp đỡ của những người bạn là chuyên gia trong lĩnh vực đó.

Bác Mary có hai cô con gái, Lois và Enid, đều bằng tâm tuổi mẹ, nhưng họ không phải làm việc trong cửa hàng từ sáng đến tối như mẹ. Họ ở nhà, có người hầu da đen phục vụ, người luôn đảm bảo rằng họ có thừa sô-cô-la, bánh pudding và bánh Yankee Doodle để chén. Mẹ sẽ không bao giờ quên loại bánh đó. Bánh Yankee Doodle là bánh phủ sô-cô-la và có kem ở bên trong. Mẹ thích loại bánh đó lắm nhưng mẹ không có chiếc nào. Vào những ngày chủ nhật người hầu giúp Lois và Enid mặc những bộ váy trắng rất đẹp được may bằng vải cotton và hai chị em họ đứng trước gương trở mặt nhìn nhau như hai ma-nơ-canh.

Người này nói với người kia: “Chị yêu, chị trông thật xinh.”

“Cảm ơn em, em yêu.”

“Chị sẵn sàng đi chưa, chị yêu?”

“Tại sao em lại hỏi thế chứ, tất nhiên chị đã sẵn sàng.”

Và thế là họ đi xem phim tại rạp chiếu phim ở cuối phố trong sự quan tâm thái quá của người hầu gái. Mẹ đứng đó nhưng họ thậm chí chẳng thèm hỏi mẹ có muốn đi cùng không. Nếu mẹ muốn đi cùng họ, mẹ phải tự mua vé. Thế nên mẹ ở nhà. Con biết không, gia đình nhà ngoại, mọi người không nói chuyện nhiều với mẹ đâu. Họ quan tâm đến gia đình mẹ một cách tối thiểu, nhưng họ không bao giờ chuyện trò nhiều với bọn mẹ. Mẹ không cảm thấy được họ yêu thương. Người duy nhất thực sự yêu thương mẹ là Bube, tức là bà ngoại của mẹ. Bube yêu thương mẹ. Bà đã chuyển từ Manhattan đến một căn hộ ở số 1020 phố President ở Brooklyn sau khi ông ngoại của mẹ qua đời. Chỗ đó gần công viên Prospect, và bà sống trong một tòa nhà mà mẹ tin là bác của mẹ sở hữu. Bube là một người phụ nữ ấm áp, vui tính không biết nói tiếng Anh, đây nhiệt tình sống. Bà có dáng người thấp đậm, nặng nề. Sau khi đến Mỹ một thời gian bà vẫn đội mái tóc giả mà bà đã sử dụng khi còn ở châu Âu, mái tóc dài trắng như cước được chải mượt và được quăn thành búi trên đỉnh đầu. Bà cực kỳ sạch sẽ. Sạch lắm. Mẹ muốn nói rằng bà ăn mặc sạch sẽ lắm. Mọi thứ bà mặc đều được giặt sạch và là ủi phẳng phiu. Những chiếc váy bông bà mặc ở nhà đều được giặt và là phẳng. Thậm chí cả những chiếc khăn ăn

mà bà thay ba lần một ngày - khi người Do Thái ăn chay, bữa nào họ cũng thay khăn ăn - đều được là phẳng và luôn sạch sẽ. Mẹ không biết là quần áo. Mẹ không biết cách là một chiếc sơ mi cho đến khi mẹ lấy chồng. Mẹ có thể xếp đồ trong cửa hàng, có thể lái chiếc xe bán tải chở đầy hàng hóa, có thể cưa củi, borm dẫu, chặt đá bằng rìu phá băng, nhưng mẹ không biết là quần áo, cũng chẳng biết quản lý việc nhà hay nấu một nồi yến mạch cho ra hồn và bây giờ mẹ vẫn vậy. Con ạ, sau khi mẹ kết hôn, cha của con đã bị sốc vì điều đó.

Bubeh bị tiểu đường, phải dùng thuốc insulin mà dì Betsy đưa cho mỗi ngày. Bà là một người theo chế độ ăn kiêng nghiêm ngặt vì bệnh tiểu đường, vậy nên trong nhà thường có nhiều nho và cam. Những trái cam được để sẵn phòng khi bà bị sốc do tiểu đường. Mẹ được dặn dò phải đưa cho bà một miếng cam nếu điều đó xảy ra. Mẹ luôn lo bà bị sốc và thường rón rén đi vào phòng bà trong khi bà ngủ những giấc ngắn để theo dõi bà thở. Nếu mẹ thấy người bà run hoặc co giật, mẹ đánh thức bà dậy ngay lập tức. “Bubeh! Bubeh!”

“Gì thế? Gì thế?”

“Bà đang ngủ ạ?” Mẹ chẳng biết phải nói gì.

“Ừ, bà đang ngủ nhưng cháu có thể nói chuyện khi bà ngủ, không sao đâu. Bà cháu mình hãy nói chuyện nào. Có chuyện gì vậy Rachel?” Bà lúc nào cũng tốt như vậy đó. Bubeh là người cho mẹ đi xe điện lân đầu tiên trong đời. Ngày đó xe điện thường chạy trên tuyến đường Bergen ở Brooklyn. Vé xe điện có giá năm xu và ghế ngồi là ghế gỗ. Con có thể ngồi ở phía sau và hưởng không khí ngoài trời trong chuyến đi. Mẹ hay thò đầu ra ngoài thành xe để gió thổi vào mặt, tuyệt lắm! Bất cứ thứ gì di chuyển mẹ đều thích! Mẹ thích tốc độ. Tàu hỏa, xe điện, giày trượt pa-tanh. Bubeh thích ngồi trên ghế băng ở đại lộ Eastern Parkway gần nhà của bà để móc mền chăn, áo len, tấm phủ giá treo áo, và tán gẫu với những người bạn Do Thái của mình. Tất cả họ đều là những phụ nữ cao tuổi, là người nhập cư đến sống với con cái ở khu đó, và nước Mỹ quyến rũ họ. Bubeh thường nói chuyện bằng tiếng Do Thái với những người bạn trong khi trước mặt họ là dòng người hối hả đi làm. “Những người trẻ ở Mỹ đi bộ quá nhanh,” bà nói - kim móc của bà phát ra những tiếng “zip, zip!” trong khi bà nói. “Cháu gái tôi đấy, con bé Rachel” - bà chỉ tay về phía mẹ - “Nó chẳng thể ngồi yên ở nhà. Nó muốn đi xe điện cả ngày.” Và mấy bà già gặt dẫu, mĩm

cười với mẹ, nói: “Ừ, nhưng cháu nên ở nhà và nên là một bé gái ngoan, Rachel ạ.” Họ là những bà già vui tính.

Dì Betsy của mẹ, người trẻ nhất trong mấy chị em gái của bà ngoại con, sống với Bubeh trong những năm ấy. Dì làm việc cho một cửa hàng bán đồ lót ở khu Đông của Manhattan. Giống như các chị của mình, dì Betts rất đẹp. Dì có mái tóc đen dài, đôi mắt đen và dì mặc đẹp, rất thích chăm sóc bản thân. Dì có nhiều bạn và những người bạn của dì thường ghé chơi nói chuyện với mẹ khiến mẹ cảm thấy mình như người lớn. Họ luôn nói đến việc đi mua sắm ở hiệu Klein trên phố 14 ở Manhattan để chọn váy với giá hời. Dì Betts còn trẻ và tinh ý, vậy nên khi mẹ đến New York giữa mùa hè nóng 36 độ trong tình trạng đang mang thai, dì Betts biết ngay mẹ có chuyện. Mẹ không nói ra, nhưng dì biết có chuyện gì đó đang xảy ra bởi vì trông mẹ như người mất hồn. Dì liên tục hỏi mẹ: “Có chuyện gì vậy, Rachel? Có chuyện gì?” Mẹ phải nói cho ai đó biết chuyện, vậy nên cuối cùng không trụ được, mẹ đã kể với dì ấy. Dì Betts không hỏi mẹ thêm bất cứ điều gì nữa. Dì xử lý chuyện đó theo cái cách rất thực tế mà gia đình nhà ngoại của mẹ thường xử lý các việc. Dì gọi vài cuộc điện thoại, tìm một bác sĩ ở Manhattan, và dẫn mẹ đến phòng khám chữa bệnh của ông ta, nơi họ nạo thai cho mẹ. Đó là trải nghiệm đầy sợ hãi và đau đớn, một phần bởi ông bác sĩ đó không sử dụng thuốc tê. Sau đó mẹ đau đến nỗi không bước đi nổi, vậy nên dì Betts và mẹ ngồi lại trong phòng của bác sĩ và mẹ khóc. Qua làn nước mắt mẹ xin lỗi dì của mình, bởi vì mẹ xấu hổ. “Cháu xin lỗi,” mẹ nói. “Cháu không muốn làm mọi người lo phiền.”

“Được rồi,” dì Betts nói. “Đừng để chuyện đó xảy ra nữa.” Dì chỉ nói vậy thôi.

Mẹ luôn biết ơn dì Betts vì chuyện đó. Mặc dù vài năm sau dì đóng sập cửa trước mặt mẹ, mẹ không bao giờ cảm thấy cay đắng về dì. Dì có cuộc sống riêng của mình và có vô số những nỗi đau phải đối mặt, và suy cho cùng, mẹ không phải là con của dì. Các chị em gái của bà ngoại con quan tâm đến tiền hơn bất cứ điều gì khác, và bất cứ nỗi đau nào nổi lên trong cuộc sống của họ, họ đơn giản gạt nó sang bên lề. Tất cả họ đều cố gắng rất nhiều để trở thành người Mỹ, không biết phải giữ lại những gì và bỏ những gì lại phía sau. Nhưng con biết điều gì xảy ra khi con làm thế rồi đấy. Nếu con đổ nước xuống sàn nhà, nước sẽ luôn tìm thấy chỗ trũng, hãy tin mẹ.

14

Ông Già

Nhiều tháng sau khi cha dựng tôi mất; mẹ cứ đi lại trong nhà như người mù; lảo đảo đi qua những chuyển động của cuộc sống. Mẹ đem cho tất cả quần áo, những dụng cụ sửa chữa, những chiếc mũ của cha... đem cho hội từ thiện hết. Mẹ gửi chúng tôi đến trường và cố quản lý ngôi nhà bừa bộn, lộn xộn của chúng tôi như trước, hùng hân nói về cái này, cái kia, nhưng thực sự “lửa” đã tắt rồi. Buổi tối mẹ thường ngồi ở bàn bếp đắm chìm trong suy tư. Có lúc đang nói mẹ dừng lại giữa chừng và bước đi trong im lặng, lấy tay bưng mặt. Ban đêm mẹ khóc trong phòng ngủ, mặc dù mẹ luôn giấu những giọt nước mắt không để chúng tôi nhìn thấy. Chiếc xe Pontiac màu vàng lửa của cha đỗ im lìm trước nhà trong nhiều tháng, những chiếc lá rơi thành đồng quanh lốp xe và phân chim rơi đầy trên mui xe. “Mẹ sẽ học lái xe,” mẹ hứa, nhưng thay vì học lái xe mẹ bắt đầu chơi chiếc xe đạp của mẹ, học chơi piano, tối nào cũng ngồi tập đàn, nhìn chăm chăm vào cuốn sách nhạc, gõ một cách chậm chạp và tỉ mỉ từng nốt nhạc để tạo thành bản nhạc mẹ yêu thích, bản “Trong Chúa Jesus chúng ta có một người bạn”. Mẹ chơi từng nốt riêng rẽ, như thể giữa chúng không có sự kết nối, và các nốt nhạc vọng khắp nhà, rơi vào những bức tường như những giọt lệ. Tôi không thể chịu đựng nổi khi nghe tiếng đàn của mẹ. Đêm đêm tôi bịt tai lại, hoặc đi ra ngoài. Mẹ bận chơi đàn rồi, không ai ngăn cản tôi ra ngoài hết.

Điểm của tôi ở trường xuống dốc gần như ngay sau khi cha mất. Khi ấy tôi đang học tại trường Trung học Benjamin Cardozo ở Bayside, thuộc quận Queens, và mặc dù trước đó tôi luôn là một học sinh giỏi ở lớp chín, năm sau đó tôi đến trường buổi đực buổi cái, gần như bỏ học. Tôi thi trượt tất cả các môn, buổi sáng rời nhà, nhưng không đến trường. Giống y như mẹ đã làm nhiều năm trước, tôi bắt đầu cuộc trốn chạy, ngắt kết nối với mẹ mình về mặt cảm xúc, như thể bằng cách làm như vậy tôi có thể khiến

cho sự đau khổ của mẹ không chạm tới tôi được. Sau nhiều năm chờ đợi, cuối cùng tôi đã là “vua” trong nhà, là đứa con lớn nhất còn ở nhà, với quyền lực của ông chủ, có thể hành hạ các em của mình như tôi đã từng bị các anh chị lớn quản lý và hành hạ, nhưng giờ đây khi thời điểm mong chờ ấy đã đến tôi lại đi suốt, để khỏi phải ở nhà. Tôi không đi lễ nhà thờ nữa, tránh gặp những người đỡ đầu của mình. Tôi là đứa trẻ đầu tiên trong tòa nhà nơi chúng tôi sống hút thuốc lá có cần sa. Tôi tham gia một ban nhạc soul, mang tên Băng Đen, ở phía bên kia thành phố, chơi bất cứ nhạc cụ nào tôi có thể kiếm được - kèn saxophone, sáo, guitar bass, tất cả đều là nhạc cụ đi mượn. Chúng tôi chơi những ca khúc của Kool và nhóm The Gang hàng giờ, hút cần sa, uống rượu mạch nha Old English 800, và tập biểu diễn trong tầng hầm của tay trống trong ban nhạc nhiều ngày liền cho tới khi mẹ của anh ta tổng cổ chúng tôi đi, để rồi lại tìm một chỗ khác để tụ tập. Ban nhạc thu hút được những nhóm thanh thiếu niên hâm mộ - các cô gái mà ở tuổi mười bốn tôi vẫn sợ chết khiếp, và những người bạn mới, những gã choai choai dễ thương tên là Beanie, Marvin, Chink, Pig, và Bucky vừa hút thuốc lá có cần sa, vừa hát nghêu ngao. “Oh, yes,... bạn có thể chơi, bạn ạ. Bạn có thể hút thuốc...”

Tôi và những người bạn mới trộm đồ ở cửa hàng. Chúng tôi phá cửa trộm đồ trong những chiếc xe hơi. Chúng tôi hoạt động trộm cắp trên tuyến đường tàu Conrail/ Long Island và đột nhập các toa chở hàng, lấy trộm xe đạp, ti vi, rượu vang. Có lần một viên cảnh sát bắt quả tang chúng tôi đang sục sạo để trộm cắp nhưng không có bằng chứng. Anh ta bắt chúng tôi xếp hàng đứng úp mặt vào một toa chở hàng và khám xét, sau đó dùng dùi cui đánh vào mặt một đứa - đứa đó cố nói rằng nó không dính líu gì đến bọn tôi. Viên cảnh sát dùng súng ra lệnh cho chúng tôi phải đi vòng quanh sân chất hàng trong khoảng một tiếng đồng hồ, gí súng vào mũi chúng tôi và nói: “Bọn mày là lũ mọi đen căn bã. Tao sẽ bắn chúng mày ngay lập tức.” Chúng tôi cứ nghĩ mình sắp toi đời, nhưng rồi anh ta lại để cho chúng tôi đi. Lần đụng đầu với cảnh sát đó không khiến chúng tôi chùn tay. Khi phát hiện ra một toa tàu chứa đầy rượu vang chúng tôi đã lấy trộm hết thùng này đến thùng khác. Chỗ rượu vang chúng tôi trộm được khiến một nửa số trẻ mới lớn ở St. Albans đi lang thang trong tình trạng say rượu trong nhiều tuần. Cảnh sát cố phá án và một đêm họ bắt được bốn đứa trong nhóm chúng tôi đang chia nhau những hộp rượu vang trộm được ở một con

phố cụt. Họ truy đuổi, hai xe tuần tra của cảnh sát với đèn pha ở hai bên, cảnh sát chặn ở đầu, chặn đuôi, động cơ rú ầm ầm, lốp xe rít lên trong khi chúng tôi chạy tán loạn vào bãi chứa phế liệu gần đó. Tôi suýt bị tóm. Tôi chạy sau thằng bạn Marvin chậm chạp và không thể chạy tới hàng rào để thoát sang phía bên kia của cái sân nơi những đứa khác đã trốn thoát. Tôi nấp dưới gầm một chiếc xe tải hỏng bị vứt bỏ nằm im lìm ở bãi phế liệu, trong khi vẫn cần khư khư một chai rượu vang giá rẻ có hương vị bạc hà trong tay, cắn chặt răng, suýt vãi đái khi nhìn thấy những đôi giày cảnh sát và ánh đèn pin của họ lia qua lia lại chỉ cách chân mình vài phân. Ngày hôm sau tôi uống thật say trong cảm giác nhẹ nhõm vì đã mò về đến nhà. Joe, bạn của tôi, đã đưa tôi về. Về đến nhà tôi ngã vật ra, rồi đứng dậy, đi tiểu trên đường, ngay trước cửa nhà mình trước mặt các em gái, những người cố gắng đưa tôi vào trong nhà để mẹ không nhìn thấy, rồi gục xuống. Nhiều giờ sau, khi tôi thức dậy, tôi thấy mẹ đang ngồi ở cuối giường với chiếc thắt lưng da trong tay. Mẹ quát tôi không thương tiếc, trong khi những giọt nước mắt tuôn rơi đầm đìa trên khuôn mặt mẹ. Trận đòn đó chẳng có ích gì. Các bạn tôi trở thành gia đình của tôi, còn gia đình của tôi, mẹ tôi trở thành những người tôi sống cùng mà thôi.

Tôi đang lẩn tránh và đầy tức giận, nhưng tôi chưa bao giờ thừa nhận điều đó với chính bản thân mình. Sự hỗn loạn có tổ chức mà mẹ đã cần cù kiến tạo để cỗ máy gia đình hoạt động trơn tru đã vỡ vụn khi cha dựng tôi qua đời, mà mẹ thì không có tâm trạng để sửa chữa, khắc phục. Lời nhắn nhủ cuối cùng của cha dành cho tôi đã không được đếm xỉa tới khi tôi miễn cho bản thân mọi trách nhiệm và đi suốt thay vì ở nhà nhiều nhất có thể, để tránh những tác động về mặt cảm xúc khi phải chứng kiến mẹ mình đau khổ. Tôi làm như vậy mẹ càng đau khổ hơn, không có một ai giúp mẹ trông nom và bảo ban lũ em tôi. Thêm vào đó mẹ không có tiền để thanh toán các hóa đơn sinh hoạt, hóa đơn thanh toán tiền hơi đốt và lò sưởi, hóa đơn tiền điện, hóa đơn điện thoại, gửi từng xu từ khoản lương hưu của cha dựng tôi và lương tháng còm cõi của mẹ cùng tiền trợ cấp an sinh xã hội cho các anh chị tôi ở các trường cao đẳng và đại học. Dần dần nhà tôi chìm sâu vào tình trạng kiệt quệ. Tôi phớt lờ thực tế đó. Để kiếm tiền, tôi bán cần sa, kiếm được chút ít ở đường tàu. Lúc chấy túi, tôi bảo thằng bạn tên là Joe đi cướp của một gã con buôn mà chúng tôi biết có nhiều cần sa. Joe có một khẩu súng lục nòng 22 ly còn tôi mang theo một lưỡi dao cạo mà tôi tìm

thấy trong đồng đô cá nhân của cha dượng. Chúng tôi dùng vũ lực để cướp cầ n sa của gã, và khi gã chống cự tôi đánh gã. Khi hết tiề n, chúng tôi không từ cả việc giật ví của một bà già da đen trên phố Newburg khiến bà ta vừa kêu la vừa gào thét trong khi chúng tôi cười hô hô, chạy biến. Chúng tôi trộm được 1,16 đô la và Joe cảm thấy tội nghiệp cho bà già đó, nhất quyết không chịu cướp giật như thế nữa, vì thế tôi làm một mình, đợi trước lối vào tối om của một hiệu cắt tóc đã đóng cửa khi những người phụ nữ xuống xe buýt, giật ví khỏi những bàn tay giữ chặt trong khi họ thét lên trong sợ hãi và bàng hoàng. Tôi là một đứa du côn, tôi cảm thấy tội nghiệp cho họ, những tiếng kêu thét của họ cứ dội vào tai tôi trong khi tôi chạy, tim tôi đập mạnh đến mức tôi tưởng như một hòn gạch đang đập vào ngực mình, nhưng cảm giác ấy không đủ. Tôi đã bị tê liệt. Tôi cảm thấy mình đang trả thù cái thế giới bất công mà tôi đã phải chịu đựng, nhưng nếu bạn bắt tôi phải ng ẫ xuống, hỏi tôi rằng tôi đang nói đến những bất công nào, thì tôi tắc tịt. Tôi giật túi của những bà già theo cái cách ví của mẹ tôi đã bị giật mà tôi đã chứng kiến khi tôi tám tuổi, nhưng trong đầu tôi hai hành động đó không liên quan đến nhau. Tôi vô cảm. Tôi đã làm cho những tình cảm, cảm xúc của mình chết ngạt. Mỗi lầ n chúng trỗi dậy, tôi lại ấn chúng xuống theo cái cách bạn nhét quần áo vào ngăn kéo tủ và đóng ngăn kéo lại. Cầ n sa và rượu giúp tôi quên đi đau khổ, và khi cảm giác đau khổ, hối hận tăng lên, tình trạng nghiện ngập của tôi càng trở nên trầm trọng hơn.

Tôi ôm nỗi đau đớn trong lòng và giấu kín không cho mẹ biết mình đã trở thành một kẻ du côn. Tôi lấy trộm một tập bảng điểm trắng ở thư viện của trường thay vì để mẹ nhìn thấy bảng điểm t ồi tệ khủng khiếp của tôi, với hầ u hết những điểm số đã thấp tới mức bằng không bởi vì tôi không đến trường. Đó là một việc phức tạp đòi hỏi sự khéo léo thực sự và một người bạn tên là Vincent đã giúp tôi, nhưng tôi đã sai lầ m khi nhờ em gái Kathy của mình đi ề n vào bảng điểm trắng, bởi vì nếu tôi tự đi ề n, mẹ sẽ nhận ra chữ viết của tôi. Thay vì đi ề n vào đó những điểm bình thường - tôi vốn là học sinh đạt toàn điểm A - Kathy viết điểm C vào đó. Mẹ nhìn bảng điểm và nói: “James không phải là học sinh nhận điểm C.” Mẹ nhấc điện thoại gọi đến trường của tôi và bị một cú sốc nhớ đời.

Mẹ không thể phạt tôi, mẹ biết đi ề u đó. Tôi quá lớn, quá khỏe, và đã đi quá xa r ẫ. Mẹ đăng ký cho tôi đi học hè nhưng tôi không chịu. Các anh của tôi từ trường đại học về, quở mắng tôi, đuổi đánh tôi từ đầu nhà đến

cuối nhà. Tôi vẫn chìm trong nghiện ngập và vắng nhà suốt. Cuối cùng mẹ gửi tôi đến ở với chị Jack, người đã chuyển từ Harlem đến Louisville, Kentucky, với anh chồng mới của chị. “Jack sẽ nện cho mày bết mông,” mẹ khụt khịt. Tôi nói với mẹ rằng tôi không tin đi đâu đó.

Tôi yêu quý chị Jack. Chị là một phụ nữ da đen theo đạo Cơ Đốc có vóc người nhỏ nhắn, xinh xắn với khuôn mặt lấm tấm tàn nhang và đôi mắt nâu tinh tường, không bỏ sót bất cứ đi đâu gì. Chị đội mái tóc giả được làm một cách tinh vi, nói giọng địa phương mộc mạc, hay rút gọn từ và đẩy âm gió. Thỉnh thoảng chị quần khăn quanh đầu và làm việc như một đầu bếp, thường thì làm thuê cho người da trắng, nhưng đằng sau dáng vẻ của một người nội trợ là một người phụ nữ thông minh, biết nhìn xa trông rộng, hiểu tôi hơn tôi hiểu chính bản thân mình. Trước khi chuyển đến Kentucky, Jack đã sống ở Harlem mười năm. Chị thông thuộc phố xá hơn cả tôi.

Đến sống với chị Jack trong mùa hè không phải là một hình phạt đối với tôi. Đó là sự tự do ngọt ngào, và tôi ở luôn đó tận ba mùa hè, liên tục bị đuổi khỏi trường học hè ở thành phố New York để rồi lại bị gửi đi học lại. Jack quá bận không để mắt đến tôi được, hoặc bản thân tôi nghĩ vậy. Chị vừa nuôi con nhỏ vừa làm đầu bếp toàn thời gian ở một căng-tin, và có một người chồng ngang tàng. Lần đầu tiên tôi đến nhà chị, chị nói với tôi: “Mày muốn chơi bời hả? Cứ ra ngoài mà chơi, rồi mày sẽ thấy. Nhưng nếu mày bước chân vào nhà chị cùng với một khẩu súng thì chính chị sẽ bắn mày,” và tôi biết chị sẽ làm như chị nói. Mặc dù miễn cưỡng, chị để tôi đi chỗ này chỗ kia cùng với anh Big Richard chồng chị, người mà tôi tôn thờ. Anh là một người đàn ông cao gầy, có nước da nâu sẫm, để ria mép, thích đeo kính râm, mặc sơ mi ngắn tay và quần da cá mập, đi giày bóng lộn và luôn ngậm một điếu thuốc đã châm lửa giữa hai hàm răng. Big Richard là một anh chàng trông đầy vẻ lạnh lùng và cá tính thường giao du với một số nhân vật khá “ngầu” ở Louisville, nhưng trong khi nhiều bạn của anh bị đâm chém, bị làm cho tàn tật hoặc bị bắn, Big Richard vẫn lành nguyên chẳng hề hấn gì, bởi vì bộ não phía sau cặp kính râm của anh lúc nào cũng hoạt động với sự tinh nhạy, làm việc như một máy bơm tự động, ngay lập tức nắm bắt thông tin về bất cứ tình huống nào. Anh có thể ngửi thấy mùi của nguy hiểm ngay khi vừa bước chân vào một câu lạc bộ đêm, và chuồn ngay lập tức. “Ở đó chắc chắn sắp có người bị bắn,” anh nói và

chắc chắn ngày hôm sau bạn sẽ nghe được tin có người đã bị bắn ở câu lạc bộ ấy.

Richard làm việc tại nhà máy sản xuất thuốc lá Brown and Williamson, nhưng cả ngày lẫn đêm trước khi vào ca, anh và tôi tụ tập với đám bạn của anh tại quán “Corner”, thuộc cửa hàng Vermont Liquors nằm giữa phố Ba Mươi Tư và đại lộ Vermont ở phía Tây thành phố. Ba mùa hè tiêu thời gian ở quán Vermont Liquor cùng với Big Richard thực sự là một khóa giáo dục kiến thức đường phố đối với tôi.

Những người đàn ông tại quán Corner là những người lao động gốc miền Nam, những thợ mộc, thợ sơn, những kẻ say xỉn, những tội phạm lừa đảo, những người phục vụ lâu năm trong lực lượng bảo vệ khu vực kho vàng Fort Knox đã nghỉ hưu, những công nhân của nhà máy sản xuất thuốc lá Brown and Williamson, và một số kẻ trộm cắp vặt. Họ là những gã đàn ông to lớn, cơ bắp, có hàm răng trắng và cánh tay chắc nịch, mặc quần áo lao động hoặc áo may ô, mặc quần vải thô, đi giày lao động; họ hút thuốc Pall Malls và Tareyton không đầu lọc, lái những chiếc xe cỡ lớn - Electra 225, Cadillac, Oldmobile. Họ thích phụ nữ đẹp, rượu whisky ngon, thích chơi xúc xắc, và thích giải đấu bóng mền ở địa phương, một giải đấu thể thao mà trong đó họ ra sân trong một đội gồm những gã đàn ông có khả năng uống rượu bẩm sinh. Họ thi đấu với những đội khác cũng gồm toàn những cầi thủ có khả năng uống rượu bẩm sinh và mặc dù thỉnh thoảng một trận ẩu đả vẫn xảy ra, hiếm khi họ để nó leo thang thành một cuộc đấu súng. Những người đàn ông ở quán Corner là những người có khả năng uống rượu không thể xem thường, với chuẩn mực riêng về đạo đức: Lời của một người đàn ông là bản giao kèo của anh ta và bạn không bao giờ xúc phạm người phụ nữ của bất cứ ai, bạn không được uống cùng một chai rượu với một người đàn ông thú nhận đã làm tình bằng miệng với đàn bà, bạn không bao giờ đấm con xúc xắc trong khi chơi xúc xắc, và nếu bạn đã rút súng ra - đi đâu mà bạn không nên làm - thì bạn nên sử dụng nó trước khi nó được sử dụng để nhắm vào bạn. Những người đàn ông đó được gọi bằng những cái tên như “Đỏ”, “D ã Nóng”, “James Một Tay”, và “Ông Gà”, một người đàn ông lớn tuổi uống rượu như uống nước lã mà tôi rất thích.

Ông Gà là một người đàn ông có dáng người nhỏ bé, có nước da màu đồng hun, khuôn mặt đầy nếp nhăn và đôi mắt biết cười. Ông đội chiếc mũ

tai bèo cũ dường như che cả khuôn mặt, và chiếc quần vải len có kẻ sọc để lộ hai phân tất, ba phân cổ chân. Người ông lúc nào cũng đượm mùi rượu bia nhưng lúc nào ông cũng có một túi quần đầy kẹo để chia cho những đứa trẻ ông gặp ở quán rượu, những đứa trẻ thuộc đủ mọi chủng tộc, đứa có cùng màu da với ông, đứa không. Bạn có thể nhìn thấy ông đang đi đến cái quán đó từ khoảng cách khá xa, không biết từ đâu xuất hiện như một thiên thần, cái bóng của ông dường như vừa mới đội đất lên trong màn hơi nước mặc dù thật sự ông đi ra từ một trong những ngôi nhà xiêu vẹo nằm ở bên đường cách quán rượu đó nửa dặm. Ông đi liêu xiêu đến phố Ba Mươi Tư như một con chim bay lạc bầy, đôi bàn tay ông xòe ra bên hông như thể ông đang bay thật, vẫy những chiếc xe hơi bấm còi nhằm vào ông và đến quán Corner lúc hai giờ chiều, say mèm. Ông yên vị trong cái quán đó như thể nó là văn phòng của ông, ngồi chễm chệ trên một cái thùng gỗ trước quầy rượu và uống cho đến khi hết rượu hoặc hết tiền, cho đến khi ông lão đảo đứng dậy bước đi, say không còn thấy đường, cười trước một triết lý ngớ ngẩn nào đó mà ông vừa mới nghĩ ra. Ông Gà là một người tử tế. Khi say ông hoàn toàn không biết gì, nhưng khi tỉnh ông là một trong những triết gia hàng đầu của quán Corner. Ông ngồi trên cái thùng gỗ như vua Tut của Ai Cập cổ đại, khoan tay, đầu lắc lư, nhìn dòng người xe qua lại, bình luận về cuộc sống, về tự do, và việc theo đuổi hạnh phúc, tiền bạc, rượu (“Đừng đánh đồng rượu ngô với loại rượu vang rẻ tiền - đừng bao giờ”) và phụ nữ (“Đừng làm tình với phụ nữ khi cô ta đang có kinh nguyệt”). Ông Gà tươi cười gọi những người da trắng là “Ông Charlie” hoặc “Chuck”.

“Ông Charlie có cái tên đó,” một hôm Ông Gà giải thích, “từ những người say rượu. Khi say vừa vừa cậu gọi ông ta như thế này này: Chaaaaarrrrrlllliee.” Ông giả vờ nôn. “Nhưng khi cậu say mèm, cậu gọi ông ta là Chuck, như thế này này: Chuuuuuccckckckkkkk!” Ông giả vờ nôn thốc nôn tháo.

“Thế còn cái tên Ralph thì sao ạ?” Tôi hỏi, biết thừa khi gã nào đó nôn, chúng tôi đều gọi nôn là “ralphing”; ít nhất ở New York chúng tôi gọi như vậy.

“Quên xù Ralph đi, gã đó không tính. Tính ông Charlie thôi. Nào, mua bia cho tôi đi.”

Cánh đàn ông ở quán Corner dường như không quan tâm đến ông Charlie. Lần họ đến gần ông ta nhất là khi cảnh sát đi tuần qua đó, thỉnh

thoảng dừng lại hỏi mọi người có nhìn thấy một người nào đó không. Hỏi như thế, cảnh sát gặp phải sự im lặng đầy kiên quyết, hoặc chỉ nhận được những câu nói đùa, những tiếng cười suông. Cảnh đàn ông ở đó dường như không sợ hoặc không ưa cảnh sát. Cuộc sống của họ dường như hoàn toàn không bao gồm đàn ông da trắng. Tôi thích đi đầu đó. Thế giới của họ là ốc đảo, tách biệt với thế giới thực mà tôi đang trốn khỏi. Họ gọi tôi là “dân New York” và để tôi ng ửi đó cả ngày tập thói sáo, muốn hút bao nhiêu cần sa tùy thích. Tôi bước sang tuổi mười lăm ở quán Corner nhưng làm như mình đã hai mươi lăm tuổi mà chẳng ai ở đó thấy phiền. Ở đó tôi có thể lẩn trốn. Không ai biết tôi hết. Không ai biết quá khứ của tôi, không ai biết người mẹ da trắng của tôi, không ai biết người cha đã qua đời của tôi, không ai biết gì hết. Thật tuyệt. Các vấn đề của tôi dường như ở xa tít, xa tít.

Một trong những người bạn tốt của Big Richard là Pike, một người đàn ông da đen, để ria mép và rất dễ gần. Tôi cùng Pike đi ăn trộm một vài bình ắc-quy ô tô cho tới khi có người nhìn thấy chúng tôi trước cửa nhà họ giữa đêm khuya, bật đèn pin chiếu thẳng vào chúng tôi. “Nhóc không cần phải làm việc này đâu,” Pike vừa thở hển hển vừa nói khi chúng tôi đã chạy thoát. Sau lần đó anh không để tôi chạy với anh nữa. Giống như hầu hết những người đàn ông ở quán Corner, anh trông nom, bảo vệ tôi. Khi tôi phản đối, bảo rằng tôi cần tiền, anh nói: “Đừng lo. Anh sẽ kiếm việc làm ở nhà máy phân bón cho nhóc, sẽ kiếm đủ tiền nhóc muốn.”

“Nhà máy phân bón là gì ạ?” Tôi hỏi.

“Là nơi người ta sản xuất những cục phân bón,” anh giải thích khi một buổi trưa trong khi anh, Big Richard và tôi ng ửi trên xe hơi của anh đi chơi loanh quanh. Big Richard vừa ngậm thuốc lá vừa lái xe với tốc độ chóng mặt nghe nói thế li ền nhìn ra ngoài cửa sổ để khỏi bật cười.

“Em muốn có việc làm,” tôi nói. “Em sẽ làm gì ở đó?”

“Nhóc ng ửi trong một chiếc ghế to tướng, và những cục phân trôi đến theo dòng nước chảy dài, và nhóc chỉ việc nhặt cục to ra cục to, cục nhỏ để vào với cục nhỏ.”

“Bằng cách nào ạ?”

“Họ có dụng cụ cho nhóc sử dụng. Hoặc nhóc có thể nhặt bằng tay. Làm thế nào cũng được. Đi đầu đó không quan trọng. Việc đó kiếm ra tiền đấy,

nhóc ạ! Nhóc có muốn đi làm hay không hả?”

“Em muốn! Em muốn có việc làm! Hãy đưa em đến đó đi!”

Cuối cùng tôi đã có được việc làm thực sự, việc bơm xăng ở một trạm xăng cách quán Corner khoảng một dặm. Người quản lý trạm xăng tên là Herman, một người đàn ông da đen to lớn, vạm vỡ có khuôn ngực rộng, keo kiệt. Ngày đầu tiên tôi làm việc ở đó người thợ sửa xe của trạm xăng, một anh chàng gốc Phi có nước da khá sáng màu, nói với tôi: “Đừng có làm Herman tức giận. Ông ta đã đánh gục hai gã đàn ông rồi đấy.” Tôi không hỏi bất cứ điều gì về hai người đàn ông đó, chỉ cố đảm bảo rằng mình không phải là người thứ ba, bởi vì Herman là một gã to lớn, bủn xỉn, hay cáu bẳn, dễ tức giận, sẵn sàng thượng cẳng chân hạ cẳng tay. Mỗi tối ngay trước giờ đóng cửa hắn đưa cho tôi một cái xô chứa đầy xăng và một cái chổi lau nhà và nói: “Lau sạch cái sàn chết tiệt này đi và đừng có hút thuốc trong khi mày làm việc đó.” Sau đó hắn đứng ngay ở ngoài cửa hút thuốc phì phèo, theo dõi tôi lau toàn bộ cái sàn của trạm xăng. Trong thời gian tôi làm việc ở đó không một ai dám hoạt động trộm cướp tại trạm xăng của Herman, và chẳng khách hàng nào có thể lừa gạt hay giở trò gian lận với hắn.

Việc của tôi là bơm xăng, vá và thay lốp xe, và cố gắng để không gặp rắc rối với Herman, việc mà ít nhiều tôi làm được, nhưng tôi đã đâm nhau với một trong những gã bạn của hắn, một gã đồng tính trơ trẽn đã quấy rối tôi. Biết đâu đấy, có thể gã đó quấy rối tôi là do khuôn mặt tôi giống con gái và chất giọng New York của tôi, nhưng một buổi trưa gã nổi hứng với tôi và tôi đã đâm thẳng vào mặt gã mấy quả liềm trước khi hắn chui xuống dưới ghế xe của hắn để lấy khẩu súng lục ra và đuổi tôi chạy quanh trạm xăng. Sự việc gây náo động và Herman đuổi việc tôi ngay lập tức. Tôi rút lui về quán Corner, lập kế hoạch báo thù và tìm kiếm sự khôn ngoan từ Ông Gà. Ông Gà tỉnh táo hơn, có lời khuyên cho tôi, một lời khuyên chỉ vồn vển ba từ. “Quên nó đi,” ông nói.

“Cháu không thể quên chuyện đó được. Nếu lúc đó cháu có súng, thì cháu đã bắn chết hắn rồi,” tôi nói.

Ông Gà cười khùng khục. “Cậu chẳng có tí thông minh sáng suốt nào hết,” ông nói. “Thế cậu muốn ng ấ tù vì hắn à? Thì ra vì thế mà cậu lớn vồn ở cái xó này cơ đấy. Đó là những gì cậu muốn cho bản thân ư? Bởi vì nếu cậu làm thế thì cậu sẽ đạt được mục đích, sẽ ng ấ tù. Vậy thì làm đi.”

“Cháu là một đứa thông minh,” tôi nói. “Cháu không phải nhận cái kết cục đó. Không ai biết thực sự cháu thông minh như thế nào, Ông Gà ạ, nhưng cháu thông minh.”

“Chẳng ai quan tâm đâu!” Ông Gà đáp lại. “Tất cả mọi người ở cái xó này đều thông minh cả. Cậu không thông minh hơn bất cứ ai ở đây đâu. Nếu cậu thông minh đến thế thì tại sao cậu lại tới đây mỗi mùa hè nhỉ? Tất cả là vì chuyện đi học chứ gì? Cậu nghĩ nếu cậu bỏ học thì ai đó sẽ van xin cậu quay lại trường chứ gì? Không đâu! Người ta không van xin cậu trở lại trường đâu. Nếu họ van xin cậu thì cậu cảm thấy mình thật đặc biệt! Cậu là ai chứ? Cậu chẳng là ai cả! Nếu cậu muốn bỏ học, muốn bắn người, muốn la cà ở cái xó này cả đời thì cứ việc. Cuộc sống của cậu là của cậu mà!”

Tôi chưa bao giờ nghe Ông Gà nói một cách gay gắt như thế và ngay lúc đó những gì ông nói thực sự không tác động đến tôi. Tôi tự nhủ, “Ông ta say rượu ấy mà,” và tiếp tục các cuộc phiêu lưu của mình. Tuy nhiên, không lâu sau đó Mike, một gã thanh niên cao hơn một mét tám, dễ gần, hài hước và là người đã luôn khích lệ tôi bỏ cuộc sống la cà ngoài đường, đã có một cuộc cãi vã ngay tại quán Corner với bạn gái của anh, cô nàng Mustang da đen xinh xắn, điệu đà, có cặp hông nở nang và dáng đi lắc hông rất láu cá. Khi cuộc cãi vã trở nên gay gắt, Mike tát Mustang mạnh đến nỗi tôi muốn nhảy vào can thiệp, nhưng Ông Gà ngăn tôi lại. “Hãy để mặc họ, anh chàng New York!” ông rít lên. “Đó là chuyện giữa cậu ta và người đàn bà của cậu ta. Đừng bao giờ xen vào giữa một người đàn ông và người đàn bà của anh ta.” Mustang rời khỏi quán bằng xe riêng, khởi động xe theo kiểu đốt lốp và dọa sẽ dẫn bạn trai mới đến giết Mike. Quán Corner ngay lập tức sạch bóng người - chẳng gì có thể khiến mọi người chuồn về nhà nhanh bằng một lời đe dọa đấu súng. Ngày hôm sau Big Richard cho tôi một lời khuyên thẳng thắn, “Hãy tránh xa quán Corner,” nhưng tôi vẫn cứ mò đến đó và chăm chú quan sát khi Mike xuất hiện vào buổi trưa bằng chiếc Buick to đùng, ồn ào của anh ta, mở đĩa của Marvin Gaye trên máy nghe nhạc tám rãnh. Anh ta tắt động cơ, vừa nhảy ra khỏi xe vừa huýt sáo, làm ra vẻ chẳng có chuyện gì xảy ra, cứ như thể đó chỉ là một ngày bình thường mà thôi. Anh ta đi vòng ra phía sau xe, mở cốp, thông thả lấy từ trong đó ra một chiếc ghế ng ỗ hóng mát, một chiếc khăn tắm, và một khẩu súng ngắn hai nòng. Mike đặt chiếc ghế trên bãi cỏ trước quán và ng ỗ xuống đó. Anh ta đặt một chai rượu whisky của Scốt-len ở một bên, một

chai rượu vang Boones Farm Strawberry ở bên kia, để khẩu súng trong lòng, và phủ chiếc khăn tắm lên trên. “Mình ng ỉ ở đây thôi, vừa uống rượu, vừa rung đùi và đợi hấn,” anh ta bình thản nói. Anh ta ng ỉ đó rung đùi, uống rượu suốt hai ngày li ền trong khi những người đàn ông rón rén đi lại xung quanh, nhìn ra đường và liếc trộm anh ta. Chẳng thấy mặt mũi tắm hơi gã bạn trai mới của Mustang đâu cả.

Tu ần sau đó, Mike và Mustang xuất hiện tại quán Corner, đi cùng nhau, tay trong tay, vừa đi vừa ôm hôn nhau.

“Đó là lý do tại sao tôi không bao giờ cãi nhau với đàn bà,” Ông Gà nói. “Cãi vã với đàn bà chẳng giải quyết được gì, nó chỉ tổ làm trò cười cho thiên hạ thôi.” Nhưng không lâu sau đó, chính ông lại cãi nhau với một người đàn bà. Họ cãi nhau vào buổi sáng và ông bỏ đi, cho qua chuyện đó, thế r ồi người đàn bà ấy đến qu ầy rượu, dùng dao đâm ông trong khi ông đang đợi mua bia. Ông ho mấy tiếng r ồi ngã vật ra sàn, tắt thở.

Lễ tốt nghiệp

Sau khi phá thai mẹ viết thư cho Tateh nói rằng mẹ không muốn quay trở về Suffolk nữa. Năm 1936 mẹ xin vào Trường Trung học Thương mại dành cho nữ sinh ở phố Bergen. Phố ấy ngay gần nơi Bubeh sống, nhưng chương trình học nặng quá và mẹ phải học rất vất vả trong năm đầu tiên, tôi nào cũng đánh vật với môn đại số đến khuya rồi ngủ thiếp đi trên ghế dài của Bubeh. Trường nữ sinh ấy tiến bộ hơn trường ở Suffolk nhiều và mẹ sẽ chẳng bao giờ tốt nghiệp đúng thời hạn, vậy nên sau khi năm học kết thúc mẹ trở về Virginia để học hết trung học. Khi mẹ trở về Suffolk, đầu đầu tiên mẹ nói với Peter là: “Chúng ta không thể gặp nhau được nữa. Đừng tìm gặp em.”

Peter nói: “Anh sẽ đợi em. Anh vẫn yêu em,” và mẹ dao động, bởi vì mẹ vẫn còn yêu Peter nhiều lắm.

Không lâu sau đó, một hôm mẹ đang ở sau quầy hàng thì hai người phụ nữ da đen bước vào. Mẹ nghe thấy họ nói về Peter. Một người nói: “Đúng vậy, cậu ta sắp cưới rồi...” Mẹ suýt ngã ngửa. Tateh đang đứng ngay bên cạnh mẹ, vậy nên mẹ phải chớp lấy cái giẻ lau và bắt đầu lau bàn quầy, mon men đến gần họ nghe trộm. Quả thực mẹ nhòai người trên mặt bàn quầy để nghe họ nói. “Đúng vậy đấy,” người kia nói. “Cậu ta làm cô gái đó có chữa rồi...” Người đó nói tên một cô gái da đen sống ở khu dân cư phía sau cửa hàng nhà mẹ.

Ngay lập tức mẹ đi tìm Peter. Có ai biết chuyện của bọn mẹ hay không, mẹ mặc kệ. Mẹ điên đến mức mẹ đi thẳng ra đường đến nhà Peter giữa ban ngày ban mặt và gọi anh ta ra. “Hãy nói cho em biết sự thật,” mẹ nói. Peter thú nhận điều đó. “Họ bắt anh cưới cô ấy,” anh ta nói. “Gia đình anh bắt anh phải cưới.”

“Anh đã làm cho cô ta có thai?”

“Ừ.”

Mẹ choáng váng. Mẹ nói với Peter rằng mẹ không muốn gặp anh ta nữa và đi thẳng qua khu dân cư da đen về cửa hàng, lên gác khóc nức nở bởi vì mẹ vẫn còn yêu Peter. Mẹ đã phải vượt qua thử thách đó một mình vậy mà anh ta ở đây lại bận hẹn hò với người khác. Cái thực tế Peter là người da đen và cô gái mà anh ta sắp cưới là người da đen - khiến mẹ thậm chí còn đau đớn hơn. Nếu cuộc đời này công bằng thì mẹ nghĩ mẹ sẽ kết hôn với Peter đấy, nhưng ở Virginia chuyện đó chẳng thể xảy ra. Vào năm 1937 thì chuyện đó không thể, không thể.

Ngay lúc đó mẹ quyết định sẽ đi khỏi Suffolk mãi mãi. Mẹ mới mười bảy tuổi, đang học năm cuối của trường trung học, và lần đầu tiên trong đời bắt đầu có chủ kiến. Không có cuộc sống nào cho mẹ ở Suffolk. Mẹ lên kế hoạch tới New York. Nhưng, con thấy đấy, mẹ còn có Mameh ở đó. Mẹ là đôi mắt, đôi tai của Mameh. Bà ngoại của con không biết nói tiếng Anh và mẹ phải phiên dịch cho bà, phải trông nom bà bởi vì Tateh chẳng hề quan tâm đến bà. Bệnh đau dạ dày bắt đầu hành hạ bà và bà thường bị xỉu đi vào giữa trưa. Tateh không quan tâm. Ông thuê một phụ nữ da đen trông nom Mameh và người đó quan tâm đến Mameh hơn cả ông. Bà ấy thường thức khuya chăm sóc Mameh đến nỗi Tateh không trả công cho việc đó, mà chỉ trả công rất rẻ mạt cho thời gian bà giúp việc ban ngày. Ông nghĩ tiền ông dùng để chăm sóc vợ mình như vậy là đủ, và điều đó đền bù cho việc ông không yêu bà. Nhưng một người vợ muốn có tình yêu. Bà là một người vợ Do Thái tốt, nhưng cuộc hôn nhân của ông bà bắt đầu tan vỡ bởi vì ông không quan tâm đến bà. Đó là lý do tại sao mẹ biết mẹ sẽ bỏ nhà đi. Mẹ sẽ không phải trói buộc mình trong một cuộc hôn nhân sắp đặt như ông bà. Nếu buộc phải như vậy, mẹ thà chết còn hơn, và quả thật mẹ bị coi như đã chết bởi vì khi mẹ bỏ nhà đi mẹ đã mất cả mẹ đẻ lẫn em gái.

Các học sinh ở trường trung học của mẹ rất phấn khởi, cười khúc khích khi nói đến buổi khiêu vũ, lễ tốt nghiệp và những kế hoạch cho tương lai, nhưng mẹ sẽ đi New York nên mẹ không có kế hoạch tham dự những sự kiện đó. Chẳng ai rủ mẹ đến buổi khiêu vũ, nhưng Frances cứ nài nỉ: “Đi dự lễ tốt nghiệp nhé, Ruth. Chúng mình sẽ cùng đến dự lễ tốt nghiệp nhé.” Mẹ không hề nói cho Frances biết mẹ đang phải trải qua chuyện gì. Mẹ không kể cho cô ấy nghe về Peter và chuyện mẹ phá thai ở New York. Cô ấy biết cuộc sống gia đình của mẹ không hoàn hảo, nhưng cô ấy không phải

loại người hay tọc mạch. Cô ấy thuộc tuýp người chỉ lặng lẽ cho đi. Vậy nên mẹ quyết định đến dự lễ tốt nghiệp vì Frances, vì cô ấy là người bạn tốt nhất của mẹ và mẹ sẽ làm bất cứ điều gì vì cô ấy.

Vào ngày lễ tốt nghiệp ở trường trung học Suffolk, các học sinh năm cuối đội mũ, mặc áo choàng đứng xếp hàng ở bên ngoài cổng trường và diễu hành đến nhà thờ Tin Lành để làm lễ. Họ gọi đó là lễ tốt nghiệp tú tài, đại loại thế. Mẹ hỏi xin Tateh tiền để mua mũ và áo choàng cho lễ tốt nghiệp. Khi ông nghe nói mẹ và các bạn học sẽ diễu hành đến nhà thờ Tin Lành, ông tuyên bố: “Không. Quên đi. Mà sẽ không diễu đến cái nhà thờ ngoại đạo đó.” Ông kiên quyết phản đối việc ấy. Con biết đấy, ông bà ngoại của con thuộc lớp người châu Âu lạc hậu trong cách nghĩ vì thế ông phản ứng như vậy không có gì là lạ. Nếu con mời một nhân viên xã hội đến nhà nói chuyện với ông bà thì chẳng khác nào nói với bức tường. Họ bị mắc kẹt trong cách nghĩ của chính mình. Không có cách nào có thể khiến họ thay đổi. Ông vẫn là cha của mẹ, và mẹ vẫn còn là một đứa trẻ mới lớn sống trong nhà của ông, và ông có thể rút dây thắt lưng đánh mẹ bất cứ lúc nào ông muốn, vậy mẹ có thể làm gì chứ? Ông không quan tâm đến lễ tốt nghiệp của mẹ. Điều khiến ông lo lắng hơn là mẹ không có triển vọng hôn nhân. Ông bắt đầu cho mẹ đi theo ông đến Portsmouth và Norfolk lảng vảng quanh các cửa hàng, các đại lý bán hàng hóa, giới thiệu mẹ với các nhà buôn và con trai của họ. Cứ như thế ông nói với người ta “Đây, con gái tôi đã được bày lên kệ rồi đây! Anh nghĩ thế nào?” Thỉnh thoảng ông thu xếp cho mẹ đi một mình, tự lái xe, hoặc mẹ và Dee-Dee cùng đi. Hai chị em mẹ chắt đây hàng lên thùng xe và lái xe từ các kho hàng qua vùng Dismal, đi quanh khu vực Portsmouth và Norfolk. Người ta nói với bọn mẹ: “Cẩn thận với phố đèn đỏ ở Norfolk nhé,” và bọn mẹ cứ đi quanh Norfolk để tránh đèn đỏ giao thông.

Mẹ giận Tateh về việc dự lễ tốt nghiệp vậy nên mẹ và ông không nói chuyện với nhau một thời gian, nhưng rồi cũng đến lúc ông cần mẹ giúp trông cửa hàng, bởi vì Sam đã bỏ nhà đi còn Mameh thì không được khỏe. Dạy dầy của bà hành hạ bà đến mức bà cúi gập người vì đau đớn. Bà được đưa đến bác sĩ của thị trấn và ông ấy nói thế này, thế nọ. Ông ta nhắc đến một loại phẫu thuật mà bản thân không có khả năng thực hiện. Ông ta là một ông già đê tiện. Một lần mẹ đến đó thấy ông ta tươi hơn hớn, sờ soạng mẹ và nói những lời dâm ô, vậy nên mẹ không bao giờ đến chỗ ông ta nữa.

Tất nhiên mẹ không kể với ai chuyện ấy. Nhưng ông ta nhìn Mameh và nói ông ta không biết bà bị làm sao.

Tateh và mẹ bất đồng xung quanh chuyện mua mũ và áo cho lễ tốt nghiệp trong một thời gian dài cho đến khi mẹ phát điên đến mức mẹ nói ra kế hoạch đi New York sau khi tốt nghiệp. “Con sẽ đi New York,” mẹ nói với ông. “Con sẽ đi khỏi đây.” Ông khệnh khoạng bước ra khỏi nhà, vừa đi vừa chửi thề. Vài phút sau Mameh đi theo ông ra ngoài nói chuyện với ông - đạo đó ông bà hiếm khi nói chuyện với nhau - và ngày hôm sau ông đi đến chỗ mẹ, đưa tiền cho mẹ mua mũ và áo choàng. “Mày có thể tham gia điều hành,” ông nói, “nhưng mày không được bước vào cái nhà thờ đó. Mày không được phép.”

“Con sẽ dự lễ tốt nghiệp,” tôi nói.

“Hãy tôn trọng cha mẹ mày,” ông nói. “Đừng có vi phạm luật Kinh Thánh. Đừng có bước chân vào cái nhà thờ ngoại đạo đó,” ông nói.

Nhưng mẹ đã quyết định rồi.

Vào ngày lễ tốt nghiệp Dee-Dee và mẹ mở cửa hàng, bày thịt, xếp rau quả ra, và làm việc ở sau quầy hàng cho đến giờ mẹ phải đi. Tất nhiên ông bà ngoại của con không đi dự lễ tốt nghiệp ngoại đạo đó, vậy nên mẹ mặc áo choàng, đội mũ và đi bộ qua sáu dãy phố đến trường Trung học Suffolk một mình và đợi Frances ở bãi đỗ xe. Frances đến muộn khiến các sinh viên khác và phụ huynh của họ cứ tròn mắt nhìn mẹ đứng đó một mình. Đúng lúc mẹ sắp sửa quay gót, định chạy về nhà thì cô ấy đến. Mẹ nói với Frances: “Frances này, tớ không chắc tớ có thể vào trong nhà thờ đâu.” Cô ấy nói: “Tớ hiểu, Ruth ạ. Vậy thì tớ sẽ tốt nghiệp một mình, bởi vì tớ không muốn tốt nghiệp bên cạnh bất cứ ai khác ngoài cậu.” Mẹ cảm thấy mẹ không thể để điều đó xảy ra, vậy nên mẹ nói: “Vậy thì tớ có thể vào. Đi nào.” Bọn mẹ chụp một kiểu ảnh đội mũ, mặc áo choàng và bước vào hàng, sánh bước bên nhau. Bọn mẹ điểu qua sân trường, đi vào Phố chính, chậm chậm tiến đến lối vào nhà thờ. Khi bọn mẹ đến nhà thờ, mẹ bắt đầu run rẩy, toát mồ hôi, và trước khi đặt chân đến cửa nhà thờ mẹ bước ra khỏi hàng. Mẹ không thể làm được. Mẹ không thể bước vào bên trong nhà thờ đó được. Trong trái tim mình mẹ vẫn là người Do Thái. Trong đời mẹ đã làm một số việc sai trái nhưng mẹ vẫn là con của cha mẹ mình.

Mẹ quay đi, nhưng Frances đã kịp nhìn thấy những giọt nước mắt của mẹ. Cô ấy bước ra khỏi hàng nhưng mẹ phẩy tay ra hiệu cho cô ấy hãy tiếp

tục đi vào. “Frances, cậu vào đi,” mẹ nói. “Đừng bỏ lễ tốt nghiệp vì tớ.” Frances đi vào trong nhà thờ. Frances phải gạt nước mắt mà đi, nhưng cô ấy đã quay trở lại hàng, đi dự lễ tốt nghiệp mà không có mẹ, và trong suốt buổi lễ tốt nghiệp cô ấy ngồi bên cạnh một chiếc ghế trống, chỗ của mẹ.

Mẹ đi bộ về nhà trong chiếc áo choàng, vừa đi vừa khóc sụt sịt, và ngay ngày hôm sau mẹ bắt xe buýt Greyhound đi New York.

16

Lái xe

Một buổi sáng thứ Bảy năm 1973, vài tuần sau khi tôi từ Louisville trở về nhà, và vài tháng sau khi cha dựng tôi qua đời, mẹ đánh thức tôi dậy, nói: “Chúng ta sẽ lái xe.” Mẹ ấn đưa cháu gái - tên nó là Z, chỉ mỗi một chữ Z - vào tay tôi và chúng tôi đi ra xe của cha.

Cha dựng tôi đã giữ gìn chiếc Catalina Pontiac 68 màu vàng lửa, có nội thất màu xanh da trời của ông không tí vết. Trước kia ông có một chiếc Impala Chevy 65' khá đắt tiền. Chiếc xe trắng có nội thất màu đỏ ấy là một quả bom. Ông gọi nó là “hộp phô-mai”. “Cha sẽ không bao giờ mua xe Chevy nữa,” ông tuyên bố khi chiếc xe chât đầy những đứa trẻ dừng chết đứng ở nút giao thông trong khi động cơ không ngừng phun khói và phát ra những tiếng xì xì. Dường như cứ năm phút nó lại hỏng. Nó được khởi động mà không cần chìa khóa. Bạn chỉ việc xoay cái nút mẫ bằng tay là nó khởi động được, và vào một buổi tối một gã đàn ông đã làm như vậy trong khi cha tôi đứng bên cửa bếp rửa bát. Ông đứng yên nhìn gã đó lái xe phóng đi trong đám khói xanh. “Hôm đó chắc chắn là ngày may mắn của cha,” ông nói.

Mẹ tôi chưa lái xe bao giờ. Mẹ sợ lái xe. Mẹ là một hành khách trung thành có bằng của thành phố New York, người có thể nói cho bạn biết tàu điện ngầm nào đi đâu, trạm dừng nào để xuống, và nó gần trạm kế tiếp bao xa nếu bạn quên không xuống đúng trạm và phải đi bộ quay trở lại. Phụ thuộc vào phương tiện giao thông công cộng mẹ luôn bị muộn - muộn giờ làm, đến lớp học buổi tối muộn, đón chúng tôi muộn mỗi khi mẹ phải đi đón. Mỗi mùa hè khi tôi trở về nhà từ trại Fresh Air Fund, những chiếc xe buýt màu vàng của trường học thường thả chúng tôi xuống Manhattan và tôi khở sở đứng nhìn ba trăm cặp phụ huynh học sinh ôm hôn nhau, khóc bởi niềm vui xum họp trong khi các nhân viên hỗ trợ học sinh của trường tung đồng xu để xem ai sẽ ở lại đợi cùng tôi, và thường thì đến lúc đó mẹ

mới xuất hiện ở góc đường 42 - tôi có thể nhận ra mẹ từ cách đó một dặm nhờ dáng đi vòng kiềng của mẹ hớt hải chạy đến, thở không ra hơi, ôm chầm lấy tôi trong khi các nhân viên hỗ trợ nhìn chúng tôi bằng cái nhìn như muốn nói: “Tôi chịu, không biết!”

Nhưng những ngày đó đã qua rồi. Chúng tôi cần một chiếc ô tô. Đã đến lúc mẹ lái xe. “Mẹ ghét việc này,” mẹ nói khi chúng tôi chui vào trong xe. “Con nói cho mẹ biết phải làm gì nhé.” Tôi sắp bước sang tuổi mười sáu và lúc ấy mặc dù chưa có bằng tôi đã biết cách lái xe, đã được lái chiếc xe của cha dưỡng nhiêu lần khi mẹ không để ý, ấy là chưa kể đến việc lái những chiếc xe khác mà tôi được cho là không được phép lái. Mẹ không nói làm thế nào mẹ biết tôi có thể lái xe, nhưng khi đó tôi bắt đầu quay mặt đi chỗ khác rồi. Từ sâu thẳm trong lòng tôi biết rằng người bạn già của tôi, Ông Gà, ở Louisville nói đúng. Tôi không thông minh và khôn ngoan hơn bất cứ gã trai nào ở quán Corner, và nếu tôi chọn cách sống đó thì tôi sẽ kết thúc đời mình ở quán Corner cho dù tôi thông minh hoặc có tiềm năng đến mức nào. Tôi biết mình không được nuôi nấng để trở thành kẻ suốt ngày nốc rượu, để làm việc vặt ở trạm xăng, để bị giết bởi những kẻ như Herman và những gã ngớ ngẩn khác ở cái trạm xăng của hắn. Cuộc sống đó không hoang dã và thoải mái như người ta nghĩ khi thoát nhìn từ bên ngoài. Nó bê tha, tàn bạo và tôi không muốn kết thúc theo cách đó, không muốn bị đâm dao cho tới chết sau một cuộc cãi vã về một chai rượu, không muốn bị bắn chết bởi một gã bị cấm sùng. “Mày phải chọn giữa những gì thế giới kỳ vọng ở mày và những gì bản thân mày muốn,” chị Jack đã vài lần nói với tôi như vậy. Tôi biết chị nói đúng, và khi tôi trở lại New York vào mùa thu năm 1973 để học trung học tôi quyết chí quay lại với học hành và làm lại từ đầu. Giống như mẹ mình trong những lúc căng thẳng, tôi hướng lên Chúa Trời. Ban đêm tôi nằm trên giường cầu Chúa làm cho tôi trở nên mạnh mẽ, xóa bỏ giận dữ khỏi con người tôi, khiến tôi trở thành một người đàn ông thực sự, và Ngài đã nghe thấu. Tôi bắt đầu thay đổi. Tôi không thay đổi ngay lập tức bởi vì tôi vẫn còn hút cần sa. Tôi đã xem các phóng viên Roger Grimsby và Geraldo Rivera, với vẻ mặt nghiêm trọng, thực hiện những phóng sự trên kênh 7 Eyewitness News về những hiểm họa của việc nghiện cần sa và tôi đã bật cười. “Hút cần sa làm sao mà nghiện được,” tôi nói với lũ bạn của mình. “Tớ có thể ngừng hút bất cứ lúc nào tớ muốn.” Nhưng thực tâm tôi biết tôi đã mắc nghiện, và tôi thà ghen

tị với những đứa bạn trong hội hút cần sa đã tỉnh táo thoát khỏi thứ của nợ đó. Ngày lại ngày tôi thấy mình chúi đầu vào nhà của đứa bạn chơi náo đó hút cần sa và uống rượu trong khi nó nhét khăn tắm xuống dưới cánh cửa để giữ mùi thuốc ở trong phòng. Thỉnh thoảng tôi bị ảo giác, trạng thái mà một năm trước tôi trải nghiệm nhiều khi tôi dùng thuốc thức thần LSD^[12]. Trạng thái ảo giác ấy không biết từ đâu cứ bất ngờ kéo đến: Một liều thuốc lá cũng thôi bùng nó, hoặc có khi chẳng cần bất cứ điếu gì gọi lại nó cũng xuất hiện - tôi đang đi bộ trên đường bỗng nhiên thấy mình rơi vào trạng thái ảo giác, thấy ở trên cao có những hình người được làm bằng kính và thấy mu bàn tay mình trở thành một ngôi sao màu tím. Tôi hay đi lang thang quanh khu nhà mình đang sống trong tình trạng hoang tưởng, tránh gặp bất cứ ai cho tới khi cảm giác hưng phấn dịu đi. Ông Chúa ngày đó chưa có chất mà người ta gọi là crack, một loại morphine nhân tạo gây nghiện, nếu không tôi chắc chắn sẽ trở thành một thằng nghiện nặng. Cứ như vậy mỗi ngày - trên đường đến trường, trong thời gian ở trường, và trên đường từ trường về nhà - tôi cảm thấy mình cần cảm giác hưng phấn. Nếu tôi hết cần sa, tôi uống rượu, và khi tôi không thể kiếm được Marvin, tôi uống NyQuil, thứ đồ uống gây hưng thần, gây buồn ngủ, buồn nôn. Tối nào tôi cũng trở về nhà trong tình trạng say mềm, người sặc mùi quán rượu, vừa tra chìa khóa vào ổ khóa vừa tự hứa với bản thân ngày hôm sau mình sẽ không như vậy nữa, để rồi mở cửa ra, thấy mẹ tôi đứng sau cánh cửa, gào lên: “Con có chuyện gì vậy hả! Mất con đỏ sọng, người con có mùi gì lạ vậy hả!” Tôi muốn bỏ hút cần sa, nhưng không thể. Cần sa là bạn của tôi, cần sa giúp tôi trốn tránh sự thật. Và sự thật khi ấy là mẹ của tôi đang suy sụp.

Nhìn lại những ngày đó, tôi thấy rằng mẹ phải mất tới mười năm mới gượng dậy được sau cái chết của cha dượng tôi. Đó không chỉ là chuyện chông của mẹ đột ngột qua đời, mà là sự chông chát của những nỗi đau khổ âm thầm của cả đời người, trong đó có những nỗi đau mà anh chị em tôi không biết. Quá khứ của mẹ luôn là một bí mật đối với chúng tôi, và vẫn còn là một bí mật sau khi cha dượng tôi mất, nhưng những gì mẹ đã bỏ lại phía sau quan trọng, và toàn diện đến nỗi mẹ không bao giờ có thể hoàn toàn rời bỏ được: Sự suy tàn xảy ra với cái gia đình Do Thái của mẹ, cảm giác tội lỗi khi mẹ rời bỏ mẹ đẻ của mình, sự chia lìa của mẹ và người em gái, cái chết thảm thương và đột ngột của người chông đầu tiên của mẹ,

người mà mẹ ngưỡng mộ. Mặc dù mẹ dường như chưa bao giờ ở bên bờ vực của tình trạng quần trí, có những lúc mẹ lao đảo gần mép vực, mất phương hướng. Thậm chí trong sự hoảng sợ vì những vấn đề của riêng mình, tôi vẫn lo lắng về mẹ, bởi khi anh chị em tôi dần dần lấy lại tinh thần thì mẹ vẫn cứ loạng choạng trong trạng thái ngẩn ngơ suốt gần một năm trời. Dẫu cứ lắc lư, chao đảo, nghiêng ngả, mẹ không ngã gục. Mẹ phản ứng bằng tốc độ và sự chuyển động. Mẹ không ngừng chuyển động. Mẹ đạp xe. Mẹ đi bộ. Mẹ bắt những chuyến xe buýt đường dài tới những cửa hàng bách hóa và những siêu thị ở rất xa, ngắm nhìn những món hàng bày trong tủ kính suốt nhiều giờ liền mà chỉ tiêu vốn vụn vặt năm mươi xu. Mẹ không biết chính xác sẽ làm gì tiếp theo, nhưng mẹ cứ tiếp tục hoạt động như thể cuộc sống của mẹ phụ thuộc vào đi đâu đó. Mẹ chạy, như mẹ đã chạy trong phần lớn cuộc đời mình, nhưng lần này mẹ chạy để giữ sự tỉnh táo.

Mẹ hoạt động như một cỗ máy, sáng sáng thức dậy, xua chúng tôi đến trường như thể mọi chuyện vẫn diễn ra bình thường như vốn có, nhưng mẹ không thể đưa ra những quyết định. Ngay cả sự lựa chọn đơn giản nhất, chẳng hạn như nên mua máy điện thoại bấm số hay máy điện thoại quay số cũng đòi hỏi ở mẹ sự suy nghĩ kéo dài và khó nhọc. Nếu lò sưởi bị hỏng thì nó cứ nằm yên trong tình trạng hỏng hóc, không chỉ bởi vì mẹ không có tiền sửa nó, mà bởi vì... bởi vì. Mẹ vốn là người thiếu tính ngăn nắp đến mức khó tưởng tượng nổi, nhưng giờ đây tính thiếu ngăn nắp của mẹ đạt đến cực điểm. Tôi đi đến lớp học thể dục, mở chiếc túi giấy đựng đồ thể thao của mình và phát hiện thấy đồ lót của mẹ trong đó. Mẹ biến mất suốt mấy tiếng đồng hồ và trở về nhà không một lời giải thích để chúng tôi biết mẹ đã đi đâu. Khoảng một năm sau ngày cha dựng tôi mất, người bạn thân nhất của mẹ, một phụ nữ da đen tên là Irene Johnson qua đời và mẹ lại loạng choạng bên bờ vực của sự suy sụp, cứ đứng bên bồn rửa kỳ cọ một cái ấm trong suốt mấy giờ liền, sụt sùi sụt sùi cố ngăn những giọt nước mắt, và khi chúng tôi đến gần mẹ gất lên: “Tránh xa mẹ ra!”. “Trong cuộc đời mỗi người chỉ có một hoặc hai người bạn tốt mà thôi,” mẹ từng giảng cho chúng tôi nghe như vậy, và Irene là một trong số ít những người bạn tốt của mẹ. Mẹ và cô Irene trở lại Harlem vào những năm bốn mươi, khi mẹ đến New York. Irene hiểu vì sao mẹ lại đến đó. Irene đã giúp mẹ nuôi nấng các anh chị tôi giống như một người em gái của mẹ. Tuy nhiên mẹ không chịu đến lễ truy điệu Irene. “Mẹ đã xong việc với các đám tang rồi,” mẹ thông

báo, nhưng chúng tôi có thể thấy sự đau đớn trên gương mặt mẹ khi mẹ nhắc điện thoại quay số gọi cho chị gái của Irene hỏi về những chi tiết cuối cùng trong cuộc đời của người bạn thân nhất ấy. “Hãy giữ liên lạc với em nhé,” mẹ nói, và chị gái của Irene đã giữ liên lạc với mẹ trong nhiều năm. Mẹ cực kỳ chậm hiểu trong tất cả mọi chuyện, trừ một điều: Chúa Jesus. Cô gái trẻ người Do Thái đã có lần không thể cho phép mình bước vào một nhà thờ ngoại đạo giờ đây không thể tiếp tục sống mà không làm điều đó; lối sống và chất Do Thái chính thống ở mẹ từ lâu đã được chuyển thành chất Cơ Đốc giáo toàn diện. Chúa Jesus thúc đẩy mẹ tiến lên phía trước. Mỗi Chủ nhật, dù mệt mỏi, buồn bã, hoặc uể oải đến mức nào, mẹ vẫn thức dậy sớm, mặc tươm tất hết mức có thể, để đi lễ nhà thờ. Khi anh chị em chúng tôi quá lớn để bị mẹ ép đi lễ nhà thờ, mẹ đi một mình, bắt xe điện mang số hiệu F từ quận Queens tới Brooklyn để đến nhà thờ New Brown Memorial, nhà thờ mà mẹ và cha đẻ của tôi lập ra. Nhà thờ đó đã khiến mẹ hồi sinh, truyền cho mẹ sức mạnh, và mỗi Chủ nhật mẹ từ đó trở về như được tiếp thêm năng lượng, cho đến buổi trưa Chủ nhật ấy mẹ tuyên bố sẽ lái chiếc xe của cha dựng tôi.

Mẹ ngẩng sau tay lái, gõ gõ những ngón tay lên nó một cách căng thẳng và lẩm bẩm điều gì đó trong khi tôi bế Z leo lên ghế trước. Chúng tôi không quan tâm đến việc thắt dây an toàn. Mẹ cắm chìa khóa vào ổ khóa để khởi động xe. Động cơ gầm lên. “Bây giờ làm gì nhỉ?” mẹ hỏi.

“Vào số mẹ ạ,” tôi nói.

“Ừ, mẹ biết vào số,” mẹ nói. Mẹ cho xe rồ máy chuyển động trong đám khói bụi của cuộc khởi động cháy lốp, bất thành linh quẹo ra đường phố, vừa lái xe vừa hét như điên dại “Woooooooooo!”

“Giảm tốc độ đi mẹ!” tôi nói.

Mẹ phớt lờ. “Mình không có bằng lái!” Mẹ rú lên khi xe “đánh văng” trên đường. “Nếu mẹ bị tuýt còi mẹ sẽ phải ngồi tù!” Mẹ cho xe chạy qua khoảng bốn dãy phố tới một điểm báo dừng xe mà không dừng lại, sau đó ở ngã ba tiếp theo mẹ cua một vòng rộng, lượn theo hình cánh cung vào lối rẽ trái, liên tục nhấn ga, làm cho chiếc xe lạng sang bên làn đường không dành cho nó khiến dòng xe đang di chuyển ngược chiều phải đi chệch sang làn khác để tránh chúng tôi. “Cẩn thận đấy mẹ! Mẹ đang làm gì vậy? Dừng xe lại đi mẹ!” tôi kêu lên.

“Mẹ cần phải đi đến siêu thị A&P! Mẹ cần phải đến A&P!” mẹ rít lên. “Mẹ đang lái xe đến đó, đúng không hả?” Xe của chúng tôi đi như kẻ say rượu qua mấy dãy phố mà không gặp bóng cảnh sát nào, và thật không thể tin được cuối cùng chúng tôi cũng đến siêu thị A&P. Vì mẹ không biết cho xe đỗ song song với lề đường, mẹ dừng xe ngay cạnh một chiếc xe đã đỗ ở đó từ trước, đạp phanh, khiến chiếc xe khựng lại, dùng chân đạp mạnh phanh đỗ xe rồi chui ra khỏi xe, mà không tắt động cơ. “Đợi ở đây,” mẹ nói. Tôi bế Z trong khi mẹ chạy vào trong siêu thị. Khi mẹ quay trở lại mẹ nhả phanh, khiến chiếc xe lăn bánh tức thì, và cứ thế mẹ lái xe đi mà không buồn nhìn lại phía sau. Thế rồi bất thành linh, không có lý do rõ ràng - mẹ chắc hẳn đã nhấn chân ga với phanh - mẹ dận phanh bằng tất cả sức mạnh của mình. Phanh bị khóa và tôi bị ném về phía kính chắn gió cùng với Z. Cái đầu nhỏ của con bé sượt qua bảng đồng hồ, chỉ cách một mi-li-mét. Nếu con bé đập đầu vào đó, thì lực va đập chắc chắn sẽ khiến nó bị thương nặng. Chiếc xe đứng im đó, động cơ khẽ gằn gù, trong khi mẹ há hốc mồm để thở. “Lái xe là như vậy đấy,” mẹ nói. “Mẹ bỏ cuộc.” Mẹ lái xe về nhà thật chậm, đỗ xe, và bước ra xa như thể trong đời mình mẹ không bao giờ nhìn chiếc xe đó nữa. Mẹ không bao giờ bước vào trong xe nữa. Chiếc xe nằm im lìm ở đó suốt nhiều tháng trời, lá cây lại phủ quanh lớp xe, tuyết chắt đông trên nóc xe, cho đến khi mẹ bán nó đi. “Mẹ sẽ không bao giờ học lái xe,” mẹ tuyên bố.

Thật mỉa mai là mẹ đã biết lái xe trước khi mẹ mười tám tuổi. Mẹ lái chiếc xe Ford 1936 của cha mình ở Suffolk, Virginia. Mẹ không chỉ lái nó, mẹ lái giỏi đủ để kéo một chiếc rơ-mooc chất đầy hàng hóa cho cửa hàng của gia đình. Mẹ lái chiếc xe đó và chiếc rơ-mooc trên vỉa hè, trên những con đường đầy bụi đất nằm giữa Norfolk, Suffolk, Portsmouth, Virginia Beach và North Carolina. Mẹ có thể lái xe kéo rơ-mooc chất đầy hàng, có thể dỡ hàng xuống rồi đánh xe vào sân, tháo rơ-mooc ra, và cho xe vào gara. Nhưng mẹ đã bỏ lại phần quá khứ đó ở phía sau, bỏ xa đến nỗi bây giờ mẹ thực sự không biết phải lái xe như thế nào. Rachel Deborah Shilsky có thể lái một chiếc xe hơi kéo theo một chiếc rơ-mooc nhưng trước cái ngày hôm đó của năm 1973 Ruth McBride Jordan lại chưa từng chạm vào vô lăng, và bạn có thể hoàn toàn chắc chắn về điều đó.

Lạc lối ở Harlem

Sau khi tốt nghiệp trung học mẹ đến New York, làm việc trong nhà máy thuộc da của bác Mary và mẹ ở với Bubeh - đạo đó Bubeh đã chuyển đến quận Bronx. Đó không phải là một hoàn cảnh thuận lợi. Mẹ không còn là trẻ con nữa. Các chị em gái của bà ngoại con đã hết trách nhiệm với mẹ. Bác Mary của mẹ để mẹ làm việc trong nhà máy của bác, nhưng bác không cho mẹ ngời tay. Khi đó bác là một người phụ nữ béo tốt có khuôn mặt rất đẹp, và bác điều khiển nhóm người làm việc dưới trướng của mình, trong đó có chồng của bác và chú Isaac, bằng nắm đấm sắt. Ông chồng của bác Mary dễ bị bắt nạt. Ông là thợ đóng giày làm việc tại một nhà máy giày da độc quyền ở đại lộ số 4 và số 5 - nhà máy H. Bendel. Ở đó người ta khâu giày cho một số phụ nữ giàu nhất ở New York, cho những ngôi sao điện ảnh như Janet Gaynor và Mayrna Loy. Mẹ nghĩ ông ấy có một công việc vinh dự nhất thế giới, được gặp gỡ các ngôi sao, nhưng mẹ sợ ông. Đó là một người đàn ông bị hói, mặt lúc nào cũng giật giật vì căng thẳng, và vừa bước chân về nhà là ông nốc rượu tí tí. Ông luôn giấu một chai rượu trong tủ bếp, tu ừng ực rồi dựa người vào kệ bếp, thở phì phò. Mặt ông đỏ phừng phừng và ông trở nên thô bỉ, xấu tính.

Trong khi đó vợ của ông, tức là bác Mary của mẹ, cặp kè với một người đàn ông được gọi là “Ông Stein”. Ông ta là bạn thân nhất của chồng bác. Thật là bê bối! Người đàn ông đó cũng đẹp, con ạ! Đúng vậy! Cao ráo và bảnh trai. Một tuần hai lần ông ta đến văn phòng của nhà máy và hai người đóng cửa lại, âu yếm nhau, uống rượu, ăn phô mai và bánh quy. Mẹ biết chuyện đó bởi vì mẹ là người mà bác Mary sai đến cửa hàng mua thức ăn vặt cho họ. Sau khi ông Stein đến một lúc là y như rằng bác ra lệnh: “Rachel! Đi mua rượu vang, phô mai và bánh quy đi!” Ông ta thường lén vào trong văn phòng của bác Mary để họ có thể đóng cửa lại, hú hí với nhau trong đó. Sau một hoặc hai giờ bác Mary thò mặt ra khỏi

văn phòng với mái tóc rối bù và khuôn mặt đỏ ửng. Tất nhiên mẹ làm như không thấy gì hết. Đôi với mẹ có việc làm là phúc lắm rồi.

Chẳng bao lâu sau khi mẹ đến đó, vào khoảng năm 1939, bác Mary tuyển một người đàn ông tên là Andrew McBride từ Bắc Carolina mới chân ướt chân ráo đến New York. Bác gọi người đó bằng tên đệm, tức là Dennis. Đó là cha của con. Đó là một người đàn ông thực sự. Tiện đây mẹ muốn nói rằng cha của con là một người ham hiểu biết, hài hước, dễ gần và điềm tĩnh. Dennis là thợ đóng giày cừ khôi, có phong cách của một nghệ nhân, và mau chóng trở thành người thợ giỏi nhất của nhà máy. Bác Mary thích làm bà chủ của tất cả các công nhân, và một hôm bác ấy sai Dennis lấy một cuộn da lớn, mang nó tới Manhattan bằng tàu điện ngầm. Cuộn da đó nặng gần một tạ. Dennis nói: “Tôi xin lỗi, nhưng chỉ một người thì không thể vác được cuộn da đó,” và từ chối làm việc ấy. Đó là lần đầu tiên mẹ thấy một người dám chống lệnh bác Mary. Bác Mary đành phải nhượng bộ.

Dennis thấy rõ cách đôi xử nhẫn tâm của bác Mary đôi với mẹ, và biết sự dạn dít của bác với ông Stein, nhưng luôn dành cho mẹ những lời ấm áp, hoặc những câu nói hài hước. Con người Dennis tràn đầy khiếu hài hước. Người đàn ông ấy có thể làm cho một con chó bật cười. Thỉnh thoảng Dennis mang cho mẹ một tách cà phê hoặc làm những việc tốt giúp người khác. Không chỉ cho mẹ mà cho bất cứ ai. Cha của con thuộc tuýp người như vậy đấy. Ông là người đàn ông tốt nhất mà mẹ gặp trên đời này tính cho đến ngày nay, và nếu mẹ có đủ khôn ngoan thì mẹ đã “cưa cẩm” và cưới Dennis ngay rồi. Nhưng hồi đó mẹ còn trẻ lắm, chỉ cố gắng để tách khỏi gia đình mình, và một lý do nữa là mẹ đã phát hiện ra Harlem.

Mẹ không biết điều gì đã dẫn mẹ tới đó - có lẽ bởi vì trong phần lớn cuộc đời mình mẹ luôn sống với những người da đen ở xung quanh, hoặc bởi vì mẹ nghe kể nhiều về Harlem. Vào thời đó không ai ở thành phố New York lại không về làng quê giải trí. Harlem hồi đó là một nơi thích hợp. Người da trắng và người da đen kéo hàng đoàn đến Harlem để tìm thú vui. Hồi ấy ở đó không có nhiều ma túy và tội phạm như bây giờ. Harlem hồi đó khác. Mọi người đổ đến Harlem theo nhóm, từ miền Nam, từ Chicago, từ khắp nơi. Cứ như thể Harlem có phép màu vậy.

Mẹ bắt tàu điện ngầm số 2 từ nhà máy của bác Mary, xuống tàu ở đường 125 và chuyển phiêu lưu của mẹ bắt đầu. Từ đại lộ số 8 đến đại lộ

Lenox có nhiều rạp chiếu phim. Một dãy phố của Harlem có nhiều rạp chiếu phim hơn tất cả số rạp chiếu phim ở Suffolk cộng lại: Rạp Loew, rạp Alhambra, rạp Rialto, sau đó đi sang đại lộ số 7 là một loạt các rạp nhỏ hơn, và tất nhiên ở đường 125 con có thể thấy rạp Apollo. Thỉnh thoảng mẹ vào rạp Apollo và ở đó cả buổi trưa. Có bốn suất diễn và nếu con đến rạp lúc mười một giờ trưa thì con có thể xem ba suất. Mẹ chán cái cách cư xử tồi tệ của bác Mary, vậy nên mẹ bỏ việc ở nhà máy của bác và bắt đầu tìm công việc bán vé hoặc dẫn chỗ trong các rạp chiếu bóng ở Harlem. Mẹ luôn thích phim và kịch, vậy nên một buổi trưa mẹ la cà đến rạp chiếu phim ở đại lộ số 7 và xin gặp người quản lý. Ông ta xuất hiện, nhìn mẹ và hỏi: “Cô đang làm cái quái gì ở Harlem?”

“Tôi đang tìm việc làm,” mẹ trả lời.

“Cô muốn làm loại việc gì?” ông ta hỏi.

“Bán vé, thưa ông,” mẹ nói.

“Cô còn tìm kiếm gì khác nữa không?” ông ta hỏi.

“Tôi không tìm kiếm điều gì khác,” mẹ đáp. “Tôi muốn kiếm một chân bán vé. Hoặc một chân dẫn chỗ cũng được. Ông có cần người dẫn chỗ không?” Ông ta nổi điên. “Ở đây chúng tôi không làm cái loại việc đó,” ông ta nói. “Cố đi chỗ khác mà làm việc đó,” ông ta nói. Mẹ không bao giờ có thể hiểu nổi những gì ông ta đã nói. Người đàn ông đó nghĩ mẹ là một gái mại dâm, và suýt nữa mẹ cũng trở thành gái mại dâm thật. Mẹ mò đến vài chỗ nữa nhưng cũng chỉ nhận được kết quả tương tự. Không ai thuê mẹ hết. Tại sao một đứa con gái da trắng lại lang thang ở Harlem trừ khi cô ta định làm việc xấu, đúng không nào? Trong khi ở trung tâm thành phố thiếu gì việc làm, đúng không nào? Không thể! Và mẹ thì ngây thơ đến mức cứ đi lang thang hết chỗ này đến chỗ khác, không hề biết mình đi như thế chỉ tổ chuốc lấy rắc rối mà thôi, và y như rằng chẳng bao lâu sau mẹ đã lãnh đủ rắc rối.

Mẹ không gặp may mắn với các rạp chiếu bóng, vậy nên mẹ quyết định thử gõ cửa các tiệm làm đẹp. Ở Suffolk, Tateh bắt mẹ học làm đẹp từ một phụ nữ có tiệm làm đẹp khá phát đạt ở trung tâm thị xã. Bà ta thuê một chuyên gia làm đẹp, một cô gái tóc vàng dùng son môi màu da cam, sống ở vùng quê, hàng ngày đến Suffolk làm việc. Cô gái đó dạy mẹ cách sửa móng tay và làm tóc: cách tạo sóng tóc, cách gội đầu, cách giữ nếp tóc được lâu - nhưng đó là cách làm tóc cho người da trắng. Mẹ đã nói, “Tóc

nào chẳng là tóc,” và mẹ đi đến một tiệm làm đẹp nhỏ ở đại lộ 135 & 7 và nói: “Tôi biết cách giữ nếp tóc,” và chủ tiệm thuê mẹ vào làm, đưa cho mẹ một cái ghế. Mẹ không biết chút gì về việc làm tóc cho người da đen và khách hàng đầu tiên của mẹ là một người phụ nữ da đen. Mẹ đã làm hỏng mái tóc của bà ta. Sau khi mẹ làm xong, mái tóc của bà ta trông như thịt bị băm nhừ. Mẹ nói luôn miệng với bà ta: “Sẽ nhanh như đài phát thanh!” Hồi đó câu nói ấy rất phổ biến. Mẹ nói như thế trong khi mẹ uốn và cắt tóc cho bà ấy, bởi vì khi con là một thợ làm tóc con phải tán gẫu với khách hàng của mình, làm cho họ cảm thấy dễ chịu, phải làm như thể mọi chuyện đều ầm ập một cách dễ chịu. Ôi chao, chưa hết một ngày làm việc họ đã tổng cổ mẹ ra khỏi tiệm.

Mẹ dò dẫm, đi lang thang quanh Harlem, và cuối cùng mẹ tự nhủ, “Ồ, mình có thể làm móng tay thạo cơ mà.” Mẹ nhìn thấy nhiều hiệu làm móng và hiệu hớt tóc có treo biển cần tuyển nhân viên làm móng. Những tiệm đó hầu hết là tiệm hớt tóc của đàn ông. Mẹ không bận tâm đến điều đó bởi vì mẹ nghe nói rằng là thợ làm móng trong một tiệm hớt tóc rất dễ và tiền bồi dưỡng ở đó rất khá. Mẹ đi lên đi xuống dọc đại lộ số 7 và cuối cùng mẹ tìm đến một tiệm hớt tóc có tên là Hi Hat. Nó cách hộp đêm Small’s Paradise một tòa nhà, nằm trên đại lộ số 7 và đường 138. Có một biển hiệu ở cửa sổ ghi mấy chữ “Cần tuyển thợ làm móng,”, vậy nên mẹ bước vào và hỏi xin việc.

Rocky, chủ tiệm, là một người đàn ông to béo, diện bảnh, có nước da sáng màu và giọng nói vang sâu. Ông ta trạc năm mươi tuổi. Ông ta nhận mẹ vào làm ngay lập tức. Ông ta kê bàn làm móng ra sát cửa sổ phía trước, bảo mẹ ngồi ở đó và thế là mẹ bắt đầu làm việc. Tối hôm đó mẹ về nhà nói với Bubeh rằng mẹ đã kiếm được một việc làm với mức thù lao mười lăm đô la một tuần. Bubeh hỏi: “Đó là việc gì vậy?”

“Một việc làm tốt bà ạ,” mẹ trả lời, nhưng mẹ không nói cho bà biết đó là việc gì, và mẹ cũng không nói mẹ làm việc ở đâu. Có nhiều nhân vật trong lĩnh vực giải trí cũng như các nhạc sĩ đến đó và nhiều lần mẹ nghe thấy họ nói với chủ tiệm: “Rocky, anh đang đối mặt với rủi ro khi thuê cô bé da trắng non choẹt này vào làm ở đây.” Nhưng ông ta không nghe lời họ. Khi ấy mẹ mười chín tuổi và đối với ông ta, mẹ đã đủ lớn rồi. Ông ta bắt đầu lượn lờ quanh bàn của mẹ suốt ngày. Một hôm ông ta nói sẽ dẫn

mẹ đi ăn trưa và mẹ nhận lời. Ông ta có một chiếc xe hơi đẹp đỗ trước cửa tiệm, và ông ta làm ăn phát đạt vì vậy mẹ đi với ông ta.

Mẹ vẫn còn khờ dại lắm. Mẹ không ý thức được rằng ông ta có những kế hoạch khác dành cho mẹ. Ông ta bắt đầu đưa mẹ ra ngoài nhiều hơn, đến rạp Apollo xem phim, sau đó lái xe đưa mẹ về nhà ở quận Bronx. Ông ta có xe đẹp, có tiền, vậy thì có gì phải lo chứ. Mẹ bị gây ấn tượng bởi điều đó. Ông ta đưa mẹ đến các câu lạc bộ và tất cả mọi người ở những chỗ đó đều biết ông ta. Thỉnh thoảng ông ta đưa mẹ đến Small's Paradise, nơi các nhạc sĩ, những nhân vật trong ngành giải trí, những kẻ dốt gái, những gái mại dâm thường lui tới và dường như chẳng có ai là ông ta không biết. Mẹ bảo Rocky rằng mẹ luôn muốn trở thành một vũ công, rằng mẹ muốn thử ứng tuyển vào đoàn múa Rockettes ở phòng hòa nhạc Radio City. Ông ta nói: "Tôi sẽ thu xếp chuyện đó," nhưng mẹ sợ không dám đi dự tuyển. Mẹ là một đứa con gái tình lẻ dốt nát nhưng mẹ không đủ dốt nát để đi đến đó, tự biến mình thành đồ ngốc. Điều gì sẽ xảy ra nếu những cô gái khác múa giỏi hơn mẹ? Quên chuyện ấy đi, cưng ạ.

Rocky thuê cho mẹ một căn phòng ở phố 122, gần Đại lộ số 7 vậy nên mẹ không phải đi cả một chặng đường dài về nhà bà ngoại của mẹ ở Bronx nữa. Ông ta lái xe đưa đón mẹ từ đại lộ số 7 đi qua đường 125. Có những cô gái đứng lớn vờn ở phố này. Ông ta nói: "Rồi tôi sẽ nói cho cô biết về những cô gái này." Khi đó mẹ đã biết điều gì đang xảy ra với họ, nhưng mẹ không nói gì. Thoạt đầu mẹ không nói một lời tỏ ý phản đối chuyện đó.

Mẹ ở trong căn phòng nhỏ mà ông ta thuê cho mẹ được vài ngày sau đó mẹ trở về nhà của Bubeh, rồi quay trở lại căn phòng đó. Bubeh lúc ấy đã bắt đầu nghi ngờ, nhưng bà già quá rồi, bà ngủ nhiều, bà bị bệnh tiểu đường, còn mẹ thì đánh lừa bà theo cái cách các cháu của mẹ bây giờ đánh lừa mẹ. Mẹ kể cho bà nghe bất cứ chuyện gì, và sau một thời gian tình hình diễn biến như thế nên mẹ không thể nhìn mặt Bubeh nữa, cứ làm theo ý mình, lui tới Harlem. Mẹ phải trốn chạy, không quay về nhà với Bubeh nữa, bởi vì bà cứ nhắc mẹ nhớ mẹ là gì, mẹ xuất thân từ đâu. Mẹ cần chuyển hẳn đến Harlem, kiếm tiền để ở lại đó, kiếm tiền để trở nên xinh đẹp, để mặc váy áo đẹp. Vậy nên một hôm mẹ hỏi Rocky: "Khi nào tôi phải kiếm tiền giống như những cô gái khác của ông?" Mẹ biết mình đang nói gì. Mẹ đâu có mù. Nhưng tình yêu đôi với mẹ là gì chứ? Mẹ đã biết gì về tình yêu nhỉ? Và tình dục? Mẹ muốn bay nhảy nhưng Rocky nói: "Cô

chưa sẵn sàng để ra ngoài đó đâu. Khi nào cô sẵn sàng tôi sẽ nói cho cô biết.”

Một đêm mẹ đang lãng phí thì giờ ở Small's Paradise hoặc ở trong một câu lạc bộ cùng với Rocky - hai tuần rồi mẹ không về chỗ Bube - không hiểu sao mẹ bắt đầu nghĩ đến Mameh và Dee-Dee. Mẹ sợ gọi điện về nhà vì Tateh, nhưng mẹ biết Dennis đang làm việc cho bác Mary, vậy nên mẹ đến chỗ ở của Dennis ở Harlem. Mẹ dò hỏi tình hình của mẹ và em gái mình qua Dennis, bởi vì đó là một nhà máy nhỏ, và Dennis nghe được mọi chuyện từ bác Mary. Dennis nói: “Họ đang tìm cô, Ruth ạ. Cô ổn chứ?” Mẹ kể cho Dennis nghe về căn hộ mới, về người bạn mới Rocky, kể ông ta tốt ra sao, và nhìn vẻ mặt của Dennis mẹ im lặng ngay lập tức.

Con biết đấy, khi đó mẹ đang sống thoải mái, cố chôn vùi quá khứ và tránh xa cha đẻ của mình, nhưng khi mẹ bắt đầu kể với Dennis về những gì mẹ đang làm, mẹ cảm thấy thật xấu hổ, bởi vì vẻ mặt của Dennis đã nói lên tất cả.

Dennis nói: “Ruth, cha mẹ cô không làm gì tồi tệ đến mức khiến cô phải chạy loanh quanh với người đàn ông đó. Đó là một kẻ dốt nát. Ông ta là một kẻ dốt nát và ông ta đang dốt nát mũi cô.” Nói xong Dennis ngồi thờ người ra. Dennis không tức giận. Dennis chỉ thất vọng mà thôi.

Lúc ấy mẹ cảm thấy xấu hổ lắm. Mẹ đứng dậy, nói: “Cha mẹ em không phải tìm em nữa đâu. Em sẽ trở về nhà.” Mẹ lấy lại tinh thần và đi thẳng về chỗ Bube ở Bronx. Bà rất lo lắng cho mẹ, nhưng khi bà hỏi mẹ đã và đang ở đâu mẹ không nói cho bà biết địa chỉ cụ thể. Mẹ bảo bà đừng trả lời bất cứ cuộc điện thoại nào và đừng cho ai bất cứ thông tin gì về mẹ. Rocky gọi điện, gửi hoa đến nhưng mẹ không bao giờ gọi lại cho ông ta. Ông ta kiên trì tới mức đến gõ cửa nhà Bube và đứng ở hành lang, nói: “Ra đây đi, Ruth. Tôi biết cô đang ở trong nhà. Ra đây đi.” Nhưng mẹ đứng ở sau cánh cửa, không mở cửa, không nói một lời. Ông ta tiếp tục gửi hoa tới và cố làm cho mẹ quay trở lại sống trong tâm kiểm soát của ông ta, nhưng sau một thời gian thấy mẹ không trả lời, ông ta thôi không gọi điện nữa.

Lạc lõng ở Delaware

Vào một ngày tháng Sáu năm 1974, mẹ tôi đi vào gian bếp trong căn nhà của chúng tôi ở quận Queens và nói: “Chúng ta sẽ chuyển đến Delaware. Dọn đồ đi.” Mẹ có năm đứa con ở nhà và bảy đứa đang học đại học. Mấy đứa con của mẹ đang học sau đại học, trong đó có những đứa đang học trường Y. Tất cả đều có học bổng hoặc được vay tiền để học và hầu như không tự kiếm tiền được nên không thể giúp mẹ về tài chính. Nhà của chúng tôi đã ọp ẹp lắm rồi và mẹ không thể duy trì nó được nữa.

Chúng tôi đóng gói đồ đạc trong nhiều tuần. Tôi đã sẵn sàng chuyển đi. Nếu chúng tôi ở lại New York thì gần như chắc chắn tôi phải học thêm một năm nữa mới tốt nghiệp trung học. Thêm vào đó tôi tiếp tục giao du với đám bạn cũ ngày càng lún sâu vào bóng tối. Tôi cần thấy những gương mặt mới, cần một sự khởi đầu mới. Trái lại, các em gái của tôi thích sống ở New York, không ai gặp vấn đề như của tôi, không ai muốn chuyển đi. Chúng yêu cầu có một cuộc họp gia đình. Mẹ ngồi xuống nói chuyện, lắng nghe lý lẽ của chúng, bậm môi, và lắc đầu. “Nếu các con cảm thấy như vậy,” mẹ nói, “thì chúng ta sẽ ở lại.” Mẹ đứng dậy và thông báo bằng giọng phấn khởi: “Chúng ta sẽ không chuyển đi nữa,” và bước ra khỏi phòng. Cứ như thể mẹ vừa mới lấy ra một quả lựu đạn, giật chốt, thả nó xuống sàn nhà, và đi đến nhiên bước ra cửa thoát hiểm. Tôi và các em trai sững sờ nhìn nhau. Lúc đó nhà của chúng tôi đã được rao bán và đang được bán rồi. Đã có người mua nó. Hợp đồng đã được ký rồi. Các giáo viên đã được thông báo về việc chuyển đi của chúng tôi. Mọi sự chuẩn bị đã hoàn tất rồi. Chúng tôi tranh cãi về chuyện đó trong nhiều giờ. “Chúng ta sẽ chuyển đi,” tôi nói.

“Quên đi,” các em gái tôi cãi lại.

“Chúng ta phải đi,” các anh của tôi ra lệnh. Các anh ấy cảm thấy mẹ không đủ khả năng tài chính để sống ở New York nữa.

Mẹ được gọi quay trở lại phòng, trở lại với cuộc tranh luận. “Hãy để mẹ suy nghĩ đã,” mẹ nói. Mẹ ng ồi xuống ghế dài và ngủ ngay lập tức, ngáy khò khò trong khi chúng tôi tranh luận. Mẹ là người duy nhất mà tôi biết có thể ngủ ngay tức thì trong vòng hai phút - ngủ sâu, ngủ ngáy khò khò - và chỉ một số tiếng động nhất định mới có thể đánh thức mẹ được. Bao cũng chẳng thể khiến mẹ nhúc nhích, nhưng tiếng trẻ con khóc hoặc tiếng n ổi xoong rơi sẽ khiến mẹ ng ồi bật dậy như một người lính trước tiếng còi báo động. Khi mẹ tỉnh dậy, mẹ chỉ đi loang quanh không nói gì. Nhi ều ngày trôi qua. Cuối cùng mẹ thông báo: “Chúng ta sẽ ở lại.” Các em gái của tôi reo lên. Chúng tôi uể oải dờ ờ ra. Ngay ngày hôm sau mẹ hô to: “Chúng ta sẽ chuyển nhà!”. Các con trai của mẹ reo lên. Chúng tôi lại gói ghém đồ đạc. Trong nhi ều tuần lúc thì mẹ hô chuyển đi, lúc thì mẹ hò ở lại trong khi người môi giới nhà đất vò đầu bứt tai cố quyết định xem mình có “nuốt” nổi ti ền hoa hồng của vụ môi giới hay không. Cuộc tranh luận quả thật kéo dài đến tận một buổi sáng tháng Tám khi chúng tôi thuê một chiếc xe tải U-Haul, chất đầy đồ đạc lên thùng xe - vài đứa chúng tôi leo lên thùng xe áp tải đồ - ngắt ngưỡng di chuyển xuống đường 1-95 nhằm hướng Wilmington, Delaware thẳng tiến, hết như cảnh trong phim Beverly Hillbillies. “Tại sao lại là Wilmington nhỉ?” Chúng tôi hỏi mẹ.

“Tại sao không?” Mẹ hỏi lại. “Ở đó mọi thứ đều rẻ.” Mẹ đã mua một ngôi nhà nhỏ ở thành phố với giá chưa đến mười hai nghìn đô la, mức giá nằm trong khả năng chi trả của mẹ.

Chúng tôi chẳng biết chút gì về Delaware. Mẹ có một người bạn cũ mẹ quen từ h ồi mẹ ở Harlem đang sống tại đó. “Ở Delaware cậu sẽ ổn thôi,” bạn của mẹ nói, nhưng từ lúc chiếc U-Haul dừng ở trước ngôi nhà mới, chúng tôi hoàn toàn bị mất phương hướng.

Chúng tôi cứ nghĩ ở Wilmington chúng tôi sẽ hoạt động bình thường như ở New York, có thể bắt tàu điện ngầm và xe buýt, có thể dựa vào phương tiện giao thông công cộng và nhịp sống đầu đầu của thành phố. Nhưng Wilmington không có tàu điện ngầm và chỉ người nghèo mới đi xe buýt, mà xe buýt chỉ chạy đến chín giờ tối. Không giống New York, nơi mẹ có thể kéo tác dụng của một đồng đô la ra dài cả dặm và dẫn đàn con của mẹ tới mi ền đất hứa của Macy, Gimbels, Ohrbach, cho chúng giải trí ở

ba viện bảo tàng, các công viên, các bữa tiệc đường phố, những buổi biểu diễn ca nhạc dành cho số đông. Wilmington là một vùng của những khu mua sắm dành cho dân ngoại ô, những ban nhạc điều hành của trường trung học, những nữ hoàng khiêu vũ tóc vàng, chuyện ng ỡ lê đôi mách của dân tỉnh lẻ, và một thành phố cận kề mà từ đó những người da trắng khuất dạng nhanh như tốc độ của những chiếc xe Ford Pintos đưa họ đi. Chúng tôi bị sốc bởi sự phân biệt chủng tộc của thành phố ấy và vùng ven đô của nó, nơi mà hầu hết những đứa trẻ da đen đều học ở những trường thành thị thiếu thốn cả cơ sở vật chất lẫn nhân sự trong khi trẻ da trắng học ở những trường nằm ở vùng ngoại ô sạch sẽ với cơ sở vật chất đầy đủ. Những trường học phân biệt chủng tộc đó tồn tại như một sự ngạc nhiên hoàn toàn đối với mẹ tôi, người thậm chí không quan tâm đến vấn đề đó, cũng như những cảm xúc của người miền Nam ở thành phố - bất cứ khu phía nam nào của phố Canal ở Manhattan đối với chúng tôi đều là miền Nam - gọi lại những kỷ niệm không vui trong mẹ. Mẹ ghét miền Nam.

Vài tháng sau khi chuyển tới đó, một nhóm quân cảnh của bang Delaware chặn chúng tôi lại trên một đường cao tốc tối om sau khi anh David của tôi, người lúc ấy đang lái xe và đã trót cho xe cua một vòng chữ U phạm luật. Nhóm cảnh sát đó toàn những gã cao to, ngạo mạn và không hề có lòng trắc ẩn. Họ bao vây chiếc xe mà bên trong đó có một bà mẹ da trắng và một đàn con da đen, rọi đèn pin khắp xe, bắt David - khi ấy là một nghiên cứu sinh đang học chương trình đào tạo tiến sĩ của trường Columbia - đứng ở ngoài trời lạnh buốt không có áo khoác trên người để tra vấn anh bằng những câu hỏi đầy giễu cợt. Sau đó họ lôi anh vào tòa án và chúng tôi đi theo sau trong sợ hãi và tức giận. Mẹ rất tức giận vì đứa con trai có học, nhút nhát của mình - mẹ luôn tự hào về David và sẵn sàng mang sách đến trường hộ anh nếu như anh nhờ mẹ - bị điệu tới trước mặt một thẩm phán, người đã yêu cầu anh tự nói mình có vi phạm luật giao thông hay không. Mẹ lập tức phản ứng theo kiểu của luật sư E Lee Bailey. “Đừng nhận tội!” mẹ hét lên. “Họ sẽ tổng con vào tù đấy!”

“Con xin mẹ,” David nói, cố làm cho mẹ bình tĩnh khi vị thẩm phán đang chăm chú theo dõi.

“Không, không!” mẹ gào lên. “Con không có tội - không có tội gì hết!”

Giờ đây nghĩ lại tôi thấy toàn bộ sự việc đó chỉ là một thủ tục chặn xe, dán phiếu phạt, một cuộc dạo chơi tới tòa án ban đêm, và sau này khi tôi

làm phóng viên của tờ Wilmington News Journal đưa tin về hoạt động của cảnh sát tôi đã thấy được mặt tốt hơn nhiều của cảnh sát bang Delaware. Nhưng mẹ tôi không có được sự nhìn nhận đó, và từ đó trở đi mẹ ghét Delaware. “Chúng ta sẽ chuyển về New York,” mẹ nói. “Chúng ta chưa bán nhà. Chúng ta sẽ thoát khỏi cái hợp đồng đó.”

Các em gái của tôi dồn nhau lên tàu hỏa Amtrak ở Wilmington, mang theo tất cả tư trang trong những chiếc túi đi chợ. Các kế hoạch bất ngờ được thực hiện. Những cuộc hẹn được rút lại. Những lời hứa bị xóa bỏ: “Tất cả các anh sẽ đi theo sau chúng em bằng xe tải... Chúng em sẽ đăng ký học... Hãy nói chuyện với thầy hiệu trưởng cho em, được chứ? Hẹn gặp các anh ở New York.” Và đám con gái lên đường.

Hai giờ sau tôi nói chuyện với mẹ. “Có gì ở New York hả mẹ?” Tôi hỏi mẹ. “Chẳng có gì dành cho chúng ta ở đó hết. Tất cả đã chấm hết rồi. Mẹ không thể trả tiền để lấy lại nhà đâu.” Thật đáng tiếc, mẹ đồng ý. Lũ con gái réo gọi từ thành phố và mẹ ra lệnh cho chúng quay trở lại.

Mẹ quay cuống trong cái vòng luẩn quẩn chỉ vì mẹ đang cố gắng để sống sót, và chuyển từ chỗ này đến chỗ kia luôn là cách của mẹ khi mọi chuyện trở nên khó khăn. Mẹ là một bà góa năm mươi tư tuổi sống bằng đồng lương hưu ít ỏi và tiền an sinh xã hội với năm đứa con phải nuôi. Chưa bao giờ mẹ đơn độc trong việc chuyển nhà, tìm hiểu hàng xóm, mua nhà, lái xe. Những việc ấy quá lớn để bất cứ ai có thể làm một mình. Việc của mẹ qua hai cuộc hôn nhân - cuộc hôn nhân thứ nhất kéo dài mười sáu năm, cuộc hôn nhân thứ hai kéo dài mười bốn năm - là làm mẹ của những đứa con; nhưng giờ đây mẹ phải chèo chống cả một gia đình, và giờ mẹ mới học cách để chèo chống. Mẹ cũng kiệt quệ về mặt cảm xúc và cảm thấy vô cùng có lỗi trong việc chuyển chúng tôi khỏi New York. Buổi tối mẹ thường ngồi ở bàn bếp, lẩm bẩm: “Mình đã làm gì nhỉ? Mình đã nghĩ gì nhỉ?” nhìn đắm đắm vào khoảng không, cần tách cà phê nguội lạnh còn nguyên chưa uống.

Cần nguyên khiến mẹ thay đổi thái độ. Việc cần nguyên và hệ thống trường công khiến mẹ phải hành động gấp gáp hơn dự liệu. Khi mẹ nhìn thấy những cuốn sách rách tả tơi mà chúng tôi mang từ trường về nhà, mẹ đứng phắt dậy. “Với sự giáo dục này các con sẽ chỉ trở thành những kẻ vô dụng,” mẹ nói. Mẹ mua một chiếc Toyota cũ với giá chín trăm đô la, theo học một khóa dạy lái xe, và bất chấp thực tế rằng người dạy lái xe là một

lão già đê tiện, kẻ mà theo như lời mẹ đã dùng tay “sờ soạng” mẹ, mẹ vẫn lấy được bằng lái xe trong vòng hai tuần. Mẹ mở danh bạ điện thoại ra, đưa ngón tay lướt danh sách các trường tư và các trường dành cho học sinh Công giáo, gọi điện tới các trường đó, tìm hiểu những đối tượng nào có thể được nhận học bổng, và lái xe đưa tôi đến một trường trong số đó. Thầy hiệu trưởng của trường phỏng vấn tôi trong nhiều giờ. Ông đưa cho tôi bài kiểm tra viết, một bài kiểm tra về địa lý, sau đó giao cho tôi làm một mớ bài tập toán khiến tôi bị thách thức. Nếu như hai năm trước đó tôi không bỏ học quá nhiều thì có lẽ tôi đã giải quyết những bài tập đó một cách dễ dàng, nhưng tôi suýt trượt tốt nghiệp lớp mười một và chỉ may mắn tôi mới trở thành học sinh trung học năm cuối. Thầy hiệu trưởng không thông cảm. Ông nói vì tôi sẽ vào học lớp năm cuối ở trường của ông, tôi không đủ điều kiện. Trường từ chối nhận tôi.

Tôi vào học tại trường Trung học Pierre S. Du Pont, một trường học dành cho các học sinh da đen, cùng với các em Kathy và Judy của tôi và tôi khá thích trường đó. Học sinh ở đó gọi tôi là “dân New York” giống như những người ở Louisville đã gọi tôi, nhưng giờ đây tôi tránh xa những nhóm chơi bời, quan tâm đến âm nhạc, chuyên tâm tập saxophone và kèn trombone, những nhạc cụ mà tôi chọn để chơi trong ban nhạc điều hành. Sự thay đổi đó tốt cho tôi và tôi bỏ được cặn sa, bỏ rượu nhờ kỷ luật của âm nhạc với sự giúp đỡ của một giáo viên âm nhạc tài năng, một người đàn ông da đen tên là C. Lawler Rogers. Nói chung, việc học hành ở Delaware dễ hơn mười lần ở New York, và tôi được chọn đi biểu diễn ở châu Âu cùng với ban nhạc American Youth Jazz, một ban nhạc được tổ chức bởi một giáo viên da trắng rất tốt bụng đến từ New Castle tên là Hal Schiff.

Chuyến đi châu Âu của ban nhạc American Youth Jazz không phải là chuyến đi miễn phí. Bạn phải tự lo chi phí cho chuyến đi, mà tôi thì không thể. Chi phí của tôi được một cặp vợ chồng giàu có ở Chadds Ford, Pennsylvania, tên là David H. và Ann Fox Dawson tài trợ, và họ cũng là những người đã tài trợ để nuôi dưỡng những đứa trẻ có hoàn cảnh khó khăn của thành phố trong nhiều năm. Ông Dawson là một người đàn ông cao lớn, có mái tóc màu muối tiêu, là phó chủ tịch của công ty Du Pont. Ông và vợ là những nhà tài trợ chính của ban nhạc, trao học bổng cho những nghệ sĩ có hoàn cảnh khó khăn. Đổi lại, những người nhận tài trợ từ ông phải làm việc trong tư gia của ông vào cuối tuần và trong kỳ nghỉ hè,

vậy nên trong vòng một năm tôi chuyển từ một kẻ “phê” càn sa ở một góc phố của Louisville sang chân phục vụ tại các bữa tiệc dành cho những nhân vật có máu mặt ở Chadds Ford. Tôi chải mái tóc xoắn của mình, mặc bộ complê và thắt chiếc nơ mà ông Dawson cho mượn, bê những khay đựng đồ khai vị giữa những bàn tiệc - tôi và Pearl, một phụ nữ da đen giúp việc nội trợ cho bà Dawson trong nhiều năm. Cũng như tôi, cô Pearl sống ở Wilmington, và một hôm tôi kéo cô ấy ra một chỗ, hỏi: “Tại sao cô làm việc cho người da trắng?” Cô nhìn tôi như thể tôi bị điên. Cô Pearl và bà Dawson khá thân nhau. Cô nói: “Cậu cũng đang làm việc ở đây đấy thôi, đúng không nào?” và tôi cứng họng. Tại các sự kiện của gia đình Dawson tôi im lặng phục vụ những người da trắng - trong đó có cả chủ tịch của Du Pont và thống đốc bang Delaware. Những người đó chẳng có gì giống tôi hết, cũng chẳng giống mẹ tôi hay bất cứ ai trong gia đình tôi, nhưng tôi không tức giận họ. Nỗi tức giận của tôi hướng vào cái thế giới được thay thế bởi tham vọng cháy bỏng. Tôi không muốn trở thành những người giống như họ, đứng đó nhấp rượu, thể hiện cung cách mực thước, giả vờ vui vẻ khi mà thực ra họ chẳng vui vẻ gì - tôi giống mẹ tôi trong cách suy nghĩ đó - nhưng những người ấy có làm gì tôi đâu. Tôi có thể thấy họ đang sẵn lòng giúp bạn nhạc, và giúp tôi, bởi vì tôi vô cùng muốn đi châu Âu, vậy nên tôi biết ơn họ. Tôi chẳng trông đợi gì ở họ ngoài đi đâu đó.

Tôi là người phục vụ tiệc vụng về nhất mà bà Dawson có, và thật đáng khen là bà không đuổi việc tôi ngay lập tức. Khi tôi cất áo khoác cho khách tôi làm nhăn áo, làm bẹp mũ của họ, làm tràn rượu, làm rơi đồ khai vị ra khắp nơi. Bà Dawson liên tục nói: “James, bê khay như thế này này... không, như thế này cơ... bây giờ đặt nó lên trên... kéo thẳng nơ ra nào... đặt khăn lên cánh tay như thế này này... Nâng khay lên, nâng lên... ôi!” Xoảng! Cái khay rơi xuống đất. Tôi thích bà Dawson bất chấp thực tế tôi thường khiến bà bực mình. Bà là một phụ nữ hoạt bát, hóm hỉnh, đòi hỏi cao, là người da trắng đầu tiên tôi có một cuộc trò chuyện không dứt về âm nhạc và văn học, hai thứ mà bà rất thích. Bà khiến tôi quan tâm đến những nhà soạn nhạc cổ điển và những nhà văn mà trước kia tôi chưa từng nghe nói đến, cố chỉnh sửa những gì mà bà cho là cách ăn nói và cư xử yếu kém của tôi, đi đâu mà tôi chẳng thích chút nào, và thường khiến tôi ng ẩ ng với bà, đọc thơ, những câu thơ mà sau này trong cuộc sống thường bất ngờ xuất hiện trong trí nhớ của tôi cứ như thể ai đó đã tr ồng chúng vào đó, những

câu thơ mà thực ra bà đã nhắc đến: James James/ Morrison Morrison/
Weatherby George Dupree/ Đã chăm sóc mẹ cẩn thận/ Dù cậu bé mới lên
ba...

Phục vụ tại các bữa tiệc của bà không phải là việc duy nhất của tôi. Tôi không phải là một người hàu da đen. Hầu hết công việc của tôi ở ngoài đồng. Đất đai của gia đình đó gồm nhiều héc-ta, gồm chuồng ngựa, một vườn rau rộng, một bể bơi, được trông nom bởi một người đàn ông da trắng trẻ tuổi tên là Harry. Chúng tôi cắt cỏ, xén tỉa cây, dọn chuồng ngựa, lái máy kéo, bận rộn cả ngày. Harry là anh chàng người miền núi thông minh, thích săn hươu, luôn có một thùng bia và một khẩu súng dài để ở sau ghế lái của chiếc xe bán tải. Tôi thích Harry và thường làm cho anh cười cả ngày. Anh ngạc nhiên không hiểu bằng cách nào mà tôi trốn được tất cả những việc bụi bặm mà bà Dawson muốn tôi làm.

“James, chú mày là một thằng lười,” một buổi trưa anh ta nói với tôi, “và nếu chú mày không chăm chỉ hơn, thì bà Dawson sẽ phát hiện ra đấy.” Tôi chẳng thêm để ý, nhưng một thời gian sau lời tiên tri của anh ta trở thành sự thật. Tôi phải thức dậy từ năm giờ sáng bắt xe buýt từ Wilmington đến nhà bà Dawson và thường thì khi đến nơi tôi đã mệt lử. Một buổi trưa nóng nực bà Dawson bắt gặp tôi đang ngủ trong luống dâu tây trong khi đáng lẽ tôi phải đang nhặt cỏ mới đúng và quả thực tôi đã nói với bà Dawson là tôi đi nhặt cỏ. Bà nổi giận, đuổi việc tôi ngay tắp lự. “Làm sao bà có thể đuổi việc cháu được!” Tôi nói. “Cháu nhất định phải đi châu Âu!”

“Tôi sẽ cho cậu đi châu Âu,” bà nói, “nhưng tôi vẫn sa thải cậu. Cậu bé ạ, cậu phải học cách làm việc.” Khi bà nói tôi sẽ được đi châu Âu, tôi ôm chầm lấy bà. Tôi không thích bà gọi tôi là “cậu bé” nhưng tôi không phẫn lòng vì bà đuổi việc tôi. Bà đã dành cho tôi một ân huệ. Tôi đã giữ liên lạc với bà trong nhiều năm. Bà giúp đỡ tôi trong những năm tôi học đại học và tiếp tục chương trình đào tạo sau đại học; bà không trả mọi chi phí cho tôi, nhưng nếu tôi gặp khó khăn quá, bà đều giúp đỡ. Hai năm sau khi tôi vào học tại trường Oberlin, một buổi sáng tôi đi ra kiểm tra hộp thư và tìm thấy một bức thư của bà trong đó bà nói rằng chồng bà đã qua đời vì bệnh ung thư. Hôm đó khi tôi đang đứng trên đường phố với một nhóm sinh viên da đen, một người lên tiếng: “Quên bọn da trắng đó đi. Bọn nhà giàu. Bọn ấy không gặp vấn đề gì đâu,” và tôi nói lại, “Ừ, tớ nghe cậu,” trong khi bức

thư ở trong túi áo tôi chứa đựng những lời đau buồn của một người phụ nữ da trắng đã lớn tuổi, người luôn giúp đỡ tôi - và giúp đỡ nhiều người khác giống như tôi. Lúc ấy đối với tôi đứng ở đó, nói những lời không thật lòng quả là đau khổ. Đôi khi sự thật giống một người đi theo kiểu đánh văng, lao từ nửa bên này sang nửa bên kia của thế giới và tôi không bao giờ tìm thấy anh ta.

Khi tôi bước vào năm cuối ở trường trung học, tôi biết mình muốn học lên đại học và muốn trở thành một nhạc sĩ. Tôi không thể làm mãi cái việc mà tôi đang làm, lang thang quanh Wilmington phụ việc ở cửa hàng 7-Eleven, tham gia một ban nhạc pop chơi nhạc ở VFW và các quán hàng tũn tũn. Tôi có một sự thôi thúc muốn ra trường và học soạn nhạc cho kèn saxophone và nhạc jazz như những nhân vật đi trước mà tôi ngưỡng mộ - Bird, Coltrane, Clifford Brown - nhưng tôi sợ rằng có thể mình sẽ không bao giờ đi khỏi Delaware. Mẹ cũng muốn tôi đi học ở nơi khác, nhưng mẹ không có khả năng. Tôi chưa bao giờ thấy mẹ buồn như thời gian đó. Mẹ buồn như thể chân mẹ bị cắt lìa. Ngày hôm trước Lễ Tạ ơn của năm 1974, chiếc Toyota cũ kỹ của mẹ bị hỏng mà mẹ thì không có tiền để sửa xe, và đi đâu đó có nghĩa là chúng tôi phải bắt xe buýt đến một siêu thị vắng vẻ ở rất xa nhà để tìm mua gà tây giá rẻ. Chúng tôi tìm được gà, nhưng khi bắt xe buýt về nhà túi giấy đựng gà đông lạnh bị bọc; con gà rơi ra khỏi túi, lăn xuống lối đi trên xe buýt, và người lái xe chộp lấy nó. Các hành khách và người lái xe cười rộ, nhưng với mẹ tôi đó là hình ảnh thu nhỏ của toàn bộ trải nghiệm của mẹ ở Delaware, hình ảnh con gà chết tiệt đó lăn xuống cái lối đi ấy, trước mắt những người đó. Mẹ có vài người bạn ở trên xe. Những người da đen lúng túng trước cảnh đó. Những người da trắng bọc mình với mẹ. Nhưng chẳng có sự giải thoát nhanh chóng và dễ dàng nào ở đó cả.

Trường đại học không gần nhà chúng tôi. Chị Becky, vợ của anh cả tôi, đã đến Ohio học ở trường Đại học Oberlin và chị bảo rằng tôi nên nộp đơn vào trường đó bởi vì đó là một trường đào tạo nghệ thuật tự do rất tốt, một khu tiêu chuẩn để học âm nhạc, và hơn hết, có học bổng bằng tiền mặt. Bảng điểm ở trường trung học của tôi không thuận lợi lắm, điểm SAT của tôi thấp, nhưng điểm âm nhạc và điểm viết văn của tôi tốt và tôi có sự giới thiệu uy tín. Thật ngạc nhiên, trường đó nhận tôi. Mẹ cực kỳ vui khi tôi báo tin đó với mẹ. Mẹ ôm chầm lấy tôi, vui mừng hơn hở, đặt cái giấy báo của

trường vào trong hộp đựng giày để dưới gầm giường của mình, gặp ai ở siêu thị hay ở thư viện mẹ cũng khoe: “Con trai tôi sẽ vào học ở trường Oberlin đấy. Chị đã bao giờ nghe nói đến trường Oberlin chưa? Ôi, để tôi nói cho chị nghe nhé...” Tôi là đứa con thứ tám được mẹ cho học đại học. Bảy anh chị của tôi đều đã tốt nghiệp đại học, thậm chí hầu hết đều học trên đại học.

Trong một ngày mưa, đầy mây mù của tháng Chín năm 1975, tôi gói ghém tư trang trong một chiếc túi màu xanh cũ kỹ và mẹ lái xe đưa tôi đến bến xe buýt Greyhound. Như thường thấy, mẹ khảnh kiệt, dốc từng đồng đô la, tiền lẻ, tiền xu lên mặt quầy thanh toán để trả tiền vé một chiều cho tôi đến Ohio. Khi tôi bước lên xe buýt mẹ dúi một nắm tiền lẻ vào tay tôi. “Đó là tất cả những gì mẹ có,” mẹ nói. Tôi đếm nắm tiền ấy. Mười bốn đô la cả thảy. “Con cảm ơn mẹ.” Tôi hôn mẹ và bước nhanh vào trong xe để giấu những giọt nước mắt đang trào ra khóe mắt mình. Tôi cảm thấy tôi đang bỏ rơi mẹ - mẹ ghét Delaware mà tôi lại bảo mẹ phải ở lại đó, và giờ tôi nhắc chân đi. Nhưng mẹ muốn tôi đi. Khi tôi ngẩng xuống ghế trên xe buýt dõi mắt tìm mẹ qua cửa sổ, tôi chợt nghĩ rằng từ khi tôi còn bé mẹ đã luôn muốn tôi đi. Mẹ luôn gửi tôi lên một chiếc xe buýt ở một nơi nào đó, đến trường tiểu học, đến trại hè, đến với những người họ hàng ở Kentucky, đến trường đại học. Mẹ đẩy tôi ra xa mẹ giống như mẹ đã đẩy các anh chị tôi ra xa mẹ khi chúng tôi sống ở New York, thực sự đẩy họ ra khỏi cửa để đi học đại học. Khi các anh chị tôi nộp đơn vào các trường đại học gần nhà mẹ không biết. “Nếu con ở nhà, con sẽ ngu đần,” mẹ nói. “Hãy đi ra ngoài và học cách sống tự lập.” Ấy thế mà mẹ lại đưa tay quạt nước mắt và lặng lẽ nhìn ra cửa sổ khi các anh chị tôi mỉm cười, vẫy tay chào tạm biệt mẹ từ ngoài lối đi, gồng người lên dưới sức nặng của chiếc túi vải rẻ tiền được dùng đi dùng lại và giờ đây đang nằm trên chiếc xe buýt Greyhound, chứa đầy tư trang của tôi. Mẹ luôn khóc khi các anh chị tôi đi, mặc dù chưa bao giờ mẹ khóc trước mặt chúng tôi. Mẹ lui vào phòng riêng để khóc. Tôi thực sự lo mẹ sẽ khóc khi tôi bước lên xe buýt, nhưng khi tôi nhìn mẹ qua cửa sổ xe tôi nhẹ cả người khi thấy mẹ không hề khóc. Mẹ bước đi, vừa đi vừa bặm môi, chau mày. Mẹ bước đi như thế, tay để trong túi áo, khi gió thổi những chiếc lá trong những cơn cuộn xoáy và thổi những chiếc cốc giấy bị vứt bỏ bay quanh chân mẹ. Mẹ mặc một chiếc áo mưa màu nâu, trùm một chiếc khăn quanh đầu, một người phụ nữ da trắng

đơn độc bước đi trên đường phố mờ tối trước một trạm xe buýt t ối tàn ở Wilmington, Delaware, phía dưới trụ đường ray của tàu hỏa Amtrak phát ra những tiếng r ầm r ầm và dưới bầu trời đầy mây. Mẹ dường như rất xúc động và b ần ch ần đến nỗi tôi tự hỏi liệu mẹ có phải vào phòng tắm để khóc không. Khi động cơ xe buýt bắt đầu g ầm lên, mẹ không vẫy chào mà khẽ phẩy tay và nói, “Đi đi! Đi đi!” r ồi vội vã bước đi. Xe lăn bánh và mẹ khuất dạng trong một phút, nhưng sau đó xe chạy đến góc đường và tôi nhìn qua cửa sổ lại thấy mẹ ở vỉa hè bên kia đường trong tình trạng suy sụp. Mẹ đứng dựa người vào bức tường phía dưới cầu vượt đường sắt, đầu cúi gục, đưa tay vắt nước mắt như thể những giọt nước mắt tuôn ra từ đôi mắt mẹ có thể được vắt thành sự lãng quên.

Lời hứa

Sau các cuộc phiêu lưu với Rocky mẹ chấm dứt những ngày sống gấp. Mẹ kiếm được việc làm tại một cơ sở phục vụ đồ ăn tối, và sau vài tuần Dennis gọi điện cho mẹ, và bọn mẹ bắt đầu đi chơi với nhau. Dennis là một người đàn ông thực sự nghiêm túc, sâu sắc và chín chắn, khác với Rocky và những người đàn ông mà mẹ đã gặp ở Harlem, những kẻ lảng vảng quanh câu lạc bộ đêm *Small's Paradise*. Dennis là một nghệ sĩ chơi vi-ô-lông quê ở *High Point, North Carolina*. Dennis đến New York khi ông hai mươi lăm tuổi, cái tuổi khá muộn để rời nhà sống tự lập vào thời bấy giờ, nhưng ông là con một và mẹ của ông, Etta, không muốn con trai mình đi xa. Bà đã bị sẩy thai mấy lần và Dennis là con trai duy nhất của bà, nhưng Dennis vẫn đi New York bởi vì ông muốn theo đuổi âm nhạc. Ông chơi vi-ô-lông, chơi thứ âm nhạc đích thực, hầu hết là nhạc cổ điển, nhạc mang chủ đề tôn giáo, và biết soạn nhạc hản hoai. Ông sinh ra ở cùng thành phố và học cùng trường với John Coltrane, nhưng nhiều tuổi hơn Coltrane. Lần đầu tiên khi mẹ gặp Dennis mẹ thấy ông ngồi với một tập giấy chép nhạc, hí hoáy viết và gạch xóa. Ông chơi vi-ô-lông khá hay và mẹ thường đề nghị ông chơi nhiều bản nhạc cho mẹ nghe. Ông cũng là một ca sĩ có chất giọng đẹp, từng hát trong dàn đồng ca của Nhà thờ Baptist Metropolitan ở Harlem.

Theo đuổi âm nhạc Dennis gần như chết đói, và đó là lý do tại sao mẹ không bao giờ muốn con gắn bó với âm nhạc khi con quyết định kiếm sống bằng âm nhạc. Ngày đó người ta không tuyển người da đen vào dàn nhạc đâu và Dennis sống vật vờ, phải ngủ trong những nhà trọ tồi tàn. Hồi ấy Dennis sống được là nhờ Curtis và Minnie Ware, những người bạn cùng quê *High Point*. Curtis làm quản lý trong một tòa nhà ở Manhattan. Ông ấy và Minnie khá giả hơn hầu hết những người da đen đến từ miền Nam, bởi vì họ không mất tiền thuê chỗ ở. Curtis và Minnie cung cấp chỗ ở và thức

ăn cho những gia đình di cư từ High Point tới miền Bắc, nhưng Dennis quá kiêu hãnh, không tìm tới họ. Chỉ đến khi ông sắp chết đói và phải ngủ trong những nhà trọ tồi tàn ông mới nói với họ: “Tôi không có tiền và chẳng có nơi nào để đi cả,” và họ nổi giận với ông. Họ nói: “Đáng lẽ anh phải tìm đến chỗ chúng tôi sớm hơn chứ.” Họ có bốn người bạn khác và một người chị di cư từ miền Nam đến, tất cả chen chúc trong căn hộ của họ. Đến bữa nhà họ có một chiếc bàn tròn to bày đầy các món ăn được nấu theo kiểu miền Nam, các món đồ khô và đồ uống để lạnh. Sau khi Dennis ổn định chỗ ở và kiếm được việc làm ở nhà máy thuộc da của bác Mary và khi bọn mẹ bắt đầu đi chơi với nhau, ông đưa mẹ về đó và nói: “Anh muốn em gặp một người bạn của anh,” và khi mẹ bước vào phòng, tất cả mọi người đều mở to mắt nhìn mẹ.

Đó là vào năm 1940, khi người da trắng và người da đen không đi chơi với nhau như mẹ và Dennis. Một số người làm thế, nhưng họ giữ bí mật chứ không công khai, hoặc họ là những người cặp với nhau để vui vẻ như đám bạn của Rocky ở câu lạc bộ đêm Small’s Paradise. Nhưng Dennis là một người đàn ông theo đạo Cơ Đốc, một người nghiêm túc, và các bạn của ông cũng vậy. Đối với họ đó không phải là chuyện đùa.

Khi họ vượt qua được cảm giác sợ hãi, họ nói: “Nhà chúng tôi là nhà của cô. Ngồi đi, dùng bữa với chúng tôi đi.” Và mẹ không gặp khó khăn gì với họ cả, cũng như với bất cứ ai trong gia đình của Dennis. Họ đón nhận mẹ với trái tim mở rộng, khiến mẹ trở thành người trong nhà; chỉ có điều thỉnh thoảng họ phải mất một phút để vượt qua cảm giác sợ hãi khi thấy một người da đen và một người da trắng kết duyên với nhau - bà Candis, cô của Dennis chẳng hạn. Candis là người cô mà Dennis rất yêu quý. Bà là cháu của những người nô lệ. Lần đầu tiên khi mẹ đến Bắc Carolina, bước vào nhà của bà, bà nói: “Tôi chỉ hy vọng cháu thứ lỗi cho tôi vì đã nhìn cháu chằm chằm bởi vì từ trước tới giờ chưa từng có một người da trắng nào bước chân vào nhà tôi, và tôi chưa bao giờ đứng gần một người da trắng như thế này.” Mẹ nói: “Vâng ạ,” và bà trở thành bạn của mẹ cho đến khi bà qua đời. Mẹ không bao giờ quên bà chừng nào mẹ còn sống. Bà sống gần một trăm tuổi. Mẹ con mình không thể xoay sở nổi nếu không có bà Candis. Bà từ Bắc Carolina đến chăm sóc tất cả bọn con sau khi cha con mất, bởi vì mẹ chìm trong đau buồn đến nỗi mẹ không thể nhúc nhích, chẳng thể cáng đáng được mọi việc. Mẹ không thể nhúc nhích

nồi. Bà đi tàu hỏa từ Bắc Carolina tới New York và chăm sóc tám đứa con, trong đó có con, James ạ, và con khi ấy còn bé tí. Trước đó bà chưa bao giờ đặt chân đến thành phố. Trong đời mình bà chưa từng nhìn thấy nhiều tòa nhà cao tầng như thế. Cha dượng của con mua tặng bà một chiếc đồng hồ vàng sau khi cha mẹ cưới nhau và để cho bà trở về nhà bà ở Bắc Carolina. Cha dượng con nói: “Một người phụ nữ đáng quý,” và ông ấy đã đúng. Bà là một người phụ nữ đáng quý.

Dennis là một người đàn ông theo đạo Cơ Đốc trong sạch và chín chắn. Ông dường như hiểu mẹ và đọc được ý nghĩ của mẹ. Gặp gỡ ông không được bao lâu mẹ đã đem lòng yêu ông và chỉ sau vài tháng hẹn hò mẹ và ông đã nghĩ đến chuyện kết hôn. À, là mẹ nghĩ đến chuyện kết hôn. Dennis ập a ập ứng, ậm à ậm ừ và cuối cùng ông nói: “Chúng mình hãy sống cùng nhau như vợ chồng nhé. Chúng mình không cần cả thế giới biết mình cưới nhau đâu. Thế giới chưa sẵn sàng để đón nhận chuyện đó của chúng mình.” Lý do đó là đủ đôi với mẹ - xét ở thời điểm đó - vậy nên mẹ và ông thuê một căn phòng ở Port Royal trên đường 129. Mẹ và ông sử dụng một phòng trong một căn hộ ba phòng của bà chủ nhà tên là Ellis. Vợ chồng bà sử dụng một phòng ngủ và họ cho thuê hai phòng khác, trong khi tất cả mọi người sử dụng chung bếp và phòng tắm.

Chuyện giống như thế mẹ đi khỏi nhà vậy. Một hôm mẹ rời khỏi căn hộ của Bube và không bao giờ quay trở về đó sống nữa. Bube già rồi, lại bị tiểu đường và không thể kiểm soát được mẹ, và không có chuyện các bác, các dì của mẹ gọi điện để hỏi xem tình hình của mẹ ra sao, không có chuyện đó đâu. Họ có cuộc sống riêng của mình và không quan tâm đến mẹ. Mẹ đã lớn rồi, con ạ. Mẹ không còn là một đứa trẻ nữa. “Hãy đi ra ngoài mà lo chuyện riêng của mày đi,” là thái độ của họ. Vậy nên mẹ sống theo cách của mẹ. Mẹ chuyển đến sống với Dennis và mẹ không hề hối tiếc về điều đó. Trong khi mẹ sống với Dennis, ông vẫn tiếp tục làm việc cho bác Mary, ấy thế mà bác của mẹ không hề biết bọn mẹ sống với nhau.

Con không nghĩ đó là một vụ xì-căng-đan đấy chứ? Nhưng mẹ nhớ Mameh lắm. Mẹ nhớ bà vô cùng và thường xuyên nghĩ về bà và em gái Dee-Dee của mẹ. Một hôm mẹ cảm thấy muốn nói chuyện với Mameh, mặc dù mẹ biết bà không đồng tình với cách sống của mẹ hồi đó, vậy nên mẹ nhặt một nắm tiền xu và đi ra ngoài để gọi điện thoại về Suffolk. Bởi vì mẹ và Dennis sống trong một căn phòng thuộc căn hộ của người khác, nên nếu

mẹ muốn sử dụng điện thoại mẹ phải ngồi ở trong phòng của chủ nhà. Mẹ không thể gọi điện cho mẹ của mình và nói tiếng Do Thái qua điện thoại của bà chủ nhà được. Làm thế dường như quá kỳ cục. Mẹ ngượng, không làm nổi. Vậy nên mẹ đi ra ngoài gọi điện thoại. Ngày ấy một cuộc gọi đường dài tốn rất nhiều tiền. Khi mẹ gọi, Tateh nhắc máy và ông nói với mẹ: “Tao không biết mày đang làm gì ở đó, nhưng mẹ mày đang ốm và tao cần mày giúp lo việc ở cửa hàng.” Vậy nên mẹ trở về Suffolk. Mẹ không muốn, nhưng vì Mameh ốm nên mẹ cần phải về. Mẹ nói với Dennis rằng mẹ về thăm nhà vài tuần và Dennis nói sẽ viết thư, gửi tiền cho mẹ và ông làm như đã nói.

Khi mẹ về Virginia mẹ nói với Tateh: “Con sẽ giúp cha một thời gian, nhưng con không ở nhà hẳn đâu.” Ông chẳng thèm đếm xỉa đến lời mẹ nói. Một trong những việc đầu tiên mà ông làm là đưa mẹ đến chỗ một trong những người bạn Do Thái là dân buôn bán, hoặc được cho là đang “kinh doanh”, và giới thiệu mẹ với con trai của họ. Tateh ép mẹ lấy gã đàn ông béo phì mà mẹ chưa từng gặp bao giờ. Nhưng mẹ không có kế hoạch nào cho chuyện đó cả. Mẹ về nhà vì Mameh. Bà càng ngày càng yếu. Mắt trái của bà gần như bị mù. Bà không liệt hoàn toàn, thậm chí cả khi ốm bà cũng không ngồi một chỗ. Bà nấu nướng và đan tất cả ngày. Bà có thể mổ cá, thái thịt, thái rau - làm tất cả những việc đó chỉ bằng một tay. Bà là một người vợ Do Thái đảm đang, luôn giữ niềm tin tôn giáo, và qua nhiều năm bà chẳng buồn nghĩ ngợi nữa bởi vì chồng bà chẳng đáng giá một xu, mà bà thì không có sự lựa chọn nào khác. Ngày nay cái cách Tateh đối xử với bà có thể khiến người ta gọi bà là “một người phụ nữ bị ngược đãi”. Ngày đó họ chỉ gọi những người phụ nữ như bà là “vợ”. Và ở miền Nam một người đàn ông có thể làm bất cứ điều gì mình muốn với vợ của mình. Đặc biệt khi bà là người Do Thái tàn tật còn ông là một người được gọi là “giáo sĩ”. Ông có thể la mắng bà, chế giễu bà, nguyên rửa bà, tát bà. Ông thậm chí có thể cặp kè với người đàn bà khác ngay trước mặt bà.

Bà cố gắng lờ tất cả mọi chuyện đi, chừa ngò bà còn có thể, và mẹ nghĩ trong một thời gian bà không biết chuyện bồ bịch của chồng mình bởi vì Tateh luôn là một người hơi kỳ cục và bí ẩn. Ông không bao giờ kể cho vợ con nghe bất cứ điều gì, không bao giờ nói ông sinh ra ở đâu, ông có gia đình hay bà con họ hàng gì không. Mùa hè nào ông cũng biến về châu Âu vài tuần. Ông nói: “Tao đi gặp người của tao ở đất liền đây,” và ông

lên tàu thủy đến một nơi nào đó ở Pháp. “Người ở đất liền” trong tiếng Do Thái có nghĩa là người ở quê hương mình. Mameh, mẹ và Dee-Dee trông coi cửa hàng trong thời gian ông vắng nhà. Cho đến bây giờ mẹ vẫn không biết chính xác hồi đó ông đã đi đâu, chỉ biết vài tuần sau ông khệnh khạng bước vào cửa hàng, đặt các túi xách xuống và nói: “Tiền của tao đâu?” Bọn mẹ giao tiền cho ông và ông ngồi xuống đếm tiền. Thậm chí chưa kịp cởi áo khoác ông đã ngồi xuống đếm tiền. Ông biết một tuần cửa hàng có thể thu được bao nhiêu tiền. Tiền đổi với ông quan trọng lắm.

Người đàn bà da trắng béo phì ấy bắt đầu xuất hiện ở cửa hàng nhà mẹ vào khoảng năm 1939 hoặc 1940. Bà ta có cái móng to như cái phòng khách này này. Bà ta sống cách nhà mẹ không xa. Chồng bà ta từng bị giam ở nhà tù của hạt ở bên kia đường vì say xỉn và phạm tội gì đó không nghiêm trọng lắm. Bà ta không phải là người Do Thái và có bốn, năm đứa con gì đó. Tateh thường nói chuyện với bà ta trong cửa hàng và làm như chuyện đó là bình thường; sau đó vào những tối thứ Sáu, tối của lễ Sabbath, vị giáo sĩ của chúng ta thường ra ngoài. Mẹ, Dee-Dee và Mameh thấp nển và cầu nguyện để bắt đầu làm lễ Sabbath, còn Tateh thì bỏ thực phẩm vào một chiếc túi và ném lên xe hơi của ông trong khi Mameh lặng im nhìn. Ông nói với bà bằng tiếng Do Thái: “Tôi ra ngoài đây.” Rồi ông nói với mẹ bằng tiếng Anh: “Thứ Hai tao mới về. Sáng Chủ nhật chúng mày phải nhớ mở cửa hàng đấy.”

Sau đó Mameh hỏi mẹ: “Ông ấy nói gì thế?”

“Không có gì mẹ ạ,” mẹ đáp.

Cuộc hôn nhân của ông bà đã đổ vỡ và mẹ là người ở giữa. Lúc thì mẹ là người thông dịch cho ông bà, lúc thì không. Mẹ nhớ rằng chuyện bỏ bịch của Tateh phát triển rất nhanh. Trước khi mẹ biết chuyện đó ông đã chuyển người đàn bà đó sang bên kia biên giới Bắc Carolina đến một nơi cách Suffolk khoảng một giờ lái xe, và đã có lần ông lôi mẹ xuống đó bắt mẹ đứng ở bên ngoài trong khi ông chạy vào trong nhà bà ta. Ông bắt mẹ phải ép Mameh đồng ý ly dị, cố nói chuyện với bà thông qua mẹ. Bà từ chối, và mẹ có thể hiểu được tình thế tiến thoái lưỡng nan của bà. Bà khi đó trạc bốn mươi tuổi, và không có ai để nương tựa cả. Con biết đấy, bà là người khuyết tật. Bà ốm đau. Bà không có ai khác ở nhà. Bà không đồng ý ly dị. Không đời nào. Mẹ nghĩ hồi đó bà chẳng có một người bạn nào ở Suffolk cả, hoặc là mẹ không nhớ bà có bạn ở đó hay không. Ngoài mẹ để

của mình bà chẳng còn ai để bầu vú, bởi vì các chị em gái của bà chẳng bao giờ quan tâm nhiều đến bà. Đối với họ bà là một người què quặt, và họ hiếm khi viết thư cho bà, cũng chẳng bao giờ ghi nhận những điều tốt đẹp mà bà đã làm. Cái cách họ đối tốt với bà là cho mẹ đến tá túc vào những mùa hè và sau đó họ hết trách nhiệm với mẹ bởi vì mẹ không còn là trẻ con nữa. Tateh muốn ly dị Mameh để có thể cưới cô bồ béo phì đó, người đàn bà to cao hơn ông và không phải là người Do Thái. Một người ngoại đạo. Chuyện bồ bịch của ông ghê tởm đến mức mẹ gần như không chịu đựng nổi.

Để ly dị đúng cách trong tín ngưỡng của người Do Thái ông bà phải đến gặp một giáo sĩ Do Thái bậc cao, nhưng Tateh không quan tâm đến việc đó. Ông không còn là người sùng đạo nữa rồi. Một hôm ông đi gặp một luật sư và trở về với mấy tờ giấy trên tay, đặt chúng lên bàn và nói với mẹ: “Bảo mẹ mày ký vào những giấy này đi.” Đó là đơn ly dị. Mameh không chịu ký. Sau đó ông đến Reno, Nevada, và tiến hành ly dị đơn phương. Ông trở về Virginia và nói: “Bảo với mẹ mày rằng tao với bà ấy đã ly dị,” và như vậy là xong. Nhưng chẳng có gì thay đổi trong gia đình của mẹ. Tateh, Mameh và chị em mẹ vẫn sống cùng nhau và tất cả đều bất hạnh. Khi đó mẹ đã ở nhà vài tuần rồi, ở lâu hơn dự định, và mẹ muốn đi. Đó là khoảng thời gian đầy khổ sở, nhất là đối với em gái của mẹ. Dee-Dee nhỏ hơn mẹ bốn tuổi, khi ấy chỉ khoảng mười lăm tuổi. Dee-Dee sẽ sống ra sao. Trong số ba anh chị em mẹ, Dee-Dee phải chịu nhiều nỗi khổ nhất, bởi vì Dee-Dee nhỏ tuổi nhất.

Dee-Dee dường như không có những rắc rối. Mẹ luôn nghe người ta nói Dee-Dee xinh xắn hơn mẹ. Dee-Dee không nổi loạn như mẹ. Chị em mẹ khác nhau như ngày và đêm. Em gái mẹ thấp, có mái tóc xoăn màu hạt dẻ nâu trong khi mẹ cao và có lớp ria đen mỏng mờ mờ quanh mép. Khi còn nhỏ, Dee-Dee không chịu mặc quần áo cũ của người khác thải ra, chỉ mặc những chiếc váy và quần sooc đẹp, lúc nào trông cũng gọn gàng, trong khi mẹ mặc những bộ quần áo cũ của người ta cho, và dù mẹ mặc gì trên người trông mẹ cũng như một bao tải khoai tây. Dee-Dee rất thông minh, toàn đạt được điểm tốt ở trường trong khi mẹ và bác Sam toàn ở ngưỡng suýt trượt. Dee-Dee là đứa con cưng của Tateh và mẹ luôn ghen tỵ với em mình một chút bởi vì Tateh chi tiền cho Dee-Dee đi học piano trong khi ông không cho phép mẹ đi học thứ gì như thế cả. Con biết đấy, Dee-Dee là

người Mỹ đầu tiên trong gia đình của mẹ, trong khi Sam và mẹ là người nhập cư, và vẫn mang cái mác là người nhập cư. Ở trường những đứa trẻ khác trêu chọc Sam và mẹ vì bọn mẹ là người Do Thái, nhưng chúng không trêu Dee-Dee. Đơn giản bọn chúng không thể làm thế với Dee-Dee. Dee-Dee có sự tự tin. Em gái mẹ là một cô bé Do Thái xinh đẹp luôn làm những gì người khác bảo mình phải làm. Mẹ muốn nói rằng Dee-Dee ở trường trung học, trải nghiệm những gì các cô gái ở trường trung học được trải nghiệm, chơi tennis, học piano, và khi Tateh và Mameh ly hôn, Dee-Dee hụt hẫng, choáng váng. Không ai tâm sự hoặc chia sẻ những cảm giác đó với Dee-Dee, kể cả mẹ. Mẹ và Dee-Dee gần gũi nhau - nhưng không đủ gần để có thể kể những rắc rối mà mẹ đã vướng vào trong đời - và một buổi tối Dee-Dee vào phòng mẹ nói: “Em biết chị sắp đi khỏi đây, chị Rachel. Đừng đi. Đừng quay lại New York.” Dee-Dee kiêu hãnh lắm, ấy thế mà đi ấy nài mẹ ở lại... có nghĩa là dì thực sự muốn mẹ ở lại. Mẹ và Dee-Dee không quen nói chuyện với nhau theo cách đó, và đôi với việc Dee-Dee tự tìm đến nói với mẹ những gì dì cảm thấy là điều thật khó khăn. Mẹ rất đau khổ khi nghe em gái mình nói như vậy bởi vì mẹ không thể ở lại. “Chị sẽ suy nghĩ về việc đó,” mẹ nói.

“Em không tin chị,” Dee-Dee nói. “Em biết chị sẽ đi. Làm ơn đừng đi. Hãy hứa với em chị sẽ ở lại.” Em gái mẹ ngồi trên giường lấy tay bưng mặt và khóc. “Hãy hứa với em,” dì nước mắt. “Hãy hứa với em rằng chị sẽ ở lại.”

“Được, chị hứa,” mẹ nói. “Chị sẽ ở lại.” Nhưng mẹ đã nuốt lời hứa với Dee-Dee và mẹ không bao giờ quên điều đó. Nhiều năm sau em gái mẹ vẫn nhắc mẹ nhớ chuyện đó.

Đó là vào tháng Mười một năm 1982, và hôm ấy tôi đang lái chiếc Volkswagen màu xanh lá cây được sản xuất năm 1972 phóng như bay trên quốc lộ 460 của bang Virginia vào lúc bốn giờ sáng. Vài giờ trước tôi thả Karen, bạn gái cũ của tôi, một người mẫu da đen tự đặt tên lại cho mình là Karone (“Người đại diện của Karen bảo cô ấy nên lấy tên khác”) xuống nhà bà của cô ấy ở Petersburg. Đi cùng với cô ấy là Paul, đứa con trai hai tuổi, một đứa trẻ ngoan, thỉnh thoảng lại thắc mắc tôi là ai. Mẹ tôi ghét Karone. “Bây giờ con có một gia đình được lập sẵn rồi cơ đấy,” mẹ nói bằng giọng châm biếm. “Con có cả cuộc đời ở phía trước. Hãy nhìn con mà xem.”

“Mẹ muốn nói gì ạ?” Tôi hỏi.

“Vĩnh biệt những ước mơ!” Mẹ khụt khịt.

Tôi không để ý đến lời mẹ nói. Karone và tôi không có kế hoạch kết hôn. Chúng tôi không gắn bó với nhau lắm. Cả hai chúng tôi đều sống ở Boston và quyết định đã đến lúc rời khỏi thành phố đó và chia tay nhau. Cô ấy bỏ anh chồng cũ lại đó. Còn tôi muốn bỏ con người cũ của mình lại phía sau. Tôi đang làm cho tờ Boston Globe với tư cách là phóng viên chuyên viết phóng sự, một công việc khá lý tưởng đối với một phóng viên hai mươi tư tuổi. Bạn thân nhất của tôi là một người đàn ông da trắng sáu mươi tuổi tên là Ernie Santosuosso được biết đến là một nhà phê bình nhạc Jazz của tờ Globe. Chúng tôi thường đi quanh khu văn phòng của ban phóng sự hát mấy bài “Áo chấm bi dưới ánh trăng” và bài “Là em hoặc không ai cả” của nhạc sĩ saxophone Dexter Gordon. Tôi có thể ở lại đó với Ernie mãi mãi, cặp kè với ông, pha trò cười trong ban phóng sự, nhưng tôi không thể quyết định được mình muốn trở thành một nhà văn, một nhà báo hay một nhạc sĩ, không biết liệu mình có thể là cả hai được không. Xét theo

nhieu khía cạnh tôi bị kẹt giữa thế giới của người da đen và thế giới của người da trắng bởi vì sau khi tốt nghiệp đại học và cao học tôi phát hiện ra rằng những cuộc thảo luận đầy sôi sảng về chủ đề thay đổi thế giới mà tôi và các bạn học tham gia kéo dài đến tận bốn giờ sáng không khiến thế giới thay đổi tí tẹo nào. Tôi có thể nhớ rõ mình đã nói với người bạn da đen ở cùng phòng học đại học năm thứ nhất: “Đến lúc chúng ta tốt nghiệp thì tệ phân biệt chủng tộc đã chấm dứt rồi.” Thay vì chấm dứt tệ phân biệt chủng tộc như một cái chai đập thẳng vào mặt tôi khi tôi bước vào đời. Boston không phải là một nơi dễ dàng để nhận diện một cuộc khủng hoảng phân biệt chủng tộc. Các vấn đề liên quan đến phân biệt chủng tộc ở thành phố đó khá phức tạp, được hòa trộn với các vấn đề về tầng lớp, lịch sử, chính trị, thậm chí giáo dục. Nó phức tạp hơn những gì tôi muốn đối mặt và tôi buộc phải bỏ chạy.

Trên ghế bên cạnh trong xe của tôi là một tấm bản đồ Virginia khổ nhỏ với địa điểm Suffolk được đánh dấu khoanh tròn, và một tấm bản đồ vẽ bằng tay mà mẹ tôi đưa cho tôi. Phải mất nhiều năm nài xin tôi mới có được thông tin này về nơi mẹ lớn lên. Mỗi lần tôi hỏi mẹ về nơi ấy, mẹ đều nói: “Ôi, chẳng ai ở đó còn nhớ mẹ đâu,” và mẹ đi ra chỗ khác, tìm nhà để mua, hoặc theo đuổi một việc vặt vãnh kéo dài nhiều giờ, nhiều ngày, hoặc nhiều tuần. Tôi đã bế tắc đến mức tôi không hiểu tại sao mẹ lại cứ khư khư giữ bí mật về quá khứ của mẹ như vậy, và cái cảm giác muốn biết mình là ai bắt đầu châm chích khiến tôi ngứa ngáy, giống như một vết muỗi cắn cần phải gãi vậy. Cuối cùng, khi tôi buộc mẹ phải giữ lời hứa, mẹ ngồi xuống bàn ăn, lấy một chiếc phong bì cũ ra, bóc nó ra thành một tờ giấy và chậm rãi mở nó ra như thể để câu giờ. Sau đó mẹ vẽ cho tôi một tấm bản đồ về nơi mẹ đã từng sống ở Suffolk. Mẹ vừa vẽ vừa nói: “Đường cao tốc ở đây. Đây là cây cầu. Tòa án ở chỗ này còn lò mổ Jaffe ở chỗ này...” Tấm bản đồ đó là manh mối duy nhất tôi có để tìm gia đình của mẹ. Mẹ không biết tên một người nào ở Suffolk, mặc dù mẹ đã sống ở đó gần mười ba năm. “Mẹ không thể nhớ được một người nào sao?” Tôi hỏi.

“Không.”

“Không một ai?”

“Mẹ biết một cô gái tên là Frances.”

“Cô ấy là ai hả mẹ?”

“Cô ấy là bạn thân nhất của mẹ.”

“Bây giờ cô ấy sống ở đâu ạ?”

“Chỉ Chúa mới biết.”

“Thế còn gia đình của cô ấy?”

“Mẹ không nhớ họ. Nhưng mẹ của cô ấy nấu ăn giỏi lắm.”

Vậy là tôi đến Suffolk tìm cô Frances và mẹ của cô ấy, một người thợ nấu ăn. Mẹ tôi thậm chí không nhớ họ của gia đình đó.

Tôi đến thành phố đó lúc bảy giờ sáng, mệt rũ và đói cồn cào sau hành trình lái xe từ Petersburg. Cứ như thể những ngày tươi đẹp của thành phố này đã lùi vào dĩ vãng. Thành phố im ắng, trống vắng, những tòa nhà cũ to kềnh càng đứng xen kẽ với những tòa nhà mới, giống một khu công nghiệp hơn là một thành phố, với sự phát triển lan ra các khu lân cận nhiều hơn là ở bên trong thành phố. Tôi nhìn thấy một cửa hàng McDonald ở góc đường gần một ngã ba. Tôi đỗ xe ở đó, đi vào trong quán, và gọi một chút thức ăn. Tôi ngồi vào bàn, và mở tấm bản đồ nhỏ được vẽ bằng tay của mẹ ra. Tôi xem bản đồ, nhìn ra ngoài cửa sổ, rồi lại nhìn bản đồ, rồi lại nhìn ra cửa sổ. Tôi biết mình đang ở Phố chính. Có một trụ sở tòa án cũ nằm ở góc đối diện với cái quán tôi đang ngồi. Đằng sau tòa nhà đó là một nghĩa trang. Phía bên trái là một cây cầu và một lò mổ. Tôi đang ngồi ở đúng cái chỗ từng là cửa hàng của gia đình mẹ tôi, ở số 601 phố North Main. Chưa đựng đến thức ăn tôi đi ra ngoài và nhìn xung quanh. Có một ngôi nhà cũ ở đằng sau cửa hàng McDonald. Tôi gõ cửa ngôi nhà đó và một người đàn ông da đen lớn tuổi đeo kính ra mở cửa. Tôi nói cho ông biết việc của mình: Mẹ tôi từng sống ở đây. Họ Shilsky. Người Do Thái. Có một cửa hàng nhỏ. Ông đưa tay nâng kính lên nhìn tôi một lát. Rồi ông nói: “Vào đi.”

Ông mời tôi ngồi và mang cho tôi một ly soda. Sau đó ông bảo tôi hãy kể câu chuyện của mình một lần nữa cho ông nghe. Tôi làm như ông yêu cầu.

Ông gật đầu, lắng nghe một cách chăm chú. Rồi một nụ cười nở trên khuôn mặt ông. “Như thế có nghĩa rằng cậu là cháu của giáo sĩ Shilsky hả?”

“Vâng.”

Thoạt đầu ông cười khùng khục. Sau đó ông cười to. Rồi ông cười to hơn nữa. Ông cố kiểm soát trận cười của mình nhưng không thể, vậy nên ông gỡ kính ra, lau mắt. Tôi bắt đầu cảm thấy bức mình, và ông xin lỗi. Tên ông là Eddie Thompson. Ông sáu mươi sáu tuổi. Ông đã sống cả đời trong ngôi nhà đó. Phải mất một phút để ông trở về trạng thái bình thường.

“Tôi biết mẹ của cậu,” ông nói. “Bọn tôi thường gọi cô ấy là Rachel.”

Tôi chưa từng nghe thấy cái tên đó bao giờ. Thậm chí trong khi kể chi tiết với tôi chút ít về cuộc đời mình, mẹ chưa từng ám chỉ mình là Rachel. Mẹ luôn gọi mình là Ruth. Về sau tôi phát hiện ra rằng tên thật của mẹ là Rachel, một cái tên Do Thái mà gia đình của mẹ đã “Mỹ hóa” thành Rachel, để rồi mẹ lại “Mỹ hóa” nó một lần nữa thành Ruth.

“Tôi biết cả gia đình đó,” ông Thompson nói. “Rachel, Gladys, Sam, và cha mẹ họ. Rachel là một người tốt bụng. Gladys là cô em, chúng tôi thường gọi cô ấy là Dee-Dee. Cô ấy hơi nhỏ người. Cô ấy trông giống ông bố hơn. Sam, người anh, thường được chúng tôi gọi là Sparky. Người ta nói rằng cậu ấy thiệt mạng trong Chiến tranh thế giới thứ hai trong một vụ máy bay rơi. Rachel thường đi qua đi lại con đường này, cô ấy và bà mẹ. Bà mẹ bị khuyết tật. Bà đi tập tễnh. Nửa người bên trái của bà bị bại liệt, bà Shilsky ấy. Một phụ nữ rất tốt bụng. Khi ông chùng không để ý, bà ấy cúi trái cây, hoặc kẹo trong cửa hàng cho những đứa trẻ ở bên ngoài. Tuy nhiên ông già Shilsky thì...”. Ông ấy nhún vai. “Cá nhân tôi chưa từng có va chạm gì với ông ấy.”

“Ông ấy như thế nào ạ?” Tôi hỏi, trong khi tim tôi đập thành thịch. Tại sao tim mình lại đập thành thịch như thế này? Tôi tự hỏi mình. Tôi không biết tại sao.

“Như thế nào ư?” Ông ấy hỏi.

“Ông già Shils - ông... của cháu”. - Tôi không biết phải gọi ông mình là gì. Dường như tôi không tìm được từ thích hợp. “Ông Shilsky trông như thế nào ạ?”. Tôi hỏi.

“À... cậu là cháu của ông ấy vậy mà...” Ông Thompson lại nhún vai. “Ông ấy... ông già chẳng có vấn đề gì cả. Tôi và ông ấy không có mâu thuẫn gì.”

Nhìn vẻ mặt của Thompson tôi có thể thấy rằng ông chưa tin tôi là cháu của ông Shilsky, vậy nên tôi nói: “Ông không phải giữ kẽ đâu ạ. Cháu chưa

từng gặp ông ấy. Cháu chỉ muốn biết ông ấy trông như thế nào thôi.”

Ông Thompson liếc nhanh ra cửa sổ, rồi nói: “Cậu sẽ không tìm được ai ở đây thích ông ta đủ để nói chuyện với cậu về ông ta đâu.”

“Tại sao lại như vậy ạ?”

“Ông ta khinh ghét người da đen một cách khủng khiếp.”

“Như thế nào cơ ạ?”

“Ông ta không thích người da đen. Ông ta lừa lọc họ. Bán cho họ mọi thứ và kiếm lời từ họ hết mức có thể. Nếu cậu nợ ông ta năm đô la thì ông ta sẽ bắt cậu trả mười đô. Ông ta đã bắn vào bụng Lijah Ricks đấy. Lijah đến cửa hàng của Shilsky nói qua nói lại vì một ít cá mòi, vài cái bánh quy, và không chịu thanh toán. Shilsky bắn cậu ta vào sườn trái hay sườn phải, tôi không nhớ là bên nào. Ông ta không giết chết cậu ấy nhưng ông già Shilsky đó, ông ta là một kẻ đáng ghét. Bà vợ sợ ông ta.”

“Làm thế nào ông biết được tất cả những chuyện đó?”

“Làm thế nào tôi biết ư? Vì từ phòng ngủ của mình tôi có thể nhìn thẳng sang nhà ông ta. Nhà chúng tôi ở sát nhau mà. Tôi đã từng làm việc cho Shilsky. Tôi từng kiếm được mười xu một ngày bằng việc nhóm bếp thuê cho ông ta bởi vì vào ngày thứ Bảy người Do Thái không thể làm nhiều việc được. Đó là ngày Chủ Nhật của họ, cậu biết đấy. Ông ta có một cái bếp đốt bằng dầu hỏa gây ra những vết đen ở khắp nơi. Tôi tự hỏi đi đâu gì đã xảy ra với nó...”. Ông ngừng nói một phút trước khi tôi đưa ông quay trở lại với chủ đề chính. “Ông ta kiếm được đấy,” Eddie Thompson nói, “kiếm được những món béo bở từ người da đen. Nhưng ông ta bủn xỉn như một con chó. Bà Shilsky sợ lão già đó. Nếu bà ấy đang nói chuyện với cậu mà ông chững xuất hiện thì bà ấy im bật, run như cây sậy.”

Tôi ngẩng im nghe ông Thompson nói. Lời của ông ấy bay đến tai tôi như những viên gạch. “Chuyện gì đã xảy ra với ông ấy?” Tôi hỏi.

“Ông ta bỏ gia đình đi với một mụ đàn bà da trắng nghèo xơ nghèo xác, tũn tẻ nhất và bệ rạc nhất mà cậu từng thấy. Tôi không hiểu sao ông ta lại cặp với mụ đàn bà đó. Mụ ta là vợ của Richard Claxton. Ông ta phải lòng mụ đàn bà đó bởi vì bà Shilsky bị tàn tật như vậy, tôi nghĩ thế. Mụ đàn bà đó to béo như một ngôi nhà di động. Đi bên cạnh mụ ta ông già Shilsky trông như một cậu bé. Ông ta là một người đàn ông có vóc người khá nhỏ.”

Ông Thompson bật ra tiếng cười chẳng ra buồn cũng không hẳn vui. “Ông già Shilsky. Chàng trai ạ, ông ta khác người.”

“Ông có biết ông ấy đã đi đâu không?”

“Không. Có lẽ ông ta đã đến Richmond. Tôi không biết chắc chắn.”

“Cháu muốn tìm ông ấy,” tôi nói.

“Tôi biết cậu có thể tìm thấy ông ta ở đâu,” ông già da đen nói. Ông chỉ xuống đất và nháy mắt. “Dù c àu gãy người ta vẫn sẽ để cho ông ta xuống dưới đó. Người ta sẽ thả ông ta xuống địa ngục.”

Ông Thompson nói một lúc lâu, cười khùng khục và tỏ vẻ hoài nghi. “R ồi một ngày nọ Rachel bỏ nhà đi. Tôi đang nói với cậu rằng cô ấy ra đi, và chúng tôi cứ nghĩ rằng cô ấy đã chết. Cả gia đình đó đã đi khỏi đây từ lâu r ồi. Chúng tôi không nghĩ có khi nào còn gặp lại ai trong gia đình đó nữa cho đến khi chúng tôi về thế giới bên kia. Và bây giờ cậu xuất hiện. Chỉ có Trời mới biết hôm nay là một ngày quan trọng.”

Thompson hỏi liệu ông ấy có thể gọi điện cho mẹ tôi không. Tôi cần điện thoại lên, quay số gọi về nhà của mẹ tôi ở cách đó rất xa, gặp mẹ và nói với bà rằng có người muốn nói chuyện với mẹ. Tôi đưa điện thoại cho Thompson.

“Rachel hả? Đúng r ồi. Rachel. Eddie Thompson đây. Tôi gọi từ Suffolk đây. Cô còn nhớ tôi không? Chúng ta từng sống ngay cạnh - đúng, đúng r ồi.” Ông ấy ngừng một lát. “Không. Mọi người chết cả r ồi, trừ Molly, Helen, Margaret, và Edward. Đúng r ồi... Được! Hôm nay Chúa Trời đã chạm đến tôi đây!”

Ông ấy ngừng nói một lát, lặng im nghe.

“Rachel? Không phải là cô đang khóc đấy chứ? Ông già Eddie Thompson đây mà. Cô còn nhớ tôi không? Đừng khóc...”

Con chim bay

Mùa hè năm 1941, trước khi mẹ trở lại New York để sống với Dennis ở Harlem, mẹ nhận được một bức thư từ gia đình của Mameh ở New York. Thư đó viết: “Chúng tôi có đồ nội thất dành cho ba căn phòng. Anh chị có muốn nhận chỗ đồ đạc đó không?”. Bubehe sống trong một căn hộ ba phòng. Đó là cách họ báo tin Bubehe đã chết. Họ thậm chí không buồn viết thư cho Mameh, mà viết cho Tateh bằng tiếng Anh, trong khi Mameh không biết đọc tiếng Anh và cũng chẳng thể hiểu ngôn ngữ đó. Tateh đọc thư xong quảng nó cho mẹ. “Mày đọc cho mẹ mày đi,” ông nói và bỏ đi chỗ khác.

Mẹ đợi đến tối mới đọc thư cho bà ngoại của con nghe, và như thế có nghĩa là bà quanh quẩn trong cửa hàng cả ngày mà không hề biết mẹ mình đã qua đời, trong khi Tateh biết và mẹ biết. Mẹ đọc thư cho bà nghe trong phòng ngủ, căn phòng mà bà, mẹ và Dee-Dee dùng chung. Bà có một chiếc ghế chao và khi mẹ bước vào phòng bà đang ngồi trên ghế nhìn ra cửa sổ. Mẹ nói: “Mameh, con có thư này muốn đọc cho mẹ nghe,” và mẹ đọc thư cho bà nghe. Bà không nói một lời. Bà chỉ ngồi im lặng, nhìn ra màn đêm, những giọt nước mắt lăn xuống má bà. Không có một âm thanh nào bật ra từ môi của bà. Không một lời nào.

Sau đó mẹ đi ngủ và mẹ nghe thấy tiếng gì đó phát ra từ giường của bà. Bà ngủ một mình trên chiếc giường nhỏ. Mẹ nghe thấy tiếng gì đó từ phía giường của bà và mẹ biết bà đang khóc. Mẹ nói: “Sẽ ổn cả thôi, Mameh, sẽ ổn thôi,” nhưng bà cứ khóc mãi. Bà chỉ khóc thôi. Cho đến bây giờ thỉnh thoảng mẹ vẫn nghe thấy tiếng bà khóc. Mẹ biết chính xác tiếng khóc của bà, giống như một nốt nhạc mà con nghe thấy hoặc một bài hát cứ vang lên trong đầu con và con không thể nào quên nó được. Thỉnh thoảng khi mẹ đi xuống phố mẹ nghĩ mẹ nghe thấy tiếng khóc đó, tiếng

khóc sụt sịt, giống như tiếng “than ôi!” và mẹ quay đầu lại nhìn nhưng chẳng thấy ai cả.

Mẹ bị kẹt ở Suffolk trong một thời gian, lâu hơn dự định, và cuối cùng mẹ rời khỏi đó vào năm 1941. Mẹ không thể nhớ chính xác mẹ đi khỏi Suffolk vào ngày mấy tháng mấy bởi vì đó là giai đoạn u ám trong gia đình của mẹ. Tình hình thật sự xấu. Mẹ mặc cho Mameh phản đối. Bà nói: “Ở đây con có thể có một cuộc sống tốt mà,” nhưng mẹ nói: “Con không thể sống ở đây, Mameh ạ,” và bà không đề cập đến chuyện đó nữa và cũng không bảo mẹ phải ở lại nữa. Không có cuộc sống nào dành cho mẹ ở Suffolk. Mẹ gói ghém vài thứ mà mẹ muốn mang theo và cố nói chuyện với Dee-Dee trước khi mẹ ra đi, nhưng Dee-Dee không muốn nói chuyện với mẹ. “Chị đã hứa với em rằng chị sẽ không đi cơ mà,” Dee-Dee nói, và bỏ đi. Khi mẹ bước ra khỏi cửa hàng để đi bộ ra bến xe buýt, Mameh đưa cho mẹ một túi đồ ăn trưa rồi hôn mẹ, và mẹ cứ thế bước ra cửa mà đi. Mẹ không bao giờ còn gặp lại Dee-Dee nữa. Tateh không nói một lời với mẹ kể từ khi mẹ bước chân đi.

Hồi đó bến xe buýt Greyhound nằm đối diện với khách sạn Suffolk. Mẹ đang đứng đợi xe buýt thì Tateh lái xe tới, đỗ xích. Ông có một khẩu V-8 TO. Ông bước ra khỏi xe và rút tay khỏi túi áo, bước tới chỗ mẹ. Ông nói: “Mày sẽ ở lại.”

Mẹ nói: “Con không thể.” Mẹ rất sợ. Ông luôn làm mẹ sợ.

“Tao sẽ cho mày một con đường,” ông nói. “Mày có thể làm ăn riêng, bán hàng cho nông dân ở nông thôn. Mày sẽ kiếm bộn tiền. Hoặc mày có thể kiếm việc làm ở Norfolk. Mày có thể chuyển tới Norfolk.”

Mẹ nói không.

“Mày muốn đi học đại học chứ gì ? Tao sẽ cho mày đi học ở Norfolk. Học ở trường kinh doanh, bất cứ trường nào mày muốn, nhưng mày phải ở lại.”

“Con không thể ở lại.”

“Tao đang bảo mày ở lại,” ông nói. “Mày có nghe không hả? Tao cần mày trông nom cửa hàng. Và mẹ mày cần mày.”

Mẹ bắt đầu to tiếng với ông, và hai bố con cãi nhau. Ông đã ly dị bà, vậy mà vẫn sử dụng bà để chống lại mẹ. Rồi ông nói: “Tao biết mày bỏ nhà đi để lấy một thằng mọi đen. Mày đang phạm sai lầm đấy.” Mẹ không thốt

lên lời được, bởi vì mẹ không hiểu làm thế nào ông lại biết chuyện của mẹ. Cho đến tận bây giờ mẹ cũng không biết. Ông nói: “Nếu mày cưới một thằng mọi đen, thì đừng bao giờ vác mặt về nhà nữa. Đừng bao giờ về nữa.”

“Con sẽ thường xuyên về thăm mẹ.”

“Nếu mày cưới một thằng mọi đen thì mày sẽ không được vác mặt về đây nữa.”

Ông lên xe và phóng đi. Khi xe buýt đến mẹ bước lên xe, khóc một lúc rồi ngủ thiếp đi. Khi tỉnh dậy, mẹ mở cái túi thức ăn của bà đưa cho và thấy giữa những chiếc bánh thánh, món gan thái miếng là tấm hộ chiếu Ba Lan và một bức ảnh của bà. Đó là bức ảnh duy nhất của bà mà mẹ có, bức ảnh chụp bà đang ngồi xuống ôm mẹ và Sam vào lòng.

Vài ngày sau, khi mẹ quay trở lại New York và sống với Dennis ở Harlem, Dennis nghe lỏm bác Mary của mẹ nói rằng Tateh đã thuê thám tử tìm mẹ. Điều đó khiến mẹ nấp kín ở Harlem. Mẹ không bao giờ quay trở về nhà nữa. Thay vì thế mẹ kiếm được việc làm tại một nhà máy sản xuất đồ thủy tinh ở Chelsea, thuộc Manhattan. Công việc của mẹ là kéo những ống thủy tinh đã qua lửa thành những ống nghiệm. Đêm nào mẹ cũng đi làm về trong tình trạng hai tay đầy những vết bỏng. Không lâu sau đó, vào đầu năm 1942, Dennis từ nhà máy của bác Mary về, nói với mẹ rằng bác Mary nói bà ngoại của con bị ốm và đã được đưa đến một bệnh viện ở Bronx. Mẹ lập tức ra ngoài, gọi điện cho bác Mary của mẹ và hỏi bác có biết hiện Mameh đang ở viện nào không. Bác ấy nói: “Mày không còn là người của gia đình này nữa. Đừng có hỏi han gì về gia đình nữa. Chúng tao đã ngồi chịu lễ shiva cho mày rồi. Mày không thể gặp bà ấy nữa.” Những gì bác ấy nói khiến mẹ đau đến tận xương tủy. Đêm hôm ấy mẹ nói với Dennis: “Em phải đi gặp mẹ.” Dennis nói: “Ruth, bác Mary đã nói rõ rằng ở đó em không được đón chào đâu.” Những gì Dennis nói đã ngăn mẹ lại. Mẹ không muốn làm cho Mameh ốm nặng thêm. Suy cho cùng, mẹ đã bỏ nhà đi. Mẹ lo phát ốm, cố nghĩ xem phải làm gì và mẹ chẳng thể quyết định được.

Vài ngày sau mẹ đang làm việc ở nhà máy thủy tinh thì ông quản đốc người Đức đi đến chỗ mẹ, thông báo rằng mẹ có điện thoại. Dennis gọi. Dennis gọi từ nhà máy của bác Mary. Dennis nói với mẹ rằng Mameh đã qua đời.

Ở nhà máy thủy tinh có một phòng để bọn mẹ thay đồ, và mẹ gác máy điện thoại, chạy vào đó khóc nức lên trong đau đớn. Người quản đốc và những công nhân khác cố xốc mẹ dậy bởi vì mẹ đã đổ gục xuống sàn, nhưng mẹ không thể đứng dậy được. Mẹ đã cố gắng, nhưng mẹ không thể, và một người phụ nữ nói: “Ồi chao, cô ta không phải diễn như thế đâu, không phải la lên, và làm bộ kỳ cục như vậy đâu.”

Mẹ buồn và khổ tâm suốt nhiều tháng trời. Mẹ sụt cân, không thiết ăn uống và gần như muốn tự tử. Mẹ cứ lẩm bẩm: “Tại sao mình không chết đi?” Mẹ cứ đi lang thang hàng giờ, không nhớ mình đang ở đâu. Mẹ đang một chỗ nào đó và chợt nhận ra mẹ không thể nhớ nổi mình đã đến đó bằng cách nào. Dennis là người đã kéo mẹ ra khỏi tình trạng đó. Dennis cứ nói đi nói lại: “Ruth, em phải tha thứ cho bản thân mình. Chúa tha thứ cho em. Ngài sẽ tha thứ cho tội lỗi khủng khiếp nhất.” Nhưng trong suốt một thời gian dài mẹ không thể nghe. Mẹ quá ân hận, ân hận từ tận đáy lòng, nhưng tất cả những lời xin lỗi có ích gì khi người mà ta cần xin lỗi không còn sống trên cõi đời này nữa. Bà không còn nữa. Bà đã ra đi mãi mãi. Đó là lý do tại sao con phải nói tất cả những lời xin lỗi, và phải nói những lời yêu thương khi người con yêu thương còn sống, bởi vì ngày mai chẳng ai biết thế nào, chắc gì ngày mai con đã có cơ hội nói những điều ấy. Ôi chao, nỗi đau thiêu đốt mẹ. Mẹ cứ cầm khư khư tấm hộ chiếu của bà, mang nó đi khắp nơi. Khi mẹ bước chân ra đi, rời khỏi gia đình ở Suffolk mẹ đâu có nghĩ bà chẳng còn sống được bao lâu nữa, nhưng bà thì biết điều đó. Đó là lý do tại sao bà lại đưa tấm hộ chiếu cho mẹ. Cho đến bây giờ mẹ luôn giữ tấm hộ chiếu ấy, giữ cái tội lỗi đó, cái tội mẹ bỏ Mameh mà đi, bởi vì mẹ là người duy nhất phiên dịch cho bà và giúp bà các việc. Mẹ là đôi mắt, đôi tai của bà ở Mỹ, và khi mẹ bỏ đi... Ôi, Sam đã bỏ nhà đi, Bubeh đã qua đời, còn chồng của bà thì đôi xử với bà thật tồi tệ, đã ly dị bà, và lý do để bà sống trên đời này đã chuội mất. Đó là quãng thời gian thật tồi tệ.

Phải mất một thời gian dài để vượt qua cú sốc đó, nhưng Dennis luôn ở bên mẹ, và sau một thời gian mẹ bắt đầu nghe những gì Dennis nói về lòng bao dung của Chúa, và bắt đầu bám vào đó, bám vào cái ý nghĩ rằng Chúa sẽ tha thứ cho mẹ, sẽ tha thứ cho tội lỗi khủng khiếp nhất, bởi vì mẹ cảm thấy Mameh xứng đáng được mẹ đối xử tốt hơn, và mẹ bắt đầu đến nhà thờ Metropolitan ở Harlem cùng với Dennis để nghe mục sư Brown

giảng đạo. Đó là lý do mẹ tiếp thu đạo Cơ Đốc, bởi vì mẹ cần được giúp đỡ, mẹ cần để linh hồn Mameh được siêu thoát, và khi đó mẹ bắt đầu trở thành một người Cơ Đốc, con người Do Thái trong mẹ bắt đầu chết. Dù gì thì con người Do Thái trong mẹ cũng đang hấp hối, nhưng nó thực sự chết khi bà ngoại của con qua đời.

Mẹ nhớ bà đã từng cười như thế nào khi bà cầm con gà vẫy vẫy phía trên đầu bọn mẹ trong lễ Yom Kippur. Mẹ cực rằng bây giờ người ta không thực hiện nghi lễ đó nữa. Bà cầm một con gà sống giơ lên phía cao và nói với con gà: “Mày chết, tao sống!” trong khi bọn mẹ hét lên, chạy túa ra xa bởi vì Tateh sẽ giết con gà từ tay bà và giết nó theo cách dùng máu để tế lễ. Mẹ không thích điều đó. Đó là một nghi lễ quái đản và lạc hậu. “Con không muốn làm điều đó ở Mỹ đâu,” mẹ nói. Nhưng bà bảo mẹ: “Con gà đó cho Chúa thấy rằng chúng ta tỏ lòng biết ơn vì được sống. Đó chỉ là một con gà thôi mà. Nó không phải là một con chim biết bay đâu. Một con chim biết bay đặc biệt lắm. Con sẽ không bao giờ bắt được một con chim bay đâu.” Bà thường ngồi trên chiếc ghế bập bênh của mình ở trong căn phòng trên gác và ngắm nhìn những con chim bay. Bà nằm cuộn mình trên thành cửa sổ và những con chim thường tập trung ở đó, và bà hát cho chúng nghe, nhưng bà luôn đuổi chúng đi, làm chúng bay vù lên không trung để chúng được tự do. Bà có một bài hát ngắn bằng tiếng Do Thái mà bà thường hát cho lũ chim nghe. “Feygele, feygele, gay a veck.” “Chim, chim ơi, hãy bay đi.”

Một người Do Thái bị phát hiện

Đó là một buổi trưa tháng Tám năm 1992, và tôi đang đứng trước thánh đường Do Thái duy nhất ở trung tâm Suffolk, một tập hợp của những ngôi nhà có mặt trước được dùng làm cửa hàng, những tòa nhà có ánh đèn lò mờ, và đường ray tàu hỏa cũ kỹ nói về cái thời nơi này đông đúc hơn, thịnh vượng hơn. Đó là một tòa nhà màu trắng, nhỏ bé và cũ kỹ với bốn cái cột cao và một dãy bậc dẫn tới một cửa ra vào rất cao. Đây là thánh đường mà mẹ tôi, Rachel, khi còn nhỏ đã cùng gia đình lui tới và là nơi giáo sĩ Shilsky dẫn dắt giáo đoàn trong những ngày lễ của người Do Thái, Lễ Rosh Hashana, Lễ mừng Năm Mới, lễ Yom Kippur, ngày chuộc tội và ăn chay. Khi tôi còn nhỏ, những ngày lễ của người Do Thái đối với tôi có nghĩa là một ngày được nghỉ học và chỉ thế thôi. Tôi dĩ nhiên không biết những ngày lễ đó có liên quan gì đến mình.

Tôi cảm thấy thật kỳ cục khi đứng trước một tòa nhà im ắng, vắng vẻ, và cứ vài phút lại nhìn ngược nhìn xuôi ra đường phố mà trong lòng nơm nớp lo cảnh sát sẽ tới hỏi tại sao giữa ban ngày ban mặt một gã da đen lại lảng vảng trước một tòa nhà của người da trắng ở Suffolk, Virginia. Dù sao đó cũng là những năm chín mươi và bất cứ người đàn ông da đen nào lảng vảng ở trước một tòa nhà quá lâu, ngó ngó nghiêng nghiêng thì thế nào cũng khiến cảnh sát nghi ngờ và những người khác có thể nghĩ rằng anh ta đang tìm cách để trèo vào trong trộm cắp thứ gì đó. Những người đàn ông da đen có liên quan mật thiết đến giới tội phạm ở Mỹ, không chỉ những người có mẹ là người Do Thái, và tôi không thể hình dung có viên cảnh sát nào lại tin câu chuyện của tôi khi tôi đứng trước đền thờ của người Do Thái nói: “Ông ngoại tôi là giáo sĩ ở đây...” Mặt trời chiếu như thiêu đốt trên lối đi và ở đó trời rất nóng nên tôi ng ửi xuống bậc thềm, để chiếc máy ghi âm và cuốn sổ của mình bên cạnh.

Cuộc tìm kiếm gia đình Shilsky kéo dài nhiều năm kết thúc ở đây. Tôi đã dành khá nhiều thời gian tra cứu các hồ sơ ở trường học, ở tòa án, và các tài liệu khác với những kết quả hỗn tạp. Bà Hudis của tôi được mai táng ở một nơi cách xa chỗ tôi đang nghĩ, ở nghĩa địa Long Island giữa hàng trăm, hàng trăm người Do Thái, nhiều hơn số người cùng tôn giáo mà bà đã sống cùng ở nơi này. Quân đội Mỹ chỉ tìm được bằng chứng báo tử trung úy Sam Shilsky, người đã chết vào năm 1944, nhưng chi tiết về hồ sơ phục vụ trong quân ngũ của bác tôi đã biến mất mãi mãi, bị cháy thành than trong một vụ hỏa hoạn xảy ra tại cơ quan lưu trữ hồ sơ của quân đội. Tôi cảm thấy như thể mình đang lần theo những bóng ma. Không có dấu vết gì của giáo sĩ Shilsky, mặc dù tôi đã tìm kiếm một địa chỉ đã tồn tại ở Brooklyn vào những năm 1960, nơi hình như ông chuyển tới sau khi ông lang bạt khắp Norfolk, Virginia, Belleville, New Jersey và Mahattan. Dì Dee-Dee đã biến mất khỏi Suffolk trước khi bà ngoại tôi mất, và không bao giờ quay trở lại đó nữa. Dì đi khỏi Suffolk vào ngày 23 tháng 1 năm 1942, khi chỉ còn một kỳ học nữa là dì tốt nghiệp trung học phổ thông. Năm ngày sau, vào ngày 28 tháng 1 năm 1942, bà ngoại tôi qua đời ở thành phố New York. Tôi không thể tưởng tượng nỗi đau khổ như thế nào khi phải rời bỏ ngôi nhà duy nhất mà dì từng có ở tuổi mười bảy, khi mà mẹ của dì đã đi khỏi đó, cha thì bỏ đi với một người đàn bà ngoại đạo, anh trai đã chết trong chiến tranh, chị gái đã biến mất; dì hoàn toàn bất lực khi những trụ cột của cuộc đời dì đều đã đổ sập như những que tăm. Mọi thứ quen thuộc đối với dì đã biến mất. Dì sẽ sống với ai? Có lẽ cha của dì sẽ nuôi dì. Ai mà biết được chuyện gì đã xảy ra? Tôi có cảm giác rằng dì vẫn còn sống. Nếu còn sống thì bây giờ dì khoảng sáu mươi bảy tuổi. Tôi có thể đã lần ra tung tích của dì - tôi là một phóng viên cơ đậy - nhưng sau hai tuần với những nỗ lực yếu ớt tôi đã bỏ cuộc. Tôi nở lòng nào làm điều đó. Tôi không muốn mang thêm bất cứ nỗi đau nào đến cuộc sống của dì. Dì đã nếm trải quá đủ rồi. Tôi có thể đến gần bên dì nhất qua việc nghĩ trên những bậc thềm của thánh đường này dưới cái nắng tháng Tám thiêu đốt này và tự hỏi bản thân mình nhiều câu hỏi.

Tôi muốn đi vào bên trong thánh đường. Tôi muốn ngắm nhìn nó, để về kể với người vợ da đen và hai đứa con của mình về nó - bởi vì một phần dòng máu của tôi chảy qua đó, bởi vì gia đình của tôi có lịch sử ở đó, bởi vì một phần con người tôi ở đó cho dù tôi hay những người quản lý

thánh đường này có thích đi đầu đó hay không. Quả thực, tôi chưa từng ở trong một thánh đường Do Thái, lần tôi đến gần nhất một thánh đường Do Thái là lần tôi làm phóng viên đi thực hiện một phóng sự về một trường học của người Do Thái ở quận Queens nơi có một thánh đường gắn liền với trường học. Trong khi phỏng vấn hiệu trưởng của trường, một người phụ nữ, tôi có nói mẹ mình là người Do Thái và bà ấy đã thốt lên: “Ồ, theo luật Do Thái như thế có nghĩa là cậu cũng là người Do Thái đấy! Chúng tôi có một người Do Thái da đen làm việc trong trường này đấy!” Bà bấm máy bộ đàm và nói: “Sam, anh có thể lên đây một lát được không?” Vài phút sau một người gác cổng da đen cầm một cái giẻ lau bước vào, mỉm cười. Tôi sẽ trả thật nhiều tiền để có được bức ảnh chụp mặt tôi lúc đó. Ol’s Sam mỉm cười và cất tiếng chào còn tôi thì lúng búng thốt ra lời đáp lịch sự, mặc dù tôi muốn ngộp thở vì cứ há hốc miệng ra.

Khi tôi gọi điện cho giáo sĩ của thánh đường cũ nơi mẹ tôi sống, ông nói chuyện với tôi mà chẳng tỏ ra luyến nhớ quá khứ cũng chẳng tỏ lộ sự ngạc nhiên, chỉ miễn cưỡng thừa nhận các chi tiết. Ông nghe những người Do Thái khác mà tôi đã gặp nói cho biết tôi đang ở trong thành phố này. Ông biết tôi là người da đen và ông biết mẹ tôi là ai. “Tôi vẫn còn nhớ mẹ của cậu,” ông nói. Tôi giải thích với ông rằng tôi đang viết một cuốn sách về gia đình của mình và hỏi liệu tôi có thể xem một số hồ sơ, hoặc ghi chép của giáo đường không. “Chẳng có gì trong đó có thể giúp được cậu đâu,” ông sáng giọng. Tôi hỏi liệu tôi có thể tham quan bên trong thánh đường không. Ông nói: “Tôi sẽ hỏi một số thành viên trong ban quản lý thánh đường để xem ai có thời gian mở cửa thánh đường cho cậu vào,” rồi ông gác máy. Tôi biết cách đối đãi đó. Căn cứ vào bức ảnh chụp các thành viên của ban quản lý thánh đường ở trong cuốn sách nhỏ mà tôi kiếm được, tôi ngờ rằng một nửa số các ông bà già đó vẫn đang ngái ngủ. Tôi gác máy, lầm bầm: “Tôi chẳng muốn tham quan cái thánh đường cũ kỹ ngổn ngân của các vị nữa.”

Nhưng cho đến lúc đó tôi cũng đã ngắm nhìn đủ rồi. Mùi hoa đỗ quyên và sự hiu quạnh rờn rợn bò lên người tôi khi tôi mò mẫm quanh Suffolk đã bắt đầu khiến tôi tức thở. Sự cô lập mà gia đình tôi trước kia đã cảm thấy, nỗi đau khổ, u sầu mà họ đã chịu đựng dường như rỉ ra từ các thân cây, luẩn quẩn quanh những tòa nhà hành chính cũ kỹ, bốc lên như hơi nước bốc lên từ tượng đài ghi nhớ cuộc Nội chiến, cái tượng đài dường như chứa

khẩu đại bác của nó thẳng vào tôi khi tôi đi lang thang qua khu nghĩa trang của thành phố. Tôi muốn rời khỏi nơi này ngay lập tức, nhưng thay vì thế tôi ng ẫ như bị gắn chặt trên bậc th ềm của thánh đường trong khi tâm trí tôi h ẫ tưởng chuyển đi Suffolk trước đó, chuyển đi vào năm 1982, khi định mệnh và sự may mắn đã dẫn tôi vào sâu trong lòng của một tòa nhà văn phòng của chính phủ nơi Aubrey Rubenstein đang làm việc cho văn phòng của sở giao thông. Rubenstein khi ấy trạc sáu mươi, một người đàn ông to béo với mái tóc đen, giọng miền Nam tr ầm sâu, và cung cách giao tiếp ngắn gọn, dễ hiểu. Cha của ông tiếp quản cửa hàng của ông ngoại tôi vào khoảng năm 1942 sau khi ông tôi rời khỏi thành phố. Khi tôi bước vào văn phòng của ông và giải thích tôi là ai, ông nhìn tôi một lúc lâu. Ông không mỉm cười. Ông không cau có. Cuối cùng ông lên tiếng: “Thật ngạc nhiên,” ông nói khẽ. Ông mời tôi ng ẫ và mời tôi một tách cà phê. Tôi cảm ơn ông. “Cậu ng ẫ yên đó nhé,” ông nói.

Ông nhắc điện thoại. “Jaffe,” ông nói, “Tôi có một tin đáng kinh ngạc đây. Cháu trai của Fishel Shilsky đang ở đây. Cậu ấy đang ng ẫ tại văn phòng của tôi đây. Không đùa đâu... Uh. Ông sẽ không tin đâu. Cậu ấy là người da đen. Không. Tôi không nói xạo đâu. Cậu ấy là phóng viên, và cậu ấy đang muốn viết một cuốn sách về gia đình mình... Ừ.” Rồi ông gác máy và nói: “Khi nào nói chuyện xong chúng ta sẽ đi tham quan lò mổ ở phố Main và thăm Gerry Jaffe cùng gia đình của ông ấy nhé. Họ muốn gặp cậu đấy.” Tôi biết cái tên Jaffe. Mẹ của tôi đã nói đến họ vài lần. Nhà Jaffe có một lò mổ ở gần đường cái. Tateh thường đưa chị em mẹ tới đó để giết bò theo luật giết mổ kosher của người Do Thái... Tôi cần gặp họ. Giống như hầu hết những người Do Thái ở Suffolk họ đối xử với tôi rất tốt, thực sự ấm áp và n ềng nhiệt, như thể tôi là người cùng chủng tộc với họ, và điều đó khiến tôi ngạc nhiên. Tôi thấy lạ và ngạc nhiên khi người da trắng đối xử với tôi theo cách đó, cứ như thể không có rào cản nào giữa tôi và họ. Người ta nói nhiều về tôn giáo này - đạo Do Thái - rằng một số người theo đạo này, những người da trắng nghèo lớn tuổi ở miền Nam nói giọng mũi, đội mũ rơm, dường như tin rằng các hiệp ước của nó vượt trên màu da của một con người. Gia đình Sheffer, Helen Weintraub, gia đình Jaffe, họ nói chuyện trực tiếp với tôi ở ngoài đời và qua thư với thái độ và lối diễn đạt mang hàm ý “Đừng quên chúng tôi nhé. Chúng tôi đã và đang sống ở đây. Mẹ của cậu là một phần của nơi này...”

Ngồi trong văn phòng của mình, Aubrey Rubenstein nói chuyện một cách thoải mái khi một đồng nghiệp da đen ngồi gần đó nghe trộm cuộc trò chuyện gây kinh ngạc giữa người đàn ông da trắng lớn tuổi ấy và tôi với vẻ kính sợ. “Ở đây chẳng còn nhiều người Do Thái như chúng tôi đâu,” Aubrey nói. “Khi ông của cậu còn sống ở đây, chúng tôi có khoảng hai mươi lăm hoặc ba mươi gia đình Do Thái quanh khu vực này. Những người nhiều tuổi nhất đã qua đời rồi, những người trẻ hơn đã chuyển đi nơi khác. Một số người chuyển tới California, một số người chuyển đến Virginia Beach, hoặc tới một nơi nào đó. Những người ở lại đều là những người gắn bó với công việc kinh doanh mà cha họ để lại.”

“Tại sao tất cả họ lại bỏ nơi này mà đi?” Tôi hỏi.

“Tại sao họ phải ở lại chứ?” Ông hỏi. “Đây không phải một nơi dễ sống đối với người Do Thái. Cộng đồng người Do Thái ở đây rất nhỏ. Hầu hết họ là những thương gia kinh doanh hoặc làm một nghề nào đó. Tôi cho rằng một số người nhận thấy nơi khác dễ sống hơn.” Tôi nghĩ trong đầu: Những người Do Thái sống nay đây mai đó mà.

Chúng tôi nói chuyện thoải mái hồi lâu. “Thật thú vị là cậu đã tới để tìm hiểu thông tin về ông của mình,” ông nói. “Đó là một chuyện quan trọng đấy, tôi phải nói như vậy.”

Tôi hỏi ông về gia đình của tôi. “Ồ, đó là một bi kịch. Shilsky không phải là con người đàn ông mà đáng lẽ ông ta nên trở thành. Ông ta là một giáo sĩ giỏi đấy - tôi muốn nói rằng tôi biết những gì ông ta giảng. Quả thực, hồi tôi còn bé ông ta đã từng dạy tôi. Nhưng lúc nào ông ta cũng chăm chăm vào kinh doanh thôi, và đi đâu đó không làm hài lòng nhiều người Do Thái ở đây, vả lại trong nhiều năm ông ta có quan hệ với một người đàn bà khác. Tôi không chắc khi đi khỏi đây ông ta đã ly dị hay chưa, nhưng sau chiến tranh, vào khoảng năm 46, tôi tình cờ gặp ông ta ở New York. Tôi và một ông bạn nhìn thấy ông ta đang mua gì đó ở cửa hàng bên cạnh chỗ bạn tôi ở. Ông ta ở Brooklyn.”

“Ông ấy làm gì ở đó nhỉ?”

“Tôi không biết. Nhưng tôi tin rằng khi đó bà Shilsky đã qua đời. Chuyện nhà họ rất buồn.” Quan sát vẻ mặt của tôi ông nói thêm: “Bà của cậu là một phụ nữ tốt. Tôi vẫn còn nhớ bà ấy đến đền thờ, thấp nển và đứng cùi nguyền. Tôi nhớ bà ấy rất rõ. Một chân của bà ấy bị bại liệt. Bà ấy là một phụ nữ rất tốt bụng.”

Tôi hỏi ông Rubenstein liệu có ai biết giáo sĩ Shilsky đối xử với gia đình mình như thế nào không, và ông ấy nhún vai.

“Có những chuyện cậu nghe thấy mà chẳng cần hỏi. Về tiền bạc ông Shilsky rất chặt chẽ và có thể họ kiếm được khá hơn những gì họ thể hiện. Nhà Shilsky sống tách biệt với mọi người. Bác Sam của cậu gia nhập lực lượng không quân và thiệt mạng trong một vụ máy bay rơi ở Alaska. Trong một thời gian dài họ không tìm thấy xác của Sam cũng như của phi công bay cùng cậu ấy, nếu như quả thực họ có tổ chức tìm kiếm. Tôi chỉ nghe người ta nói vậy chứ không biết thực hư thế nào. Dì Gladys của cậu, cậu không biết cô ấy đâu, đúng không? Cô ấy là một cô gái rất thông minh. Mẹ của cậu..., mẹ của cậu là một cô gái tốt bụng. Thú thực, tôi nghe đồn cô ấy bỏ nhà đi và lấy một người đàn ông da đen, nhưng tôi không biết chuyện đó có thật không. Cha tôi đã có lần nói như vậy, nhưng cha mẹ tôi không bình luận gì thêm về chuyện đó cả. Cha mẹ tôi là những người không có thành kiến. Tôi chưa bao giờ nghe thấy cha mẹ tôi xúc phạm ai vì lý do họ là người da trắng, người da đen, người da xanh, người theo đạo Tin Lành, người theo Do Thái giáo, hay người Công giáo.”

Tôi không nói gì, chỉ im lặng lắng nghe. Tôi mừng tượng ra tin mẹ tôi lấy chồng là người da đen lan ra trong cộng đồng người Do Thái tựa như một trận động đất.

“Mẹ cậu thế nào?” Ông hỏi.

“Mẹ tôi khỏe.”

“Cậu biết không,” ông vừa nói vừa mân mê tập giấy đề trên bàn, “cậu trông hơi giống mẹ đấy. Nụ cười. Cậu có đi lễ, có theo Do Thái giáo không?”

“Không. Mẹ tôi không nuôi chúng tôi trở thành những người theo Do Thái giáo.”

“Có lẽ đó là vì cô ấy muốn đi đầu tốt đẹp nhất cho các con mình,” ông nói.

Tôi ngạc nhiên bởi sự bộc trực của ông.

Chúng tôi nói chuyện một lúc lâu nữa trước khi tôi đứng dậy để đi. “Lần sau cậu tới đây tôi sẽ xem liệu cậu có đào bới được một bức tranh vẽ cái cửa hàng ngày xưa đó không nhé,” ông nói. “Hãy nhớ nói với mẹ cậu rằng ông Aubrey Rubenstein gửi lời chào nhé.”

Tôi chỉ chiếc máy ghi âm của mình để trên bàn của ông. “Nó đang chạy đấy,” tôi nói. “Ông có thể gửi lời chào vào đó.”

Ông cúi xuống bên chiếc máy ghi âm và nói khẽ. Khi ông nói xong, ông lại ng ẩng dựa người vào ghế tựa, nhìn lên trần nhà về trần tư. “Ruth đã lựa chọn cuộc sống đó cho bản thân và cô đã sống cuộc sống mà mình đã lựa chọn, vậy thôi. Tôi không biết lý do cô ấy lựa chọn. Nhưng cô ấy đã làm tốt đấy. Cô ấy nuôi dạy được mười hai đứa con. Cô ấy sống tốt đấy.”

Tôi nói với ông rằng vài tháng nữa tôi sẽ quay lại. “Tôi sẽ có một bức tranh vẽ cửa hàng cho ông,” tôi hứa. Nhưng tôi đã đợi những mười năm mới quay lại nơi này, và khi tôi gọi điện cho ông, ông đã qua đời. Tôi giữ cuộn băng ghi âm có ghi lời chào của ông gửi tới mẹ tôi trong nhiều năm và trong khi tôi chưa bao giờ mở băng ghi âm đó cho mẹ tôi nghe, vì nghĩ nó sẽ gọi quá nhiều cảm xúc đối với mẹ, bản thân tôi đã nghe đi nghe lại nhiều lần, nghĩ, ước ao, hy vọng rằng thế giới sẽ cởi mở, không thành kiến, biết rằng Chúa là thế này: *Ruth, Aubrey Rubenstein đây. Tôi không biết cô còn nhớ tôi không, nhưng nếu cô còn nhớ, thì tôi muốn nói rằng tôi rất vui được gặp con trai cô và mừng vì cô đã đạt được nhiều điều trong cuộc sống. Nếu cô có dịp qua đây thì hãy dừng chân và chào chúng tôi một tiếng nhé. Tất cả chúng tôi đều nhớ cô. Chúng tôi chúc cô những điều tốt đẹp nhất.*

Khi tôi ng ẩng trên bậc thềm của thánh đường trong cái nắng tháng Tám như thiêu đốt, những lời nói của ông rơi qua ký ức của tôi như những giọt mưa. Tôi nhìn hai bé gái người da đen đi qua đó, vẫy tay, r ồi đi tiếp. Một bé gái đang ăn một túi khoai tây chiên. Tôi tự nhủ: “Dù thứ mình tìm kiếm là gì, mình cũng đã tìm thấy nó rồi.” Tôi leo lên xe, lái tới quán McDonald, nơi trước kia là cửa hàng của nhà mẹ tôi. Tôi đi bộ quanh khu đất đó một lần nữa, như thể đất sẽ nói chuyện với tôi. Nhưng đất không nói. Đó chỉ là một bãi đỗ xe được lát xi măng. Chắc hẳn người ta phải mang cả cái chỗ đỗ xe lát xi măng này hất xuống biển mất, tôi nghĩ. Gia đình Shilsky đã biến mất rồi. Biến mất từ lâu rồi.

Đêm hôm đó tôi ngủ trong một nhà nghỉ ở bên đường gần ngay nhà hàng McDonald đó, và khoảng bốn giờ sáng tôi ng ẩng phát dậy. Có đi đâu gì đó đã dựng tôi dậy. Tôi đã trần trọc cả tiếng đ ồng hồ, sau đó tôi thay quần áo và đi ra ngoài, đi bộ về phía cầu tàu gần đó. Khi tôi bước đi dọc cầu tàu nhìn ra sông Nansemond, con sông có màu tím lạ lùng dưới ánh trăng, tôi

nói với bản thân mình: “Mình đang làm gì ở đây thế này? Nơi này thật hiu quạnh. Mình phải thoát ra khỏi đây thôi.” Bỗng nhiên tôi nghĩ bà tôi đã bước đi dọc cầu tàu này, nhìn ra mặt sông này nhiều lần, và nỗi cô đơn, sự đau khổ mà Hudis Shilsky cảm thấy khi là một người Do Thái sống ở cái thị xã miền Nam hiu quạnh này - xa mẹ và các chị em gái ở New York biệt lập, không biết nói tiếng Anh, một người nhập cư gốc Ba Lan tàn tật không nhận được chút tình yêu nào từ chồng, người phải chứng kiến ước mơ được thấy các con mình trưởng thành ở Mỹ biến mất khi sự sống trong bà đã kiệt quệ ở tuổi bốn mươi sáu - bỗng nhiên dâng lên trong máu tôi và quét qua tôi bằng những đợt sóng. Một cảm giác cô đơn thấu đến tận xương tủy bao trùm lên tôi, đè nặng lên tôi đến mức tôi phải ngồi xuống lấy tay che mặt. Tôi không còn nước mắt để khóc. Tôi đã khóc cạn nước mắt từ lâu rồi, nhưng một nỗi đau mới và sự nhận thức mới đã sinh ra trong tôi. Sự hoài nghi đã tồn tại trong tôi bắt đầu tiêu tan; cảm giác nhức nhối mà một đứa bé trai nhìn chằm chằm vào gương từng cảm thấy giờ đây biến mất. Bản chất con người tôi đã được đánh thức, dâng lên chào đón tôi bằng một cái bắt tay khi tôi nhìn những tia nắng bình minh đầu tiên ló rạng phía chân trời. Tôi tự nhủ rằng có một sự khác biệt lớn giữa sống và chết và món quà lớn nhất mà một người có thể tặng cho một người khác là sự sống. Và tội lớn nhất mà một người gây ra cho người khác là lấy đi cuộc sống của người đó. So với điều ấy, mọi luật lệ và mọi tôn giáo trên thế giới đều là thứ yếu; lời lẽ và niềm tin đơn thuần mà người ta chọn để tin, và thông qua đó để giết chóc và thù hận. Cuộc sống của tôi sẽ không tồn tại theo cách đó, tôi hy vọng cuộc sống của các con tôi cũng vậy. Tôi rời khỏi nơi ấy để trở về New York mà lòng cảm thấy hạnh phúc trong nhận thức rằng bà ngoại của mình không phải chịu đựng tất cả những nỗi đau ấy và chết một cách vô ích.

Năm 1942 Dennis và mẹ sống trong một căn phòng ở Port Royal thuộc đường 129 giữa Đại lộ số 7 và Đại lộ số 8, và một đêm sau khi mẹ đi bộ trong hành lang của tòa nhà mẹ bị một người đàn bà da đen đánh thẳng vào mặt. Bà ta đánh mẹ mạnh đến nỗi mẹ ngã xuống sàn. “Chớ có vô lễ với tao!”, bà ta nói. Bà ta là kẻ mất trí. Mẹ không hề quen biết bà ta. Bằng cách nào đó mẹ cố đứng dậy và bà ta đuổi mẹ vào tận cửa phòng, và mẹ đóng sập cửa lại ở yên trong đó đợi Dennis về. Khi Dennis đi làm về, ông ra nói chuyện với bà ta. “Người đàn bà da trắng đó không thuộc về nơi này,” bà ta nói. Đó là những gì bà ta nói với Dennis. Dennis không tấn công bà ta. Ông chỉ nói: “Hãy để vợ tôi yên,” và bà ta để mẹ yên. Mặc dù bọn mẹ chưa cưới, mẹ và Dennis coi nhau là vợ chồng.

Một số người da đen không bao giờ chấp nhận mẹ. Hầu hết mọi người chấp nhận mẹ, nhưng luôn luôn có vài người nói: “Cái giống Nubia này” và “Cái giống Nubia kia” và luôn nói về châu Phi. Mẹ là mẹ của những đứa con da đen, và không ai có thể phủ nhận điều đó và người ta có thể đặt sự thật đó vào cái tàu Nubia của họ mà hút. James ạ, nếu con muốn quay trở về châu Phi, thì con có thể đi. Mẹ không hiểu tại sao con đi khi con có gia đình ở đây. Nhưng nếu con cảm thấy con muốn đi châu Phi để tìm cội nguồn của mình thì mẹ không ngăn cản con đâu. Mẹ sẽ vẫn là mẹ của con khi con quay trở lại đây. Và con sẽ vẫn là con của mẹ.

Mẹ không quay trở về với gia đình mình sau khi bà ngoại con qua đời. Mẹ ở lại trong cộng đồng của người da đen bởi vì đó là nơi duy nhất mẹ có thể ở. Một số vấn đề mà mẹ gặp phải với người da đen không là gì so với nỗi đau mà người da trắng gây ra. Với người da trắng chuyện đó miễn bàn. Nếu con là con gái, con không được chấp nhận khi quan hệ với một người đàn ông da đen, thế thôi. Họ sẽ nói, quên chuyện đó đi. Mà điên à? Mà và một thằng mọi đen á? Không đời nào. Họ gọi con là đứa da trắng

căn bã. Họ đã gọi mẹ như vậy đấy. Ngày nay những cặp vợ chồng người da trắng lấy người da đen lên ti vi như cơm bữa và phàn nàn: “Thật khó khăn cho chúng tôi.” Họ có xe hơi, ti vi, nhà ở, thế mà họ còn phàn nàn nữa là. Họ gọi cuộc sống của họ là cơn sốt rét rừng, vỗ vỗ vào cảm mình và khiến cho câu chuyện nghe rất ngớ ngẩn. Họ không phải bỏ trốn để giữ mạng sống như bọn mẹ ngày trước. Mẹ và Dennis đã từng gây ra một vụ náo loạn ở phố 105. Một nhóm đàn ông da trắng đuổi theo bọn mẹ ở trên đường phố và vây lấy Dennis định giết ông, ném chai thủy tinh vào người ông, đâm đá ông cho đến khi một người trong bọn họ bắt những người còn lại phải dừng tay. Anh ta nói: “Hãy đi khỏi đây khi các người còn có thể!” và thế là mẹ và Dennis chạy bán sống bán chết. Những cuộc hôn nhân khác chẳng tộc không bền đâu. Đó là những gì Dennis nói khi bọn mẹ cãi nhau. Mẹ nói: “Em sẽ đi,” và Dennis nói: “Đi đi. Đi đi. Đó là những gì người ta muốn chúng ta làm đấy. Đó là những gì thiên hạ mong đợi đấy.” Và Dennis nói đúng.

Con thấy đấy, hôn nhân cần tình yêu. Cần Chúa. Và cần một ít tiền. Vậy thôi. Còn lại con có thể xoay sở được. Hôn nhân không phải là vấn đề da trắng hay da đen. Hôn nhân liên quan đến Chúa Trời và đừng để bất cứ ai nói khác với con. Cái cơn sốt rét rừng này! Bùm! Con ạ, cơn sốt rét rừng sẽ qua thôi, và sau đó con sẽ làm gì? Giờ đây mẹ nói điều đó trong sự nhận thức muộn, khi việc đã xảy ra rồi, bởi vì ban đầu Dennis sợ kết hôn với mẹ. Mẹ và Dennis sống với nhau như vợ chồng và có nhiều niềm vui đến nỗi mẹ không quan tâm bọn mẹ chưa kết hôn. Căn phòng nhỏ của mẹ và Dennis ở số 7 đường 129 nằm giữa mọi hoạt động ở Harlem. Hôi đó có các cuộc diễu hành và các chức sắc diễu hành dọc Đại lộ số 7. Adam Calayton Powell từng đứng ở bục đài vòng ngay trên phố 125 diễn thuyết về chính trị. Malcolm X cũng vậy. Vào các ngày thứ Bảy mẹ và Dennis đến rạp Apollo, và nếu con đến đó trước 11 giờ sáng thì con có thể ngồi đó cả ngày xem ba chương trình. Họ bắt đầu với vài phim thời sự về chiến tranh, phim hài ngắn, phim hoạt hình hoặc đôi khi một bộ phim phương Tây có Hoots Tebicon đóng, hoặc một phim ca nhạc có Jeanette MacDonald và Nelson Eddy. Sau đó vào 1 giờ chiều họ biểu diễn ca khúc chủ đề của Apollo, “Tôi nghĩ bạn thật tuyệt vời,” và các ban nhạc đổ ra, Count Basie, Duke Ellington, Jimmie Lunceford, Louis Jordan, Billie Holiday, Billy Eckstine. Các nghệ sĩ đó làm việc quần quật như nô lệ, diễn ba buổi một

ngày. Sau đó vào Chủ nhật bọn mẹ đến nhà thờ Metropolitan Baptist ở đường 128 và đại lộ Lenox để nghe mục sư Abner Brown giảng đạo.

Đó là người giảng đạo giỏi nhất mà mẹ từng biết từ trước tới nay. Ông có thể khiến một con ếch đứng thẳng dậy và vui mừng vì Chúa Jesus. Con chưa bao giờ biết một người nào giống như ông đâu. Ông không phải là lửa và lưu huỳnh. Ông mang Chúa Trời đến với cuộc sống thường nhật của con theo cái cách khiến con nghĩ thiên đường ở ngay bên cạnh nhà con vậy. Harlem yêu quý ông. Metropolitan là một nhà thờ ở Harlem thời bấy giờ. Abyssinian cũng là một nhà thờ lớn, nhưng người ta xếp hàng dọc phố 128 để vào nhà thờ Metropolitan như thể đi nghe hòa nhạc. Sáng Chủ nhật nếu con không đến xếp hàng ở vỉa hè trước 9 giờ sáng để dự buổi lễ bắt đầu lúc 11 giờ thì con sẽ phải đứng chứ không có ghế ngồi trong nhà thờ đâu, mà trong nhà thờ có sức chứa hai nghìn người cơ. Họ tổ chức hai lễ cùng lúc, một ở trên gác và một ở tầng dưới, đông như vậy đấy. Dennis là trợ tế và ông chơi nhạc trong dàn đồng ca của nhà thờ. Đó là một dàn đồng ca lớn. Ôi, cái thời đó! Đó là những năm tháng huy hoàng của mẹ.

Thế giới của mẹ mở rộng nhờ Dennis. Ông dạy mẹ những điều mà mẹ chưa từng nghe nói đến. Mỗi ngày ông ngồi thiền mười lăm phút. Ông thực hiện việc đó trong nhiều năm để ngay cả các anh chị của con cũng học cách chấp nhận nghi thức đó. Ông tin vào quyền công bằng, vào sự hiểu biết, vào những cuốn sách; ông dạy cho mẹ biết về những người như Paul Robeson, Paul Lawrence Dunbar, và Joe Louis. Ông yêu thích đội bóng Brooklyn Dodgers - yêu mến Don Newcombe, Roy Campanella, và Jackie Robinson, đặc biệt là Jackie Robinson. Ông không thể ngừng nói về con người đó. “Jackie Robinson đã chứng minh rằng người da đen có thể chơi bóng,” ông nói. Mẹ học cách ăn bữa chính vào buổi tối thay vì vào buổi trưa. Thay vì ăn kosher, sử dụng các bộ đồ ăn khác nhau cho từng bữa ăn và ăn một bữa toàn thịt hoặc toàn những món chay, mẹ ăn những gì mẹ muốn. Mẹ nếm những miếng thịt lợn và mẹ thích. Mẹ ăn ngũ cốc, trứng, bánh quy, bơ, thịt lợn xông khói, rau cải rổ, chân giò, tất cả những món ăn mà trước đó mẹ không biết ăn. Nhưng con thấy đấy, mẹ không biết là quần áo, không biết lau nhà, không biết nấu ăn. Thời con gái mẹ có bao giờ được học nấu ăn đâu. Mẹ làm việc trong cửa hàng cả ngày trong khi Mameh nấu kosher hoặc Tateh thuê một phụ nữ da đen một tuần hai lần

đến giúp Mameh nấu nướng. Dennis nấu ăn giỏi hơn mẹ, và khi mẹ ở nhà sau khi sinh con đầu lòng, mẹ phải học nấu ăn từ những người bạn da đen, bác Susie Belton và bác Irene Johnson. Bác Susie Belton và Edward, chồng của bác ấy, có một căn phòng kế bên phòng của bọn mẹ ở Harlem và phòng của Susie luôn sạch bong, có rèm bằng đăng ten ở cửa và giường ngủ, trong khi phòng mẹ lúc nào trông cũng như thể vừa mới bị một trận bão quét qua.

Năm 1942, vài tháng sau khi Mameh qua đời, mẹ nói với Dennis: “Em muốn nhận Chúa vào cuộc sống của em và muốn đi lễ nhà thờ.” Dennis nói: “Em có chắc là em muốn điều đó không, Ruth? Em có biết như thế nghĩa là thế nào không?” Mẹ nói: “Em biết.” Mẹ hoàn toàn chắc chắn.

Vài Chủ nhật sau mẹ và Dennis có mặt tại nhà thờ Metropolitan đúng lúc mọi người đang hát bài “Con phải nói với Chúa Jesus” khiến mẹ cảm thấy trong lòng tràn ngập tinh thần của Chúa, và khi mục sư Abner Brown hỏi có ai muốn tham gia hội ái hữu của nhà thờ Metropolitan không, mẹ lập tức bước lên phía trước. Mục sư Brown bắt tay mẹ và tất cả những người trợ tế đều bắt tay mẹ và kể từ đó mẹ chưa bao giờ rút lui. Ngày hôm đó mẹ nhận Chúa Jesus và từ đó tới nay chưa bao giờ Ngài làm mẹ thất vọng. Sau đó mẹ trở thành thư ký của nhà thờ, đánh máy thư từ cho mục sư Brown và thỉnh thoảng làm chứng cho các đám cưới mà mục sư chủ trì ở văn phòng của mình, bởi vì người ta cần ít nhất hai người làm chứng cho một đám cưới mà mẹ là người duy nhất thường có mặt ở đó. Chứng kiến tất cả những đám cưới đó khiến mẹ ước ao có đám cưới của riêng mình. Mẹ là thư ký của nhà thờ còn Dennis là một trợ tế thứ thiệt, vậy mà bọn mẹ thậm chí chưa cưới nhau. Đó là một vấn đề mà mẹ không thể chung sống. Một đêm mẹ nói với Dennis: “Chúng mình phải cưới nhau, anh ạ,” nhưng Dennis có vẻ ngần ngại. Ông nói: “Anh lớn lên ở miền Nam và anh có thể bị giết vì cưới một người phụ nữ khác chủng tộc.” Mẹ nói: “Đây đâu phải là miền Nam. Đây là New York, và em là một người Cơ Đốc giáo mới trước Đức Chúa và em không thể sống trong tội lỗi được nữa.” Mẹ nói với Dennis rằng mẹ sẽ ra đi nếu như bọn mẹ không kết hôn. Mẹ nói như vậy khiến Dennis chẳng biết làm thế nào cả. Thực ra ông ậm à, ậm ừ, chần chừ lâu đến nỗi mẹ bỏ ra ngoài, trả tiền đặt cọc để thuê một căn phòng, và khi mẹ làm thế, Dennis nói: “Ruth, em không phải làm điều đó đâu. Anh yêu em và anh muốn cưới em nếu em đồng ý.”

Dennis là một người đàn ông thực sự. Mẹ yêu Dennis. Ông là người đàn ông tốt nhất mà mẹ từng biết. Tất cả bạn bè của ông sinh ra ở Bắc Carolina hiện đang sống ở Harlem đều đến gặp ông. Họ gọi oang oang từ bên ngoài cửa sổ phòng của bọn mẹ. “Dennis... Dennis!” và ông mời họ vào, mang cho họ chút thức ăn cuối cùng mà bọn mẹ có hoặc bất cứ thứ gì họ cần. Ông xuất thân từ một gia đình mà trong đó lòng tốt là một cách sống. Mẹ muốn sống trong một gia đình như thế. Mẹ tự hào vì trở thành người của gia đình ông, và cả gia đình ông đều vui vì có mẹ.

Mẹ và Dennis phải gặp nhau tại trụ sở ủy ban thành phố để làm thủ tục kết hôn vào một ngày thứ Bảy bởi vì các ngày trong tuần cả mẹ và ông đều phải đi làm. Dennis phải làm việc cả sáng thứ Bảy. Khi đó ông đã nghỉ làm ở nhà máy của bác Mary và đang làm cho công ty xuất bản McCoy, một cơ sở kinh doanh chuyên cung cấp huy hiệu, và sách cho tổ chức Masonic Order. Mẹ và Dennis hẹn gặp nhau trước Trụ sở ủy ban thành phố lúc hai giờ. Đúng hai giờ mẹ có mặt ở đó và mẹ đợi khoảng một tiếng đồng hồ. Đúng lúc mẹ vừa quay gót bước đi, vừa nghĩ, “Mình biết mà,” thì Dennis xuất hiện. “Em sẽ không rũ bỏ anh một cách dễ dàng như vậy được đâu,” ông nói.

Nhiều con mắt mở to nhìn bọn mẹ, những tiếng thì thầm và những ngón tay chỉ trỏ và cả những câu hỏi ngớ ngẩn nhằm vào mẹ và Dennis khi bọn mẹ đi đến phòng đăng ký kết hôn. Các nhân viên ở đó rất cau kỉnh và không ai muốn viết giấy tờ của bọn mẹ, nhưng mẹ và Dennis không để cho những kẻ ngốc đó làm hỏng cuộc hôn nhân của mình. Bọn mẹ lấy được giấy đăng ký kết hôn và mục sư Brown làm lễ cưới cho bọn mẹ tại văn phòng của ông ở nhà thờ. Trước đó mẹ đã nói cho mục sư biết sự thật rằng mẹ và Dennis chưa kết hôn và ông nói: “Đừng lo. Ta sẽ làm lễ cưới cho các con, cứ yên tâm.” Về sau mẹ mới phát hiện ra rằng một số thành viên của nhà thờ đã sống với nhau như vợ chồng mà không có hôn thú. Một số cặp đã có con lớn. Sau đó mục sư Brown đã làm lễ cưới cho tất cả bọn họ, vậy nên chuyện đó không lạ đối với ông. Người gác cổng và một người giúp việc cho nhà thờ làm chứng cho bọn mẹ. Sau đó bọn mẹ tổ chức tiệc chiêu đãi tại một căn hộ của một người bạn ở phố 103 and Third, nhà của bác Sam và Trafinna “Ruth” Wilson. Họ trang hoàng căn hộ bằng những tấm khăn màu xanh và màu hồng, đặt những chiếc khay đẹp đựng những chiếc bánh kẹo, món khai vị, bánh nướng, cà phê trông thật ngon và

mục sư Brown ghé qua dự tiệc với bọn mẹ. Đó là một bữa tiệc thú vị, chỉ có năm người. Mẹ không cần cả triệu đóa hồng và cả một ban nhạc điệu hành. Chồng của mẹ yêu mẹ và mẹ yêu ông, đó là tất cả những gì mẹ cần. Bọn mẹ ngồi ở nhà bác Ruth uống cà phê và chồng của mẹ (ừ, mẹ từ hào nói mấy từ đó đấy - “chồng của mẹ”) nói với mẹ: “Chúng ta phải mạnh mẽ lên em ạ. Em biết thiên hạ sẽ nói gì về chúng ta mà, Ruth ạ. Họ sẽ cố chia rẽ chúng ta.” Mẹ nói: “Em biết. Em sẽ mạnh mẽ,” và trong nhiều năm tháng mẹ và Dennis đã bị thử thách, nhưng bọn mẹ chưa bao giờ xa lìa nhau, thậm chí không xa nhau dù chỉ một đêm trừ khi ông đưa các anh chị của con về Bắc Carolina thăm bố mẹ ông. Mẹ chưa bao giờ có thể về miền Nam với ông bởi vì điều đó nguy hiểm. Lần đầu tiên mẹ đến miền Nam với ông cũng là lần cuối, khi mẹ đưa thi hài ông về an táng ở đó.

Sau khi mẹ và Dennis có con đầu lòng vào năm 1943, bọn mẹ chuyển tới một căn hộ một phòng có giá thuê sáu đô la một tuần ở phố đối diện. Bọn mẹ có bồn rửa, chạn bát, giường ngủ, bếp, và một tủ đựng đá nhỏ mà mỗi tuần một lần người ta mang đá đến bỏ vào đó. Tất cả đồ nội thất của mẹ và Dennis là những gì bọn mẹ tìm được và mua được ở Woolworth và đều có thể gấp lại: ghế gấp, bàn gấp. Cửa sổ phòng đó hướng ra một đại lộ và bức tường gạch của tòa nhà bên cạnh. Căn phòng nằm sát tòa nhà bên cạnh đến nỗi con không thể biết bên ngoài trời đang có mưa hay có tuyết rơi. Con phải vênh tai ra ngoài cửa sổ để xem thời tiết như thế nào. Phòng vệ sinh ở hành lang, là phòng dùng chung cho tất cả những người thuê nhà ở đó, và chỗ nào cũng có gián. Dù con đã giết chết bao nhiêu con gián chẳng nữa, lũ gián vẫn cứ xuất hiện nhan nhản. Mẹ để chiếc mũ dùng để đội đi lễ nhà thờ của mình ở trên giá trong tủ đựng mũ và một ngày Chủ nhật mẹ lấy mũ để đội, thấy lũ gián từ trong mũ bò ra. Mẹ nuôi bốn anh chị của con trong căn phòng đó. Mẹ và Dennis sử dụng những ngăn kéo tủ làm nôi và các anh chị của con ngủ cùng với bố mẹ hoặc trên những chiếc giường cũ xập. Cả nhà sống trong căn phòng đó trong chín năm, và đó là chín năm hạnh phúc nhất của cuộc đời mẹ.

Trong thời gian đó mẹ gặp một phụ nữ da trắng rất thú vị, tức là Lily - bạn của mẹ sau này. Mẹ gặp cô ấy ở công viên trên phố 127 trong khi mẹ đang đưa các anh chị của con ra đó chơi và cô ấy cũng mang theo hai đứa con. Lily là người da trắng và những đứa con của cô ấy trông giống như các anh chị của con, vì vậy bọn mẹ bắt đầu chuyện trò. Cô ấy là người Do

Thái, sinh ra ở Florida. Gia đình cô giàu có, còn cô rất tinh tế, lịch lãm - Lily thích đọc sách và nghe opera - và bọn mẹ có điểm chung là đều có chồng là người da đen. Chồng của Lily là người Tây Ấn, và họ là thành viên của Phong trào Thanh niên Cộng sản. Vào thời bấy giờ chuyện đó giống như - một tiếng nổ bùm! - phiến lắm, có thể họ bị chính phủ theo dõi đấy. Mẹ và Dennis không phải là người theo cộng sản. Bọn mẹ theo Đức Chúa Jesus. Lily và mẹ là bạn trong một thời gian dài cho tới khi cô ấy chuyển đến California. Chồng của Lily đã bỏ cô ấy để theo một phụ nữ trẻ - mặc dù cô ấy quá tốt đối với anh chồng. Anh ta sẵn bất cứ thứ gì ở trong váy phụ nữ, và thật ra cũng đã ve vãn mẹ khi Lily không để ý nhưng mẹ không màng đến chuyện đó. Cô ấy trở thành một người theo giáo phái Hare Krishna, sau đó tái hôn, lần này Lily cưới một người đàn ông da trắng. Trong những năm bảy mươi mẹ đã định đi thăm cô ấy, nhưng mẹ vừa mới chuẩn bị đi thì cô ấy viết cho mẹ một bức thư với nội dung gây khó chịu, nói rằng mẹ đừng đến gặp cô ấy, và nhiều điều khác nữa, những lời có tính xúc phạm, vậy nên mẹ hủy chuyến đi và từ đó không nhận được tin tức gì của cô ấy nữa. Mẹ không biết tại sao cô ấy lại xử sự như vậy. Mẹ nghĩ có lẽ Lily gặp một số vấn đề với các con của mình. Đó có thể là nguyên nhân bởi vì trong nhiều năm bọn mẹ thư từ qua lại với nhau và mẹ luôn kể với cô ấy về các con. Có lẽ các con của cô ấy có vấn đề.

Gia đình mình tăng nhân khẩu rất nhanh, trước khi mẹ ý thức được điều đó mẹ và Dennis cùng bốn đứa con đã chen chúc trong căn hộ một căn phòng. Vậy nên cha mẹ làm đơn xin được cấp một căn hộ trong dự án nhà ở dành cho người thu nhập thấp Red Hook ở Brooklyn. Họ đưa bọn mẹ vào một danh sách dài gồm những người chờ đợi và nói: “Đừng hy vọng nhiều,” bởi vì có vấn đề về chính trị, nhưng Chúa Trời đã giúp cha mẹ và gia đình mình chuyển tới đó vào năm 1950. Đó là một căn hộ gồm hai phòng ngủ ở trên tầng sáu của tòa nhà 795 phố Hicks, và đặc biệt căn hộ đó có một phòng vệ sinh. Đó là điều tuyệt vời nhất khi mẹ kể về căn hộ đó. Nhà mình có phòng vệ sinh riêng. Sàn nhà và tường đều bằng xi măng. Bọn trẻ hề ngã xuống sàn thì y như rằng bị trầy xước, bầm tím và sống ở đó nhà mình phải thay hết bát đĩa và đồ thủy tinh bằng đồ nhựa bởi vì khi ai đó đánh rơi đồ xuống sàn là chúng vỡ tan. Nhưng ngày ấy Red Hook là một tòa nhà đẹp đấy. Nó là tòa nhà của sự hòa nhập - người Ý, người Puerto Rico, người Do Thái, và người da đen. Ở sân chung của tòa nhà có

bãi cỏ, và có sân chơi được trang bị cầu trượt và xà đu. Đó là cuộc sống Mỹ thực sự, cuộc sống mà mẹ luôn mơ ước. Sáng sáng khi Dennis đi làm, mẹ hôn tạm biệt ông và khi ông trở về vào buổi chiều muộn, mẹ đứng bên cửa sổ chờ ông rẽ vào góc phố và đi bộ vào sân chung cư. Mẹ còn nhớ như in dáng đi của ông, chiếc áo sơ mi trắng, đôi giày của ông. Các anh chị của con chạy ào xuống đón cha và ôm chặt lấy chân ông như những con chó con. Dennis mang thực phẩm từ siêu thị A&P về và mang cho những đứa con của mình một sự ngạc nhiên - một chiếc bánh nướng được để dành từ bữa trưa của ông hoặc mấy chiếc kẹo cao su. Mẹ yêu người đàn ông ấy. Sau khi kết hôn mẹ chưa bao giờ có cảm giác nhớ nhà để của mình. Mẹ đã no đủ về mặt tinh thần.

Hai năm sau khi chuyển tới Red Hook cha mẹ trở lại nhà thờ Metropolitan, nhưng mục sư Brown đã qua đời vì một cơn đau tim đột ngột và việc Chủ nhật nào cũng đi tàu điện ngầm suốt cả chặng đường đến Harlem cùng với cả đàn con của mình trở thành một việc khó thực hiện đối với mẹ. Thêm vào đó Dennis đã được gọi đi giảng đạo và ông nói rằng ông muốn thành lập một nhà thờ. Ông thôi không uống bia nữa, và vào trường dòng Shelton học lấy bằng thần học vào năm 1953. Sau đó cha mẹ mời những người hàng xóm của mình ở Red Hook đến cầu nguyện tại nhà mình vào các tối thứ Tư và các sáng Chủ nhật. Bà Ingram và các cha mẹ đỡ đầu của các con, gia đình McNair, Flood, Taylor là những người đầu tiên đến. Mẹ dọn bàn và trải một tấm khăn phủ bàn màu trắng lên đó, và đó là bục giảng Kinh của Dennis. Sau đó mọi việc tiến triển tốt đẹp đến mức Dennis nói rằng ông cần một nhà thờ. Mẹ nói: “Làm thế nào chúng ta có đủ tiền để xây cả một nhà thờ?” Với đồng lương ít ỏi của ông, cha mẹ hầu như chỉ đủ nuôi các con thôi - từ bốn đứa con mẹ và Dennis có năm rồi sáu đứa. Mẹ muốn nói là, sau một thời gian trẻ con cứ tòi ra như những quả trứng ấy và cha mẹ thích có con, nhưng với đàn con đông như thế mẹ không biết làm thế nào để có tiền lập một nhà thờ. Khi mẹ mang thai chị Helen của con mẹ không đi khám thai lần nào, cũng không được chăm sóc y tế. Mẹ cứ đi thẳng đến bệnh viện và để chị con như để một quả trứng rồi về nhà. Cha mẹ nuôi đàn con của mình bằng cách chạy ăn từng bữa con ạ. Mẹ bán hàng cho hội từ thiện để kiếm quần áo và quà Giáng Sinh cho các anh chị của con, và mẹ dẫn đàn con của mẹ đến đó để chúng chơi ở bên ngoài. Mẹ

để hai đứa nhỏ nhất vào xe đẩy, hai đứa đứng bên cạnh mẹ, những đứa còn lại mẹ cho chơi ở quanh đó. Trời sinh voi, trời sinh cỏ con ạ.

Dennis cứ ngó nghiêng tìm kiếm hoài cho tới khi ông tìm thấy một ngôi nhà bỏ không có giá thuê rất rẻ ở gần Red Hook. Người đàn ông da trắng sở hữu ngôi nhà ấy không muốn cho người da đen thuê vậy nên mẹ đến đó ký hợp đồng thuê nhà, và ngày hôm sau khi ông ta nhìn thấy mẹ cùng cha để và cha đỡ đầu của con đi đến đó mang theo những hộp sơn và dụng cụ sửa chữa, ông ta muốn lấy lại quyền sử dụng nhà, nhưng đã quá muộn. Cha mẹ đặt tên nó là Nhà thờ tưởng niệm New Brown, theo tên của mục sư Brown. Những thành viên mới không ngừng làm cho nhà thờ lớn mạnh và sau đó có được sáu mươi giáo dân sinh hoạt thường xuyên và ổn định. Gia đình mình chuyển đến một tòa nhà ở số 195 phố Richards nơi có hệ thống sưởi, bởi vì ở chỗ cũ lạnh đến mức mọi thứ muốn đóng băng và Dennis cứ phải khuôn thiết bị sưởi về. Nhà thờ của cha mẹ hoạt động rất tốt cho đến đầu năm 1957, khi Dennis đi làm về trong tình trạng ho dữ dội. Ông ho khản cả giọng đến mức mẹ phải bắt ông nằm nghỉ. Ông nằm trên giường ho suốt ba tuần.

Dennis hút thuốc, loại Lucky Strikes không có đầu lọc, thỉnh thoảng ông lại bị khản tiếng vì giảng đạo và nhà thờ không có hệ thống sưởi tốt, thêm vào đó đạo ấy là thánh Một, rất lạnh, vậy nên mẹ không lo lắng lắm. Nhưng ông bị ho nặng đến nỗi ông không thể dậy khỏi giường, không thể ăn và phát sốt, vậy nên mẹ đưa ông đến bệnh viện St. Peter. Ở đó, những con mắt mở to nhìn mẹ khi mẹ đưa Dennis vào viện, những cái nhìn trừng trừng, những câu hỏi của các bác sĩ và y tá, kiểu như: “Ai vậy?” và, “Cô là vợ của anh ta ư?”, nhưng mẹ không để ý. Mẹ chỉ muốn Dennis khỏi bệnh về nhà bởi vì các anh chị của con và mẹ đều nhớ ông. Toàn bộ thế giới của mẹ và các anh chị của con xoay quanh ông. Các anh chị của con thường ngồi thiền giống như ông, rồi khoe với nhau khi nào ông đi làm về sẽ cho ông thấy bọn chúng ngồi thiền như thế nào. Trong khi ông nằm viện chị Rosetta của con không cho bất cứ ai, thậm chí cả mẹ, ngồi lên chiếc ghế của ông. Không ai được phép.

Dường như ông trở bệnh rất nhanh. Hôm trước ông còn đi lại bình thường, hôm sau ông đã ho dữ dội và phải nằm viện. Các bác sĩ không biết ông bị làm sao. Phổi của ông có vấn đề, một bác sĩ nói vậy. Một bác sĩ khác nói tuyến tụy của ông có vấn đề. Khi mẹ hỏi họ trả lời rất khó hiểu

khiến mẹ chẳng biết đâu mà lân. Họ nói về ông một cách chung chung, rồi họ đi ra hành lang và hát hăm về phía mẹ, buông những lời bình luận về mẹ và Dennis mà họ nghĩ mẹ không nghe thấy. Mẹ nghe được những gì họ nói nhưng mẹ lờ đi. Mẹ tập trung vào chồng mình. Mỗi ngày khi mẹ đi bộ từ bệnh viện về nhà, bác Lillian, bạn của mẹ, lại thò đầu ra ngoài cửa sổ nhà bác ấy ở khu chung cư và hỏi: “Mục sư McBride thế nào rồi?” Mẹ trả lời: “Hôm nay ông ấy không ăn được gì.” Bác ấy nói: “Ông ấy trở bệnh trước khi ông ấy khỏe lên đấy mà.” Rồi một hôm mẹ đi qua cửa sổ nhà Lillian mẹ mỉm cười và nói với bác ấy: “Hôm nay ông ấy ăn được một quả cam rồi,” và bác ấy nói: “Thấy chưa, tôi đã bảo bà rồi. Ông ấy trở bệnh trước khi ông ấy khỏe lên đấy mà.” Nhưng Dennis không khỏe lên. Ông càng ngày càng yếu đi, và trong thời gian đó mẹ bị mất kinh. Mẹ đã có bảy đứa con, và mẹ không có thời gian để nghĩ về chu kỳ kinh nguyệt của mình. Mẹ nghĩ chắc do mẹ căng thẳng vì Dennis nằm viện lâu nên mẹ bị như vậy, nhưng khi mẹ nói với ông chuyện đó, ông nói: “Nếu nó là con trai, chúng ta sẽ đặt tên con là James theo tên chú Jim của anh.” Và đó là lý do tại sao con tên là James. Con ạ, mẹ không nghĩ cha con sẽ chết. Mẹ không biết, nhưng ông biết, bởi vì ông đã đặt tên cho con và ông nói ra những lời đại ý rằng “Anh biết nếu có chuyện gì xảy ra với anh thì Chúa Jesus sẽ che chở cho mẹ con em. Đừng lo, Ruth ạ. Hãy cứ tin tưởng ở Chúa.” Mẹ không muốn nghe những lời đó và mẹ bắt ông không được nói nữa.

Thỉnh thoảng ở trong bệnh viện mẹ đi ra hành lang và khóc để Dennis không nhìn thấy mẹ khóc, và một đêm mẹ đang đứng ở đó khóc thì hai bác sĩ người da trắng đi đến bên mẹ và hỏi: “Cô là ai?” bởi vì lúc đó đã hết giờ thăm bệnh nhân. Mẹ chỉ vào phòng Dennis và nói, “Chồng tôi đang ở đó,” và họ trở nên lạnh lùng, tỏ vẻ khinh bỉ. Họ nói về mẹ ngay trước mặt mẹ rồi bước đi.

Sau khi Dennis nằm viện được vài tuần, vào một buổi trưa mẹ vào với ông và nhận thấy ông đã gầy đi nhiều vì không ăn được, và ông nói: “Sao em không đưa các con vào thăm anh?” Mẹ nói: “Chúng ta không nên làm điều đó,” bởi vì các anh chị của con phải đi học, vả lại người ta không cho trẻ con vào bệnh viện và mẹ cũng chẳng thể lôi cả bảy đứa vào đó được. Mẹ thực sự không muốn các anh chị của con nhìn thấy cha mình ốm đau như vậy - anh cả của con mới mười ba tuổi - nhưng tất cả đều muốn vào gặp cha, vậy nên mẹ nói: “Được rồi. Em sẽ dẫn chúng đến bên cửa sổ kia

và anh có thể nhìn thấy chúng từ cửa sổ.” Ông nằm ở tầng hai. Vậy nên mẹ về nhà và gọi tất cả bảy đứa con, đưa chúng tới bệnh viện và chúng đứng ở dưới đường gọi to: “Cha ơi! Cha!” và Dennis trong chiếc áo choàng đi ra cửa sổ nhìn xuống đường và vẫy bọn trẻ. Qua vẻ mặt của ông, qua cái cách ông đứng bên cửa sổ vẫy những đứa trẻ đang phấn khích vì được nhìn thấy ông mẹ có cảm giác trái tim mình bị bóp nghẹt bởi cảm giác sợ hãi. Mẹ tự nhủ: “Chúa ơi, anh ấy sẽ không chết chứ? Anh ấy là chồng của con. Anh ấy là giấc mơ của con. Anh ấy sẽ không chết phải không Đức Chúa?” Mẹ không biết phải làm gì. Cứ như thể điều đó sẽ không xảy ra. Mẹ đi về nhà và cầu Chúa đừng mang chồng của mẹ đi.

Thế rồi vài ngày sau ông qua đời.

Chúa ơi... ông chết.

Vào khoảng sáu giờ sáng, mẹ đang ở nhà thì nhận được cú điện thoại của một bác sĩ tại bệnh viện. Ông bác sĩ hỏi đó có phải là bà McBride không. Mẹ nói, phải. Ông ấy nói: “Ông McBride vừa mới qua đời.” Mẹ nói: “Không thể như thế được. Anh ấy không ốm nặng đến mức ấy.” Bác sĩ nói: “Ông ấy bị ung thư,” và cúp máy. Đó là lần đầu tiên họ nói với mẹ rằng cha của con bị ung thư. Đó là lần đầu tiên mẹ biết sự thật ấy. Mẹ đứng đó, nhìn ra cửa sổ, nhìn những tòa nhà. Đó là vào ngày 5 tháng Tư năm 1957, mẹ vẫn còn nhớ như in. Lúc đó một ngày mới vừa mới bắt đầu. Mẹ nhìn ra ngoài đó và thấy một vùng bóng đen kéo về phía mẹ. Mẹ cảm thấy mình bị chìm lún như thể mẹ rơi vào trong vùng bóng đen đó. Các anh chị của con đã thức dậy và tất cả bật khóc, mẹ cũng bắt đầu khóc. Khi Dennis chết, một phần con người mẹ cũng chết. Mẹ yêu người đàn ông ấy hơn cả cuộc sống và nhiều lần mẹ ước Chúa lòng lành mang mẹ đi khỏi cuộc đời thay vì mang ông đi, bởi vì ông là người tốt hơn, đáng sống hơn mẹ nhiều. Ông có nhiều thứ để mang đến cho thế giới hơn mẹ. Ông mang đến cho mẹ cuộc sống mới. Ông làm mẹ hồi sinh sau khi mẹ bỏ nhà đi, đưa mẹ đến với Chúa Jesus, mở mắt cho mẹ thấy một thế giới mới, rồi ông qua đời. Lạy Chúa, sự thật đó khó chịu đến quá. Để ông ra đi như thế thật khó chịu đến quá. Trong một thời gian mẹ giận ông đã bỏ mẹ mà đi, giận ông đã bỏ mẹ lại với những đứa con thơ dại, nhưng hơn hết, mẹ nhớ ông.

Ông được an táng ở High Point, Bắc Carolina. Khi đó mẹ sốc lắm, thực sự sốc. Bà Candis và chị Jack của con phải vực mẹ dậy cùng các anh chị của con đến đám tang của cha con ở Brooklyn, sau đó đưa thi hài của

ông về Bắc Carolina để an táng. Đó là lần đầu và cũng là lần cuối mẹ về miền Nam cùng ông. Sau khi cử hành tang lễ ở Brooklyn cho ông mẹ không thể rời ông và mẹ sẽ ở bên thi hài của ông trong toa sau cửa tàu hỏa nếu người ta cho phép nhưng họ không cho phép, nhưng lúc ngồi trên tàu mẹ cứ lẩm bẩm: “Mình sẽ đưa anh ấy về nhà. Mình sẽ đưa anh ấy về nhà để thấy anh ấy được an táng,” và không người da trắng hay người da đen nào ngăn cản được mẹ, còn mẹ thì thề trước Đấng Toàn Năng rằng nếu bất kỳ ai ngăn cản mẹ làm điều đó thì mẹ sẽ đánh ngã người đó. Khi mẹ và các anh chị của con đến ga tàu hỏa ở High Point, chú Jim của Dennis đến nhận thi hài ở quầy quản lý và mẹ đi cùng ông. Một người đàn ông da trắng đứng ở quầy nói: “Thi hài này ai nhận?” Mẹ nói: “Tôi,” và ông ta cứ nhìn mẹ, nhìn Jim, rồi hỏi lại: “Thi hài này ai nhận?” và Jim cố nói rằng chú sẽ nhận để khỏi gặp rắc rối với người đàn ông da trắng đó, nhưng mẹ bảo chú Jim: “Không, chú Jim. Đó là chồng của cháu.” Mẹ nói với người đàn ông đó: “Đó là chồng tôi và tôi đến đây để chôn cất anh ấy, và tôi sẽ ở bên anh ấy.” Điều đó khiến ông ta hơi choáng nhưng ông ta không gây khó khăn gì cho mẹ và ông Jim, ký giấy cho mẹ và gia đình chôn cất Dennis ở nghĩa trang Burns Hill. Khi ấy mẹ ba mươi sáu tuổi và đã sống chung với Dennis được gần mười sáu năm và trong suốt chừng ấy năm mẹ chưa từng phải xoay xở mọi việc mà không có ông. Mẹ nhớ mình đã đi qua những tòa nhà của khu chung cư cùng với bảy đứa con, vừa đi vừa khóc - thỉnh thoảng, giữa ban ngày mẹ bật khóc - và chị Helen của con, lúc ấy mới chín tuổi, đã nói: “Đừng khóc, mẹ ời. Cha đang ở trên thiên đường mà mẹ,” và điều đó càng khiến mẹ khóc nức nở. Đó là khoảng thời gian thật khó khăn, khó khăn lắm.

Khi cả nhà chúng ta quay trở lại New York sau khi chôn cất cha con, mẹ mở hòm thư và thấy ở trong đó đây những tờ ngân phiếu và giấy chuyển tiền, và cả tiền mặt được để trong những chiếc phong bì của những người dân sống trong khu biệt gia đình ta, và cả từ những người sinh hoạt ở nhà thờ Metropholitan ở Harlem. Hàng chục bức thư được gửi cùng với những tờ ngân phiếu và tiền mặt. Chừng nào mẹ còn sống, mẹ sẽ không quên điều đó. Mọi người gửi cho chúng ta nào cam, nào táo, gà giò, gà tây, quần áo và nếu ai có dư thứ gì, thì họ cho chúng ta thứ đó. Các đồng nghiệp của cha con ở Công ty Xuất bản McCoy, những người da trắng, gửi tiền cho chúng ta. Chị Jack của con và bà Candis - khi ấy bà từ Bắc

Carolina đến ở với chúng ta - và ông bà McNair, ông bà Ingrams, các cha mẹ đỡ đầu của các con, và người bạn cũ Irene Johnson của mẹ, tất cả đều sẵn sàng giúp đỡ gia đình ta, nhưng dù có sự giúp đỡ của mọi người chúng ta vẫn phải vất vả vật lộn để tồn tại.

Khi mẹ đến gia đình Do Thái của mình để tìm sự giúp đỡ mẹ thất vọng ê chề. Mẹ đã trông đợi sự giúp đỡ từ dì Betts của mẹ, người có ông chồng giàu và đang sống trong một tòa nhà sang trọng ở khu Đông của Manhattan, có người gác cổng hẳn hoi. Mẹ đã phải nói khéo với người gác cổng để được vào nhà dì của mình. Khi mẹ gõ cửa căn hộ của bà Betts, bà ấy ra mở cửa, nhận ra mẹ lập tức đóng sập cửa lại. Mẹ bị bỏ mặc ở đó, khóc thành tiếng trên vỉa hè. Sau đó mẹ gọi cho em gái Gladys của mẹ đang sống ở Queens. “Hồi ấy chị đã hứa rằng chị sẽ không bỏ nhà đi,” em gái mẹ nói. Mẹ nói với dì ấy rằng mẹ rất tiếc. Nhưng dì ấy không muốn nghe bất cứ điều gì từ mẹ. “Mai hãy gọi cho tôi,” dì ấy nói, nhưng ngày hôm sau khi mẹ gọi tới, chồng của Gladys nhận điện thoại và nói: “Cô ấy không muốn nói chuyện với chị đâu. Đừng bao giờ gọi cho cô ấy nữa,” rồi anh ta cúp máy. Con thấy đấy, họ chẳng còn liên quan gì đến mẹ nữa. Khi người Do Thái nói kaddish, nghĩa là họ không còn trách nhiệm gì với mẹ nữa. Đối với họ, mẹ đã chết. Nói kaddish và ngồi shiva, những cái đó đã miễn cho họ mọi trách nhiệm đối với mẹ. Kể từ khi họ làm thế mẹ phải tự mình xoay xở, nhưng mẹ không cô đơn, bởi vì như Dennis đã nói, Đức Chúa phù hộ, che chở cho mẹ, và gửi cha dượng của con đến cho mẹ, người đã tiếp quản, cứu vớt chúng ta, làm rất nhiều, rất nhiều điều cho chúng ta. Ông không phải là một mục sư như Dennis. Ông khác Dennis, là một người lao động cho Cơ quan phụ trách về nhà ở của thành phố New York, và ông là một người tốt. Mẹ gặp ông sau khi con chào đời và sau một thời gian quen biết ông cầu hôn mẹ. Biết tin, bà Candis nói: “Lấy người đó đi, Ruth. Lấy ông ấy đi!” và cô ấy lau chùi nhà cửa sạch bong, nấu những bữa ăn thật ngon khi cha dượng của con ghé chơi, giúp mẹ gây ấn tượng tốt với ông. Ông cứ nghĩ mẹ làm tất cả những món khoai và món thịt lợn ngon đó trong khi mẹ nấu ăn vụng lắm. Khi mẹ nói cho ông biết sự thật, ông nói, điều đó không quan trọng, rằng ông vẫn muốn cưới mẹ, dù các anh em trai của ông nghĩ ông bị điên. Mẹ có tám đứa con! Nhưng mẹ không sẵn sàng kết hôn. Mẹ từ chối ông ba lần. Ông đưa mẹ đến Bắc Carolina để cho con về gặp ông bà nội của con, bà Etta và ông Nash, vào cuối năm 1957 - sau

khi đưa con duy nhất qua đời, ông bà chỉ sống thêm được bốn, năm năm nữa - và khi mẹ nói với bà nội của con rằng mẹ đang nghĩ sẽ tái giá, bà nói: “Câu Chúa phù hộ cho con, Ruth ạ, bởi vì bây giờ con là con gái của chúng ta. Hãy lấy người đàn ông đó, con ạ.” Ngày ấy người da đen suy nghĩ như thế đó. Đó là lý do tại sao mẹ không bao giờ thôi gắn bó với người da đen. Mẹ thậm chí chưa bao giờ nghĩ đến chuyện kết hôn với một người đàn ông da trắng. Khi mẹ kể cho cha dượng của con nghe em gái và dì Betts của mẹ đã đối xử với mẹ như thế nào, ông nói về họ mà không hề có chút cay đắng hay thù hận nào: “Em không cần họ giúp đỡ đâu,” ông nói. “Anh sẽ giúp em trong suốt phần còn lại của cuộc đời nếu em lấy anh,” và mẹ đã lấy ông, và Chúa phù hộ cho ông, ông là người nói ít làm nhiều.

24

New Brown

“**H**ãy đến với Chúa! Chúa ở trong việc may phước!”

Đó là vào tháng Mười năm 1994, tháng có lễ kỷ niệm bốn mươi năm thành lập Nhà thờ Baptist tưởng niệm New Brown. Một trợ tế đứng trước những người tham dự để tập hợp họ cho nghi thức cầu nguyện. Mặc dù Nhà thờ New Brown tọa lạc ở Brooklyn, sáu mươi giáo dân tập trung trong phòng tiệc nhỏ tại khách sạn Ramada thuộc sân bay Le Guardia ở quận Queens bởi vì một người trong số đó quen các đầu bếp của khách sạn và họ giảm giá cho nhà thờ. Đó không phải là bữa tiệc kỷ niệm ở khách sạn bốn sao, nhưng đi đâu đó không quan trọng. Phòng khách sạn ấm, tối và lạnh.

Món thịt rất tẻ, những người phục vụ thì bận luôn tay. Ai đó đưa ra ý tưởng thuê một ban nhạc chơi nhạc Phúc âm với tay nhạc công đeo kính râm chơi nhạc quá ồn, nhưng chẳng ai phản nản. Đó là đêm kỷ niệm và các giáo dân đều diện bộ đồ đẹp nhất của mình. Nhà thờ New Brown tọa lạc ở khu chung cư Red Hook, một trong những khu nhà ở dành cho người thu nhập thấp lớn nhất và luộm thuộm nhất của thành phố New York, đã đứng vững trong suốt bốn mươi năm. Trong bốn mươi năm các giáo dân ở đây đã phải vật lộn vượt qua khó khăn. Trong bốn mươi năm họ đã duy trì và truyền đi lời Chúa. Đây là mái nhà của mẹ tôi. Đây là nhà thờ nơi tôi làm lễ cưới. Đây là nhà thờ mà cha đẻ Andrew McBride của tôi đã lập ra.

Ông đã không sống để thấy ước mơ của mình trở thành hiện thực, nhưng khi tôi mở chiếc cặp của ông từ bốn mươi lăm năm trước, những giấy tờ ông để lại cho tôi biết về một con người không ngừng tư duy: Những dòng chữ ông viết nhắc đến Dostoyevsky, Faulkner, Paul Laurence Dunbar, Jackie Robinson, và những quyển sổ ghi chép xếp chồng lên nhau chứa đầy những bài giảng đạo và những đoạn trích trong Kinh Thánh.

Những trang viết của ông nói đến những cuốn biên niên sử ký, sách Isaiah, Sách của John, sách Thư gửi tín hữu phi-líp-phê. Đôi khi, trong vô thức, ý nghĩ, niềm tin và mối quan tâm của chúng ta ngược về quá khứ, ông viết. Chúng ta nói về những thời đại khác, những nơi khác, những con người khác, và đánh mất ý thức về cuộc sống hiện tại. Đôi khi chúng ta nghĩ nếu mình có thể đi ngược thời gian, mình sẽ trở nên hạnh phúc. Nhưng bất cứ ai cố quay trở lại quá khứ người đó chắc chắn sẽ thất vọng. Bất cứ ai từng thăm lại nơi mình sinh ra sau nhiều năm vắng mặt đều bị sốc vì hiện tại nơi đó khác với những gì người đó nhớ về nó. Có thể người đó bước đi dọc các con phố, những con đường cũ quen thuộc, nhưng anh ta là người xa lạ trên một mảnh đất xa lạ. Anh ta luôn nghĩ về nơi này, nhưng anh ta nhận ra rằng, về mặt tinh thần, mình không còn ở nơi này nữa. Anh ta đã bước vào một cuộc sống mới khác với cuộc sống trước đây, và trong suy nghĩ đầy khát khao về quá khứ anh ta đã hướng suy nghĩ và mối quan tâm của mình tới cái mà thực ra không còn tồn tại nữa. Anh ta không còn ở nơi này về mặt thể xác, và về mặt tinh thần anh ta càng chẳng còn ở đây nữa... Ông viết những đoạn Kinh Thánh lên bất cứ thứ gì ông có thể tìm thấy - những miếng giấy nhỏ, mặt sau của bảng báo giờ tàu, của những tấm hóa đơn thanh toán. Bên cạnh những trích đoạn Kinh Thánh ông viết tên và số điện thoại của rất nhiều bác sĩ mà ông nghĩ có thể giúp ông chữa trị căn bệnh ung thư phổi, căn bệnh tấn công ông ở tuổi bốn mươi lăm, nhưng khi đó họ không thể giúp được ông. Đã đến lúc ông phải ra đi, ông biết đi đâu đó.

Ông không để lại một hợp đồng bảo hiểm nào, không của nả, không đất đai, không tí tiền bạc cho người vợ đang mang thai và những đứa con thơ dại của mình, nhưng ông đã giúp tạo nên tảng cho việc nuôi dạy mười hai đứa con cho mẹ tôi và đi đầu đó phát huy tác dụng trong suốt ba mươi năm - sau năm giờ chiều các con của mẹ không được phép ở ngoài, bắt buộc phải có mặt ở nhà; phải đi học, không được theo đám đông, mà phải theo Chúa Jesus - và như thế may mắn hoặc Chúa Jesus gửi tới, cha dượng của tôi giúp mẹ tuân theo những nguyên tắc đó khi ông cưới mẹ. Những người dân kỳ cựu ở New Brown thường nói Chúa ngợi ca mục sư McBride. Người đàn ông chết không có một xu dính túi, nhưng tất cả các con ông lớn lên đều tốt nghiệp đại học, trở thành bác sĩ, giáo sư, giáo viên và các chuyên gia. Đó chính là việc của Chúa Jesus.

Giờ đây người phụ nữ giúp Chúa săn sóc và hướng dẫn những đứa con của mục sư McBride trưởng thành - và người đồng sáng lập ra nhà thờ New Brown Memorial Baptist - đang ngồi ở cuối chiếc bàn dài, người da trắng duy nhất trong phòng, mặc một chiếc váy hoa màu xanh dương, bẻ Azure, đứa con gái hai tuổi của tôi, trong lòng. Phải tốn công lắm tôi mới thuyết phục được mẹ mình đến đây. Bà không muốn đến. Vào năm 1989 nhà thờ có mục sư mới, và một trong những hành động đầu tiên của ông là sai người tháo tấm ảnh của cha tôi ở phía sau bức giảng Kinh của nhà thờ New Brown xuống, và đặt nó ở cái cổng mới được xây bằng tiền từ quỹ của nhà thờ, cái quỹ mà tất cả tiền đầu đổ vào hoạt động được giải thích là “Chúng tôi đang xây dựng ngôi nhà của Chúa”, một đi đâu không được phép xảy ra trong khi mẹ tôi còn sống. Ông ta đã phạm một sai lầm là không ghi nhận mẹ tôi một cách chính thức khi bà đến viếng thăm nhà thờ. Đó là một sai lầm lớn ở phía ông ta, một sai lầm mà đáng lẽ ra có thể sửa chữa một cách dễ dàng: Nếu trong khoảng thời gian giữa lúc đọc lời cầu nguyện cho những người ốm yếu và những người không ra ngoài được và lúc đọc “lời chúc mừng sinh nhật dành cho các thành viên của nhà thờ” ông ta tranh thủ giới thiệu, “Chúng ta đón chào người sáng lập của nhà thờ, bà McBride, đến thăm nhà thờ hôm nay”, thì mọi chuyện đã trôi qua. Nhưng ông ta không làm. Thay vì thế ông ta đối xử với mẹ tôi như thể bà là người ngoài, một người lạ, một người da trắng, chào bà sau buổi lễ với nụ cười xun xoe và sự chân thành giả tạo mà người da đen dành cho người da trắng khi không hiểu rõ hoặc không tin cậy họ, hoặc cả hai. Tôi đã nhìn thấy điệu cười xun xoe y như thế trên mặt của một người hầu bàn da đen khi tờ Washington Post cử tôi đến Nhà Trắng để đưa tin về một buổi chiêu đãi của Nancy Reagan. Một nụ cười dành cho cô Ann, một phụ nữ da trắng. Một nụ cười không có thiện ý.

Mẹ tôi bị tổn thương đến mức mẹ kiên quyết không bao giờ quay trở lại đó nữa, một lời hứa mà vài lần mẹ không giữ được, lại bất chấp hai tiếng đi tàu điện ngầm và tàu hỏa từ nhà của bà ở Ewing, New Jersey, để đến ngồi trong nhà thờ, trở thành người da trắng duy nhất trong phòng, một người lạ trong cái nhà thờ do chính bà thành lập bắt đầu từ phòng khách nhà bà. Công bằng mà nói mục sư đó là người mới đến. Ông ta chưa có nhiều kinh nghiệm và không biết mẹ tôi. Thực ra, không ai trong số những người mới đến nhà thờ biết mẹ tôi và đôi khi ông ta đã sửa sai,

nhưng mẹ tôi nói rằng đi đầu đó không quan trọng. “Những mục sư mới này không có tằm nhìn,” mẹ nói. “Họ chỉ muốn có bánh kẹp thịt gà thôi. Cha của con, ông ấy có tằm nhìn cơ.” Mẹ so sánh tất cả họ với cha tôi, nhưng mọi sự so sánh đều khập khiễng. Mỗi thời mỗi khác, mỗi hoàn cảnh mỗi khác, mỗi người mỗi khác.

Trong nhiều năm, mẹ tôi hiếm khi nói về cha tôi. Cứ như thể ông đã qua đời lâu lắm rồi nên mẹ không còn nhớ nữa; nhưng thẳm sâu trong lòng mẹ coi cuộc hôn nhân của mẹ với cha tôi là sự bắt đầu của cuộc đời mẹ, vậy nên cái chết của ông như một phần sự kết thúc của nó, và vượt ra ngoài nó để quay về quá khứ của mình, đối với mẹ, là đi xuống địa ngục, một vùng mà mẹ không muốn động chạm tới. Để tránh xa cái vùng cấm đó, cái mảng Do Thái ấy, mẹ tránh xa cả cha tôi. Ký ức của mẹ giống như một bãi mìn, sự hồi tưởng là một cái bẫy - những quả mìn cũ chẳng nổ khi bạn dẫm lên chúng, nhưng lại làm bạn bắn tung xuống địa ngục ngay khi bạn vừa nhấc chân bước ra xa. Khi mẹ nói về cha tôi thì câu chuyện luôn bắt đầu bằng sự tôn kính và kết thúc bằng nỗi buồn, gắn liền với câu nói của mẹ: “Mẹ không hề biết ông ấy ốm đau như thế nào.” Tôi thường nhìn đăm đăm những bức ảnh cha tôi và tự hỏi giọng nói của ông như thế nào cho đến khi tôi gặp người anh họ Linwood Bob Hinson của mình từ Bắc Carolina đến, một người trông rất giống cha tôi. “Nếu con muốn biết cha con như thế nào,” mẹ nói, “thì hãy nói chuyện với Bob.” Bob khoảng bốn mươi tuổi. Anh nói tiếng của dân Bắc Carolina bằng giọng mũi dễ nghe. Anh quản lý bưu điện ở một thành phố nhỏ toàn người da trắng, giải quyết các vấn đề với những khách hàng nóng tính. Bob là một trong mười sáu người da đen hòa nhập vào hệ thống trường trung học ở Mount Gilead, Bắc Carolina, nơi cha tôi sinh ra. Anh là một người đàn ông ngoan đạo, hài hước, điềm tĩnh và chắc chắn. Anh mất đứa con trai mười bốn tuổi, Tory, trong một vụ tai nạn xe hơi thảm khốc khiến cả cộng đồng người da đen và người da trắng ở Bắc Carolina chao đảo trong đau buồn, và anh an ủi những người khác dù chính trái tim anh đang tan vỡ. Nếu con trai tôi lớn lên trở thành người giống như Bob, thì tôi sẽ là người hạnh phúc.

Nhưng không phải ai cũng có thể giống Bob, hoặc mục sư McBride, hoặc thậm chí Ruth McBride. Mỗi người mỗi khác. Thời thế đổi thay. Các mục sư cũng thay đổi. Mẹ tôi biết đi đầu này và mặc dù có những khác biệt giữa cá nhân bà và vị mục sư mới, bà không muốn thấy công trình của cha

tôi và của cuộc đời bà biến mất. Vậy nên bà gom một số đồquyên tặng từ anh chị em tôi và đến dự bữa tối, ng ấ ở cuối bực. Bên cạnh bà là diễn giả chính, ông Hunson Greene, người chủ trì Hội nghị các mục sư Baptist của New York và là một diễn giả lớn, người cũng tình cò là anh trai bác Irene Johnson, bạn thân của mẹ. Mẹ tôi, người coi khinh giai cấp tư sản da đen, có bạn ở những vị trí cao trong Cơ Đốc giáo.

Một lúc sau vị mục sư trẻ bước lên bực và tác động tới đám đông như một diễn viên hài khởi động. Những lời bình luận của ông ta ngắn gọn và hài hước. Món thịt hầm không tệ, ông ta nói vui, món rau không đến nỗi dai như cao su, tối nay là tối thứ Bảy, tất cả hãy chén hết, tất cả chúng ta đã đi lễ nhà thờ vào buổi sáng. Ông ta chuyển chương trình rất nhanh. Ba trong số những người được sắp xếp lên phát biểu không có mặt, trong đó có người đồng sáng lập nhà thờ, mục sư Thomas McNair, cha đỡ đầu của tôi và sơ Virginia Ingrams, cả hai đều cáo ốm hoặc có việc bận. Cuối cùng mẹ tôi được mời lên phát biểu. Vị mục sư mới giới thiệu bà là “người lập ra nhà thờ đó.” Với động thái đó ông ta đã ghi được điểm quan trọng. Mẹ đặt con gái tôi xuống, đứng dậy, bước lên sân khấu.

Phải mất một khoảng thời gian dài tưởng chừng như vô tận mẹ mới tới đó được.

Mẹ tôi đã bảy mươi tư tuổi r ấ. Đầu gối của bà không làm việc tốt nữa. Bước đi dài và nhanh thoăn thoắt của bà giờ đây đã được thay thế bằng dáng đi lạch bạch. Người phụ nữ nhỏ nhắn, xinh xắn mà tôi biết khi tôi còn nhỏ đã trở thành một bà già nhỏ bé, gầy gò, đẹp lão, dễ nổi cáu. Khuôn mặt bà không thay đổi, đôi mắt đen đầy sức sống và lửa nhiệt tình; mái tóc bà vẫn đen nhánh nhờ thuốc nhuộm Clairol; và bởi vì bà không bao giờ uống rượu hay hút thuốc, chăm chỉ tập yoga tu ần ba buổi nên trông bà trẻ hơn đến mười tuổi. Nhưng bây giờ bà bị bệnh tim và chứng huyết áp cao phải uống thuốc vì hai chứng bệnh đó. Sau khi mẹ tôi được chẩn đoán mắc bệnh tim, những người anh làm bác sĩ của tôi muốn đặt lịch để bà đi kiểm tra sâu hơn với các chuyên gia tim mạch hàng đầu, nhưng bà không chịu. “Họ không hiểu mẹ đâu,” bà lầm bầm, và từ “họ” mà bà dùng có nghĩa là bệnh viện, hệ thống y tế, và bất cứ thứ gì khác “gắn những cái ống vào bạn đồng thời bòn rút tiền của bạn.” Giờ đây bà đi lại chậm chạp hơn, leo cầu thang đối với bà là một thách thức. Gần đây bà nói chuyện như thể bà chẳng còn sống được bao lâu nữa, bắt đầu nói về từng kế hoạch của mình

bằng câu “Nếu sang năm mẹ còn sống, thì mẹ muốn...” thăm Disneyland, dự buổi lễ tốt nghiệp của đứa cháu, thăm Paris một lần nữa, xem một chiếc xe hơi mới. Một số kế hoạch của bà tan thành mây khói, một số khác thì không. Tất cả những kế hoạch đó của mẹ đều khiến lòng tôi rung rung. Giống như hầu hết mọi người, tôi không biết mình sẽ làm gì khi mẹ tôi thực hiện hành trình về ngôi nhà cuối cùng của bà. Khi bà đến được bục diễn thuyết tôi choàng tỉnh khỏi trạng thái mơ màng. Trong tay bà là một tờ giấy bị vò nhàu trong đó có bài diễn thuyết nửa được viết tay, nửa được đánh máy. Tờ giấy đó rung rung trên đôi tay run rẩy của bà. Bà chần chịt đặt nó xuống và kéo chiếc micrô lại gần. Khi bà làm vậy, mọi chiếc mũ, mọi chiếc cà vạt, mọi chiếc thìa nĩa của những người tham dự sự kiện đó trở nên bất động hoàn toàn.

“Thưa mục sư Reid đáng kính và toàn thể các quý vị,” bà đọc bằng giọng cao, hân hân. “New Brown có -” Và bà dừng lại. Khó có thể biết được đó là vì xúc động hay đơn giản chỉ vì căng thẳng, nhưng có một thực tế là mẹ tôi chưa từng phát biểu trước đám đông ở bất cứ đâu. Chưa từng. Mẹ hắng giọng trong khi khán phòng nổi lên những tiếng “Amens”, “tiếp tục đi, bạn thân mến”. Mẹ lại bắt đầu phát biểu: “Thưa mục sư Reid đáng kính và toàn thể các quý vị, New Brown có được ngày hôm nay...” Và lần này bà tiếp tục bài phát biểu một cách khó nhọc, liều lĩnh, nhanh, giống như một chiếc xe cơ giới đi xuyên qua những đồng tuyết, xoay tròn, phóng vọt lên, chạy vòng quanh, chạy mà không có đích đến, lời của bà gần như không thể giải đoán được khi bà “trôi” theo bài diễn thuyết khoa trương với cái giọng cao, đầy căng thẳng. Cuối cùng bà dừng lại, đặt một bàn tay lên trái tim, thở sâu trong khi sự im lặng đầy bối rối bao trùm khắp căn phòng. Tôi sắp sửa chạy bỏ lên sân khấu, nghĩ rằng mẹ mình đang lên cơn đau tim thì bà bỏ dở bài phát biểu, làm tờ giấy bay xuống sàn nhà, và nói trực tiếp vào micrô. “Sinh thời chúng tôi muốn lập một nhà thờ nhưng chúng tôi không có tiền, vậy nên ông ấy nói: “Hãy bắt đầu ngay tại đây, trong phòng khách nhà chúng ta.” Chúng tôi lau dọn nhà và đặt một bàn thờ với tấm khăn phủ màu trắng và mời ông bà McNairs và ông bà Ingrams, ông bà Taylor, ông bà Flood tới. Chúng tôi đã bắt đầu như thế đó.”

Phía khán giả vang lên tiếng “Amen!” Giờ đây mẹ tôi đã thực sự là người thấp lùn.

“Chúng tôi ng ẫ trên ghê đọc Kinh Thánh và làm lễ. Chúng tôi không có người chơi đàn như sơ Lee. Chúng tôi hát mà không có tiếng đàn. Đó là những ngày hạnh phúc nhất trong cuộc đời tôi, và tôi muốn các vị biết...” Bà ngừng lời khi những giọt nước mắt trào ra khóe mi của bà.

“Amen!”

“Vâng!!!”

“Hãy nói cho chúng tôi những gì bà muốn chúng tôi biết đi, bạn thân mến.”

Bà lại bắt đầu nói: “Tôi muốn các vị biết...”

“Bà nói đi! Hãy kể cho chúng tôi nghe!”

Bà hít vào một hơi thật sâu: “Tôi muốn các vị biết rằng các vị đang thấy một nhân chứng của Lời Chúa. Lời Chúa có thật,” bà nói. “Nó có thật!” Tiếng “Amen’s” vang lên khắp phòng khi mẹ quay gót bước xuống bục và giờ đây sức mạnh đã trở lại trong những bước chân của bà, dáng đi lạch bạch không còn nữa, bảy mươi tư năm của cuộc đời bà đã rơi về phía sau bà như những bông tuyết khi bà đứng trên bục diễn thuyết hướng về phía người nghe, bảy mươi tư năm đã được vượt qua. “Chúa Trời phù hộ cho tất cả các quý vị nhân danh Đức Jesus!” bà nói to, giờ nắm tay lên cao và ng ẫ xuống, khuôn mặt bà ửng đỏ, mũi bà cũng đỏ, những giọt nước mắt hiện hữu ở khắp nơi, cả ở trong mắt tôi.

Sau đó, trên đường về nhà, ng ẫ trong xe hơi, tôi hỏi mẹ: “Con đoán bây giờ mẹ không còn phát điên với vị mục sư mới nữa, đúng không?”

“Hãy để người đó được yên,” bà nói, khi những ngọn đèn đường lấp lánh hắt ánh sáng lên khuôn mặt của bà. “Ông ấy đang làm tốt đấy. Họ may mắn có một mục sư trẻ, may mắn khi các việc ở những nhà thờ bây giờ diễn ra theo cách đó. Con nên trở thành một mục sư. Con đã bao giờ nghĩ đến đi ầu đó chưa? Nhưng con cần có khả năng nhìn xa thấy trước. Và cần phải có tầm nhìn. Con có tầm nhìn chứ?”

Tôi nói với mẹ rằng tôi không nghĩ mình có khả năng đó.

“Nếu con không có nó, thì đừng có lãng phí thì giờ của Chúa.”

T
rở lại tháng Sáu năm 1993, trong quá trình lập di chúc của mẹ tôi - đi đầu mà tôi ép bà phải làm - chủ đề đáng sợ của những gì bà đã chôn sâu được dịp nổi lên. “Khi mẹ chết,” bà nói, “đừng chôn mẹ ở New Jersey. Ai muốn được chôn ở Jersey kia chứ?” Bà nói ra những lời đó khi bà đang ngồi trong phòng bếp của căn nhà mà bà sống cùng với em Kathy của tôi ở Ewing Township gần Trenton, một khu dân cư đáng yêu của New Jersey.

Tôi nói: “Chúng con sẽ chôn cất mẹ ở Virginia, bên cạnh người chồng thứ hai của mẹ.”

“Ồ không. Đừng chôn mẹ ở Virginia. Mẹ đã bỏ chạy khỏi Virginia. Mẹ không muốn quay trở lại đó nữa đâu.”

“Bắc Carolina thì sao ạ? Chúng con sẽ chôn cất mẹ bên cạnh người chồng thứ nhất của mẹ.”

“Không được. Mẹ đã dành cả đời mình để trốn khỏi miền Nam. Đừng chôn mẹ ở miền Nam.”

“Thôi được. Vậy thì New York nhé,” tôi nói. “Mẹ đã sống ở đó bốn mươi năm. Mẹ vẫn yêu New York mà.”

“Ở đó quá đông đúc,” mẹ khụt khịt. “Ở New York đất chật người đông, một chỗ chôn dành cho ba người. Mẹ không muốn mình tan nát dưới xác của người khác khi mẹ bị chôn đâu.”

“Vậy mẹ muốn được mai táng ở đâu?”

Mẹ phẩy tay. “Ai quan tâm chứ? Chuyện này thật vớ vẩn. Mẹ chẳng có gì để lại cho các con ngoài mấy cái hóa đơn.” Mẹ đứng dậy khỏi bàn, khẽ gắt: “Cứ nói chôn mẹ ở đây, chôn mẹ ở kia, con định làm gì hả, định giết chết mẹ à? Dù các con làm gì mẹ cũng không muốn có bất cứ cái ống nào trong người mẹ đâu. Một bác sĩ sẽ giết con nhanh hơn bất cứ đi đầu gì.” Mẹ

đưa tay với tấm phen che nắng. “Chị gái con đã làm đi ầu đó với mẹ,” mẹ nói.

“Chị ấy đã làm gì ạ?”

“Mẹ có một cái u bé tí trên mặt và nó đã bắt mẹ phải gặp cái ông bác sĩ đó. Bây giờ lúc nào mẹ cũng phải đội cái mũ ngớ ngẩn này. Nó khiến mẹ trông chẳng khác gì một con gà trống.”

Các bác sĩ phát hiện ra tế bào ung thư trong một cái nốt ru ồi nhỏ mà họ loại bỏ khỏi mặt của mẹ tôi, một chứng bệnh do phơi nhiễm ánh mặt trời quá nhiều. Thật trớ trêu, đó là một chứng bệnh ảnh hưởng đến hầu hết người da trắng. Rốt cuộc, mẹ tôi là một bộ sưu tập của những mối quan tâm và những xung đột, một người phụ nữ da trắng mang tâm hồn của người da đen, với những đứa con da đen và vấn đề thể chất của người da trắng. May mắn thay các bác sĩ đã cắt bỏ cái nốt ru ồi đó kịp thời, nhưng chuyện chết của bản thân không phải mối quan tâm hàng đầu của bà, bởi vì bà biết chết là đi ầu không thể tránh khỏi trong cuộc sống. “Chết rất lạ, đúng không nhỉ?” bà hỏi. “Chết là hết. Con biết đến giờ thì phải đi thôi mà,” bà nói, lắc lắc ngón tay. “Đó là lý do tại sao con nên biết đến Chúa Jesus.”

Phải mất một thời gian dài, dài bằng thời gian bạn biết bản thân mình, để biết Chúa Jesus, tôi nghĩ, mình gặp khó khăn trong chuyện này. Tôi đã mất nhiều năm để tìm hiểu mẹ mình là ai, một phần bởi vì tôi không biết bản thân mình là ai. Đó không phải là vấn đề tìm kiếm bản thân khi mà chính tôi quyết định không tìm kiếm. Khi còn bé tôi cảm thấy khó hiểu trước các vấn đề về chủng tộc nhưng tôi không tự coi mình là người bị tước đoạt hoặc bất hạnh. Ở tuổi mới lớn tôi không có thời gian hoặc tiền bạc, cũng chẳng có tâm nhìn để nhìn vượt ra ngoài sự nghèo túng của bản thân, để khám phá cái tôi của mình. Khi tôi ra khỏi môi trường của trường trung học và nhận ra mình không phải ng ười tù, tôi biết mình không phải là một kẻ phạm tội. Trường Đại học Oberlin là trường tốt - bạn có thể ăn tất cả mọi thứ và không ai bảo bạn phải làm gì và nếu bạn muốn bị đuổi tống thì đó là việc của riêng bạn. Tuy nhiên tôi đã cười chua chát khi những đứa trẻ da trắng mặc quần bò rách tướp vui đùa trong bãi cỏ khuôn viên của trường, chơi trò ném đĩa và đi quanh khuôn viên hát thánh ca bằng tiếng Đức vào dịp Giáng Sinh. Dường như họ tự do theo những cách mà tôi không thể. Hầu hết bạn bè của tôi và những phụ nữ tôi hẹn hò đầu là người

da đen, tuy nhiên qua thời gian tôi cũng đã phát triển quan hệ với những sinh viên da trắng, hai trong số họ - Leander Bien và Laurie Weisman - hiện tại là những người bạn thân của tôi. Trong những tình huống giao thiệp xã hội không thích hợp, khi tôi nhận ra mình bị kẹt giữa người da đen và người da trắng, tôi trốn chạy về phía người da đen, như mẹ tôi đã từng làm, và tôi không xuất hiện trừ khi không còn cách nào khác. Cảm giác là người lai cũng giống như cảm giác đau nhói dây thần kinh mà bạn cảm thấy ở mũi khi bạn chuẩn bị hắt hơi - bạn đợi cơn hắt hơi nhưng nó không xảy ra. Nhờ khuôn mặt da đen của mình và sự giáo dục mà tôi được hưởng tôi dễ dàng trốn vào thế giới của người da đen, nhưng tôi cảm thấy nản lòng khi sống trong một thế giới coi màu da của con người là một tuyên bố có tính chất chính trị tức thời bất kể bạn thích đi đâu đó hay không. Phải mất nhiều năm tôi mới bắt đầu chấp nhận thực tế rằng “thế giới của người da trắng” không tự do như vẻ bề ngoài của nó; rằng tầng lớp đó, sự may mắn, tôn giáo, tất cả những điều ấy đều là các nhân tố; rằng nhiều vấn đề của người da trắng còn lớn hơn các vấn đề của tôi; rằng không phải người Do Thái nào cũng giống như ông ngoại tôi và rằng một phần con người tôi cũng là người Do Thái. Tuy nhiên biên giới liên quan đến màu da trong tâm trí tôi đã và vẫn là rào cản lớn nhất. Để vượt qua rào cản đó, giải pháp của tôi là tránh xa nó và ở một mình.

Tôi chạy xa hết mức có thể. Sau khi tôi tốt nghiệp trường Oberlin vào năm 1979 và nhận bằng thạc sĩ chuyên ngành báo chí của trường Đại học Columbia vào năm 1980, tôi bắt đầu phân vân giữa hai sự lựa chọn, một là viết văn và làm báo, hai là hoạt động âm nhạc và phải mất đúng tám năm tôi mới hiểu ra rằng tôi vừa có thể là một nhà văn vừa có thể là một nhạc sĩ thành công. Tôi đã làm báo ở nhiều tòa soạn và đều tự bỏ việc. Tôi đã từng làm việc cho tờ Wilmington News Journal và tôi bỏ việc. Tờ Boston Globe tôi cũng bỏ. Tạp chí People, tạp chí Us, tờ Washington Post tôi đều bỏ. Tôi bỏ tuốt. Tôi từ bỏ tất cả những công việc đó trước khi tôi chạm tuổi ba mươi. Tôi chắc hẳn phải có chút tài năng bởi vì tôi luôn được tuyển dụng, nhưng tôi mặc sơ mi đeo cà vạt như một nhà nhập khẩu. Ban ngày tôi lang thang khắp các thành phố, ban đêm loạng choạng mò về phòng tin tức trong tình trạng mệt lử, ng ẩ cảm cú viết bài. Tôi yêu một căn phòng trống như những ga chót trong thành phố. Đó là khoảng thời gian duy nhất tôi có thể viết, tách khỏi những phóng viên da trắng, những phóng viên da đen,

tách khỏi sự kết hợp của tính chất da trắng và da đen đang sôi sục trong tâm hồn tôi, sẵn sàng bùng nổ vào những khoảnh khắc không thích hợp. Cảm giác bị kẹt giữa thế giới da đen và thế giới da trắng khi đã là một người trưởng thành đang đi làm để kiếm sống khó chịu hơn nhiều so với những gì tôi cảm thấy khi còn là sinh viên. Tôi từng chứng kiến thế giới của người da trắng và thế giới của người da đen va chạm nhau trong phòng tin tức khiến những mảnh vụn của các cuộc tàn sát do con người gây ra rơi xuống chân mình. Tôi đã nghe những phóng viên da đen nói một cách đầy tức giận về một tổng biên tập người da trắng giàu lòng cảm thông và tôi đã không tán thành đi đâu đó trong im lặng. Tôi đã từng biết những người đàn ông da trắng nắm quyền lực đôi khi với sự tàn nhẫn, khôn khéo tìm cách để phá hỏng sự nghiệp của những phóng viên da đen có phẩm chất tốt, những người bước vào nghề báo chí với bầu nhiệt tình và tràn đầy sinh lực, nhưng ngoài những người đó ra, những người đàn ông da trắng khác cũng chỉ là những con tốt giống như tôi mà thôi. Hầu hết các biên tập viên làm việc trực tiếp với tôi đều là những phụ nữ da trắng, những người mà trong con mắt của tôi đều là những người giàu lòng trắc ẩn và tình nhân ái, thường là những người thông minh nhất trong phòng tin tức, tuy nhiên họ hiếm khi thăng tiến tới những vị trí lãnh đạo - thậm chí so với những người đồng nghiệp nam giới là người da đen, trong đó có những người bảo thủ, có những người chỉ điếu quanh phòng tin tức như thể họ là Martin Luther King thứ hai, sử dụng yếu tố chủng tộc của mình như cây gậy đánh bóng chày. Họ tránh xa những đồng nghiệp da trắng chẳng khác nào xa lánh người da đen ở khu ổ chuột. Họ nói về những ngày tháng họ “lớn lên ở Mississippi” hoặc ở bất cứ đâu, như một bằng chứng cho thấy họ đã nếm mùi đói nghèo, hiểu người da đen, nhưng thực ra người gần gũi với thế giới của dân da đen nhất trong số họ đã đến một khu ổ chuột của người da đen trong vòng hai mươi năm trước và giờ lại đến theo cách ngẩng đầu tay lái của chiếc xe hơi hiệu Honda đóng kín cửa. Lời tuyên bố từng lớn lên trong đói nghèo của họ chẳng có giá trị gì đối với tôi. Họ lớn lên được ưu tiên, chứ không phải chịu thiệt thòi, bởi vì họ có bố mẹ, ông bà, hàng xóm, nhà thờ, gia đình, một hệ thống bảo vệ, che chở và nuôi dưỡng họ. Họ không lớn lên như những đứa trẻ của thập niên tám mươi, chín mươi, bị giật ra khỏi gia đình chỉ còn sự hiện diện thường trực của ma túy và bạo lực. Sự trải nghiệm kiểu như “Tôi được nuôi lớn trong điều kiện chẳng có gì thế mà tôi vẫn vào được trường Harvard” của họ là tiêu chuẩn mà những

biên tập viên da trắng tuyển dụng họ. Đó cũng là một phần lý do tôi được tuyển dụng. Toàn bộ chuyện đó khiến tôi muốn gào lên.

Trong những năm đó tôi không có đời sống riêng tư thực sự. Vài cuộc hẹn hò, vài bữa tiệc tối, không có bữa ăn trưa đặc biệt nào. Bạn gái từ thời học đại học của tôi, một cô gái lai da đen có gốc gác ở Hyde Park, Chicago - mẹ cô là người da đen còn cha cô là người Do Thái - quan trọng như con người của mắt tôi, nhưng khi đó tôi sợ sự ràng buộc, sợ có con bởi vì tôi không muốn con tôi giống như tôi. Bởi vì ngoài âm nhạc, tôi không có đời sống riêng ngoài công việc làm báo nào khác, tôi tiến bộ không ngừng trong nghề báo, nhưng cuối cùng tôi luôn tự bỏ việc. Cứ sau một hoặc hai năm tôi lại nói với người tổng biên tập da trắng của mình rằng tôi phải nghỉ việc để “khám phá bản thân, để viết một cuốn sách, để chơi saxophone”. Hầu hết người da đen coi việc “khám phá bản thân” là một đi đầu xa xỉ. Dường như người da trắng nghĩ đó là đi đầu cần thiết - chỉ ít hầu hết người người da trắng đều nghĩ thế.

Mỗi lần tôi bỏ việc, mẹ tôi lại thực hiện một vũ điệu chiến tranh, được hoàn thành bởi cả lời ca và điệu nhảy, thường bắt đầu bằng điệp khúc: “Giờ thì con sẽ làm gì nào? Con đã có được cơ hội thứ hai và con đã ném nó ra ngoài cửa sổ! Con cần có việc làm!” Giống như hầu hết những bà mẹ khác, mẹ tôi sử dụng quyền lực ghê gớm của mình và sự kiên quyết tưởng chừng không gì lay chuyển nổi của tôi sụp đổ như một lâu đài cát trước các đợt tấn công trực diện chẳng khác gì những cơn sóng thủy triều của mẹ. Tôi cố gắng chống đỡ, vừa bước ra khỏi nhà mẹ vừa nói: “Mẹ, đừng lo. Đừng lo,” rồi biến mất trong cái mê hồn trận thuộc thế giới ngầm của hoạt động âm nhạc ở New York trong nhiều tháng, chơi saxophone với ban nhạc này, ban nhạc nọ, bán sản phẩm âm nhạc ở chỗ này, chỗ kia. Tôi luôn thành công một cách vừa phải, và sau này trong cuộc sống tôi thành công hơn một chút, giành được giải thưởng Stephen Sondheim cho tác phẩm âm nhạc được soạn cho sân khấu, hợp tác với Anita Baker, Grover Washington, Jr., Jimmy Scott, Rachelle Ferrell, và nhiều người khác, nhưng những năm tám mươi là giai đoạn khó khăn đối với tôi khi tôi dấn thân vào con đường của một nhà soạn nhạc, và mỗi khi không tạo được thành quả mong đợi tôi lại quay trở về với nghề làm báo - cho đến tháng Hai năm 1988, khi tôi đang làm việc cho chuyên trang Phong cách của tờ Washington Post và đang nghĩ đến chuyện bỏ việc để quay lại thế giới âm nhạc ở New York. Đó là

chuyên trang hàng đầu, là sự tinh túy, món ăn hợp thời, bãi cỏ xanh của thiên đường đối với các cây viết phóng sự, và bỏ việc ở đó không phải là đi ầu mà bạn có thể làm một cách nhẹ nhàng như cởi áo, ngay cả đối với những người bỏ việc như cơm bữa như tôi. Khi tôi cân nhắc chuyện đó, mẹ gọi điện cho tôi. “Mẹ biết tính con mà!”, bà cần nần. “Con đang có thu nhập ổn định. Con kiếm được nhiều tiền. Đừng bỏ việc ở chỗ đó!”

Nhưng tôi vẫn bỏ, một phần bởi vì tôi mệt mỏi với việc phải chạy khắp nơi, một phần vì nỗi nhức nhối mà tôi biết từ thuở bé không nhỏ chút nào khi tôi đã chạm tới tuổi ba mươi. Nó đã trở thành một nỗi nhức nhối lớn, một đoạn nhạc lặp đi lặp lại găm lên trong tâm hồn tôi như một cây ghi-ta tấu lên khúc nhạc rock điên cuồng với âm thanh hỗn loạn, nói với tôi rằng Hãy sống cuộc sống cuộc đời của chính mình: chơi saxophone, viết sách, soạn nhạc, làm đi ầu gì đó, thể hiện bản thân, rốt cuộc mi là ai? Có hai thế giới bùng lên trong tôi đòi được giải phóng. Tôi phải tìm cho ra mình là ai, và để tìm ra mình là ai, tôi phải tìm ra mẹ tôi là ai.

Đó là một sự nhận thức nghiệt ngã, dẫn đến sự thật rằng trong suốt cuộc đời bạn chưa bao giờ thực sự biết người mà bạn yêu thương nhất. Ngay cả khi còn nhỏ tôi đã quen với cái cách mẹ tôi giấu giếm quá khứ của mình, dần dần tôi chấp nhận đi ầu đó, và những chi tiết về quá khứ của mẹ bị thất thoát khi cuộc sống của riêng tôi trôi đi và có lẽ mẹ muốn thế. Tôi thậm chí chưa bao giờ bắt đầu đề cập đến chủ đề này với mẹ mình cho đến năm 1977, khi tôi vào học đại học và phải đi ầu vào một tờ khai yêu cầu cho biết họ tên thời con gái của mẹ. Từ Philadelphia xa xôi, tôi gọi điện về cho mẹ để hỏi, và mẹ ngay lập tức lảng tránh. “Con cần cái đó để làm gì hả?” mẹ hỏi. “Tại sao?” Mẹ e hèm, ậm ừ một lát rồi cuối cùng mới trả lời. “Shilsky,” mẹ nói.

“Mẹ có thể đánh v ần cho con được không, Mẹ?”

“Ai trả tiền điện thoại cho con hả? Mẹ trả đúng không? Mẹ trả tiền cuộc gọi này phải không?”

“Không ạ.”

“Con đang học đại học kia mà,” mẹ tôi gắt lên. “Con biết đánh v ần từ đó mà. Tự đánh v ần đi.” Mẹ cúp máy.

Chủ đề đó không được khơi ra lần nào nữa cho tới khi tôi gặp Al Larkin, biên tập viên của Tạp chí Chủ nhật thuộc báo Boston Globe vào đầu

năm 1982. Al thuyết phục tôi viết một bài cho mục Ngày Của Mẹ, bài viết mà tờ Philadelphia Inquirer đăng đồng thời, bởi vì khi đó mẹ tôi sống ở Philly. Độc giả phản ứng nhiệt tình đối với bài viết đó đến mức tôi quyết định khai thác sâu hơn, một phần vì phải viết để kiếm sống, một phần để trực xuất một vài sự ám ảnh liên quan đến màu da nâu, mái tóc quăn, và tâm hồn bị phân chia của mình. Tôi hỏi mẹ liệu mẹ có thích làm một cuốn sách không và mẹ nói không. Tôi bảo mẹ rằng một cuốn sách về cuộc đời mẹ có thể mang về cho mẹ cả triệu đô la. Mẹ nói: “Được thôi. Nếu con giàu, nếu mẹ giàu. Nhưng đừng có bỏ việc.” Vậy là vào năm 1982 tôi nghỉ không phép ở tờ Boston Globe rồi sau đó bỏ việc. “Đó là một trong những đi đầu xuẩn ngốc nhất mà con từng làm,” mẹ nói, khi tôi thông báo với mẹ rằng tôi đã bỏ việc.

Tôi mong ng ời cùng mẹ và thực hiện những cuộc phỏng vấn kéo dài, lắng nghe một cách chăm chú khi những chuyện hấp dẫn và đau thương của đời mẹ tuôn ra. Tôi mừng tượng mẹ như một nhà hi ền triết thông thái ng ời trên chiếc ghế chao, bình thản “đô” những chi tiết cảm động của cuộc đời bà vào chiếc máy ghi âm đã đợi sẵn suốt hơn sáu tuần, có lẽ là hai tháng, mừng tượng mình khơi gợi được sự hợp tác của bà, khép nép và nhích lên từng tí một trong quá trình bà kể chuyện, hình dung cảnh mẹ và con trai, tay trong tay cùng phấn đấu để việc đó tiếp tục, được rèn giũa về mặt cảm xúc, cho đến khi chúng tôi có thể nói: Xem này! Chúng tôi đã hoàn thành việc đó sau sáu tháng, và thế giới sẽ vinh dự được đón bộ sách t ầm cỡ của mẹ con tôi.

Thực tế không phải vậy. Tám năm sau tôi vẫn chỉ nhận được câu trả lời như thế này của mẹ: “Lo việc của con đi. Nếu con nghĩ nó quá khó, nếu đầu óc con khô kiệt như một quả mận khô. Mẹ không muốn một chương trình truyền hình mang tên mẹ đâu. Hãy để mẹ yên. Con là một đứa l ắm chuyện! Mẹ sẽ chuyển khỏi Philly. Hãy đóng gói đồ đạc đi!”

Mẹ là người duy nhất tôi từng biết trong mười năm qua cứ liên tục chuyển chỗ ở. Sau khi sống ở Delaware được đúng một năm, mẹ mua một ngôi nhà kiểu nhà liên kết ở Germantown, Philadelphia vào năm 1975, chuyển đến đó sống và ngay lập tức bắt đầu quá trình tìm kiếm một nơi ở khác để chuyển đến và chuyển nhà thực sự trở thành một lối sống của mẹ. Dường như mẹ biết tên của tất cả những ai làm môi giới nhà đất ở Germantown. Buổi sáng mẹ thức dậy, l ẫn ra ngoài cửa, đi loanh quanh với

một tay môi giới nhà đất suốt cả ngày, xem những căn nhà mà mẹ không có tiền hoặc chẳng muốn mua lắm, nói với người môi giới tội nghiệp sau khi tiêu tốn thời gian cả một ngày rằng “Một tuần nữa hãy gọi cho tôi.” Sau đó mẹ biến mất hoàn toàn khỏi thành phố, “chuyển” đến Atlanta trong ba tuần ở với các anh chị của tôi, hoặc đơn giản biến mất, không bao giờ gặp lại tay môi giới kia nữa. Tay môi giới tội nghiệp đó cứ gọi điện tới nhà mẹ hoài, và một người trong số chúng tôi cuối cùng buộc phải thông báo cho anh ta biết rằng mẹ không quan tâm đến việc anh ta nói tới. Đôi khi mẹ đứng ngay bên máy điện thoại thì thào vào một bên tai của chúng tôi trong khi tai kia chúng tôi nghe điện thoại, can thiệp chuyện của mẹ. “Bảo anh ta là mẹ không có nhà!” mẹ nói qua kẽ răng. “Tại sao anh ta cứ quấy rầy mẹ thế nhỉ?”

Đó là cách cư xử của kiểu loạn thần kinh chức năng thường thấy của mẹ, và tôi không hiểu rõ kiểu hành vi ấy cho tới khi tôi hiểu quá khứ của mẹ. Đối với mẹ, phần Do Thái trong mẹ đã ra đi. Mẹ mở cánh cửa dẫn đến quá khứ của mẹ cho tôi nhưng đã đóng nó lại với chính mình từ lâu, và việc mở nó ra, ngó vào bên trong chẳng khác gì việc nuốt phải lửa. Mẹ nhìn về quá khứ của mình, lảo đảo lùi lại, như người bị mù, khi các sự kiện lịch sử của mẹ đổ tràn lên mẹ như dung nham của núi lửa. Khi mẹ tiết lộ những chuyện của cuộc đời mình tôi cảm thấy bất lực như thể tôi đang chứng kiến mẹ chết đi rồi hồi sinh (tuy nhiên cũng có một yếu tố tích cực), bởi vì sau nhiều năm giấu biệt, mẹ mở cửa và bắt đầu nói về quá khứ, và khi mẹ làm như vậy, tôi mới chính là người muốn chạy đi tìm chỗ trốn. Tôi không thể diễn tả nổi cảm giác sốc khi nghe những từ như “Tateh”, “rov”, “shiva”, “Bubeh” thoát ra từ miệng của mẹ mình khi mẹ ngồi ở bàn bếp trong ngôi nhà của mẹ ở Ewing. Nếu có thể, bạn thử hình dung mà xem, năm nghìn năm lịch sử của người Do Thái bỗng nhiên tràn vào bạn trong khoảng trống của những cái miệng. Nó khiến tôi ngã lộn nhào xuống vực sâu của chính mình, cố vớt vát những cảm xúc và tình cảm bay tứ tung theo những cơn gió khi mẹ tôi nói. Đó là một bài học cuốn hút trong lịch sử của sự sống - một câu chuyện mà trong đó sự thật còn lạ lùng hơn cả tưởng tượng. Tôi cảm thấy mình giống như một đứa trẻ trong bộ đồ chơi Tinker tự xây dựng con người mình từ những mảnh ghép đồ chơi ấy; bởi vì khi mẹ tôi đặt cuộc sống của bà trước tôi, tôi đã lắp ráp hoạt cảnh của những lời mẹ kể

giống như thực hiện trò ghép tranh, và khi tôi làm đi đâu đó, cuộc đời của chính tôi cũng được xây dựng lại.

Mẹ tôi đã thay đổi, thay đổi từ khi mẹ theo đạo Cơ Đốc vào những năm bốn mươi. Chỉ khác là giờ đây mẹ đã có thể đối diện với quá khứ. Sau nhiều năm đe nẹt tôi, “Đừng kể chuyện của mẹ,” giờ đây mẹ đã có thể nói “Kể hay không không quan trọng. Họ đã chết cả rồi, hoặc họ ở tận Florida,” mà đối với mẹ ở đó cũng giống như đã chết. “Mẹ sẽ không bao giờ về Florida,” mẹ thề. Một hôm đi qua một nghĩa trang mẹ nhìn ra khắp quanh và nói: “Đó là Florida Vĩnh Hằng.”

Ở tuổi sáu mươi lăm, mẹ tôi đi học để lấy bằng đại học chuyên ngành công tác xã hội của Đại học Temple. Mẹ thích trao đổi sự hiểu biết, thích nghiên cứu, thích đọc sách của các tác giả khác nhau - tôi đã quên mẹ mình sáng dạ như thế nào. Sự học hỏi không ngừng và niềm khát khao tri thức cuối cùng cũng là đi đầu giúp mẹ chuyển ra khỏi sự ồn ào hối hả của Philadelphia để định cư ở một vùng ngoại ô yên tĩnh và an toàn hơn của Ewing cùng với em Kathy của tôi. Trong vài năm, mẹ sử dụng tấm bằng của mình để làm việc như một tình nguyện viên ở Cơ quan Dịch vụ Xã hội chuyên giúp đỡ những phụ nữ, những bà mẹ mang thai ngoài giá thú; sau đó mẹ chuyển sang đi đầu hành một nhóm đọc sách hoạt động theo tuần phục vụ những công dân cao tuổi tại thư viện địa phương ở Ewing, việc mà hiện nay mẹ vẫn duy trì. Nhưng việc đó không đủ để khiến mẹ bận rộn. Hàng ngày mẹ khích lệ và cổ vũ tinh thần cho hai cháu ngoại của mẹ ngoài thời gian chúng đến trường, lái xe quanh trung tâm New Jersey, mặc cả với những người kinh doanh tại các chợ đồ cũ, mặc đồ của hãng Nikes đến các lớp tập yoga, đứng đỉnh lái chiếc Toyota 1195 với tốc độ hai mươi bảy dặm một giờ trong khu vực cho phép lái xe với tốc độ năm mươi lăm dặm một giờ, dừng xe tại nút giao thông trên đường I, nghe Bernard Meltzer dẫn chương trình trên kênh phát thanh WOR-AM hoặc nghe chương trình của Howard Stern. (“Bà cười khi Howard Stern nói tục,” cháu gái Maya của tôi thì thầm.) thỉnh thoảng có lần mẹ thức dậy vào buổi sáng và biến mất suốt nhiều ngày liền, lên về khu nhà cũ Red Hook, đi lễ nhà thờ và gặp gỡ các bạn cũ ở đó. Mẹ thích khu Red Hook. Mặc cho anh chị em tôi cố thuyết phục mẹ tránh xa khu chung cư ấy, mẹ cứ đến đó. “Đừng bảo mẹ phải sống như thế nào,” mẹ nói. Mẹ luôn hơi mất kiểm soát một chút, luôn có thói quen đưa tàu lên không trung để thực hiện những cú nhào lộn và xoay tròn

rồi chạy trốn khỏi bãi chiến trường, hét lên “Ai đó làm cái gì đó đi chứ, chúng ta bị đâm rồi!” và vào giây cuối cùng mẹ luồn vào ghế lái, bình tĩnh hạ cánh, để rồi quên toàn bộ sự cố ngay tức khắc. Mẹ sẽ không nhớ lại sự cố đó để kể cho bạn nếu bạn cho bà xem những bức ảnh chụp về những gì bà đã làm. Mẹ xóa ký ức của mình ngay lập tức và xóa có mục đích; đó là cách tự bảo tồn bản thân của mẹ. Đó là cách mẹ tiếp tục cuộc sống. Bản năng sinh tồn của mẹ thật đáng kinh ngạc, những điều nhảy với lửa của mẹ luôn đủ hài hước để xem. “Ruthie,” các chị em gái của tôi thường gọi mẹ một cách trìu mến như vậy. “Ruthie điên rồi.”

Vào năm 1993, sau hơn năm mươi năm, Ruthie, tức là Ruth McBride Jordan, và cũng là Rachel Deborah Shilsky, cuối cùng đã đối diện với những bóng ma quá khứ của mình. Mẹ đã cùng tôi về thăm quê ở Suffolk, Virginia; chị gái Judy, lúc đó đang làm giáo viên ở New York và anh trai Billy của tôi, một bác sĩ ở Atlanta đi cùng. Chúng tôi lái xe đi thăm khắp thành phố, đến Main Street, đi qua một tòa nhà trong thành phố đã có thang máy từ những năm ba mươi của thế kỷ hai mươi, đi qua nơi đã từng là nhà của mẹ, đi qua thánh đường cũ và trường trung học nơi mẹ từng học, hiện vẫn còn tồn tại. “Không có gì thay đổi,” mẹ nói trong hơi thở khi mẹ con tôi ngẩng trước thánh đường cũ vẫn được sơn màu trắng, đã trở thành cổ kính, nhưng vẫn toát lên ít nhiều vẻ uy nghi với bốn cái cột cao. Mẹ nhìn đắm đắm thánh đường ấy, nhưng không chịu bước ra khỏi xe; mẹ chỉ ngẩng ở trong xe nhìn ra ngoài cửa sổ. “Chắc chắn người ta đã trông nom nó cẩn thận,” mẹ lầm bầm, rồi ra lệnh cho anh Billy của tôi lái xe đi. Dường như mẹ ngẩng yên không nhúc nhích, đầy chăm chú và trầm ngâm, nhưng không cử động cho tới khi chúng tôi tiến vào con đường nhỏ ở Portsmouth dẫn tới nhà Frances Moody, người mà tôi đã tìm thấy sau một cuộc tìm kiếm kéo dài. Phải mất mười năm và cả tấn may mắn tôi mới tìm được nhân vật Frances bí ẩn đó. Vậy là sau năm mươi năm kể từ khi mẹ tôi sống ở đó, hầu hết những người mẹ quen biết đã ra đi. Những người còn ở lại không nhớ hoặc không biết một ai tên là Frances. Cuối cùng tôi tình cờ gặp một phụ nữ tên là Frances Holland, người đã kể với tôi về hai người bạn gái làm bạn với bà khi bà là học sinh lớp bảy tại trường trung học cơ sở Thomas Jefferson: Ruth Shilsky và Frances Moody. “Frances Moody còn sống, hiện đang sống ở Portsmouth,” bà nói. Một cuộc tìm kiếm qua danh bạ điện thoại không đem lại kết quả, và tôi chẳng có gì trong tay cho tới khi

tôi thăm thư viện của thành phố Suffolk và một người thủ thư đưa cho tôi một mảnh giấy có ghi số điện thoại. “Đây là người phụ nữ mà cậu đang tìm,” bà nói. “Bây giờ bà ấy là Frances Falcone.” Tôi cảm ơn người thủ thư và hỏi làm thế nào mà bà biết. Bà nhún vai. Bà dường như chẳng tỏ ra thân thiện cũng không tỏ ra lạnh lùng, chỉ đơn giản là một người được việc mà thôi. Bà nhấc điện thoại lên, quay số, và đưa ống nghe cho tôi. Frances Moody, bây giờ là Frances Falcone, ở đầu dây bên kia. “Cháu đã tìm kiếm cô trong nhiều năm,” tôi nói. Bà cười. “Cháu hãy đến gặp tôi, nhưng có lẽ tôi không nhìn thấy cháu đâu,” bà nói. “Hôm qua tôi mới trải qua một cuộc phẫu thuật mắt vì bị đục thủy tinh thể.” Tôi lập tức lái xe đến Portsmouth gặp người bạn thuở ấu thơ của mẹ mình, một phụ nữ bằng tuổi mẹ tôi có dáng người bé nhỏ, mái tóc nâu, và giọng nói nhẹ nhàng, có đôi mắt thực ra vẫn hoạt động tốt. Frances Moody, người đã vượt qua ranh giới phân biệt để làm bạn với một người Do Thái vào những năm bốn mươi khi mà người Do Thái là cộng đồng thiểu số ở Suffolk, đã kết hôn với Nick Falcone, một thợ thủ công người Italia chuyên về đồ gỗ. “Lần cuối cùng tôi gặp mẹ của cháu, bà ấy đã tặng quà cưới cho tôi đấy,” Frances nói. “Đó là vào năm 1941.”

“Cháu cượng là cô đã nghĩ sẽ chẳng bao giờ còn gặp lại mẹ cháu nữa,” tôi nói.

“Không,” bà nói. “Tôi biết thế nào rồi tôi cũng gặp lại bà ấy.”

Khi chúng tôi gần tới nhà của bà Frances ở Portsmouth, mẹ tôi bắt đầu trở nên căng thẳng và nói nhiều. “Hãy nhìn những con đường này,” bà nói. “Không có ổ gà. Không có vết nứt. Ở Virginia này người ta bảo dưỡng đường tốt đấy, nhưng con không nên lái xe nhanh trên những con đường này bởi vì cảnh sát ở đây không đùa đâu. Họ không đùa đâu, con có nghe mẹ nói không đấy! Billy, lái chậm thôi! Ôi, đầu gối của tôi đang đau. Điều hòa nhiệt độ thực sự làm phiền cái đầu gối của tôi rồi. Mà ghế trên xe thì nhỏ quá.” Thậm chí sau khi chúng tôi đã tiến vào lối đi dẫn tới nhà của bà Frances, và đã nhìn thấy bà đã xuất hiện, mẹ tôi vẫn nói không ngừng, tiếp tục bài ca thán của mình. “Ôi, bây giờ mẹ không thể đứng dậy nổi nữa rồi. Chân mẹ đau. Giúp mẹ đứng dậy với, con đang cố làm cái quái gì thế hả! Sao lại lái xe nhanh như thế chứ! Con không thể lái xe như thế ở Virginia, mẹ nói cho con biết như vậy. Bây giờ đầu gối của mẹ bị đau rồi, và - Frances! Cậu nhỏ nhắn thế. Cậu thật đẹp. Ôi, tôi khóc đấy. Ôi, các con, các

con định làm gì thế này...” Và mẹ khóc trong khi ôm chầm lấy người bạn thuở ấu thơ của mình.

Sau đó, mẹ tôi và bà Frances phục hồi tình bạn thuở học trò và bây giờ vẫn duy trì nó. Nhưng bà Frances là điểm rất xa mà mẹ tôi có thể quay trở lại. Cuộc đoàn tụ với người bạn cũ của mẹ là một phần nhỏ thuộc mặt tốt đẹp có lợi cho trải nghiệm viết sách mà mẹ tôi thực sự không hề thích, khảo sát quá khứ cho mẹ, cái quá khứ mà xét trên nhiều khía cạnh, đã biến mất vĩnh viễn và tốt hơn nên được chôn chặt và không nên chạm tới.

Có lẽ có cả trăm lý do giải thích tại sao Ruthie đáng lẽ nên là người Do Thái, thay vì sử dụng phương tiện giao thông công cộng của New Jersey và bắt tàu hỏa để đến một nhà thờ Cơ Đốc giáo ở Red Hook, Brooklyn cùng với những đứa con và những người bạn da đen của mình, và tôi chắc chắn rằng Kinh Cựu Ước ghi tên tất cả họ, nhưng tôi mừng vì mẹ đã bước sang phía của người Mỹ Phi. Mẹ kết hôn với hai người đàn ông tuyệt vời, nuôi dưỡng được mười hai người con có óc sáng tạo, có tài năng, và bây giờ tôi phải liệt kê tất cả các con của mẹ ra đây. Suy cho cùng, đó là phần việc để kết thúc cuốn sách này, bởi vì những thành tích mà các con của mẹ đạt được là công trình của cuộc đời mẹ. Vậy nên tôi sẽ liệt kê tên các con của mẹ tôi từ người lớn tuổi nhất cho đến đứa con út:

ANDREW DENNIS MCBRIDE, cử nhân của Đại học Lincoln; nhận bằng bác sĩ Y khoa của Đại học Y Pennsylvania; bằng thạc sĩ ngành Y tế cộng đồng của Đại học Yale; giám đốc Sở Y tế của thành phố Stamford, bang Connecticut.

ROSETTA MCBRIDE, cử nhân của Đại học Howard; thạc sĩ ngành Công tác xã hội của Đại học Hunter; nhà tâm lý học, thành viên của ủy ban Giáo dục thành phố New York.

WILLIAM MCBRIDE, cử nhân của Đại học Lincoln; thạc sĩ Y khoa của Đại học Yale; thạc sĩ Quản trị kinh doanh của Trường Quản trị kinh doanh thuộc Đại học Emory; Giám đốc Y tế vùng và các vấn đề khoa học và Y khoa của khu vực phía Nam của Công ty dược Merck and Co.

DAVID MCBRIDE, cử nhân của Đại học Denison; thạc sĩ chuyên ngành Lịch sử của Đại học Columbia; tiến sĩ Lịch sử của Đại học Columbia; Trưởng khoa Lịch sử Mỹ-Phi của Đại học Quốc gia Pennsylvania.

HELEN MCBRIDE - RICHTER, y tá được cấp bằng của Bệnh viện Đại học Pennsylvania; Tốt nghiệp chương trình y tá thực hành của trường Y thuộc Đại học Emory, sinh viên tốt nghiệp ngành Y tá khoa Sản, thuộc Đại học Emory.

RICHARD MCBRIDE, cựu binh Mỹ, cử nhân ngành Hóa học của Đại học Cheney; thạc sĩ ngành Khoa học Tự nhiên của Đại học Drexel; phó giáo sư khoa Hóa thuộc Đại học Cheney; chuyên gia hỗ trợ nghiên cứu hóa học của tập đoàn AT & T.

DOROTHY MCBRIDE - WESLEY, nhận bằng khoa học nhân văn do trường Cao đẳng Pierce cấp; bằng cử nhân của Đại học La Salle; hiện đang quản lý phòng thực hành khám chữa bệnh tại Atlanta, Georgia.

JAMES MCBRIDE, tốt nghiệp cử nhân tại Đại học Oberlin; tốt nghiệp thạc sĩ chuyên ngành Báo chí của Đại học Columbia; là nhà văn, nhà soạn nhạc, nghệ sĩ biểu diễn saxophone.

KATHY JORDAN, cử nhân của Đại học Syracuse; thạc sĩ chuyên ngành Sư phạm của Đại học Long Island; giáo viên ngành giáo dục đặc biệt của trường trung học Ewing, ở Ewing, New Jersey.

JUDY JORDAN, cử nhân của Đại học Adelphi; thạc sĩ ngành Xã hội nhân văn của trường Sư phạm thuộc Đại học Columbia; hiện là giáo viên của trường JHS 168 ở Manhattan.

HUNTER JORDAN, cử nhân ngành Kỹ thuật máy tính của Đại học Syracuse; chuyên viên về máy tính của Tập đoàn tài chính U.S.Trust, và hãng Ann Taylor.

HERRY JORDAN, sinh viên của Đại học A & T Bắc Carolina; nhân viên chăm sóc khách hàng của công ty Neal Manufacturing, ở Greensboro, Bắc Carolina.

Và mẹ tôi: RUTH JORDAN, tốt nghiệp cử nhân tại Đại học Temple năm 1986.

Tất cả mười hai chị em chúng tôi, những đứa con của mẹ, đều là những người phi thường, hầu hết đều dẫn đầu nhờ năng lực của bản thân. Tất cả các anh chị em tôi đều mang những tổn thương về tinh thần và đều đương đầu với nhiều khó khăn mà bản thân mình không nhớ xuể, tuy nhiên chúng tôi vẫn giữ được phẩm giá, sự khiêm nhường đáng nể và khiếu hài hước. Giống như bất cứ gia đình nào chúng tôi cũng có những vấn đề, nhưng

chúng tôi luôn bên nhau. Từ những cuộc hôn nhân, những mối quan hệ sống chung, và những lần nhận con nuôi gia đình gồm mười hai anh chị em chúng tôi đã phát triển thành một đại gia đình gồm mấy chục người - những người vợ, những người chồng, những đứa con, những đứa cháu, các anh chị em họ, những đứa cháu trai, cháu gái - có màu da thuộc đủ mọi sắc thái, từ đen sẫm đến ngăm đen; có người tóc đen, có người tóc vàng, có người mắt xanh. Trong cuộc chạy trốn quá khứ, mẹ của chúng tôi đã tạo ra quốc gia của riêng mình, một liên minh bảy sắc cầu vồng kéo về ngôi nhà của mẹ mỗi dịp Giáng Sinh và Lễ Tạ ơn, ngủ ở khắp nơi - trên sàn nhà, trên những tấm thảm, thay phiên nhau ngủ; ngủ hai, ba người một giường, “hai người nằm quay đầu về đằng này, ba người nằm quay đầu về đằng kia,” như hễ chúng tôi còn bé.

Mỗi năm chúng tôi lại tranh luận xem sẽ nghỉ Giáng Sinh ở đâu. Năm nào chúng tôi cũng dùng hàng trăm đô la cho những cuộc điện thoại, để gửi thư, gửi fax, để tán tỉnh, hối lộ, cố tránh cuộc hành hương đến ngôi nhà bé xíu của mẹ ở Ewing. Năm nào cũng như năm nào, tất cả mười hai đứa chúng tôi cũng tuyên bố sẽ đón Giáng Sinh ở nhà riêng của mình, sẽ không vượt cả tỉ dặm đường với cả tỉ đứa trẻ, ngủ với cả tỉ người trên sàn nhà của mẹ như chúng tôi hễ bé, bởi vì các bạn ạ, chúng tôi phát mệt, ầy thế mà năm ngoái chúng tôi vẫn lặp lại đi đầu đó. Nhưng ở tuổi bảy mươi tư, ngài chủ tịch, vị giám đốc điều hành, và người chỉ huy tối cao của đội quân này vẫn có quyền lực. Stephanie, vợ tôi, kể một câu chuyện vui về lần đầu tiên cô ấy cùng tôi về nhà đón Giáng Sinh và ra mắt gia đình tôi. Chúng tôi, tất cả mười hai đứa con của mẹ, toàn bác sĩ và giáo sư, ngổ ngàng ngổn khắp nhà của mẹ ở Ewing - cả ngôi nhà hỗn loạn y như hễ chúng tôi còn nhỏ. Các con của chúng tôi nô nghịch như phát cuồng, còn vợ, chồng, người yêu của chúng tôi thì tê liệt, trong khi mười hai đứa con của mẹ tôi quay trở lại với các khiếu cư xử bướng bỉnh và gàn dở đến mức có thể khiến một nhà tâm lý học phải bó tay - khi ai đó kêu lên trong hỗn loạn “Đi xem phim đi!” lập tức căn phòng trở nên quá sức chịu đựng.

“Ý hay đấy!”

“Ừ... đi nào. Tôi sẽ lái xe.”

Từ phòng khác vọng sang tiếng ai đó hét: “Đợi em với!” “Nhanh lên! Gì đây của mình đâu rồi?”

Trong khi sự náo loạn đó diễn ra mẹ của chúng tôi ngồi trên sô-pha ở phòng khách, gác chân lên bàn nước. ‘Mẹ ngáp và nói khẽ: “Mình muốn ăn.”

Ngay lập tức bộ phim bị quên biến.

“Phải đấy! Đi ăn đi!”

“Chắc rồi, mình đang đói đây!”

“Đặt món đi!”

Từ phòng khác vọng sang tiếng reo: “Em đã đợi cả ngày nay để được ăn...!”

Và đó là những gì mà bạn gọi là uy quyền.

Phần kết

Vào tháng Mười một năm 1942 một người phụ nữ Do Thái hai mươi một tuổi tên là Halina Wind được gửi đi lánh nạn sau khi quân phát xít Đức tràn qua ngôi làng của cô ở Turka, Ba Lan, giết hại hầu hết dân cư gồm sáu nghìn người Do Thái trong làng, thậm chí giết cả cha mẹ, anh trai và bà của cô. Halina Wind trốn đến thành phố Lvov, nơi cô và chín người Do Thái khác ẩn trong một cống ngầm trong suốt mười bốn tháng, sống giữa những đàn chuột và sự hôi thối trong một nhà tù ẩm ướt dưới lòng đất, không hề nhìn thấy một tia nắng mặt trời, được ba công nhân thông cống người Ba Lan tiếp tế thức ăn. Halina Wind đã sống sót qua trải nghiệm kinh hoàng đó và sống để kể với thế giới câu chuyện đó.

Năm 1980 - gần bốn mươi năm sau - người con trai duy nhất của Halina, David Lee Preston, một người đàn ông đẹp trai, có vóc dáng cao gầy và khuôn mặt xương xương, đôi mắt đen đeo kính, đi tới bàn làm việc của tôi ở Wilmington (Delaware). Tờ News Journal đăng tải bài viết của tôi về võ sĩ quyền Anh Muhammad Ali. Giống như tôi anh ấy cũng là phóng viên của báo đó, nhưng tôi chưa bao giờ gặp anh.

“Đây là một bài báo xuất sắc,” anh nói.

“Cảm ơn,” tôi nói.

“Câu phiên âm tên Muhammad không chính xác. Tên đó có âm cuối cùng là âm “a”, chứ không phải “e”. Bộ phận biên tập đã bỏ sót lỗi đó.” Bộ phận biên tập có nhiệm vụ soát mọi loại lỗi trước khi báo được in.

“Okay.” Tôi nhún vai. Tôi không cảm thấy phiền.

“Tôi nghe nói cậu là một tay chơi saxophone,” anh nói. “Cậu đã bao giờ nghe nói đến Albert Ayler chưa?”

Albert Ayler là một nghệ sĩ saxophone tiên phong gây kinh ngạc chỉ được biết đến bởi thế hệ những người yêu nhạc Jazz theo kiểu bảo thủ. Có tin đồn rằng ông đã biến mất trên sông Đông ở Manhattan với những dấu

vết trừ khử của bọn tội phạm. Tôi hoàn toàn ngạc nhiên. “Làm thế nào anh biết về ông ấy?” Tôi hỏi.

Anh nhún vai và mỉm cười. Từ ngày đó đến nay con trai của Halina Wind trở thành một trong những người bạn tốt nhất của tôi. Lần đầu tiên gặp David Preston tôi không biết anh là người Do Thái. Anh không có cái mác của người Do Thái. Anh giàu tình cảm, tò mò, hài hước một cách đầy trí tuệ, là một cây viết xuất sắc, và cho đến lúc bấy giờ nền tảng tôn giáo của anh chưa bao giờ được tiết lộ, cũng không quan trọng đối với tôi. Chỉ khi tôi tâm sự với anh rằng mẹ tôi là con gái của một giáo sĩ Do Thái chính thống anh mới cho tôi biết về nền tảng tôn giáo của anh, bởi vì ngay lập tức anh thấu hiểu những trải nghiệm của mẹ tôi. “Một người phụ nữ đáng nể,” anh nói. Lời khen đó xuất phát từ một người đàn ông được nuôi dạy bởi một người phụ nữ phi thường.

Cuộc sống của anh hướng về phía trước - hiện nay anh đang viết một cuốn sách về mẹ anh, đồng thời đang phụ trách một chuyên mục của tờ Philadelphia Inquirer - và cuộc sống của tôi cũng vậy. Tôi mời anh dự đám cưới của mình khi tôi kết hôn với Stephanie, một phụ nữ Mỹ gốc Phi vào năm 1991. Thế rồi anh mời tôi làm đi đầu tương tự khi anh kết hôn với Rondee, một phụ nữ Do Thái, vào năm sau đó. Anh cũng muốn mẹ tôi đến dự đám cưới của anh. Tôi đồng ý mời mẹ giúp anh, mặc dù trong bụng tôi không dám chắc kết quả sẽ như ý.

“Hay đấy.” Đó là sự phản ứng của mẹ khi tôi chuyển lời mời của anh tới mẹ.

“Anh ấy thực sự muốn mẹ đến dự,” tôi nói. Tôi biết mẹ quý David vô cùng.

“Mẹ sẽ đi nếu Kathy đi cùng mẹ,” mẹ nói. Mẹ thích các con gái của mình đi cùng mẹ trong những tình huống gây xúc động. Mẹ thích có các con trai để tán gẫu và nói về những chuyện quan trọng mà họ đã làm, về trường mà họ đã học, và những chuyện tương tự như vậy, nhưng thực ra chính những người phụ nữ trong liên minh McBride-Jordan là những người gắn kết gia đình và sẽ duy trì sự gắn kết ấy khi mẹ không còn nữa. Giống như mẹ, các chị em gái của tôi đã học cách chịu sự trừng phạt và học cách đứng dậy sau cú sốc từ những trận đòn mà cuộc sống giáng xuống họ. Cánh đàn ông chúng tôi loay hoay vật lộn khi những chuyện vụn vặt của cuộc sống làm chúng tôi ngả rạp và đặt chúng tôi lên trường kỷ của mẹ để

nằm đó xem những trận đấu của giải bóng bầu dục khi cả gia đình đoàn tụ vào những dịp Giáng Sinh và Lễ Tạ ơn, bất kể trận đấu mình đang xem tệ hại đến mức nào. Kathy đồng ý đến dự đám cưới của David cùng đứa con gái chín tuổi và thế là chúng tôi kéo nhau đi.

Đám cưới được tổ chức tại đền thờ Beth Shalom ở Wilmington, nơi Halina Wind Preston dạy học trong ba thập kỷ. Tôi là người giúp đón khách trong đám cưới, và tôi bước dọc lối đi trong chiếc áo lễ phục màu đen và chiếc mũ yarmulke màu trắng, đi sau sáu nhạc công Do Thái trong khi họ chơi một bản dân ca Israel mang tên “Erev shel Shoshanim,” và tôi cảm thấy lòng chùng xuống, thực sự cảm động và tự hào. David Preston cưới vợ với sự thích thú, nhiệt tình và nghiêm túc mà anh dành cho mọi thứ mà anh bắt đầu trong cuộc sống. Họ ký một hợp đồng. Họ cưới nhau trong một huppah, tức là lều tân hôn của người Do Thái. Hai người đi đầu khi dẫn ca đoàn, một trong số đó là Shari Preston, em gái của David, bước lên phía trước và cất tiếng hát. Cậu của David, tức là em trai của Halina Wind, giáo sĩ Leon Wind, chủ trì hôn lễ, nói một cách hùng hồn với uy lực và sự tôn kính. “Hôm nay trái tim tôi tràn đầy cảm xúc sâu sắc và những tình cảm trái ngược,” vị giáo sĩ bảy mươi tám tuổi nói. “Tôi quá vui mừng vì ngày hôn lễ của con đã đến. Tuy nhiên trái tim tôi đau đớn vì chị gái của tôi, người chắc hẳn coi đây là phút giây trọng đại của đời mình, không còn sống để chứng kiến sự kiện này.” Mẹ của David, bà Halina Wind Preston, đã qua đời ở tuổi sáu mươi một sau một cuộc phẫu thuật tim vào tháng Mười hai năm 1982. Những lời nói chân thành của vị giáo sĩ khiến toàn thể giáo đoàn xúc động, và khiến tôi nghĩ đến mẹ của mình lúc đó đang ngồi ở hàng ghế thứ tư.

Tôi quay đầu lại nhìn thấy mẹ đang dùng khăn tay lau nước mắt trên cánh mũi đỏ ửng, chiếc máy ảnh nhỏ được đeo ở cổ tay của mẹ. Vào những lúc như thế mẹ thích chụp ảnh. Mẹ chớp lấy những khoảnh khắc quan trọng, đi lạch bạch dọc đại lộ Atlantic ở Brooklyn từ bên xe điện đến bệnh viện của trường Đại học Long Island để chụp ảnh những ngày đầu đời của Azure, con gái tôi; đất Jordan, đứa con trai đang ở tuổi chập chững của tôi, đứng dựa vào một cái cây trong sân nhà mẹ để mẹ có thể chụp một tấm ảnh thẳng bé mặc bộ quần áo dành cho lễ Phục Sinh. Những bức ảnh của mẹ chụp thật kinh khủng, tấm thì có người nhưng mất đầu, cái thì trống không chẳng có gì, tấm thì có một cái bàn, một bàn tay, một cái ghế. Thế nhưng

mẹ vẫn chụp ảnh ở bất cứ sự kiện nào quan trọng đối với mẹ, biết rằng mỗi kỷ niệm quá quan trọng nên không thể để mất, biết rằng trước kia đã có quá nhiều thứ mất đi. Ấy thế mà lúc này mẹ không chụp ảnh. Mẹ nhìn thẳng về phía trước. Trong buổi trưa trời mưa lất rắt đó mẹ mặc chiếc váy trắng, đeo vòng cổ, sống mũi dài và đôi mắt đen của mẹ dường như hòa hợp một cách hoàn hảo với những khuôn mặt đậm chất Đông Âu ở xung quanh. Giờ đây việc bước vào một thánh đường Do Thái không quá khó khăn đối với mẹ. Mẹ nhìn quanh phòng lớn và gật đầu tỏ ý hài lòng. Ở đây có một bức tường tưởng niệm nơi người ta khắc tên những người đã chết, mẹ nói như vậy. Những người đàn ông sẽ rời khỏi phòng nếu một người phụ nữ đi đầu khiến ca đoàn biểu diễn. Mẹ nói như thế mẹ đang tham quan một bảo tàng.

“Mẹ cảm thấy như thế nào khi ở đây?” Tôi hỏi mẹ.

“Mẹ thấy ổn,” mẹ đáp. “Mẹ vui khi chứng kiến lễ cưới của David. Cậu ấy là một chàng trai Do Thái hấp dẫn.” Mẹ cười trước sự hài hước trong câu nói của mình. Khi đó tôi hiểu rằng bất cứ ai đọc kaddish cho mẹ - lời cầu nguyện trong tang lễ của người Do Thái, sự báo tử, nghi lễ miễn cho họ trách nhiệm đối với số phận kẻ được coi là đã chết - đều đã làm đúng, bởi vì mẹ thực sự đã rời khỏi thế giới của họ. Trong cách nhìn của mẹ, mẹ chỉ là khách ở đây. “Chết Do Thái không còn trong con người mẹ nữa,” mẹ nói.

Trong buổi tiệc diễn ra sau lễ cưới, mẹ thậm chí tỏ ra vui vẻ hơn khi các nhạc sĩ biểu diễn các bài dân ca truyền thống của người Do Thái. Mẹ ăn món khai vị kosher, tahini, và baba ghanouj, giải thích tầm quan trọng của thức ăn kosher cho cháu gái Maya của tôi nghe; mẹ cười và nói chuyện thoải mái với một nhóm các bà Do Thái ngồi bên cạnh chúng tôi, và thậm chí đứng dậy quan sát tôi giúp những người đàn ông khác đặt David Preston vào một chiếc ghế, nâng anh ấy lên cao, và đưa anh ấy đi quanh phòng theo điệu múa trong đám cưới truyền thống của người Do Thái. Nhưng chẳng bao lâu sau, mẹ quay lại bàn của chúng tôi và thông báo: “Đến lúc phải về rồi,” bằng giọng dứt khoát cho thấy mẹ thực sự đã sẵn sàng rời khỏi đó.

Khi chúng tôi mở cánh cửa thánh đường để ra ngoài, trời đang mưa và chúng tôi không mang theo ô. Kathy và Maya chạy ào ra ngoài trước để lấy xe, còn tôi và mẹ đi sau. “Người Do Thái làm lễ cưới như vậy đó,” mẹ nói

khi tôi dìu mẹ bước xuống những bậc lên xuống của thánh đường, đầu gối của mẹ lại đau trong thời tiết ẩm ướt. “Đó là cách người Do Thái ở thời của mẹ làm đám cưới đấy. Họ làm đám cưới ở nơi mà người ta gọi là huppah. Họ đập vỡ những chiếc ly theo nghi thức. Con biết đấy, nếu mẹ làm đám cưới theo cách của người Do Thái thì các thủ tục cũng diễn ra như thế đấy,” mẹ nói khi mẹ bước xuống bậc cuối cùng của thánh đường và đặt chân xuống lối đi trơn ướt.

“Con biết,” tôi nói, buông cánh tay mẹ ra và bước về phía chiếc xe hơi đang đỗ, “và đó sẽ là nơi mà con... ?” Nhưng tôi bỗng nhận ra tôi đang nói một mình. Mẹ đã biến đâu mất. Tôi dừng lại và quay đầu lại nhìn. Mẹ đang đứng trước lối vào thánh đường, đứng trên lối đi nhìn đăm đăm lên lối cửa, đăm chìm trong suy tư, trong khi mưa tạo thành những cái bong bóng phập phồng xung quanh mẹ. Mẹ đứng đó một lát trong màn mưa, nhìn đăm đăm trong dáng vẻ trầm tư, trước khi quay gót bước vội về phía xe của chúng tôi với dáng đi vòng kiềng quen thuộc.

HẾT

- [1] Ng ỗ shiva là nghi lễ Do Thái thường thấy khi đưa tang người thân.
- [2] Tallis trong tiếng Do Thái là khăn choàng dùng khi cầu nguyện.
- [3] Tiếng I-đít (Yiddish) là tiếng Đức cổ của người Do Thái ở Trung và Đông Âu.
- [4] Kosher là luật lệ ăn uống của người Do Thái chính thống.
- [5] Ng ỗ shiva là nghi thức trong tang lễ của người Do Thái.
- [6] Sức mạnh của người da đen (Black Power) là phong trào đấu tranh và khẳng định sức mạnh của người da đen ở Mỹ vào những năm 60 và 70 của thế kỷ XX.
- [7] Lễ Quá Hải (Pass Over): là một lễ quan trọng của người Do Thái kéo dài trong một tuần.
- [8] Thức ăn rác: Tên gốc tiếng Anh là Junk food là từ lóng mang tính miệt thị chỉ loại thức ăn có lượng dinh dưỡng thấp không tốt cho sự phát triển lành mạnh của cơ thể như đường, mỡ, muối...
- [9] Pied Piper là nhân vật trong huyền thoại của người Đức. Theo huyền thoại, năm 1284 thị trấn Hamelin, một thị trấn ở nước Đức, bị nạn chuột hoành hành và một người thổi sáo xuất hiện cam kết sẽ quét sạch chuột khỏi thị trấn để lấy một khoản tiền công. Lũ chuột bị quét sạch nhưng thị trấn không trả tiền công cho người thổi sáo khiến người đó tức giận bỏ đi. Sau đó người thổi sáo đã quay lại đưa tất cả trẻ em trong vùng đi biệt tăm.
- [10] Từ “honky” được người Mỹ da đen dùng để chỉ người da trắng với tính chất miệt thị.
- [11] Jim Crow là chế độ phân biệt giai cấp dựa theo màu da t ần tại ở Mỹ từ năm 1877 đến những năm 60 của thế kỷ XX.
- [12] Một loại ma túy gây ảo giác mạnh.

Table of Contents

Start

1 Chết

2 Chiếc xe đạp

3 Kosher

4 Sức mạnh của người da đen

5 Kinh Cựu Ước

6 Kinh Tân Ước

7 Sam

8 Anh chị em

9 Shul

10 Trường học

11 Bạn trai

12 Cha

13 New York

14 Ông Gà

15 Lễ tốt nghiệp

16 Lái xe

17 Lạc lối ở Harlem

18 Lạc lối ở Delaware

19 Lời hứa

20 Ông Shilsky

21 Con chim bay

22 Một người Do Thái bị phát hiện

23 Dennis

24 New Brown

25 Tìm thấy Ruthie

Phần kết